

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6 (265)  
(XI - XII)  

---

1992

VIỆN KHOA HỌC  
XÃ HỘI VIỆT NAM  
VIỆN SỬ HỌC



# TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

**TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG**

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT**

*Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội*

*Dây nôi : 2.53200*

## HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

|                   |                                   |
|-------------------|-----------------------------------|
| PHAN HUY LÊ       | - Giáo sư sử học                  |
| CAO VĂN LƯỢNG     | - Phó Giáo sư sử học              |
| PHẠM XUÂN NAM     | - Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học     |
| NGUYỄN ĐỨC NGHINH | - Giáo sư sử học                  |
| NGUYỄN DANH PHIỆT | - Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học |
| NGUYỄN HỒNG PHONG | - Giáo sư sử học                  |
| VĂN TẠO           | - Giáo sư sử học                  |
| BÙI ĐÌNH THANH    | - Phó Giáo sư sử học              |

## KỶ NIỆM 550 NĂM NGÀY SINH LÊ THÁNH TÔNG

# CÔNG CUỘC CẢI TỔ VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN THỜI KỲ LÊ THÁNH TÔNG

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

Năm 1460, cuộc chính biến do nhóm cựu thần Lê Xi, Lê Liệt chỉ huy đã lật đổ Lê Nghi Dân, đưa Bình Nguyên vương Lê Tư Thành lên ngôi vua - tức là Lê Thánh Tông. Với mong muốn khẳng định một thời thịnh trị của triều đại mình, Lê Thánh Tông đã dựa vào những điều kiện mới của đất nước để tiến hành hàng loạt chính sách lớn, quan trọng về kinh tế, xã hội, quân sự, văn hóa, giáo dục và đặc biệt đã thực hiện một cuộc cải tổ chính quyền. Cho đến nay, cuộc cải tổ bộ máy nhà nước đó đã được nhiều nhà sử học trong nước cũng như ngoài nước quan tâm, tìm hiểu. Ở trong nước, ngoài các giáo trình đại học và các bộ thông sử, những nhà sử học như Chu Thiên, Lê Kim Ngân (miền Nam cũ) đã có công trình riêng về cuộc cải tổ này. Ở nước ngoài, nhà sử học Mỹ Whitmore đã viết

luận án tiến sĩ về "Sự phát triển của nhà nước Lê ở Việt Nam thế kỷ XV" (1968); nhà sử học Nhật Bản Fujiwara Riichiro viết "Cải cách quan chế thời Lê Thánh Tông ở Việt Nam" (1980, 1986) v.v.. Rất tiếc rằng, do trình độ thông tin, chúng ta biết rất ít về nội dung các công trình này. Có lẽ các tác giả quan tâm chủ yếu đến vấn đề khẳng định tính độc lập của các triều đại Việt Nam trong khi sử dụng mô hình nhà nước Trung Quốc thời Minh (xem Asean Research Trends - Tokyo 1991) hay như Philippe Langlet quan niệm Việt Nam là "một quốc gia dân tộc trong lòng nền văn minh Trung Hoa" (xem La tradition Vietnamienne, Saigon 1970). Với tư cách là một bài báo, công trình này chỉ nhằm giới thiệu những nét lớn của cuộc cải tổ đó.

## I. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ ĐẠI VIỆT TRONG NHỮNG THẬP KỶ 40-50 CỦA THẾ KỶ XV

Năm 1428, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng. Đất nước sạch bóng quân xâm lược, vị lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa Lê Lợi lên ngôi vua lập ra nhà Lê. Bên cạnh hàng loạt chính sách kinh tế, xã hội nhằm khôi phục đất nước sau phần nửa thế kỷ bị tàn phá, Lê Lợi cố gắng tổ chức một bộ máy nhà nước theo mẫu của triều Trần, gạt bỏ các thiết chế của thời thuộc Minh. Nhưng tình thế đã khác trước. Bộ phận chủ chốt trong triều đình giờ đây là các tướng lĩnh nghĩa quân từ 4 phương tụ hội chứ không phải là những quý tộc dòng họ như ở thời Trần. Trong số tướng lĩnh này, những người có trí thức cao, hiểu biết nhiều về chính trị như Nguyễn Trãi, Lê Văn Linh...

rất ít ỏi. Nhà nước đã phải "cầu hiền", sử dụng các trí thức cũ như Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Đào Công Soạn v.v... Không lâu sau, Lê Lợi chết. Những người kế nghiệp như Thái Tông, Nhân Tông khi lên ngôi đều còn ít tuổi (10 tuổi và 2 tuổi), đúng hơn là đều còn trẻ con. Mọi việc quyết đoán trong triều đều nằm trong tay các đại thần. Nhưng mặc dầu đã có với nhau gần 10 năm "năm gai, năm mật", họ vẫn không thoát khỏi những sự đổ ụp khi trở thành người nắm giữ vận mệnh quốc gia. Và thế là điều đáng tiếc đã xảy ra. Hàng loạt "công thần khai quốc" như Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Lê Sát, Lê Ngân, Trịnh Khả v.v... lần lượt bị giết. Với

thời gian, nhiều công thần khác cũng không còn nữa. Mặt khác, việc phong cấp ruộng đất với số lượng lớn cho các công thần (218 người) cùng với việc khuyến khích khẩn hóa, khôi phục sản xuất nông nghiệp không thể không dẫn đến sự phân hóa xã hội ngày càng sâu sắc và lan rộng. Nếu đúng như sử cũ đã ghi lại (mà ngày nay ngoài “Đại Việt sử ký toàn thư” và “Việt sử thông giám cương mục”, chúng ta chưa phát hiện được một nguồn tư liệu nào khác tỉ mỉ hơn) thì vào những năm 40,50 này, những hiện tượng xấu của buổi cuối Trần được hồi phục và phát triển. Trong lời răn của nhà vua năm 1448 có đoạn: “Nay bọn các người không giữ phép nước, làm việc công thì mượn tiếng công để làm việc tư, xét kiện tụng thì lấy của đút mà sai pháp luật, những người đi đường ai cũng oán thán” (1). Số quan lại thanh liêm không nhiều. Năm 1448, nhân việc vua gả Vệ Quốc trưởng công chúa cho con của Thái tử Lê Thụ, “những người cầu tiến đút đưa nhau đem cúng của cải để mong phú quý; các thứ gấm thêu, lĩnh là, vóc lụa ở hàng phố bán hết nhẵn. Lê Thụ lại “bắt các quan trấn, lộ, huyện phải biện đủ trâu, dê, các thứ” (2). Nguyễn Thúc Huệ “xuất thân tiểu lại” mà làm đến chức Tham tri Bắc đạo, “bày chước quỷ quyệt, kinh doanh việc riêng tư, đến nỗi người nước ngoài phải coi là một tên đầu quỷ” khi đi sứ nước ngoài; “bòn rút vợ vét của dân làm cho một lộ xơ xác, hết cả tiền của” khi giữ chức ở địa phương (3). Các ngự sử Lưu Thúc Khiêm,

Nguyễn Cư Đạo hoặc tham nghị Cao Doãn Cung và Trình Hoàng Nghi là loại “làm vì... tuổi quá 70, mắt lòa, tai điếc mà còn tham lộc vị, không có liêm sỉ” (4) v.v... Trong lúc, bọn trẻ như Lê Nhân Lập, Lê Quán Chi... cậy thế con nhà đại thần, họp nhau cờ bạc, trộm cướp rồi nhân đó giết người. Nhưng, triều đình lại lấy cớ là “con ông cháu cha”, chỉ bắt nộp tiền chuộc, đến nỗi “trong đám trẻ con ở kinh thành, có đứa phải nắm tay bực tức mà rằng: “Tôi chỉ giận mình không được làm ngự sử?” (5) năm 1449, nhân đại hạn, Lê Nhân Tông đã hạ chiếu tự trách mình, viết: “hoặc là hối lộ thịnh hành, đàn bà quyền thế mà đến thế chăng?... hoặc là quan coi hình ngục, không giữ lòng công bằng... kẻ nào đút lót thì tha” (6). Nhóm ngự sử Hà Lạt được vua cử đi kiểm tra viện Ngũ hình đã phát giác 125 vụ án từ năm 1444-1447 còn đọng lại, chưa được xét xử. Chúng ta có thể hiểu thêm tình hình này qua bản “Trung hưng ký”, được viết sau khi Lê Thánh Tông lên ngôi: “Nhân Tông mới 2 tuổi, sớm lên ngôi vua... kẻ thân yêu giữ việc, tể hối lộ công hành... phường dốt đặc nổi dậy như ong... Tể thần như Lê Sát, Lê Sảng thì dốt đặc... Văn giai như Đào Công Soạn tuổi gần 80, tể thần như Lê Ê không biết một chữ. Người trẻ không biết nghĩ, tự ý làm can, người già không chết đi, thành ra tai hại. Bán quan, mua ngục, ưa giàu, ghét nghèo... kẻ xiêm nịnh được nghe theo, bọn đạo sát thì được bổ dụng” (7).

## II. CUỘC CẢI TỔ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC THEO HƯỚNG PHÁP QUYỀN CỦA LÊ THÁNH TÔNG

### 1- Hình thành tư tưởng cải tổ.

Từ lúc còn là Bình Nguyên Vương, do mẹ bị thất sủng, Lê Thánh Tông sớm suy nghĩ về vị trí của mình, theo dõi thời thế, cố gắng học tập. Tinh thần đó được kế tục trong những năm làm vua, cho nên mặc dầu có không ít những khuyết điểm của tầng lớp “con vua, cháu chúa”, Lê Thánh Tông vẫn được các sử gia đương thời khen

là “vô giỏi”; “văn hay”, “thánh học rất chăm, tay chưa lúc nào rời quyển sách; các sách kinh sử, các sách lịch toán, các việc thánh thần, việc gì cũng tinh thông”. Được biết cảnh Nguyễn Trãi bị tru di, Lê Nghi Dân giết vua và thái hậu cùng hàng loạt trường hợp quan lại phạm tội, Lê Thánh Tông có lẽ đã nghĩ đến sự thay đổi của thời thế, đất nước. Sản xuất nông nghiệp đã

được phục hồi và bước đầu phát triển, kéo theo công cuộc khẩn hoang vùng ven biển. Thủ công, thương nghiệp ngày càng mở rộng ở kinh thành cũng như ở địa phương. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa mà đặc biệt là thương nghiệp bắt đầu tác động mạnh mẽ vào cuộc sống tinh thần của xã hội và hàng ngũ quan lại, phá vỡ những nếp nghĩ đẹp của những năm khởi nghĩa gian khổ và của buổi đầu hòa bình sau thắng lợi huy hoàng của cuộc chiến tranh giải phóng. Trong bài “Thập giới cổ hồn quốc ngữ ca”, Lê Thánh Tông đã mỉa mai tầng lớp thương nhân: “Được thì hơn hờ vui cười, mạnh bà cầm rổ... Đất bán cầm, ế bán buồn lấy mối hơn, bù mối thiệt...”

*Của phi nghĩa làm nên khắp nước*

*Lòng bất nhân, truyền để làm ca*

*Lừa đảo lộ xem nào có khác*

*Người ta lại bán được người ta*

Và, trong lời dụ các quan năm 1464, Lê Thánh Tông nói: “Khoảng năm Thái Hòa, Diên Minh (Thái Tông, Nhân Tông) trên từ tổ tướng, dưới thì trăm quan thi nhau tư lợi, ăn của đút, đưa đón một cách công khai... Nguyễn Như Đỗ, Trần Phong, nhân có việc sang Trung Quốc, mua chuộc ngàn kẻ, khép mở trăm chiều, nếu bảo chúng là trung thần thì có ai tin được không?” (8).

Và lại, như trên đã nói, cơ cấu nhà nước theo mô hình Lý, Trần giờ đây không còn thích hợp nữa. Mô hình nhà nước Minh (Trung Quốc) hấp dẫn hơn, đáp ứng đúng mong muốn của Lê Thánh Tông là nâng cao quyền lực của người đứng đầu nhà nước - vua và đơn giản hóa các cơ quan hành chính, phục dịch. Mong muốn đó cũng đòi hỏi phải đề cao luật pháp, lấy luật pháp làm chuẩn để giải quyết các vấn đề có ảnh hưởng đến trật tự xã hội, chức năng của nhà nước và an ninh của Tổ quốc. Lê Thánh Tông mong muốn xây dựng một nhà nước pháp quyền phù hợp với tình hình mới của đất nước.

## **2- Tổ chức nhà nước pháp quyền của Lê Thánh Tông.**

Tư tưởng xây dựng một nhà nước pháp

quyền theo mô hình Minh đã xuất hiện ở Lê Thánh Tông, có lẽ từ lúc còn là phiến vương. Vì vậy, bước lên ngôi vua, Lê Thánh Tông bắt tay ngay vào việc nghiên cứu và thực hiện nó. Công cuộc cải tổ chính thức bắt đầu từ năm 1465 và hoàn chỉnh vào năm 1471 với việc ban hành bản “Sửa định Hoàng triều quan chế” (sau này được đưa vào bộ “Thiên nam dư hạ”).

Chúng ta thường phê phán việc mô phỏng cách tổ chức chính quyền của nhà Minh mà Lê Thánh Tông đã làm. Điều đó đúng. Nhưng điều đó lại là không tránh khỏi. Các triều đại Lý, Trần, Hồ cũng đã làm như vậy, tuy có châm chước, thay đổi ít nhiều để làm nổi rõ tính độc lập của mình. Trong những thế kỷ XIII-XIV, nho học phát triển, số quan lại xuất thân nho học ngày càng nhiều và bắt đầu nắm giữ một số chức vụ quan trọng trong triều. Cơ cấu nhà nước thay đổi dần. Trần Minh Tông, Trần Nghệ Tông có muốn ngăn cản cũng không được. Đó là lý do khiến một viên sử thần nhà Minh nhận xét:

*Y quan Chu chế độ*

*Lễ nhạc Tống quân thần*

*khi nói về chế độ chính trị thời Trần.*

Điều đáng chú ý là, khi cải tổ chính quyền của mình, Lê Thánh Tông chưa hề mất đi tư tưởng độc lập dân tộc. Trong quan hệ với Trung Quốc, tuy vẫn giữ lệ triều cống hàng năm, Lê Thánh Tông vẫn luôn luôn quan tâm đến tình hình ở biên giới Việt - Trung, qui định hàng loạt điều luật về biên giới (trong đó có điều: “Bán ruộng đất ở biên cương cho người ngoại quốc thì xử chém: hoặc “Bán nô tỳ hay voi ngựa cho người ngoại quốc thì xử chém”) và đã dụ bảo Thái Bảo Lê Cảnh Huy “một thước núi, một tấc sông của ta không nên vứt bỏ, người nên cố cái, chớ chực họ lấn dần, nếu họ không nghe còn có thể sai quan sang Bắc triều bày tỏ phải trái. Nếu người dám lấy một thước, một tấc đất của Thái tổ làm mồi cho giặc thì phải tội tru di” (9).

### **2.1- Cải tổ cấu trúc.**

Trong bản “Sửa định hoàng triều quan

chế” có đoạn mở đầu: “Đất đai bờ cõi ngày nay so với ngày trước khác nhau nhiều, ta cần phải tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông...” Đó là một nội dung quan trọng của cuộc cải tổ.

- Ở Trung ương: Lê Thánh Tông bãi bỏ các chức tể tướng như Tam tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không), tả, hữu Tướng quốc, Bộc xạ, Đại hành khiển. Vua tự mình giải quyết mọi việc với sự giúp đỡ của một nhóm các Thái (sư, úy, phó, bảo), các Thiếu (sư, úy, phó, bảo) cùng các đại học sĩ.... Các cơ quan như Nội mật viện, Chính sự viện, Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh, Tông nhân phủ cũng bị bãi bỏ. Vua làm việc trực tiếp với 6 bộ, 6 ty và sáu khoa. Viện ngũ hình được đổi thành bộ Hình. Một số ty, cục cấp dưới không còn nữa. Bộ máy nhà nước trung ương trở nên đơn giản hơn. Các bộ vẫn là những cơ quan làm việc chính.

Sáu bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công được đặt ra từ thời Lý, song chỉ là những cơ quan phụ trợ. Ở thế kỷ XIV, mới xuất hiện một số thượng thư (người đứng đầu bộ) song, vị trí của bộ trong triều vẫn như cũ. Đầu thời Lê sơ, nhà nước chỉ có 2 bộ Lại và Lễ. Năm 1460, sau khi cướp ngôi, Lê Nghi Dân đặt 6 bộ, nhưng mãi đến 1465, Lê Thánh Tông mới chính thức biến 6 bộ thành những cơ quan có quyền lực thực sự, trông coi hầu hết các công việc chính của triều đình.

Các bộ đều có một thượng thư đứng đầu, hai tả, hữu thị lang làm phó, một tư vụ cùng các chức lang trung, viên ngoại lang. Mỗi bộ có một số ty nhất định chuyên làm một số công việc đặc biệt. Chẳng hạn bộ Lại có thuyền khải thanh lại ty do lang trung phụ trách, một viên ngoại lang và 80 thuộc lại. Bộ Hộ có hai ty Thanh lại (Bản tịch và Độ chi), mỗi ty có 1 lang trung và hai viên ngoại lang, với 110 thuộc lại...

Ngoài các bộ chủ chốt đó, có viện Hàn lâm, Đông các, một số giám (Trung thư giám, Tư thiên giám, Quốc tử giám...) Ngự sử đài, Quốc sử viện, Cung sư phủ (cung Thái tử), Thông chính sự ty, Hà đê ty, Khuyến nông ty, các chức quan chuyên môn

(Tuần kiểm, Giảng quan, Thuế sứ, Phổ chính...) Mỗi cơ quan, viên chức đều có công việc riêng của mình, chẳng hạn Hàn lâm viện phụ trách việc soạn thảo, chuyên đọc các sắc chỉ, chiếu thư của nhà vua; Đông các tập trung những người giỏi của viện Hàn lâm lo việc duyệt sửa văn kiện; Tư thiên giám chuyên làm lịch, theo dõi thời tiết; Bí thư giám lưu trữ và thu mua sử sách, giấy tờ, Hà đê ty lo việc đê điều, Khuyến nông ty lo việc thúc đẩy, khuyến khích sản xuất nông nghiệp, Tuần kiểm trông coi việc biên ải v.v...

Về quân sự, Lê Thánh Tông đặt 5 phủ quân (Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc) có đô đốc đứng đầu. Dưới là các vệ quân bao gồm Thân binh và quân thường trực. Vua giữ quyền tiết chế những lúc có chiến tranh.

- Ở địa phương: Lê Thánh Tông xóa bỏ sự phân chia theo đạo, trấn, lộ, phủ và chia lại đất nước làm 13 đạo Thừa tuyên, hợp hai huyện ở kinh đô thành phủ Trung đô. Chế độ An phủ sứ (người đứng đầu lộ) bị bãi bỏ. Thay vào đó là 3 ty: Đô đồng binh sự ty, Tấn trị thừa tuyên sứ ty và Thanh hình hiền sát sứ ty cùng nhau quản lý mọi việc văn, võ trong thừa tuyên.

Ban đầu, Lê Thánh Tông chỉ đặt 2 ty: Đô ty và Tuyên chính sứ ty (theo đúng tên gọi của nhà Minh) và giao cho viện Đô tổng binh sứ (đứng đầu Đô ty, phụ trách quân sự) trông coi tất cả. Về sau, Lê Thánh Tông đổi Tuyên chính sứ ty thành Thừa tuyên xử ty, có thừa tuyên sứ đứng đầu, trông coi mọi công việc hành chính, dân sự, thuế khóa. Đồng thời, ông đặt thêm Hiến sát thư ty (chứ không phải là Án sát thư ty) lĩnh nhiệm vụ kiểm tra quan lại địa phương và thăm hỏi tình hình đời sống của nhân dân. Việc phân chia quyền hành ở địa phương thành 3 ty này phỏng theo chế độ của nhà Minh song khác về tên gọi và nhiệm vụ (3 ty của nhà Minh: Thừa tuyên bố chính sứ ty coi việc dân sự và tài chính, Đề hình án sát sứ ty coi việc thực hiện pháp luật và xử án và Đô tổng binh sứ ty coi việc quân).

Hệ thống quan lại ở phủ, huyện, châu

cũng được thống nhất. Phủ có tri phủ chịu trách nhiệm kiểm tra hoạt động của các huyện, huyện có tri huyện phụ trách chung các việc hộ hôn, điền thổ, kiện tụng trong huyện, châu có tri châu (miền núi).

Vấn đề quản lý xã, đơn vị hành chính cơ sở, cũng được quan tâm. Ngoài việc qui định số hộ để xếp loại, nhà nước còn qui định số xã trưởng được phép bầu.

Như vậy, cuộc cải tổ cấu trúc của bộ máy nhà nước đã được thực hiện suốt từ trung ương đến địa phương, từ trên xuống dưới.

## 2.2 - Chấn chỉnh qui tắc làm việc.

Để khẳng định tính chất pháp quyền của bộ máy, Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý đến qui tắc làm việc của các cơ quan.

Vua là người nắm mọi quyền hành, cả dân sự lẫn quân sự. Nhóm các đại thần (4 chức Thái và 4 chức Thiếu) không hình thành một cơ quan tư vấn mà chỉ là những người đáng tin cậy, làm việc riêng rẽ, góp ý kiến cho vua hoặc được vua cử thay mặt mình chỉ đạo một công việc nhất định. Sáu bộ là những cơ quan làm việc trực tiếp với vua và điều hành mọi việc chủ yếu của nhà nước chờ tuyển chọn và xếp đặt quan lại đến thu thuế, tính toán thu chi, xây dựng đường sá, công sở, sắm sửa vũ khí v.v... Tuy nhiên mỗi bộ chịu trách nhiệm chủ yếu về một mặt hoạt động của nhà nước. Chẳng hạn bộ Lại nhận trách nhiệm tuyển bổ quan lại, thăng giáng, giáng thái trên cơ sở tâu báo của các địa phương và các khoa, đài. Bộ hình chịu trách nhiệm trông nom việc thi hành pháp luật, xét xử kiện tụng, song vẫn có nhiệm vụ góp phần vào việc đánh giá quan lại. Năm 1478, dụ rằng: "Đường quan Hình bộ theo công bằng mà xét kỹ quan các ty... tâu lên rõ ràng, đưa sang bộ Lại xét thực" (10) vào thế kỷ XVIII, nhà sử học Lê Quý Đôn cho rằng, bấy giờ "viên Đông các đại học sĩ được cử làm người đứng đầu sáu bộ". (11). Điểm này không đúng. Theo sử cũ, Thân Nhân Trung chẳng hạn là Đông các đại học sĩ nhưng ban đầu chỉ là Hàn lâm viện thị độc, mãi sau mới thăng lên Hàn lâm viện Thừa chỉ.

Ngoài ra, trong các kỳ thi Đình, Thân Nhân Trung không bao giờ được cử làm Đề điệu (chánh chủ khảo) mà chỉ là người đọc quyền. Như vậy Đông các đại học sĩ là một viên chức hạng thấp, không thể "đứng đầu 6 bộ". Không có một người hay một cơ quan chỉ đạo đứng bên trên 6 bộ, ngoài vua (xét về qui tắc). Điều cần nhấn mạnh là, từ năm 1465, các bộ luôn luôn chịu sự kiểm tra và theo dõi, đàn hặc của 6 khoa (khoa nào chịu trách nhiệm bộ đó, chẳng hạn Lại khoa theo dõi bộ Lại, Lễ khoa theo dõi bộ Lễ, Công khoa theo dõi bộ Công...) mặc dầu theo tước phẩm (đương thời địa vị xã hội và bổng lộc được đánh giá theo tước phẩm) thì viên Đô cấp sự trung (đứng đầu khoa) ở vị trí thấp hơn nhiều so với viên Thượng thư (đứng đầu bộ) vì người thứ nhất hàm chánh thất phẩm, người thứ hai hàm tòng nhị phẩm.

Trước kia, ngoài Ngự sử đài, tất cả các quan lại đều được quyền dâng sớ góp ý hay phê phán một viên quan, một cơ quan nào đó. Lê Thánh Tông bãi bỏ lệ đó mà giao hẳn cho 6 khoa chịu trách nhiệm này. Trong các buổi chầu, Lê Thánh Tông đòi hỏi sự có mặt của các văn võ đại thần, các viên chức phụ trách các bộ, khoa, Thượng bảo trợ, Thông chính sử ty, Đông các, Ngự sử, Sử quan, nghĩa là cố gắng tận dụng sự góp ý của tất cả những người có chức trách. Do tình hình quan lại như trên đã nói, Lê Thánh Tông rất xem trọng những lời tâu bày của các "ngôn quan". Vì vậy, trong các buổi chầu bàn việc với vua, Ngự sử đài và quan lại 6 khoa bao giờ cũng được phát biểu trước. Theo tờ chiếu năm 1487, "Khi bàn việc ở triều đường, có trung quan vâng thánh chỉ truyền hỏi, thì trước là sáu khoa và Ngự sử đài làm một thứ, rồi đến sáu bộ, sáu tự làm một lượt, rồi đến công, hầu, bá, đô đốc 5 phủ làm một lượt... Tùy từng hạng mà bàn luận, cốt phải rõ ràng, không được mập mờ, hùa theo" (12).

Không chỉ lo công việc ở trung ương, Lê Thánh Tông còn quan tâm nhiều đến hoạt động của các ty ở địa phương. Thừa tuyên sứ ty là bộ phận phụ trách hầu hết một

việc ở địa phương. Viên quan đứng đầu - Thừa tuyên sứ - có hàm tòng tam phẩm. Song, cũng như ở trung ương, Thừa ty và các quan lại phủ, huyện chịu sự kiểm sát của Hiến sát sứ ty. Theo qui định của nhà vua, Hiến ty có nhiệm vụ tâu bày, đàn hặc, khám đoán, xét hỏi, hội đồng kiểm soát, khảo khóa và tuần hành. Chức Hiến sát sứ chỉ được hàm chánh lục phẩm, nhưng trách nhiệm thật nặng nề. Hàng năm, Hiến sát sứ phải đi kinh lý xứ mình để thăm hỏi cuộc sống của nhân dân, kiểm tra hoạt động của các quan lại địa phương, phủ, huyện, xã. Tất nhiên, những công việc như khuyến khích sản xuất, khám xét việc kiện tụng, chỉ đạo công việc của các thuộc lại v.v... cả hai ty Thừa, Hiến đều phải chăm lo. Song, ngoài Hiến ty, Lê Thánh Tông còn đặt 13 cai đạo giám sát ngự sử chuyên theo dõi, kiểm tra hoạt động quan lại địa phương. Năm 1489, Lê Thánh Tông qui định "nếu là ba ty bên ngoài cai trị nhân dân, hoặc có phát hiện về quan lại gian tham, hoặc có tố cáo về kiện tụng oan ức, hết thấy việc tư ở các phủ, huyện, châu thì do phân ty cai đạo xét xử thi hành" (13). Như vậy vẫn chưa đủ, theo qui định năm 1471, nếu ở địa phương "có tai biến mà Thừa ty, Hiến ty phủ huyện không đến xem xét ngay, để chậm quá hạn thì Ngự sử đài sai vệ sĩ Cẩm y đi xét hỏi, biết còn có việc tiện lợi nên làm và mối tệ bại nên bỏ mà các người không tâu đến thì phủ huyện phải bãi chức sung quân ở Quảng Nam, quan Thừa ty thì phải giáng chức" (14).

Rõ ràng là Lê Thánh Tông rất lo lắng đến việc cai trị ở các địa phương vì nó liên quan trực tiếp đến cuộc sống của nhân dân. Sử cũ ghi lại 22 lần (trong vòng 25 năm) Lê Thánh Tông ban các sắc dụ nói về trách nhiệm của các quan ty, thừa, hiến, phủ, huyện, 13 giám sát ngự sử.

Xã là đơn vị hành chính quan trọng. Lê Thánh Tông không bỏ mặc cho các phủ, huyện trông coi nó. Ngoài việc ban bố các "Huấn dân đại cáo", "24 huấn điều" chủ yếu nói về trật tự và các quan hệ trong xã, Lê Thánh Tông còn ban sắc dụ về trách

nhiệm của xã trưởng, số lượng xã trưởng, tư cách của xã trưởng. Chẳng hạn, theo từ chiếu năm 1488 "hễ là anh em ruột, anh em con chú con bác, và bác cháu, cậu cháu với nhau thì chỉ có một người làm xã trưởng, không được cùng làm để trừ cái tệ bè phái, hòa nhau" (15). Năm 1496 lại bổ sung: "nếu là con cô con cậu, đôi con dì với nhau, con trai con gái gả bán cho nhau làm thông gia đều không được cùng làm xã trưởng một xã" (16).

Những qui định kể trên là sự cụ thể hóa một ý đồ của Lê Thánh Tông được nêu trong "sửa định Hoàng triều quan chế": "Các chức lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng giữ gìn nhau, lẽ phải của nước không bị chuyển riêng, việc lớn của nước không đến lung lay, khiến có thói tốt làm hợp đạo, đúng phép, không có làm lỗi làm trái nghĩa, phạm hình" (17).

### 2.3- Hoàn thiện đội ngũ.

Xây dựng được một đội ngũ cán bộ có đủ năng lực và uy tín để làm việc thực sự là một mong muốn lớn của bất cứ một nhà nước nào. Vào buổi đầu thời Lê, do tình hình đất nước mới dựng lại sau phần nửa thế kỷ khủng hoảng và chiến tranh, đội ngũ quan lại không thể nào tránh khỏi những trục trặc như chúng ta đã thấy. Nhưng sau hơn 30 năm hòa bình xây dựng tình hình đã thay đổi. Lê Thánh Tông lên ngôi vào độ tuổi trưởng thành lại đã trải qua một giai đoạn được đào tạo, bồi dưỡng về nhiều mặt. Điều may mắn nữa là ông không bị những lạc thú tầm thường của địa vị cám dỗ mà mong muốn với năng lực của mình, tạo dựng một cảnh thái bình thịnh trị, trong đó lực lượng quyết định là một bộ máy nhà nước có năng lực và đầy trách nhiệm. Sự phát triển của giáo dục thì cử ở những năm 30-50 đã cho phép Lê Thánh Tông lấy trình độ học vấn làm cơ sở để tuyển chọn quan lại. Trong 38 năm trị vì, Lê Thánh Tông củng cố quan điểm đó bằng cách qui chế hóa các kỳ thi Hương, thi Hội, phát triển giáo dục. Vì vậy, nếu như trước Lê Thánh Tông có 7 kỳ thi các loại, chọn ra được 89 tiến sĩ và một số tốt nghiệp

Minh kinh, Hoàng tử thì thời Lê Thánh Tông qua 12 kỳ thi Hội tuyển được 501 Tiến sĩ, trong đó có 10 trạng nguyên. Thực tế đó cho phép Lê Thánh Tông dùng các Tiến sĩ vào việc đảm nhiệm các trọng trách trong triều và ngoài đạo. Và lại, chính họ sẽ là những người được cử vào hội đồng giám khảo các kỳ thi Đình. Nhà sử học Phan Huy Chú thừa nhận: “bấy giờ, quan trong ở Đài, Viện, quan ngoài ở địa phương, đều dùng người đỗ tiến sĩ” (18). Những chức vụ thấp hơn, kể cả các thuộc lại ở bộ, ty, viện cũng đều dùng những người có học thức và đều phải qua thi cử. Thậm chí, con em các công thần, công hầu, bá, học kém mà cần cất nhắc làm các chức thuộc lại, cũng phải đưa vào học ở Sùng văn quán, Quốc tử giám sau đó kiểm tra và tùy trình độ mà phân phối vào các ty, bộ. Phan Huy Chú viết: “Đến như người ứng vụ các Vệ, thuộc lại các nha đều lấy người trúng trường ra làm. Như thế thì các chức, các ty ai cũng phải là phường nho học” (19). Nhưng, học vấn và thi cử mới chỉ là một điều kiện của quan lại. Điều kiện thứ hai mà Lê Thánh Tông quan tâm là đạo đức tư cách và năng lực làm việc. Những người được bổ dụng làm quan đều phải có sự xác nhận về gia đình, đạo đức của xã trưởng. Sau đó, anh ta phải trải qua một thời gian tập sự, do bộ Lại theo dõi, kiểm tra, trước khi trở thành quan “thực thụ”. Thời gian đó là 3 năm. Để đảm bảo chất lượng của các quan lại, Lê Thánh Tông đã tận dụng phép “khảo khóa” (tức là khảo xét, đánh giá quan lại) để thực hiện chế độ thăng, giáng, chuyển đổi. Phép khảo khóa được đặt ra từ thời Lý, nhưng chưa thành qui chế. Năm 1470, Lê Thánh Tông lệnh cho các trưởng quan phụ trách ty, viện phải thực hiện đều đặn phép khảo khóa đối với các quan lại dưới quyền theo 3 nội dung:

- Có được nhân dân yêu mến hay không.
- Có lòng thương yêu nhân dân không.
- Trong hạt, nhân dân có trốn đi nơi khác không.

Định kỳ khảo khóa là 3 năm. Năm 1488, lệ khảo khóa chính thức được ban hành. Cứ

3 năm một lần sơ khảo, 9 năm một lần thông khảo để kết luận và thông báo lên bộ Lại. Nhưng, bên trên là chính sách chung đối với quan lại. Lê Thánh Tông đặc biệt quan tâm đến đội ngũ quan lại thanh tra và dân hặc. Ngay từ năm 1466, Lê Thánh Tông đã nhận thấy “khoảng năm Thái Hòa, Diên Ninh, chức ngự sử không ở ngoài họ ngoại thì ở người quyền thần, vì thế công luận lộn bậy, không phân biệt được ngựa, hươu, hại cho nước không lúc nào bằng lúc ấy” (20). Vì vậy việc chọn người vào ngự sử đài hay vào các khoa được theo dõi cẩn thận. Đối với các địa phương, Lê Thánh Tông đặt nặng việc tuyển chọn các Hiến sát sứ và Hiến sát phó sứ. Điều lệnh năm 1485 qui định: “Nếu có khuyết... chức Hiến sát thì dùng các quan ở khoa, đài, Quốc Tử Giám và 6 tự, liên minh từng trái, làm việc đủ 4 lần khảo khóa, được nhiều người khen... để bổ” (21) năm 1496, lại quy định: “Hễ Hiến ty có khuyết, chọn trong khoa Tiến sĩ cùng trong văn võ các nha môn, trong nho chỉ huy các vệ, ty có ai trúng trường thi Hội, giữ công việc chăm, ngay thẳng không kiêng sợ và không phạm lỗi thì bổ chức Hiến sát phó sứ” (22).

Trên cơ sở khảo khóa, nhà nước qui định: “các quan viên lười biếng, bỉ ổi, dễ tiện, yếu hèn, nếu là con cháu công thần thì bãi chức cho về hạng dân, nếu là con cháu thường dân thì bãi chức, sung quân” (23). Nhà nước cũng định rõ lệ lựa thải quan viên, buộc các quan ở bộ Hình phải có trách nhiệm nghiên cứu, giúp đỡ.

Như đã thấy ở trên, bấy giờ tệ tham nhũng khá phổ biến, tác động không nhỏ đến uy tín của nhà nước, cho nên một mặt Lê Thánh Tông đề cao trách nhiệm của các viên chức ở khoa, đài, khi nói: “các quan trong ngoài đua nhau kiếm lợi, là bởi quan có trách nhiệm tâu nói chưa có được người giỏi, hoặc lấy nhu như làm tài, hoặc đá kích quá dễ tự hại. Làm quan mà tham những thì dân ta oán” (24), mặt khác, công bố bộ luật Hồng Đức (năm 1483), chấn chỉnh bộ Hình và các chức giữ việc hình án. Năm 1480, sắc chỉ của vua có đoạn: “Hình quan

và các quan Thừa, Hiến, phủ, huyện các xứ, xét sử việc kiện, lấy của đút thì nhiều, giữ lòng công thì ít, hoặc để ư dụng văn án đến 3,4 năm: nha môn trên dưới, đối trắng thay đen, cho trái là phải, gian trá trăm cách,... triều thần phải theo lòng công mà bổ dụng hay thải về để đều được người giỏi” (25). Tiếp đó, qui định: “Hình quan là chức quan trọng, nên chọn người có sở trường, Quan các ty bộ Hình, không kể là nho hay lại, nếu tài thức nông cạn, không am hiểu về hình danh thì đường quan bộ ấy lựa thải ra... rồi chọn quan trong ngoài, người nào đã nhận chức được hai lần khảo khóa trở lên mà thi đỗ, có tài thức... bổ vào thay”. Điều này được khẳng định lại vào năm 1489. Khi báo cử “người nào vì tình riêng hay tiền bạc mà đưa người không tốt, 6 khoa và Giám sát ngự sử dò xét được sự thật, tâu hặc lên, sẽ theo luật trị tội” (26) Để trị tội tham nhũng, Lê Thánh Tông hạ lệnh cho 6 khoa “tra xét từ năm Quang Thuận 2 (1461) đến nay (1489), quan viên nào đã từng phạm các tội hối lộ và đã nghị các tội biếm giáng... hãy còn tại chức thì bắt phải thôi việc, để triệt những kẻ tham nhũng” (27). Cùng với việc ban hành các chế độ bổng lộc, ban cấp ruộng đất, tập ấm, ban cấp nhà ở, định lệ trí sĩ (về hưu), những qui định tuyển chọn đội ngũ nói trên đã có những tác dụng nhất định. Theo lời ghi của sử cũ, từ những năm 80 cho đến cuối đời Lê Thánh Tông các thói tệ trong hàng ngũ quan lại đã giảm đi đáng kể.

Bộ máy nhà nước và các qui chế của nó do Lê Thánh Tông xây dựng đã được duy trì trong nhiều thế kỷ và đã đánh dấu một thời thịnh trị trong lịch sử chế độ quân chủ phong kiến Việt Nam. Dĩ nhiên, đó là công lao chung của một số người có nhiều tâm huyết với Tổ quốc, với nhân dân, với triều đại đang thống trị, song không vì thế mà chúng ta xem nhẹ công lao của Lê Thánh Tông, người khởi xướng, thiết kế và theo dõi việc thực hiện với một tinh thần quyết đoán cao. Chúng ta cũng có thể nêu lên một số hành động xấu, tiêu cực của Lê Thánh Tông với tư cách là một con người

mà là một con người sinh ra và lớn lên trong nhung lụa lại đảm đương chức vị “vua” (Quốc hoàng như ông đã dùng) ở một thời thịnh trị của triều đại mình. Nhưng, hãy bỏ qua những gì có tính chất cá nhân đó để nhìn vào những hành động lớn hơn có tầm cỡ quốc gia, chúng ta phải thừa nhận rằng Lê Thánh Tông là một nhà chính trị lỗi lạc, một ông vua tài năng và quyết đoán. Nếu chúng ta hiểu rằng, cuộc cải tổ và xây dựng một nhà nước pháp quyền quân chủ này diễn ra chủ yếu vào những năm 1465 - 1471, nghĩa là vào lúc Lê Thánh Tông mới 23-29 tuổi, độ tuổi thanh niên, thì chúng ta sẽ nghĩ như thế nào về người thanh niên kiệt xuất đó? Sinh ra, lớn lên vào thời điểm đó của nhà Lê, Lê Thánh Tông hoàn toàn có thể sa vào cuộc sống ăn chơi, hưởng thụ. Nhưng ông đã không làm như vậy, mà quyết vượt qua mọi cám dỗ vật chất nhỏ nhen (mà chính nhiều viên quan đương thời đang lặn vào) để xông vào chính sự với ý thức và trách nhiệm đưa nước nhà lên trình độ tiên tiến, hùng cường. Ít nhất, trong đời mình, Lê Thánh Tông đã đạt được nguyện vọng, tất nhiên bằng chính trí tuệ và hành động của bản thân mình.

## CHÚ THÍCH

- (1) (2) Ngô Sĩ Liên..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.III, Hà Nội 1968, trang 141,148.
- (3) QSQ triều Nguyễn, *Khâm định việc sử thông giám cương mục*, q.X, trang 20.
- (4) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.III... trang 152.
- (5) *Cương mục*, q.X, trang 22.
- (6) (7) *Toàn thư*, T.III, trang 152,189.
- (8) *Cương mục*, q.X, trang 81. Nguyễn Như Đỗ bảy giờ là thượng thư bộ Lại, Trần Phong là thượng thư bộ Hình.
- (9) (10) *Toàn thư*, T.III, trang 250,262
- (11) Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, XB sử học, HN 1962, trang 139.
- (12) (13) *Toàn thư*, T.III, trang 300,304.
- (14) (15) (16) như trên trang 244 - 245, 301, 316.
- (17) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.II, HN 1961, trang 34.
- (18) như trên, tr.70.
- (19) như trên, tr.89.
- (20) *Toàn thư*, T.III, tr. 200
- (21) (22) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương*, T. II, HN 1961, trang 88,89. (23) (24) (25) *Toàn thư*, T.III, tr, 277,272,264.
- (26) (27) như trên tr, 304,276.3

# NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, NGƯỜI MỞ ĐẦU CHO MỘT DÒNG YÊU NƯỚC CÓ XU HƯỚNG CANH TÂN Ở THỜI CẬN ĐẠI

VĂN TẠO

Nguyễn Trường Tộ ra đời cách chúng ta ngày nay đã hơn 100 năm, nhưng tư tưởng và những hoạt động cải cách của ông vẫn còn để lại những điều cần khai thác trong công cuộc đổi mới hiện nay.

Đánh giá về ông từ xưa đến nay nhất là qua cuộc thảo luận trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử năm 1961, đã có những quan điểm khác nhau, thậm chí trái ngược nhau.

Đánh giá cao nhất và từ rất sớm là nhà giáo Nguyễn Lân, đã coi NTT là một nhà cải cách ngang tầm với Khang Hữu Vi ở TQ, là một “bậc vĩ nhân đệ nhất của nước Nam... Một người đáng được coi là quốc dân tôn sùng” (1).

Đặt NTT vào hàng các danh nhân lịch sử, nhà sử học Văn Tân, mặc dầu có nêu lên những hạn chế và sự thất bại của ông cũng coi NTT là : “Một nhân vật yêu nước, muốn cho dân giàu nước mạnh một nhân sĩ phong kiến khai minh” (2).

Các nhà sử học Đặng Huy Vạn, Chương Thâu khẳng định “Nguyễn Trường Tộ là một sĩ phu yêu nước và tiến bộ” (3).

Đánh giá thấp nhất, như Hồ Hữu Phước và Phạm Thị Minh Lệ đã coi NTT không phải là một nhân vật yêu nước mà là “Một con người có nhiều nghi vấn về chính trị” (4).

Gần đây nhất trong bài phát biểu về Hệ tư tưởng Nguyễn, nhà nghiên cứu lịch sử Nguyễn Duy Hinh lại chê trách Nguyễn Trường Tộ sai lầm về ba điểm :a/ NTT là “người chui từ ống tay áo cố đạo người Pháp Gauthier, đã để lại lập luận cật dật đầy đủ nhất” b/ Là một tên bảo hoàng, một người chỉ biết đến vương quyền, không biết đến dân quyền c/ Là một người “không có tinh thần dân tộc, không có một quan niệm

đúng đắn về Tổ quốc” (5).

Còn về thất bại của NTT, ai cũng đã rõ. Nhưng về nguyên nhân thất bại lại có những ý kiến khác nhau.

Nhà sử học Đào Duy Anh và nhà sử học Văn Tân tuy lý giải vấn đề có đôi chút khác nhau, nhưng đều cho rằng những đề nghị cải cách của NTT sở dĩ không được thực hiện là vì thiếu một lực lượng tư sản dân tộc ủng hộ (6).

Trương Bá Cần, trong công trình : “Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo” xuất bản năm 1988, khi đặt câu hỏi Tại sao NTT thất bại ? đã trả lời một cách tế nhị:

a/ “Đối với NTT, việc làm phiên dịch cho Pháp, mặc dầu với dụng ý tốt, là một sai lầm lớn”

b/ Ông chỉ là một nhà cải cách, chứ không phải là nhà cách mạng”.

c/ “NTT đã thấy rõ tương lai sáng lạn của nước Nhật và cũng tỏ ra buồn cho nước ta” (7) (tức không có được những điều kiện như ở Nhật, trong đó có cả sự cổ hủ của vua quan phong kiến VN, nên không thực thi được những đề nghị cải cách của ông...)

Những giải đáp trên về điểm này hay điểm khác đã có sự trùng hợp với các nhận định đã có.

Gần đây nhất, trong cuốn “Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa” nhà sử học Nhật Bản Yoshiharu Tsuboi lại nêu một nguyên nhân khác đưa đến thất bại là: “Các nhà cải cách không quan tâm đầy đủ tới những sự cố tài chính của các dự án mà họ đưa ra, cũng không đặt cụ thể vấn đề kinh phí thực hiện dự án ấy. Thí dụ Nguyễn Trường Tộ đề nghị nên đi vay tiền của các thương gia Hương Cảng nhưng

không bao giờ ông đề nghị được một giải pháp có thể tạo ra các nguồn kinh phí thực sự" tức không thấy được tác dụng của "sự thống trị về kinh tế của người Hoa" (8).

Riêng tôi, về thất bại của NTT và nguyên nhân của thất bại đó thấy đã rõ, xin phép không đi vào. Còn về đánh giá NTT, trước sau như một, tôi vẫn coi ông là một nhà yêu nước tiến bộ, có xu hướng canh tân. Nay chỉ xin nhấn mạnh thêm: "Ông là người mở đầu cho một dòng yêu nước có xu hướng canh tân" đi song song với dòng yêu nước có xu hướng võ trang trong lịch sử, mà ngày nay, trong sự nghiệp đổi mới, ta cũng cần khai thác.

Nhìn lại lịch sử cận hiện đại VN, chúng ta thấy trên đường đi tìm phương cứu nước, đã xuất hiện hai xu hướng:

- Một là võ trang cứu nước nhằm giành cho kỳ được độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Xu hướng này, do truyền thống quật cường, bất khuất của ông cha và trước yêu cầu bức xúc của dân tộc cũng như trước xu thế chung của thời đại, vũ trang giải phóng dân tộc đã luôn luôn chiếm vị trí ưu thế và cuối cùng là tất thắng.

- Xu hướng thứ hai là tìm đường cải cách nhằm phát triển sức sản xuất, đổi mới chính trị, văn hóa, xã hội để tự lập, tự cường. Cuối cùng cũng là nhằm giành độc lập, tự do cho dân tộc.

Xu hướng thứ hai này luôn luôn ở vị trí bổ trợ, chỉ có thể góp phần vào thắng lợi chứ chưa lúc nào giành được thắng lợi riêng biệt và trọn vẹn. Nhưng rõ ràng cũng đã tạo thành một xu hướng chính trị trong lịch sử, không thể bỏ qua được.

Xu hướng này nở rộ vào nửa cuối thế kỷ thứ XIX ở một số sĩ phu yêu nước mong muốn cải cách như Nguyễn Trường Tộ, Đinh Văn Điền, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch...

Sang đầu thế kỷ thứ XX, nó được nối tiếp ở nhà cải cách tiêu biểu là Phan Châu Trinh. Và đương thời với ông là Phan Bội Châu, tuy kiên trì võ trang cứu nước nhưng cũng không bài xích con đường cải cách

của Phan Chu Trinh. Thậm chí trong ước mơ về tương lai dân chủ, tư sản với "Lục đại nguyên", "Thập đại khái" thể hiện trong tác phẩm "Tân Việt Nam" của mình, Phan Bội Châu cũng không loại trừ những biện pháp cải cách dân chủ tư sản.

Phong trào Duy tân ở Trung bộ mà tiêu biểu là Phan Châu Trinh và phong trào Đông kinh nghĩa thực ở Bắc Bộ, thực tế đã trở thành một trào lưu tư tưởng thể hiện ra thành hành động cải cách bước đầu có hiệu quả như mở trường dạy học, phổ biến thơ ca cổ vũ tinh thần yêu nước và phát động cải cách trong văn hóa, giáo dục như bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan, hô hào cắt tóc ngắn, hô hào phát triển kinh tế dân tộc (dùng hàng nội hóa mở mang công, thương nghiệp trồng các cây công nghiệp như hồ, quế... xuất khẩu, phát triển thủ công nghiệp, mở các hiệu buôn... Tất cả là đi theo một dòng mạch canh tân.

Người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành (sau này lấy tên là Nguyễn Ái Quốc) khi mới bước vào đường cứu nước cũng đã ủng hộ phong trào Duy tân, tham gia cắt tóc ngắn... Đến Cách mạng Tháng Tám, trong khi kiên trì dùng đấu tranh chính trị quân sự đánh đổ chính quyền địch, xây dựng chính quyền cách mạng HCT vẫn quan tâm sử dụng các lực lượng dân chủ tư sản yêu nước, thừa nhận những hoạt động yêu nước của Hương đạo sinh, của Hội truyền bá quốc ngữ và phong trào Đời sống mới. Đến cuộc kháng chiến chống Pháp chúng ta xây dựng chế độ Dân chủ nhân dân còn gọi là Dân chủ mới, tức là đổi mới con đường dân chủ tư sản kiểu cũ, vẫn tiến hành các biện pháp canh tân như xóa nạn mù chữ, bài trừ mê tín dị đoan, bài trừ hủ tục, sử dụng kinh tế tư sản dân tộc và tiểu tư sản thành thị với các phương châm: Lao tư lương lợi (tức lao động và tư bản đều có lợi) Công tư kiêm cố (Quốc doanh, tư doanh đều được chiếu cố). Thành hương hỗ trợ (thành thị, hương thôn hỗ trợ lẫn nhau) Nội ngoại giao lưu (trong nước và ngoài nước tăng cường trao đổi...) Cố nhiên đây

đều là những biện pháp cải cách kinh tế do giai cấp công nhân lãnh đạo sau khi đã giành được chính quyền chứ chưa phải là các biện pháp cách mạng quan hệ sản xuất, như vào những năm 1958 - 1960 sau này.

Như vậy cải cách tiến bộ vẫn là một xu hướng trong con đường cứu nước, có lúc gần, có lúc tách với xu hướng vô trang. Có lúc xu hướng cải cách khác nhau cơ bản là:

- Những người theo xu hướng vô trang cứu nước đặc biệt quan tâm tới đánh đổ nhà nước thực dân nửa phong kiến cũ, xây dựng nhà nước cách mạng mới; đi đôi với nó là làm cách mạng quan hệ sản xuất, thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới tiến bộ hơn, đồng thời từng bước đưa lực lượng sản xuất phát triển cho phù hợp với quan hệ sản xuất mới được xác lập.

Còn những người theo xu hướng cải cách quan tâm nhiều đến việc phát triển lực lượng sản xuất. Họ cho rằng một khi lực lượng sản xuất của đất nước mạnh lên sẽ có thể tự lập, tự cường, đấu tranh giành lại được độc lập dân tộc và xây dựng nên quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ của sức sản xuất đã có. Từ Nguyễn Trường Tộ đến Phan Châu Trinh và các nhà Đông Kinh nghĩa thực... đều đã nghĩ và hành động như vậy. Riêng về biện pháp, nếu NTT mới nhằm du nhập kỹ thuật, mở cửa cho tư bản đầu tư...thì Phan Châu Trinh còn mạnh bạo hơn muốn tạm thời hãy dựa vào đế quốc để đánh phong kiến, phát triển lực lượng sản xuất tư bản dân tộc đã, rồi sẽ đánh đuổi đế quốc, giải phóng dân tộc sau. Tuy cả hai đều là không tưởng nhưng không vì thế mà ta không thừa nhận tư tưởng của họ là yêu nước và hành động cải cách của họ là tiến bộ chứ không phải lạc hậu hay phản động như xu hướng cải lương phản nước kiêu Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh...

Ngày nay, trước yêu cầu đổi mới của đất nước do đảng CSVN đề xướng và lãnh đạo, những ai có nhiệt tình yêu nước đều trăn trở suy nghĩ mong góp phần nhất định vào

cuộc đổi mới này. Trong trăn trở, suy nghĩ đó, cần nhìn vào hiện tại và tương lai là chủ yếu, nhưng tìm hiểu, học hỏi ở ông cha cũng không phải là thừa.

Ở Nguyễn Trường Tộ, có những điều chúng ta cần khai thác : Trước hết, ông quan tâm đến phát triển lực lượng sản xuất. Thứ hai, ông đặc biệt chú ý tới khoa học và công nghệ. Thứ ba, tuy vẫn coi trọng truyền thống dân tộc nhưng ông rất nhạy cảm với hiện tại và chú ý tới tương lai. Thứ tư, ông cố gắng tiếp cận với cái mới lạ của cách mạng công nghiệp thế giới nhằm đưa đất nước tiến lên ngang tầm thời đại.

Vì là những luận điểm còn cần được trao đổi nên tôi xin phép giải trình rõ hơn.

#### I- Quan tâm phát triển lực lượng sản xuất xã hội.

Giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có mối quan hệ hữu cơ và biện chứng. Thành công của một cuộc cách mạng phải đạt tới là xây dựng sao cho được một quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất vừa mới được xác lập. Nhưng còn vấn đề là cái nào quyết định hơn cái nào thì vẫn có những cách nhìn khác nhau.

Riêng trong cách mạng tư bản, một nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin mà cho đến nay vẫn chưa bị bác bỏ là:

“Việc chuyển từ quan hệ sản xuất phong kiến sang quan hệ sản xuất tư bản, chủ nghĩa là do sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định” (9).

Lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có thể nảy sinh ngay trong lòng xã hội phong kiến. Đến khi mâu thuẫn giữa nó với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất phong kiến đi tới cực độ thì cách mạng dân chủ tư bản nảy sinh và thắng lợi đưa đến sự thiết lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cho phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được xác lập.

Nguyễn Trường Tộ không phải là một

nhà cách mạng và lúc đó ông chưa thể có được quan điểm mác xít, nhưng do nhiệt tình yêu nước, ông đi sâu vào thực tế đất nước, lại phần nào nắm bắt được tình hình thời đại là cuộc cách mạng công nghiệp thế giới nên đã đề xướng việc cải cách, đưa lực lượng sản xuất dân tộc (như trong các điều trần về phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng...) trong lúc đất nước còn do phong kiến dân tộc quản lý (tức trước 1862) và sau đó đến 1871 khi ông qua đời cũng vẫn còn miền Trung và miền Bắc dưới sự quản trị của nhà Nguyễn). Thực tế thì một số điều trần của NTT về phát triển lực lượng sản xuất kể cả du nhập công nghệ, di học kỹ thuật, gọi vốn đầu tư...đều là không quá cao và có thể thực hiện được. Nhà Nguyễn cũng đã cho thí điểm như cho khai kênh để dẫn nước cho nông nghiệp và nhằm thuận lợi giao thông, hay tìm mua một số dụng cụ kỹ thuật và học cách chế tác... Tuy ta không quá đề cao tác dụng của các điều trần vì kết quả đạt được chưa là bao, nhưng cũng không nên phủ nhận những cái mới trong những đề nghị đó. Không chỉ cái mới nhìn từ phía thời đại mà còn là cái mới nhìn từ phía đất nước. Nếu chỉ nhìn vào quan hệ sản xuất phong kiến lúc đó thì với cơ chế lạc hậu của nhà Nguyễn, mất nước dường như là khó tránh khỏi.

Nhưng nếu nhìn từ lực lượng sản xuất, từ những con người lao động VN thông minh, trí tuệ, dũng cảm, tài ba, nhìn vào tài nguyên thiên nhiên có mặt phong phú, đa dạng, nhìn vào vị trí địa lý có giao thương thuận lợi, nhìn vào quan hệ ngoại giao có thể kiềm chế, phân hóa kẻ thù... thì lại có thể thấy phần khởi, tự hào đi vào canh tân đất nước. Xin bàn rộng thêm một điều:

Ở đây phê phán NTT lệch về quan tâm phát triển lực lượng sản xuất mà chưa thấy sự cần thiết phải cách mạng quan hệ sản xuất, thủ tiêu quan hệ sản xuất phong kiến là sai lầm, thì ta cũng phải thông cảm với

ông vì ông không phải là nhà cách mạng. Nhưng quá quan tâm đến cách mạng quan hệ sản xuất như trong phong trào xã hội chủ nghĩa vừa qua, coi nhẹ việc phát triển lực lượng sản xuất cho ngang tầm thời đại, thì cũng là thiếu sót to lớn.

Trở lại lịch sử phát triển của chủ nghĩa Mác về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, người ta đã phê phán Plê-kha-nốp, khi ông coi "đặc điểm của hoàn cảnh địa lý quyết định sự phát triển của sức sản xuất", cho đó là thuyết định mệnh địa lý, cần bác bỏ.

Người ta cũng phê phán Bóc-đa-nốp khi ông coi việc tăng thêm nhân khẩu là động lực phát triển của sức sản xuất, cho đó là một thứ duy tâm khách quan (10).

Người ta cũng phê phán Cao-sky đã dùng sự tăng tiến của nhận thức của con người và sự phát triển của khoa học là biểu hiện sự phát triển của sức sản xuất, cho đó là duy tâm phản động (11).

Nhưng đến lượt Công-stăng-ti-nốp, người theo quan điểm Stalin và đồng tình với các điều phê phán trên, lại đưa ra một lập luận sai lầm là : "lực lượng chủ yếu và có tính chất quyết định thúc đẩy sự phát triển của sức sản xuất là quan hệ sản xuất mới, thích hợp với tính chất của sức sản xuất" (12).

Luận thuyết này còn dựa vào thực tiễn lịch sử là lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể tự phát triển trong lòng xã hội phong kiến, còn lực lượng sản xuất trong cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể phát triển một cách tự giác do giai cấp công nhân lãnh đạo cách mạng đã chủ động nắm được quy luật khách quan của lịch sử đưa lịch sử tiến lên. Tức có thể tự giác xây lên quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa rồi đẩy lực lượng sản xuất tiến theo. Nhưng thực tế ở LX và các nước XHCN Đông Âu vừa qua cho thấy, các nước anh em đã tưởng mình vượt qua thời kỳ quá độ bước sang cái gọi là "chủ nghĩa xã hội phát triển", thì nay trong cải tổ lại phải trở về, tăng cường lực lượng sản xuất mà trong đó

phải coi trọng trước hết là con người lao động.

Ở chúng ta, chúng ta cũng đã từng cho rằng, sau khi giải phóng miền Bắc chúng ta có chính quyền cách mạng tiên tiến, nó đang mâu thuẫn với quan hệ sản xuất lạc hậu. Vậy phải làm cách mạng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa rồi sau đó mới tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng lấy cách mạng khoa học kỹ thuật làm then chốt đưa lực lượng sản xuất tiến lên...

Nhưng kể từ Đại hội lần thứ VI của Đảng, chúng ta đã thấy sai lầm chủ quan, duy ý chí và từ đó đã đặc biệt quan tâm phát triển lực lượng sản xuất, coi trọng trước hết đến con người sản xuất với chương trình kinh tế ba mục tiêu là lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, với khẩu hiệu "Tất cả do con người, tất cả vì con người..." Rõ ràng là sự quan tâm đến phát triển lực lượng sản xuất đang cần được nhận thức rõ trong quá trình cách mạng của chúng ta.

Từ đây, nếu chúng ta phê phán cái sai lầm của NTT là chưa quan tâm tới cách mạng quan hệ sản xuất thì cũng có thể châm chước được phần nào để thừa nhận sự quan tâm đến phát triển lực lượng sản xuất lúc đó của ông là một ưu điểm đáng trân trọng.

## II- Quan tâm tiếp thu khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Trước hết cũng xin có đôi lời nói về việc sử dụng khái niệm công nghệ ở đây. Từ xưa chúng ta chỉ dùng khái niệm kỹ thuật đi đôi với khái niệm khoa học. Nay chúng tôi thấy sử dụng khái niệm công nghệ có phần phù hợp với tình hình phát triển khoa học và kỹ thuật trong lịch sử của ta hơn. Có thể hiểu: công nghệ là sự vận dụng khoa học vào sản xuất và các hoạt động xã hội khác, gồm hai phần: phần mềm bao gồm các kiến thức, phương pháp, bí quyết, kỹ năng, kỹ xảo... Phần cứng bao gồm các máy móc, thiết bị, phương tiện để thực hiện. Xưa kia công nghệ của ta thường không dựa vào kết

quả nghiên cứu khoa học, hoặc dựa vào một cách không chủ động và tự giác. Ngày nay thì khoa học và công nghệ liên quan chặt chẽ với nhau, phụ thuộc lẫn nhau.

Khái niệm kỹ thuật cũng có nội dung gần giống khái niệm công nghệ nhưng thường được hiểu về phần cứng trong nội dung khái niệm công nghệ kể trên. Còn phần mềm là yếu tố quan trọng nhất của công nghệ thì không được bao hàm trong nội dung khái niệm kỹ thuật (Tham khảo thêm: Đảng Hữu "Làm gì để phát huy mạnh mẽ động lực khoa học và công nghệ.. Báo nhân dân 4 - 7- 1991).

Đọc NTT ta thấy tuy ông quan tâm tới cả khoa học kỹ thuật công nghệ, nhưng những cái cách mà ông đề xướng trong công nông thương nghiệp, giao thông vận tải, ngân hàng, tài chính... ông đều chú ý trước hết đến mặt công nghệ hơn là đi sâu vào khoa học, mặc dầu thời đại ông, nhân loại đã bước vào những cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật lớn lao.

Lấy việc đề nghị về khai mỏ là một thí dụ. Trong bản Điều trần: "Tổ chức gấp việc khai mỏ và đào tạo chuyên viên" (2) ông viết: "Nay xin: Một mặt dần dần phân biệt đất mỏ, một mặt cử người đi Tây nên mua chọn một ít khí cụ, như những đồ đào mỏ, đục sắt, luyện kim, dệt vải, nấu đường, đúc súng lớn, súng nhỏ, dập đinh, đúc hỏa mai theo lối Tây...v.v. và các đồ dùng thường ngày, để làm và có thể dùng làm mẫu (Các đồ đó tôi đã mua sách bấm nạp rồi, và đã xem xét ở các phố bên Tây). Những đồ dùng ấy, bất luận đồ gì trông qua tôi có thể phân biệt được cái tốt cái xấu, nguyên lý và công dụng của chúng. Tuy có cái chưa từng trông thấy, nhưng chỉ hỏi họ một vài lần, cũng có thể thông hiểu... Một mặt nên đi thuê thợ để tìm công dụng lớn..." (13). Như vậy là những đề nghị của ông hết sức thực tế, có thể thực hiện được. Đặc biệt nội dung đó phản ánh một nét mà ngày nay chúng ta gọi là tìm cách chuyển giao công nghệ, chứ không phải hoàn toàn là học tập tiếp thu kỹ thuật

và cũng không phải là vận dụng và tiếp thu khoa học cao sâu

Cách làm này lại có thể khai thác được truyền thống về chuyển giao tay nghề ở nước ta. Điều này, năm 1976 khi nghiên cứu khoa học phục vụ Đại hội lần thứ IV của Đảng, chúng tôi đã biên soạn công trình "Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử VN". Một vấn đề mà chúng tôi tranh luận là chúng ta có truyền thống khoa học không hay chỉ có truyền thống kỹ thuật, thậm chí về kinh nghiệm tay nghề mà đời cha truyền cho đời con, đời cháu và đó chỉ là chuyển giao tay nghề mà thôi. Người nước ngoài nhận xét là lao động Việt Nam tiếp thu tay nghề rất nhanh và có sáng tạo. Điều này hiện nay chúng ta đang vận dụng cũng như nước Nhật trước kia đã từng vận dụng. Từ đây mới thấy việc Nguyễn Trường Tộ từ sớm đã quan tâm đến chuyển giao công nghệ trong khi mới bước đầu tiên tiếp cận với cách mạng khoa học kỹ thuật thế giới là một việc làm sáng suốt. Cái sáng suốt này ở ông tuy mới là tự phát bắt nguồn từ lòng yêu nước, nhưng cũng phù hợp với quan điểm kế thừa về chuyển giao khoa học và công nghệ có tính nhân loại, như chúng ta thường nói là "không có văn minh cổ Ấn Độ, cổ Trung Hoa, cổ Lương Hà thì cũng không có văn minh Hy Lạp cổ đại và cũng không có văn minh châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản hiện đại v.v... Đó là một qui luật khách quan mà hành động của NTT là một biểu hiện tuy ông chưa ý thức rõ được qui luật đó.

Cũng do có cách nhìn mới nên ra nước ngoài ông luôn có những lượng thông tin về khoa học kỹ thuật làm nội dung phong phú cho các bản điều trần. Trong "Kế hoạch làm cho dân giàu nước mạnh" ông thông tin về cơ học, quang học, hóa học và kỹ nghệ khai mỏ, làm máy hơi nước... Trong "Tám việc cần làm gấp" ông đề nghị lập các khoa : Nông chính, Thiên văn - Địa lý, công nghệ, luật học...(14) và theo ông : "Học thuật được tinh vi thì sinh ra kỹ xảo. Kỹ xảo đến cực điểm thì trở nên mạnh và

đã làm thay đổi hẳn cái hèn kém mong mỏi trước kia" (15).

Như vậy là ông không bị ngợp trước những cái gọi là "kỳ diệu" của phương Tây mà lại thấy có thể khai thác được ở đó những cái cần cho đổi mới đất nước khiến nước mạnh dân giàu. Nhờ vậy mà đã sáng suốt và dũng cảm đưa ra những bản điều trần.

Ta có thể so sánh với Phan Thanh Giản cùng với NTT. Phan được Tự Đức cho đi sứ sang Pháp. Do không có được con mắt nhìn đúng đắn về khoa học kỹ thuật nên không những Phan không thấy được cái cần phải học tập, tiếp thu ở phương tây mà còn bị choáng ngợp trước những cái "kỳ diệu" của nó. Ông thấy đèn không phải đốt lửa mà cháy sáng (dèn điện) thuyền không có người chèo lái mà đi (tàu chạy bằng hơi nước). Về nước, ông biểu lộ sự khâm phục đi đến bị thực dân khuất phục biểu hiện ra hai câu thơ:

*"Bá ban xảo diệu tề thiên địa*

*Duy hữu tử sinh tạo hóa quyền".*

(tức : mọi cái chúng đều giỏi ngang trời. Duy chỉ có cái sống và cái chết là phải chịu theo quyền tạo hóa mà thôi).

Trong khi đó NTT đi ra ngoài lại không thế. Nếu Phan từ chỗ khâm phục đến chỗ chịu khuất phục, ký giấy nhượng ba tỉnh Nam Kỳ cho Pháp (tất nhiên còn do lòng thương dân phải khổ vì binh đao mà không thắng được) thì NTT lại thấy có thể tìm ở kỹ thuật và công nghệ phương Tây cái có thể cứu được nước mình, nếu biết tiếp thu và vận dụng nó.

### III- Năm bắt hiện tại, nhìn tới tương lai

Về điểm này, tôi muốn so sánh Nguyễn Trường Tộ với Phan Bội Châu. Tôi từng ca ngợi Phan Bội Châu là biết khai thác di sản anh hùng bất khuất của ông cha để bồi dưỡng, cổ vũ phong trào đấu tranh hiện tại điều mà đến nay chúng ta cũng vẫn làm. Nhưng ở Nguyễn Trường Tộ có khác. Ông cũng trân trọng di sản ưu tú của quá khứ nhưng trong những công trình của mình

ông ít viên dẫn đến ông cha mà đi ngay vào nắm bắt hiện tại.

Bắt đầu là “Thiên hạ đại thế luận” (Bàn về những tình thế lớn trong thiên hạ). Thực tế của thời đại đã như chất xúc tác cần thiết cho cách nhìn đất nước và dân tộc được thoáng và rõ hơn. Rồi đến các bản “Trần tình” như : “kế hoạch làm cho dân giàu nước mạnh”, “kế hoạch khai thác tài nguyên đất nước” Bài bạt “mừng đào xong thiết cảng”, “kế hoạch vận động ở Pháp”, “Báo cáo về việc gặp lãnh sự Tây Ban Nha”, “Báo cáo về một số việc cần làm” (16). Tất cả đều là từ thực tế đất nước và thế giới trong hiện tại để gợi mở hướng đi cho trước mặt và tương lai.

Đây phải chăng là một cách nhìn mới đã có từ cuối thế kỷ XIX. Khoa học lịch sử cho phép chúng ta có thể và cần phải nắm bắt tính liên tục lịch sử từ quá khứ đến hiện tại và dự kiến cho tương lai. Chỉ có trân trọng những di sản quý báu do ông cha để lại, nắm bắt đúng đắn được hiện tại thì mới có khả năng xác định được tương đối chính xác cho hướng đi của tương lai. Nguyễn Trường Tộ, Phan Bội Châu cũng như các nhà yêu nước của chúng ta dường như đã bổ sung cho nhau về cách nhìn biện chứng này mà ngày nay Đảng của giai cấp công nhân VN đang kế thừa và phát huy một cách có hiệu quả. Điều đó phù hợp với cách nhìn mới của thế giới. Cụ thể như, do dự kiến về tương lai mà có nhà kinh tế đã khuyên ta nên đi vào tin học và kỹ nghệ sinh học. Hay do dự kiến về cái quyết định của văn minh nhân loại trong thế kỷ tới là văn hóa, giáo dục nên Nhật Bản đã quan tâm đầu tư đặc biệt vào các lãnh vực này...

Nắm bắt hiện tại, định hướng tương lai là vô cùng cần thiết mà điều này ta đã thấy hé mở ở Nguyễn Trường Tộ. Về thực trạng đất nước, ông nắm bắt khá sâu so với các sĩ phu đương thời. Còn về học tập ở hiện tại, ông đã có quan niệm đúng. Cụ thể, trong khi người ta đang say sưa bắt chước Hán Đường, tôn sùng Nghiêu Thuấn, NTT chủ trương phải học ngay người trong nước và

học cả nời ngày nay chứ không chỉ người xưa. Ông viết “Nước ta có những vị danh thần trong các triều vua trước còn để lại danh thơm tiếng tốt, cũng như các danh thần và các quan chức trong triều đình hiện nay mà việc làm của họ có thể làm khuôn phép cho đời, tại sao không đem truyền tụng cho mọi người hưng khởi... mà cứ ngày đêm luôn miệng kêu rêu những người từ bên Tàu chết đã mấy ngàn năm, như Tiêu Hà, Hàn Tín... Phải chăng người thời nay không kịp người thời xưa?... (17)

Còn dự kiến về tương lai đó là con đường đưa khoa học, công nghệ phát triển khiến sức sản xuất dân tộc được nâng cao thì từ đó độc lập dân tộc có thể giành và giữ được.

Cách nhìn thực tế và phương châm hành động kể trên của NTT tuy mới là mạnh mẽ nhưng cũng đáng trân trọng.

#### IV- Tâm nhìn thời đại

Cả ba điểm trên sơ dĩ có được ở Nguyễn Trường Tộ không chỉ do ông có lòng yêu nước mà còn do có tâm nhìn thời đại. Nó phóng khoáng, rộng mở, có nhân tố nhân đạo, thấy được cái mới của thời đại là sự phát triển của khoa học và công nghệ. Nhờ vậy mà ở trong nước, ông mong cho nước giàu dân mạnh, ra ngoài nước, cái mà ông tìm là khoa học và công nghệ. Dầu có học tập đúc sừng, đúc đạn ông cũng chỉ nhằm bảo vệ đất nước chứ không tranh giành với ai.

Về ngoại giao ông nghĩ đến lấy cách kiềm chế địch, phân hóa kẻ thù bằng ngoại giao, mong chờ phải dùng đến súng đạn.

Phải chăng chính do vậy mà ông nắm bắt được tinh hoa thời đại ở phía lực lượng sản xuất, ở mặt khoa học kỹ thuật. Ở đây cũng xin bàn một chút về tính chất thời đại lúc bấy giờ. Trong công trình “Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo” mới xuất bản, soạn giả Trương Bá Cần, trong mục “Nguyễn Trường Tộ - con người” có viết “Thời đại Nguyễn Trường Tộ là thời đại phong kiến” (18). Nếu nói lúc đó xã hội VN

còn dưới chế độ phong kiến thì đúng. Còn thời đại lúc sinh thời Nguyễn Trường Tộ (giữa thế kỷ thứ XIX) đã là thời đại tư bản chủ nghĩa đang phát triển lên đế quốc chủ nghĩa. Đó là nói về quan hệ sản xuất và tính chất chính trị của thời đại. Và nếu nắm bắt yêu cầu cách mạng của thời đại này thì đó là bảo vệ độc lập dân tộc và giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc xâm lược.

Còn nói về lực lượng sản xuất, đây là thời đại cách mạng khoa học và công nghiệp như phương Tây thường gọi. Trong khi những dòng thác cứu nước có xu hướng vỡ trang đá nhảy cảm và nắm bắt được trào lưu thứ nhất của thời đại thì những người có xu hướng cải cách lại dễ nhập cuộc với trào lưu thứ hai, tức đi vào tiếp thu khoa học kỹ thuật và công nghệ. Và tất nhiên điều đó đưa đến yêu cầu phải phát triển giáo dục, văn hóa, đào tạo nhiều trí thức cho đất nước. Trong nhiều bản Điều trần NTT đã đề cập đến việc đào tạo trí thức bồi dưỡng nhân tài. Ngay việc gọi vốn đầu tư, mời chuyên gia vào giảng dạy việc chuyển giao công nghệ, NTT đều có hàm ý muốn từ đó mà đào tạo thêm thợ giỏi, bồi dưỡng thêm nhân tài. Trong quá trình phát triển của lịch sử nhân loại thì phát triển khoa học, tăng cường đội ngũ trí thức là một tất yếu khách quan, vì khoa học (kể cả tự nhiên lẫn xã hội) và kỹ thuật ngày càng trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp. Điều này hiện nay Đảng ta rất quan tâm và đã đưa trí thức vào cùng một liên minh với công, nông, tức liên minh công nông và trí thức xã hội chủ nghĩa.

Trên thế giới vai trò của trí thức, của khoa học kỹ thuật từ rất sớm đã được đề cao, và cũng từ đó loài người sớm có một cách nhìn tổng thể không phân chia thành thế giới tư bản chủ nghĩa và thế giới xã hội chủ nghĩa tách biệt nhau như trước. Cũng vậy, việc giải quyết các cuộc khủng hoảng

kinh tế, chính trị thế giới, cũng như việc ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân hủy diệt, bảo vệ hòa bình và hạnh phúc lâu dài của nhân loại là thuộc về nhiệm vụ hiện đại có tính chất toàn cầu.

Ngày nay chúng ta cũng khó khăn mới có được cách nhìn mới như vậy như thực tế mấy thập kỷ qua đã chứng minh. Do đó càng nên trân trọng cái mới này ở Nguyễn Trường Tộ, tuy chỉ là nhìn cái mới ở thời đại của ông.



Tổng thể cả bốn điểm trên của NTT cho chúng ta một mối quan hệ hữu cơ:

Việc quan tâm phát triển lực lượng sản xuất là điều kiện để dẫn tới sự cần thiết phải tiếp thu và sử dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ, do đó mà có được cách nhìn không nệ cổ, phục cổ để hướng mạnh vào hiện tại và tương lai với một tầm nhìn có tính thế giới và thời đại. Cũng như ngược lại, nhờ có tầm nhìn có tính thế giới và thời đại mà tin tưởng hướng vào hiện tại và tương lai bằng con đường phát triển khoa học, công nghệ đưa lực lượng sản xuất tiến lên khiến nước giàu dân mạnh, có thể tự lập tự cường giành và giữ được độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Nếu ở Nguyễn Trường Tộ suy nghĩ và hành động như vậy, mới còn là manh nha thì ở chúng ta hiện nay, đang trở thành hiện thực.

## CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) Đặng Huy Văn và Chương Thâu "Vài ý kiến nhỏ bàn góp thêm về những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX". Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 25 tháng 4 năm 1961 trang 58.

(4) Văn Tân "Nguyễn Trường Tộ với những đề nghị cải cách" *TCNCLS* số 23 tháng 2 - 1961 tr 31.

(5) Hồ Hữu Phước và Phạm Thị Minh Lệ "Góp thêm ý kiến về việc đánh giá Nguyễn Trường Tộ" *TCNCLS* số 246 - 247 (tháng 3 và 4 năm 1989) tr.17.

(7) Đặng Huy Văn và Văn Tân như trên đã dẫn.

# QUAN NIỆM VỀ ĐỘC LẬP QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN: TRƯỜNG HỢP PHAN BỘI CHÂU VÀ FUKUZAWA YUKICHI

VĨNH SĨNH

**Phan Bội Châu** (1867-1940) là nhà chí sĩ yêu nước tiêu biểu của phong trào chống thực dân để giành lại độc lập cho Việt Nam vào khoảng hai mươi lăm năm đầu thế kỷ XX. Mặc dầu những vận động chính trị của cụ Phan cuối cùng đã trở thành bèo bọt, (1) nhưng ý chí bất khuất và tinh thần xả thân vì nước của cụ thể hiện qua cuộc đời hoạt động vào gian ra khổ cùng những văn thơ hùng tráng, lâm ly sáng tác bằng nhiều thể loại, đã gióng lên tiếng chuông thức tỉnh đồng bào mà dư âm còn vang vọng cho đến những thế hệ sau. Người Việt kính mến cụ, cho đến ngày nay khi nhắc đến tên “Sào Nam tiên sinh” hay “Ông già Bến Ngự”, lòng ai lại không dậy lên niềm cảm khái, tự hào?

Năm 1905, cụ Phan cùng Tăng Bạt Hổ được các đồng chí trong Duy Tân Hội cử sang Nhật để yêu cầu viện trợ khí giới. Tuy nhiên, sau khi sang Nhật, qua lời khuyên của Lương Khải - Siêu (Liang Ch'i-ch'ao; 1873 - 1929)- một nhà cải lương Trung Quốc lúc bấy giờ đang tỵ nạn chính trị ở Nhật - cụ Phan nhận thức được dự định xin viện trợ quân giới của Nhật là không thực tế, bởi lẽ trong khi hai nước Pháp - Nhật không có gì xích mích thì có lý gì chính phủ Nhật lại chịu giúp đỡ những người Việt Nam muốn lật đổ chính quyền thuộc địa Pháp. (2) Từ đó, cụ cùng các đồng chí trong nước bắt đầu chương trình gửi sinh viên Việt Nam sang Nhật du học, và hy vọng những du học sinh này khi về nước sẽ đóng góp vào cộng cuộc canh tân xứ sở để cuối cùng giành lại quyền dân tộc tự quyết từ người Pháp. Phong trào Đông Du (1905-1909) (3) bắt đầu từ đây.

Trong nỗ lực xây dựng một nước Việt Nam dựa trên mẫu hình của Nhật Bản dưới

thời Minh Trị, cụ Phan cùng các đồng chí trong phong trào Duy Tân đã chú ý đến vai trò của nhà giáo dục và tư tưởng lừng danh Fukuzawa Yukichi (Phúc-trạch Dụ -cát; 1835-1901) trong quá trình canh tân của Nhật Bản. Trong văn thơ của cụ Phan, Dụ Cát đã được nhắc nhở cùng với Lư Thoa (J.J. Rousseau), nhà tư tưởng người Pháp nổi tiếng vào thế kỷ XVIII:

Nào người Dụ Cát, Lư Thoa,

Nay vừa gặp hội xin ta gắng lòng (4).

Ngoài ra, khi các đồng chí của cụ Phan sáng lập trường Đông Kinh Nghĩa Thực ở phố Hàng Đào, Hà Nội, vào năm 1907, tên trường có lẽ cũng đã đặt dựa theo trường Keio Gijuku (Khánh-ưng Nghĩa-thực), một đại học tư thục do Fukuzawa Yukichi sáng lập để đào tạo nhân tài cho một nước Nhật mới vùng dậy sau Minh Trị Duy tân. Như chúng ta đã biết, Đông Kinh vừa là tên cũ của thành phố Hà Nội và vừa có nghĩa là Tokyo, còn Nghĩa Thực là phiên âm của danh từ Gijuku.

Khi nhìn lại lịch sử Việt Nam và Nhật Bản kể từ khi các nước Tây phương bành trướng sang Á Đông vào giữa thế kỷ XIX, ta thấy giữa Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi có một điểm giống nhau quan trọng: cả hai người đã đi tiên phong trong việc thức tỉnh dân chúng về vấn đề độc lập quốc gia trước hiểm họa Tây xâm, và mỗi người đã để lại một dấu ấn sâu đậm trong lịch sử cận đại của đất nước mình. Trong khi tìm cách tiếp thu kinh nghiệm canh tân của Nhật Bản ngõ hầu đưa Việt Nam ra khỏi ách thực dân, mặc dầu cụ Phan đã bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với vai trò lịch sử của Fukuzawa, nhưng trên thực tế quan niệm về độc lập quốc gia của cụ và Fukuzawa có nhiều điểm rất khác nhau.

Bài viết này có mục đích phân tích, nêu lên những điểm khác nhau đó, và đánh giá quan niệm độc lập của Phan Bội Châu và

Fukuzawa trong lịch sử cận đại của Việt Nam và Nhật Bản. Trước hết ta cần xem qua thân thế của hai nhân vật này.

## NHỮNG NÉT CHÍNH VỀ THÂN THẾ CỦA PHAN BỘI CHÂU VÀ FUKUZAWA YUKICHI

Phan Bội Châu sinh năm 1867 ở huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, cạnh núi Hồng Lĩnh và sông Lam, quê hương của nhiều bậc kỳ tài về văn chương cũng như của biết bao nhiêu anh hùng liệt nữ trong lịch sử chống ngoại xâm từ buổi bình minh của đất nước. Thân sinh của Phan là một nhà nho nghèo sống bằng nghề dạy học. Trước khi theo cha để chính thức theo dõi kinh sử, từ lúc mới lên ba lên bốn cậu bé Phan đã được mẹ đọc trâm cho nghe mấy bài thơ trong chương Chu Nam của Kinh Thi thấm nhuần đạo đức Nho giáo.

Phan nổi tiếng thông minh từ nhỏ: năm tuổi học thuộc *Tam tự kinh* trong ba ngày, bảy tuổi đọc thông *Kinh*, *Truyện*, và sau khi học xong *Luận ngữ*, Phan đã có thể viết đùa một bản *Phan tiên sinh Luận ngữ* để chế giễu bạn bè. Lên tám, Phan bắt đầu học các loại văn cử tử; những bài thơ văn Phan làm lúc mười ba tuổi có những câu mà ngay đến các cụ đồ nho ở hương thôn lúc bấy giờ không cất nghĩa nổi (5). Năm 1883, lúc mười sáu tuổi, Phan đi thi, đỗ đầu xứ, tiếng tăm lừng lẫy khắp vùng Nghệ Tĩnh.

Tình cảm yêu nước nồng nàn và chí nguyện đem thân cứu nước đã nung nấu trong lòng Phan từ hồi còn bé. Theo lời của các cụ cùng quê với Phan thuật lại, hôm nọ thầy Phan ra câu đố: “Nhật nguyệt hai vầng treo trước mắt”, cậu bé Phan ứng khẩu đối ngay: “Giang sơn một gánh nặng trên vai!” (6) Năm 1874, nhân khi các thân hào Nghệ - Tĩnh nổi lên chống việc triều đình cắt nhường sáu tỉnh miền Nam cho Pháp, cậu bé Phan cùng lũ trẻ con bè bạn làm súng bằng ống tre và lấy hạt vãi làm đạn để chơi trò “Bình Tây” (đánh đuổi Tây). Sau khi hòa ước Quý - Mùi (tức hòa ước Harmand) được ký kết (1883), cả nước Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp,

Phan “đêm khuya chong đèn, thảo bài văn hịch Bình Tây thu Bắc” (7) (đuổi Tây để lấy lại miền Bắc) nhằm yểm trợ nghĩa quân chống Pháp. Phan không khỏi thất vọng vì bài hịch dán trên những cây lớn dọc đường cái quan trong mấy ngày mà chẳng có ai hưởng ứng. Sang năm 1885, khi kinh thành Huế thất thủ, nghĩa quân nổi lên khắp nơi ở vùng Nghệ - Tĩnh. Phan cùng bằng hữu hơn sáu mươi người thành lập “Sĩ tử Cần Vương Đội” (8) để hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi. Chưa được mười ngày, khi Phan và các đồng chí đáng còn chuẩn bị lương lương và khí giới, quân Pháp đến tấn công và hạ thành Nghệ An. Sau mấy lần thất bại, Phan cho rằng muốn làm việc lớn cần phải có “thời danh”, nói nôm na là phải đỗ đạt cao để có tiếng tăm, và phải “tìm dưỡng” bằng cách tìm đọc những sách vở về binh gia chiến lược thời xưa của Tôn Tử, Gia Cát Lượng, hay Trần Hưng Đạo để chờ ngày thực hiện sau này.

Trong khoảng mười năm sau đó, Phan đã “co mình dấu tiếng” vừa để chuẩn bị thực hiện chí lớn, vừa để giúp đỡ cha già sau khi mẹ mất cho tròn chữ hiếu. Mặc dầu văn tài nổi tiếng và được xem là người đứng đầu trong “Nam Đàn tứ hổ” (9), Phan thi Hương hỏng nhiều lần, đến khoa Canh Tý (1900), năm 33 tuổi, Phan đỗ giải nguyên (thủ khoa) trường Nghệ. Cái thời danh “để che mắt đời” nay Phan đã có; cùng năm đó thân phụ qua đời, gánh nặng gia đình cũng không còn nữa. Thời kỳ tháo cũi sổ lồng để đi tìm đường cứu nước của Phan đã đến.

Fukuzawa sinh năm 1835 trong một gia đình võ sĩ (samurai) cấp dưới ở Nakatsu, nay thuộc huyện Ōita ở Kyushu. Giống như Phan Bội Châu, Fukuzawa hấp thụ Hán học (*Kangaku*) từ nhỏ, nhưng đến mười bốn,

mười lăm tuổi Fukuzawa mới chú tâm vào chuyện học hành. Tuy vậy, với trí thông minh và óc phân tích bén nhạy, Fukuzawa học rất chóng. Trong tập truyện *Fukuro jiden* (Phúc Ông tự truyện; 1899) Fukuzawa kể lại: "Tôi có thể bàn cãi với một học sinh lớn tuổi hơn tôi về một cuốn sách mà anh ta vừa mới dạy tôi học ngay sáng hôm đó, và lúc nào tôi cũng thắng lý anh ta". Ngoài những sách căn bản về Hán học ở Nhật thời bấy giờ như *Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Kinh thi*, *Kinh thư*, *Mồng cầu*, (10) *Thế thuyết*, (11), *Tả truyện*, *Chiến quốc sách*, *Lão tử*, *Trang tử*, Fukuzawa còn đọc các sách về lịch sử như *Sử ký*, *Tiền hậu Hán thư*, *Tân thư*, *Ngũ đại sử*, *Nguyên Minh sử lược*. Trong những sách này, Fukuzawa thích nhất là *Tả truyện*. Fukuzawa thuật lại: "*Tả truyện* có mười lăm tập, nhưng phần đông học sinh thường đọc độ ba bốn tập là bỏ ngay. Tôi đọc hết toàn bộ đến mười một lần, và có thể nhớ những đoạn lý thú nhất trong *Tả truyện* (12). Điểm khác biệt quan trọng về ảnh hưởng của Hán học đối với Fukuzawa và Phan Bội Châu là sau này Fukuzawa đã dùng vốn liếng Hán học của mình để phá lối học lối thời này, trong khi đó đối với cụ Phan, Hán học - hay nói đúng hơn là Nho học - luôn luôn là khuôn thước trong đời sống tư tưởng và để phán xét tình huống bên ngoài. Nguyên do của sự khác biệt này bắt nguồn từ những điểm bất đồng trong lịch sử Nho giáo ở Việt Nam và Nhật Bản.

Trước hết, khác với Việt Nam (và Triều Tiên), Nhật Bản tiếp thu Nho giáo từ Trung Hoa nhưng không áp dụng chế độ khoa cử. Thêm vào đó, trong khi Tống Nho (hay Tống học, tức là hệ thống Nho học do Châu Hy và các môn đệ đề xướng ra ở Trung Hoa vào thế kỷ XII) chiếm địa vị chính thống và độc tôn trong lối học từ chương khoa cử ở Việt Nam, có nhiều học phái Nho học, hay nói cách khác là có nhiều lối giải thích khác nhau về Nho giáo, ở Nhật Bản vào thời Tokugawa

(1600-1868). Ngoài những học phái Nho học, sự hiện diện của các học phái Rangaku (Lan học, tức là ngành nghiên cứu khoa học Tây phương - đặc biệt là y học - dựa trên các sách viết bằng tiếng Hà Lan) và Kokugaku (Quốc học, học phái nghiên cứu và nhấn mạnh về văn hóa thuần túy Nhật Bản thời cổ đại khi nước Nhật chưa chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa) vào khoảng giữa thế kỷ XVIII là những thách thức quan trọng đối với sự chấp nhận giá trị văn hóa Trung Hoa một cách không phê phán và có tính cách một chiều.

Nói một cách cụ thể hơn, ở Việt Nam, cho đến cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, đỗ đạt thi cử để được bổ đi làm quan vẫn là chìa khóa tiến thân duy nhất cho giới trí thức mà ta thường gọi là sĩ phu. Vì đã mang hoài bão cứu nước từ lúc còn trẻ, Phan không muốn dùng khoa bảng làm phương tiện tiến thân như đa số sĩ phu cùng thời. Phan thường ngâm hai câu thơ sau đây của nhà thơ Tùy Viên đầu thời nhà Thanh để nói lên chí nguyện đó:

"Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch,  
Lập thân tối hạ thị văn chương (13).  
(Khuya sớm chẳng quên đèn ơn nước,  
Lập thân hèn nhất ấy văn chương!)"

Tuy nhiên, vì cần có "thời danh" để tiện đường hoạt động trong tương lai, Phan cũng đã mài mài kinh sử trên hai mươi lăm năm trường để cuối cùng đỗ giải nguyên và được thiên hạ gọi là ông Giải San (San là tên cũ của cụ Phan).

Sau khi đỗ đạt, đúng như dự định, Phan bắt đầu xả thân vào con đường cứu nước. Tuy nhiên, điều khá mỉa mai đối với một trí thức có tâm huyết như Phan là chính vì đã bỏ quá nhiều năm tháng trau dồi cái học cử tử, thế giới quan của Phan vô hình trung đã bị đóng chặt lại trong khuôn khổ của Nho giáo, giới hạn khả năng lãnh hội và hấp thụ những kiến thức tiên tiến ngày một đổi mới của thế giới bên ngoài. Sau nhiều năm hoạt động ở hải ngoại, khi ý thức được điều đó Phan không khỏi cảm thấy thất vọng cho chính mình và cho tình

trạng giáo dục trong nước nói chung. Phan đã không ngần ngại ghi lại tâm sự đó trong *Ngục trung thư*, một hồi ký viết khi bị quân phiệt Trung Hoa bắt giam ở ngục Quảng Đông:

“Nước ta phụ thuộc vào nước Tàu, địa lý, lịch sử, gốc tích, trải mấy ngàn năm nay, như hai nước anh em đã lâu đời lắm vậy. Bởi đó, nước ta chỉ biết tôn sùng Hán học như thần thánh, mà Hán học xem trọng, chỉ có khoa cử văn từ.

Tôi từ nhỏ tới lớn, vốn có tư chất thông minh, công phu đèn sách dùi mài cũng không bê trễ, nhưng kết quả chẳng qua chỉ là sự học khoa cử mà thôi.

Vì lúc bấy giờ, lối học khoa cử của nhà Thanh đang sôi nổi như gió cuốn mây bay, người nước mình bắt bóng theo chân, chỉ sợ không giống y người Tàu. Bà con ta muốn cỡi mây lướt gió không thể nào không mượn con đường khoa cử, dầu ai có muốn chẳng theo thời đi nữa, cũng không có đường học nào khác hơn mà đi. Than ôi! Chối cùn trong nhà, tự mình xem là của quý, sự ưa thích lâu đời đã thành thói quen thành ra rốt cuộc tôi cũng bị thời trang trói buộc đến nỗi tiêu hao ngày tháng về nghiệp khoa cử gần hết nửa đời người. Đó là một vết nhơ rất lớn trong đời tôi vậy (14).

hoặc:

“Than ôi! đến giữa thế kỷ XIX, gió Mỹ mưa Âu đã làm ồn ào vũ trụ, vậy mà ngó lại nước mình vẫn còn đang ở trong cơn mơ mộng ngủ say. Lúc bấy giờ dân ta còn mù mịt chuyện đời đã đành, không trách gì được. Nhưng ngay đến hạng người trời đầu khét tiếng như tôi mà cũng như ếch nằm đáy giếng, kiến ở trong hang, có hiểu biết chuyện đời là gì đâu. Nghĩ trong thế giới có thứ người đáng buồn cười mà cũng đáng thương xót, không còn ai hơn bà con nước mình.

Là bởi nước mình thuở trước chỉ đóng cửa ngò nhà, trăm điều kiến văn gì, quanh quẩn trong vòng chữ nghĩa thi cử Hán học mà thôi; vậy cứ bảo ngay quốc dân mình là

bọn tai điếc mắt đui, cũng không phải là nói quá đáng chút nào” (15).

Chế độ thi cử ở Việt Nam mô phỏng theo hệ thống khoa cử của Trung Quốc bắt đầu từ năm Ất Mão (1075) dưới đời Lý Nhân Tông và kéo dài cho đến năm Kỷ Mùi (1919) đời Khải Định. Từ thời Lê Thánh Tông, các khoa thi mở đều đặn hơn trước, cứ ba năm có một kỳ thi hương, thi hội, và thi đình. Chỉ nội kỳ thi hương đã có bốn trường; đồ trường nhất mới được thi trường hai, và cứ thế cho đến trường tư. Trường nhất thi năm bài về kinh nghĩa, tức là về *Tứ thư* (*Đại học*, *Trung dung*, *Luận ngữ*, và *Mạnh tử*) và *Ngũ kinh* (*Kinh thi*, *Kinh thư*, *Kinh dịch* hay *Chu dịch*, *Kinh lễ* và *Xuân thu*); trường hai thi về chiếu, chế, biểu viết theo lối tứ lục cổ thể (còn gọi là văn biên ngẫu, có 2 vế 6 chữ và 4 chữ đối nhau); trường ba thi thơ (làm theo thể Đường luật thất ngôn bát cú) và phú viết theo cổ thể trên 300 chữ; trường tư thi văn sách về kinh sử và thời vụ, bài viết phải trên 1000 chữ (16).

Đến thời Tự Đức, tuy kỳ thi hương được rút ngắn còn lại ba trường, nội dung đề thi vẫn giống như trước, đòi hỏi sĩ tử phải dùi mài kinh, truyện, cùng sử sách và văn chương của các đại gia Trung Hoa và Việt Nam. Tương truyền, bí quyết thi đỗ là “Thi thiên, phú bách, văn sách năm mươi”, tức là phải học thuộc lòng một ngàn bài thơ, một trăm bài phú và năm mươi bài văn sách của người xưa (17). Ngoài ra, vì chỉ có triết học Tống Nho mới được triều đình chính thức chấp nhận, sĩ tử không được đưa ra những lập luận khác (đó là chưa nói đối nghịch) với lối diễn dịch chính thống của Tống Nho, vì sẽ bị buộc tội là tà thuyết và bị đánh hỏng ngay. Rốt cuộc, để thi đỗ sĩ tử chỉ biết cắm đầu nghiền ngẫm *Tứ thư* *Ngũ kinh* và *Bắc sử* - *Bắc sử* (sử Trung Hoa) được xem trọng hơn *Nam sử* (sử nước ta) - tầm chương trích cú và gọt giũa văn chương cho bóng bẩy.

Với một chế độ khoa cử như vậy kéo dài hơn bảy trăm năm từ đời này sang đời

khác, khuynh hướng trọng từ chương, hư văn, và sẵn sàng chấp nhận sự độc tôn của một hệ tư tưởng chính thống đã ăn sâu bắt rễ vào đời sống tư tưởng ở nước ta. Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên mà nhà trí thức tiến bộ và nhìn xa thấy rộng nhất ở Việt Nam vào hậu bán thế kỷ XIX chính là Nguyễn Trường Tộ, một học giả uyên bác nhưng đã không bị trói buộc vì lối học khoa cử (18).

..... (19)

Đứng trên thế giới quan của Nho giáo mà văn hóa Trung Hoa là khuôn vàng thước ngọc, Phan từ trẻ đã ước mong nối chí của Trương Lương đem tài kinh quốc giúp nước, giống như họ Trương ngày xưa đã giúp Lưu Bang diệt Tần để báo thù cho nước Hàn; hay so sánh việc di sang Nhật xin viện trợ quân giới - một kế hoạch vừa rất vọng ngoại vừa không thực tiễn - với chuyện Thân Bao Tư người nước Sở thời xưa khóc rống ở Tần đình trong bảy ngày liền để xin quân cứu viện chống lại nước Ngô.

Khác với tình trạng độc tôn của Tống Nho trong lối học khoa cử ở Việt Nam (và Trung Hoa), sự hiện diện của nhiều trào lưu tư tưởng và thời Tokugawa đã giúp trí thức Nhật Bản nhận định chính xác, khách quan hơn về tình hình hiểm nghèo của đất nước họ khi phải đối đầu với những thách thức không ngừng của Tây phương vào giữa thế kỷ XIX. Fukuzawa là một người đi tiên phong trong việc phá phá những tệ hại của cái học hư văn:

Học hành không có nghĩa là chỉ học những chữ hóc búa, đọc những bài cổ văn khó hiểu, thưởng thức waka [hòa+ca], làm thơ hay bàn chuyện văn học không có ích gì cho đời. Thứ văn chương không phải là không có ích, nhưng không đáng được xem trọng đến mức độ như các nhà Hán học và Hòa học [nghiên cứu Nhật Bản] vẫn thường tăng bốc từ xưa đến nay. Xưa nay, ít có nhà Hán học nào giỏi việc nhà, hiếm có *chônin* (đình-nhân: kẻ chợ hoặc người buôn bán) nào giỏi làm *waka* mà lại thành

công trong chuyện buôn bán. Bởi vậy nên có những *chônin* và bách tánh lo xa nghĩ rộng không muốn con mình vùi đầu đèn sách tới ngày để rồi phải tán gia bại sản. Không phải họ không có lý. Điều này chứng tỏ rằng lối học hành đó chỉ nhằm những chuyện xa vời và không có ích trong đời sống hàng ngày.

Bởi vậy, lối học vô bổ này phải xem là thứ yếu, và phải ra sức chấn hưng *jitsugaku* [thực học: nền học vấn thực dụng] gần gũi với đời sống hàng ngày của con người" (20).

Năm 1854, năm mười chín tuổi, Fukuzawa rời Nakatsu để theo học tiếng Hà Lan ở Nagasaki, và sau đó lên Osaka để trở thành môn đệ của Ôgata Kōan, một học giả Rangaku lừng danh ở Nhật lúc bấy giờ. Năm 1858, Fukuzawa được mời lên Edo (Tokyo ngày nay) để mở trường dạy về Rangaku, và chính trường này là tiền thân của trường đại học Keiō Gijuku ngày nay. Lúc mới lên Edo, Fukuzawa một hôm đi thăm khu vực cư ngụ của người ngoại quốc ở Yokohama, rất đỗi ngạc nhiên khi thấy rằng ngôn ngữ mà các thương nhân Tây phương dùng trong việc buôn bán là tiếng Anh chứ không phải tiếng Hà Lan. Fukuzawa từ đó lại quyết tâm học tiếng Anh. Có thể nói hầu hết những trí thức Tây học ở Nhật vào đầu thời Minh Trị cũng có bối cảnh xấp xỉ và đã kinh qua một quá trình giáo dục tương tự như Fukuzawa: xuất thân là vũ sĩ cấp dưới, khởi đầu học Hán học, sau đó chuyển sang học tiếng Hà Lan, và cuối cùng học tiếng Anh, tiếng Pháp, hay tiếng Đức - những sinh ngữ thông dụng vào thế kỷ XIX. Những người này thường được gọi chung là *Yōgakusha* (Dương học giả), tức là những học giả về văn hóa và sự tình Tây phương; họ chính là những người đóng vai trò đầu tàu trong công cuộc canh tân Nhật Bản sau Minh Trị Duy tân.

Khi chính quyền Tokugawa quyết định gửi một phái bộ sang Hoa Kỳ vào năm 1860 để phê chuẩn điều ước giao thương Nhật - Mỹ, Fukuzawa được tháp tùng phái đoàn;

Chuyến du hành này nói lên ý chí và tinh thần tự lập của người Nhật. Phái bộ Nhật Bản có tất cả 96 người, và tàu Kanrin (Hàm lâm) là một chiếc tàu chạy bằng hơi nước mà chính quyền Bakufu vừa mới mua lại của Hà Lan vài năm trước đó. Mặc dầu trên tàu có thủy thủ người Hoa Kỳ đi theo, thuyền trưởng cùng hoa tiêu Nhật muốn được thử thách tay nghề nên nhất định tự mình điều khiển tàu. Đối với Fukuzawa và những người Nhật khác trong phái bộ, đây là điều mà họ lấy làm hãnh diện vô cùng. Lý do là người Nhật lần đầu tiên thấy tàu chạy bằng hơi nước chỉ có bảy năm trước đó (1853) - khi đề đốc Perry đem hạm đội đến đòi Nhật mở cửa giao thương; và họ chỉ bắt đầu học kỹ thuật hàng hải cận đại từ người Hà Lan vào năm 1855, thế mà năm năm sau, họ đã có người đủ sức điều khiển tàu vượt Thái Bình Dương muốn trùng sóng gió (21).

Fukuzawa sang Hoa Kỳ và các nước Âu Châu tất cả ba lần. Những điều mắt thấy tai nghe ở xứ người đã giúp Fukuzawa mở rộng kiến văn về tình hình thế giới, và dựa trên những kiến thức này, Fukuzawa qua bộ *Seiyō jishō* (Tây dương sự tỉnh; 3 tập, 1866 - 70) đã giới thiệu một cách có hệ thống về tình hình chính trị, văn hóa, xã hội của các nước Âu Mỹ cùng những điều hay lạ của văn minh Tây phương. Sách này thu hút được rất nhiều độc giả, chỉ nội trong năm đầu đã bán hết 25 vạn bộ! Sau Minh Trị Duy tân, vì chính quyền mới có những biện pháp hữu hiệu để canh tân đất nước và tận dụng nhân tài, nên mặc dầu là người của chế độ cũ (Tokugawa), Fukuzawa đã có cơ hội đóng góp sức mình vào việc thức tỉnh và giáo dục dân chúng để Nhật Bản có thể bắt kịp với các cường quốc Tây phương.

Trong việc tiếp thu văn hóa nước ngoài, ngôn ngữ dĩ nhiên là chìa khóa rất quan trọng. Ngoài chữ Nhật và chữ Hán, Fukuzawa còn thông hiểu tiếng Hà Lan và tiếng Anh. Trong khi đó; hai thứ chữ mà Phan có thể đọc và viết thông thạo là Hán

văn (cổ văn) và chữ Nôm; với vốn liếng đó, khi tiếp xúc với người Tàu hay người Nhật, phương tiện duy nhất để Phan có thể trao đổi với họ là "bút đàm". Bởi vậy, Phan đã rất khổ tâm vì nhược điểm này đã hạn chế tầm hoạt động và cơ hội mở mang kiến văn của Phan khi hoạt động ở nước ngoài. Phan đã giải bày tâm sự đó qua mấy hàng sau đây về cảm tưởng lúc mới sang Tàu:

"Tôi đi đây, vốn lấy tư cách là đại biểu của đảng cách mạng một nước mà đi, cũng tức là đại biểu cho toàn quốc dân một nước mà đi.

Nếu như tôi là người tài cao trí giỏi, học rộng biết nhiều ngôn ngữ, văn tự, chính trị, học thuật ngoại quốc cũng thông thuộc nằm lòng... được vậy, chẳng phải đủ làm vẻ vang cho dân nước ta ở xứ ngoài sao!

Tiếc thay! Người thứ nhất được đi ra ngoài cùng thế giới hội diện lại là người ngu dốt quê mùa như tôi; tại đã không có tài, học cũng không nhằm học. Trừ ra ba câu chữ Hán, chưa đầy bụng cũng là không. Tấm thân con người mất nước tính mạng vốn không đủ gì trọng khinh, nhưng tài học cũng không đủ gì phẩm lượng, thật mình làm trụy lạc mất cả giá trị quốc dân mình tới đâu mà nói sao cho xiết" (22).

và khi mới đặt chân lên đất Nhật:

"Trung tuần tháng tư, Nhật - Nga chiến sự đã xong, mới có thuyền Nhật Bản đến Thượng Hải. Chúng tôi nhờ có ông lưu Nhật học sinh người Trung Quốc tên là Triệu Quang Phục người tỉnh Hồ Nam làm người chỉ đường cho chúng tôi, chung nhau ngồi thuyền Nhật Bản đi Hoàn Tân. Đến lúc đó mới phát sinh một việc rất khốn nạn: Tiếng Nhật đã không thông, mà tiếng Tàu lại ứ ớ, nói phỏ bằng bút, giao thiệp bằng tay, phiên lụy không biết chừng nào! Ngoại giao mà như thế, thật đáng xấu hổ" (23).

Do hạn chế này, những kiến thức của Phan về Nhật Bản và các nước Tây phương thường là những kiến thức rời rạc mà Phan đã tiếp thu qua những sách báo và trước tác bằng chữ Hán của các nhà cải lương

Trung Hoa lúc bấy giờ, đặc biệt là của Lương Khải - Siêu và Khang Hữu - Vi. Điều cần để ý là vì phần đông những nhà cải lương Trung Hoa lúc bấy giờ cũng không biết tiếng Tây phương, nên chính họ cũng đã phải thấu nhập những kiến thức về Tây

Phương qua những trước tác của người Nhật. Nói một cách khác, vào đầu thế kỷ XX, các tư trào Tây phương trước khi du nhập vào Việt Nam đã kinh qua hai môi trường: tiếng Nhật Bản và tiếng Tàu (qua các Tân thư).

## QUAN NIỆM VỀ ĐỘC LẬP QUỐC GIA CỦA PHAN BỘI CHÂU VÀ FUKUZAWA YUKICHI

Khi bàn đến quan niệm độc lập quốc gia của Phan và Fukuzawa, độc giả có thể đặt câu hỏi: Trong trường hợp Phan Bội Châu, lý do tranh đấu để phục hồi độc lập quốc gia rất rõ ràng - bởi lẽ người Pháp đã chiếm mất chủ quyền của Việt Nam từ năm 1885, nhưng tại sao Fukuzawa lại phải bàn về độc lập quốc gia cho nước Nhật sau khi chính phủ Minh Trị đã được thành lập sau năm 1868?

Sở dĩ Fukuzawa cũng như những thức giả cùng thời ở Nhật đã phải hết sức quan tâm đến vấn đề độc lập của Nhật bản là do tính cách bất bình đẳng của những điều ước mà chính quyền Tokugawa đã ký kết với các cường quốc Tây phương vào năm 1858. Theo các điều ước này, Nhật phải công nhận đặc quyền ngoại giao của họ (có nghĩa là nếu người Tây phương ở Nhật có phạm tội gì họ sẽ được xét xử theo luật pháp của nước họ chứ không theo luật pháp Nhật) và Nhật phải thương lượng với họ khi định tỷ suất quan thuế chứ không có quyền tự định đoạt đơn phương. Do lý do đó, người Nhật gọi những điều ước này là những điều ước bất bình đẳng (*subyōdō jōyaku*); cũng vì thế, mục tiêu chính yếu trong chính sách đối ngoại Nhật Bản dưới thời Minh Trị là yêu cầu các nước Tây phương sửa đổi những điều ước này. Trên thực tế, phải đến cuối thời Minh Trị (1911) liệt cường mới chịu xóa bỏ toàn bộ các điều khoản bất lợi cho Nhật; vấn đề độc lập quốc gia của Nhật Bản từ đó được giải quyết tận gốc, vì lúc bấy giờ Nhật đã trở thành một cường quốc về cả hai mặt kinh tế lẫn quân sự. Ngoài ra, chính sách bành trướng như tầm ăn dâu của Tây phương ở các nước Á

Châu khác - đặc biệt ở Trung Hoa và Việt Nam - cũng là lý do khiến người Nhật lo lắng cho đất nước họ.

Quan niệm về độc lập quốc gia của Fukuzawa rất rõ ràng và có lớp lang. Trước hết, Fukuzawa cho rằng căn bản của độc lập quốc gia là tinh thần độc lập của mỗi người trong nước (*isshin dokuritsu shite, ikkoku dokuritsu sure*). Thoạt nghe vậy ta có cảm tưởng là Fukuzawa đã quá thiên về chủ nghĩa cá nhân, nhưng kỳ thực điều mà Fukuzawa quan tâm đến nhất bao giờ cũng là vấn đề độc lập và phú cường của đất nước Nhật Bản. Vì sao khi người dân trong nước không có tinh thần độc lập thì nền độc lập của nước đó cũng khó bền gìn giữ lâu dài? Lý do chính yếu theo Fukuzawa là vì "những người không có tinh thần độc lập thì không thể toan tính sâu xa cho đất nước của họ".

Fukuzawa định nghĩa tinh thần độc lập của mỗi người là "biết tự mình lo toan cho chính mình mà không cậy nhờ người khác", "biết phân biệt sự vật phải trái một cách đúng đắn mà không ý lại vào trí khôn của người khác", và "biết tự mình dùng tâm lực lao động để nuôi lấy chính mình mà không cậy vào sức người khác". Nếu mỗi người đều không có tinh thần độc lập và chỉ trông cậy vào người khác, vậy thì ai là người đứng ra gánh vác trách nhiệm trong nước đó? Fukuzawa lấy ví dụ là giả thử có một nước nọ có một triệu dân, trong đó chỉ có một ngàn người có tài trí, số người còn lại chỉ là những "tiểu dân bất trí". Trong trường hợp đó, theo Fukuzawa thì cho đâu một ngàn người kia có dùng tài đức để trị dân, thương dân như con cái trong nhà, hay

“nuôi dân chăm chỉ như nuôi cừu”, người dân có ngoan ngoãn vâng theo mệnh lệnh cấp trên, trong nước không có trộm cắp, không có kẻ giết người chẳng nữa, nhân dân trong nước đó đã bị chia thành hai hạng: chủ và khách. Chủ nhân là nhóm một ngàn người có tài trí cầm quyền chỉ phối, và khách là số người còn lại. Với thân phận là khách, họ chẳng cần lo lắng gì cả, chỉ việc phó mặc mọi chuyện cho chủ nhân - ngay cả quốc sự - giống như những người đứng ở ngay chính trên đất nước họ. Giả sử nếu có chiến tranh với nước ngoài, vì là người đứng nên trong họ chẳng mấy ai chịu đứng mũi chịu sào, đa số chỉ mong chạy trốn. Xem như thế thì cho dầu dân số nước đó trên giấy tờ là một triệu người, nhưng trên thực chất số người gắn bó với đất nước thì rất ít, bởi vậy nền độc lập của nước đó sẽ rất khó bề gìn giữ.

Theo Fukuzawa, cách giữ nước hay nhất là “làm cho đất nước tràn đầy không khí tự do độc lập, không phân biệt sang hèn trên dưới, mỗi người gánh vác trách nhiệm quốc gia, người tài kẻ ngu, người sáng kẻ mù, nhất nhất phải ráng sức gánh vác bốn phận của người dân nước đó”.

Fukuzawa lấy ví dụ là vào thời Chiến quốc ở Nhật, Imagawa Yoshimoto (Kim xuyên Nghĩa nguyên; 1519-1560) của vùng Suruga dẫn một đội quân có đến hai, ba vạn định tấn công Oda Nobunaga (Chức - diên Tín - trường; 1534 - 1582), nhưng nửa đường bị trúng kế phục kích của Nobunaga ở Okehazama. Khi quân của Imagawa thấy chủ tướng đã bị chặt đầu, mất hết ý chí chiến đấu tranh nhau chạy trốn như ong vỡ tổ, khiến sự nghiệp lẫy lừng một thời của chính quyền Imagawa cũng không mấy chốc tan theo mây khói. Ngược lại, trong chiến tranh Pháp - Phổ (1870-71), mặc dầu sau khi hoàng đế Pháp là Napoléon III đầu hàng quân Phổ, người Pháp không những đã không tuyệt vọng mà lại càng ra sức cầm cự chiến đấu, chẳng nề hy sinh xương máu, để cuối cùng nước Pháp vẫn là nước Pháp như xưa. Điều khác biệt giữa hai

trường hợp, theo Fukuzawa, là trong khi ở Suruga mọi người chỉ biết trông cậy vào Imagawa, người dân giống như người đứng nên chẳng ai chịu gắn bó với xứ sở; ngược lại ở Pháp số người sẵn sàng hy sinh cho nước Pháp rất nhiều, vì vậy chẳng ai bảo ai, họ đã tự mình đứng lên chiến đấu để bảo vệ đất nước họ. Từ đó, Fukuzawa đi đến kết luận là chỉ có “những người có tinh thần độc lập mới có thể toan tính sâu xa cho đất nước của họ”, và phương pháp gìn giữ nền độc lập quốc gia hữu hiệu nhất là phát huy tinh thần độc lập của mỗi người trong nước.

Khi xác định vai trò của độc lập cá nhân trong quá trình kiến tạo một quốc gia độc lập, Fukuzawa đã chịu ảnh hưởng của những giá trị luân lý ở nước Anh dưới thời Victoria, điển hình là tư tưởng tự lập trong cuốn *Selfhelp* (Tự lực; 1859) của Samuel Smiles. Fukuzawa cho rằng vì văn minh Tây phương và văn minh Đông phương dựa trên những giá trị đạo đức và quan niệm về kinh tế rất khác nhau nên cả hai nền văn minh đều có những ưu và khuyết điểm riêng biệt. Tuy nhiên, nếu đánh giá hai nền văn minh Đông Tây trên tiêu chuẩn “phủ quốc cường binh và tuyệt đại hạnh phúc của tuyệt đại đa số”, Fukuzawa cho rằng các nước Đông phương đã đi chậm sau các nước Tây phương một bước. Nguyên do của sự khác biệt này đi từ những điểm bất đồng về giáo dục, và theo Fukuzawa, hai điểm thiếu sót quan trọng trong nền giáo dục Nhọ giáo ở Đông phương là về hữu hình không để ý tới việc bồi dưỡng lối suy nghĩ khoa học và về vô hình không chú trọng đến tinh thần độc lập của mỗi cá nhân (24).

Việc Fukuzawa đánh giá cao những ưu điểm của văn hóa Tây phương và lập trường ủng hộ chính sách mở cửa và chống lại chủ trương đối kháng với Tây phương bằng vũ lực (đôi: nhượng di) của ông vào những năm tao loạn cuối đời Tokugawa có thể khiến ta lầm tưởng ông đã tôn thờ Tây phương một cách mù quáng. Sự thật thì

không phải như vậy. Chủ trương mở cửa của Fukuzawa đã đi từ những dần do suy tính thực dụng (*pragmatic*) vừa để Nhật Bản bảo tồn độc lập quốc gia, vừa để tạo điều kiện để Nhật Bản trở nên một nước phú cường.

Trong các trước tác của Fukuzawa, Trung Hoa thường được nhắc đến như một người thầy “phản diện” (trông gương của người thầy này không phải để bắt chước noi theo nhưng để mà tránh) vì sự bất lực của Trung Hoa khi phải đương đầu với những thách thức của Tây phương. Trong cuộc đấu tranh để gìn giữ nền độc lập quốc gia cho Nhật Bản, Fukuzawa xem việc giao tế với nước ngoài (*gaikoku kōsai*: ngoại quốc giao tế) là vấn đề quan trọng bậc nhất - về quyền lợi kinh tế cũng như quyền lợi quốc gia nói chung - và chủ trương rằng người Nhật phải sẵn sàng hy sinh mọi chuyện, kể cả tính mạng của họ, để chữa trừ “chứng bệnh kinh niên đang đe dọa những bộ phận hiềm nghèo nhất của đời sống đất nước” (25).

Theo Fukuzawa, yếu tố quan trọng nhất trong sự khác biệt về quốc lực giữa Nhật Bản và các nước Tây phương là yếu tố kinh tế. “Thương nhân Tây phương thật là đáng sợ, khắp châu Á không nước nào có thể đương đầu với họ”. Để chứng minh điều đó, Fukuzawa lấy Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ làm ví dụ. Tuy Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ là hai nước lớn - Ấn Độ có nền văn minh lâu dài và Thổ Nhĩ Kỳ nổi tiếng là một cường quốc quân sự - thế mà Ấn Độ cũng đã trở thành một thuộc địa của Anh, còn Thổ Nhĩ Kỳ bẽ ngoài tuy là một quốc gia độc lập, nhưng trên thực chất quyền lợi buôn bán đều ở trong tay người Anh và người Pháp. Nguyên do Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ mất nước, theo Fukuzawa, là vì người dân ở hai nước này không biết nhìn xa thấy rộng hơn phạm vi của nước họ nên dăm ra tự mãn, để rồi trong khi dân chúng trong nước đang lục đục tranh giành với nhau thì quyền lợi buôn bán của họ bị người Tây phương chiếm đoạt mất (26).

Fukuzawa là một trong những người Nhật đầu tiên đặc biệt quan tâm đến vấn đề kinh tế và xem đó là biện pháp hữu hiệu nhất vừa để đưa Nhật Bản lên cùng hàng với liệt cường, vừa để duy trì độc lập quốc gia của Nhật. Năm 1874, sau khi Nhật thắng trận trong cuộc viễn chinh Đài Loan, để thức tỉnh dân chúng về vấn đề kinh tế, Fukuzawa diễn thuyết về ý nghĩa của cuộc thương thuyết hòa bình sau chiến tranh. Thiết tưởng cần nói thêm rằng đây là cuộc diễn thuyết đầu tiên ở Nhật, và Fukuzawa chính là người đã đặt ra thành ngữ “diễn thuyết” (*enzetsu*) bằng chữ Hán để dịch chữ “speech” của tiếng Anh (danh từ này là một trong những danh từ do những người Nhật đặt vào đầu thời Minh Trị và đã được du nhập vào tiếng Việt Nam qua các Tân thư bằng chữ Hán của người Trung Hoa). Trong bài diễn thuyết lịch sử này, Fukuzawa khẳng định rằng mặc dầu kết quả của cuộc đàm phán hòa bình có vẻ thuận lợi cho Nhật bản (Trung Hoa phải bồi thường cho Nhật 50 vạn lượng bạc), kẻ thắng trận về phương diện kinh tế không phải là Nhật và dĩ nhiên cũng không phải là Trung Hoa, mà chính là những thương nhân Tây phương. Fukuzawa giải thích là vì Nhật phải mua mọi thứ - từ tàu chiến, khí giới, thậm chí cho đến quân phục - của thương nhân Tây phương, và phí tổn này còn lớn hơn khoản tiền bồi thường chiến tranh mà Trung Hoa trả cho Nhật. Do lý do đó, Fukuzawa chủ trương là ngay nào Nhật Bản còn chưa đủ sức để tự mình sản xuất súng đạn thì Nhật Bản còn phải luôn luôn dấn đo, tính toán về kết quả tài chánh trong bất cứ thắng lợi quân sự nào. Ông kết luận là trong cuộc tranh đấu để bảo vệ độc lập quốc gia cho Nhật Bản đối với các nước Tây phương, kẻ thù nguy hiểm nhất (*ketteki*; kinh địch) của Nhật không phải là “kẻ thù quân sự” mà chính là “kẻ thù thương mại”, không phải “kẻ thù vũ lực” mà chính là “kẻ thù trí lực”. Và theo ông, kết quả của cuộc độ sức bằng trí não này sẽ hoàn toàn tùy thuộc vào sự mở mang dân trí của người Nhật (27).

Để khỏi bị thua thiệt trong cuộc cạnh tranh một còn một mất với Tây phương, theo Fukuzawa, Nhật Bản trước hết phải tiếp thu văn minh tiên tiến của Tây phương. Trong *Bummeiron no gaiyaku* [Khái lược về văn minh luận; 1875] - một trong những tác phẩm quan trọng nhất của Fukuzawa nói riêng cũng như của cả Nhật Bản cận đại nói chung - Fukuzawa khẳng định: "Phương sách giữ gìn độc lập không thể tìm đâu ra ngoài văn minh. Hiện nay nước Nhật đang tiến lên đài văn minh cũng chính vì để bảo vệ độc lập quốc gia. Độc lập quốc gia là mục tiêu, và nền văn minh của quốc dân là phương tiện để đạt mục tiêu đó" (28). Những câu văn cô đọng thoát nghe có vẻ khô khan và máy móc này trên thực tế chính là chìa khóa đưa Nhật Bản đi từ một nước nhược tiểu trước Minh Trị Duy tân lên địa vị một quốc gia phú cường khoảng năm mươi năm sau đó.

Trước hết, cần để ý rằng mặc dầu Fukuzawa không quan niệm văn minh Tây phương là toàn bích, ông chủ trương rằng trước khi có thể kiến tạo một nền văn minh tiên tiến cho chính họ, người Nhật tạm thời cần phải tiếp thu văn minh Tây phương trước đã.

Quan niệm về văn minh và lịch sử của Fukuzawa chịu ảnh hưởng của thuyết "Văn minh luận" (*Theory of Civilisation*) phổ biến ở Âu Châu lúc bấy giờ, phản ánh qua các bộ sử *Histoire de la civilisation en Europe* [Lịch sử văn minh Âu Châu, 3 tập; 1828] của Francois Guizot và *History of Civilisation of England* [Lịch sử văn minh nước Anh; 4 tập; 1851-62] của Henry Buckle.

Mặc dầu ý thức về những hạn chế và thành kiến của sử quan "Văn minh luận", Fukuzawa tạm thời chấp nhận khái niệm đó, vì điều Fukuzawa lo lắng nhất là hậu quả tất yếu của sử quan này. Trên thực tế người Âu Châu đang nhân danh "văn minh" và "khai hóa" để đi chiếm thuộc địa ở các nơi mà họ gọi là "đá man" và "bán

khai", và nếu họ xem Á Châu là một khối tổng hợp như vậy (lúc đó hầu hết các nước Á Châu đã hoặc đang bị các nước Âu Châu thôn tính) thì sớm muộn Nhật Bản cũng không tránh khỏi số phận của các nước Á Châu khác. Bởi vậy, vấn đề ưu tiên trước mắt đối với Fukuzawa là duy trì nền độc lập quốc gia của Nhật Bản, và phương sách hữu hiệu nhất đối với Fukuzawa không phải là súng đạn mà bằng cách tiếp thu văn minh của các nước Tây phương để bắt kịp họ.

Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên mà trong *Bummeiron no gaiyaku* Fukuzawa đã tìm cách chứng minh là văn minh Nhật Bản không giống với văn minh Trung Hoa, và Nhật Bản cũng có truyền thống đa nguyên như các nước Tây phương. Theo Fukuzawa, điểm khác biệt cơ bản nhất giữa văn minh Trung Hoa và văn minh Nhật Bản là ở Trung Hoa, người ta quan niệm rằng vị hoàng đế của họ vừa là "người có địa vị chí tôn [được kính nể, tôn trọng nhất] và cũng là người có địa vị chí cường [người có uy quyền nhất]", trong khi đó ở Nhật Bản, sau khi chính quyền vũ sĩ (*samurai*) được thành lập từ đầu thời Kamakura (1185), "đấng chí tôn [Thiên hoàng] không nhất thiết là đấng chí cường, và đấng chí cường [Shōgun: Tướng quân] không nhất thiết là đấng chí tôn". Nói một cách khác, trong lịch sử Nhật bản, Thiên hoàng được dân chúng nể vì nhưng không có thực lực, còn Shōgun có quyền thế nhưng lại không được dân chúng kính trọng bằng Thiên hoàng, bởi vậy, theo Fukuzawa, "trong lối suy nghĩ của người Nhật luôn luôn có sự hiện diện đồng thời của hai khái niệm". Một khi người Nhật đã chấp nhận hai khái niệm thì "đương nhiên họ sẽ chấp nhận một giá trị thứ ba, đó là nguyên tắc của lý trí..., và khi không có một khái niệm đơn độc nào chiếm địa vị độc tôn, thì tinh thần tự do tự nhiên sẽ nảy sinh" (29).

Trong quá trình tiếp thu văn minh Tây phương, Fukuzawa quan niệm rằng điều

quan trọng và khó khăn nhất là hấp thụ tinh thần khoa học và tự lập của người Tây phương, còn việc tiếp thu các sự vật bên ngoài của văn hóa Tây phương như áo quần, nhà cửa, hay đồ ăn thức uống, v.v... chỉ có tính cách thứ yếu. Ai là những người có tư cách đóng vai trò truyền bá văn minh ở Nhật? Theo Fukuzawa, đó là những người thuộc giai cấp *shizoku* (sĩ-tộc), danh xưng mới thay thế danh từ vũ sĩ sau khi giai cấp này bị phế bỏ năm 1871, đặc biệt là những *yōgakusha*, tức là những nhà nghiên cứu văn hóa và sự tỉnh Tây phương, bởi lẽ hầu hết những *yōgakusha* - mà Fukuzawa là nhân vật điển hình - thường xuất thân từ giai cấp *shizoku*. Theo tiêu chuẩn phân định các giai tầng trong xã hội của Fukuzawa, *shizoku* là nền tảng của tầng lớp trung lưu, "cột trụ của xã hội, cho đầu ở dưới chế độ quân chủ hay dân chủ".

Lý do nào đã khiến Fukuzawa đi đến chủ trương là *shizoku* phải đóng vai trò lãnh đạo trong việc biến Nhật Bản thành một quốc gia thương nghiệp và công nghiệp? Theo ông, trước Minh Trị Duy tân vì chính quyền của giai cấp vũ sĩ đã cai trị Nhật Bản cả gần bảy trăm năm, do đó ngay sau khi giai cấp vũ sĩ đã bị phế bỏ, dân chúng vẫn còn có khuynh hướng coi trọng những ai thuộc giai cấp *shizoku* và khinh thị thương nhân; thương nhân nói thì người ta chưa hẳn đã theo nhưng *shizoku* làm gì thì người ta cũng kính nể, phục tùng. Từ nhận xét đó, Fukuzawa cho rằng để nâng cao địa vị của người buôn bán nhằm chấn hưng nền thương nghiệp của Nhật Bản, phương pháp hay nhất là khuyến khích *shizoku* đi tiên phong trong việc kinh doanh và mạo hiểm để làm gương cho dân chúng trong nước.

Chủ trương nhấn mạnh vai trò của *shizoku* trong kỷ nguyên mới của Nhật Bản do Fukuzawa đề ra cũng trùng hợp với chính sách của các nhà lãnh đạo trong chính quyền Minh Trị. Bởi vậy, trên thực tế không phải ngẫu nhiên khi ta thấy hầu hết những nhà buôn bán, kinh doanh thành

công nhất vào thời Minh Trị chính là những người xuất thân từ giai cấp *shizoku*, mà điển hình là Shibusawa Eiichi (1840-1931) - một nhà kinh doanh nổi tiếng đã sáng lập Dai-ichi Kokuritsu Ginkō (Đệ nhất Quốc - lập Ngân-hàng) - và Iwasaki Yatarō (1834-1885), người sáng lập công ty Mitsubishi nổi tiếng. Ngay chính trường Keiō Gijuku do Fukuzawa lập ra cũng đã đào tạo không biết bao nhiêu nhân tài có công đóng góp vào công cuộc mở mang nền thương nghiệp và mạo hiểm của Nhật Bản.

Một đặc điểm nổi bật trong tư tưởng Fukuzawa là quan điểm thực dụng thẳng thừng dựa trên lý tính quốc gia (*raison d'état*). Tùy theo hoàn cảnh và thời điểm, chủ trương mà Fukuzawa đề ra cho nước Nhật có thể thay đổi, nhưng chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa quốc gia là hai sợi chỉ đỏ nối liền toàn bộ tư tưởng của ông. Cho dầu người ta có thể tán đồng hay không tán đồng với những quan điểm đó, nhưng có lẽ ai cũng phải đồng ý là chủ trương do Fukuzawa đề ra nhằm bảo tồn độc lập quốc gia cho Nhật Bản rất có lớp lang và có khả năng thực hiện trên thực tế, bởi lẽ chủ trương này đã đặt cơ sở trên những phán đoán và tính toán cụ thể về mối tương quan giữa Nhật bản và tình hình thế giới bên ngoài lúc bấy giờ.

Trong trường hợp của Phan Bội Châu, do những hạn chế mà chúng ta đã đề cập, Phan đã không có một nhận thức chu đáo, có mạch lạc về tình hình thế giới bên ngoài, và cũng không có một "chương trình hành động" bao quát và có thứ lớp nhằm phục hồi nền độc lập cho đất nước. Phan đã không bàn về vấn đề độc lập quốc gia một cách tập trung như Fukuzawa. Tuy nhiên xuyên qua toàn bộ tác phẩm của Phan, đặc biệt các tác phẩm viết trong thời Đông Du (1905-1909), chúng ta có thể tóm lược những nét đặc trưng sau đây trong quan niệm của Phan về độc lập dân tộc.

1) Dân trí thấp kém, dân quyền bị kinh thị, và tình trạng thiếu đoàn kết là những

nguyên nhân đưa đến hiểm họa vong quốc ở Việt Nam: Phan cho rằng dân trí trong một nước có cao thì dân quyền trong nước đó mới được tôn trọng, dân quyền có được tôn trọng thì dân chúng mới có dịp phát huy tài năng và nước đó mới vững mạnh, ngược lại nếu dân quyền không được tôn trọng thì dân chúng bị khinh rẻ và nước đó sẽ không đường nào tránh khỏi số phận yếu hèn (30). Lối nhìn của Phan về mối liên hệ dân trí và dân quyền đối với sự thịnh suy của một quốc gia có thể nói là mới mẻ đối với độc giả người Việt vào đầu thế kỷ XX.

Khi còn ở Nhật, thấy dân trí và tinh thần quốc gia ở nước người so với nước mình cách xa một trời một vực, Phan muốn đánh thức quốc dân về tình trạng “vua tôi trên dưới tự tư tự lợi” (31) - không mấy ai chịu suy nghĩ đến tiền đồ đất nước, và xem đó là một trong những nguyên nhân khiến Việt Nam mất nước:

“... Lại xin tỏ giải cùng người quốc dân:  
May người nước lâu dân hối ngộ,  
Đem lời này khuyên nhủ cùng nhau:  
Nước ta mất bởi vì đâu?  
Tôi xin kể hết mấy điều tệ nhân:  
Một là vua sự dân chẳng biết,  
Hai là quan chẳng thiết gì dân  
Ba là dân chỉ biết dân,  
Mặc quân với quốc, mặc thần với ai” (32).

Điểm khác biệt quan trọng giữa Phan và Fukuzawa là vấn đề đánh giá vai trò của độc lập cá nhân đối với độc lập quốc gia. Trong khi Fukuzawa xem độc lập cá nhân là cơ sở của độc lập quốc gia, Phan nhấn mạnh về sự hợp quần và coi đó là nền tảng của độc lập quốc gia. Dĩ nhiên hai quan niệm này không bắt cứ phải mâu thuẫn với nhau, có điều là khi phân tích về độc lập cá nhân, Phan chỉ phân tích khái niệm này theo nghĩa tiêu cực là “ích kỷ”, chứ không nhận thức được mối liên hệ năng động giữa độc lập cá nhân và độc lập quốc gia như Fukuzawa. Vì thế, trong *Việt Nam quốc sử khảo*, Phan đã viết:

“Hoặc giả có người hiểu sai nghĩa chữ độc lập của châu Âu, cho rằng mỗi người lo riêng một thân mình tức là độc lập, Ôi! Sao mà lầm lẫn quá đến thế. Ý nghĩa chữ độc lập của châu Âu là nói nước đối với nước thì nước mình đối với nước người không phải ý lại vào nhau; nước ngoài với nước mình không dám can thiệp lẫn nhau. Như thế gọi là độc lập. Độc lập là do hiệu nghiệm của sự hợp quần. Người trong một nước kết tâm chí, liên chân tay, chung tài măt lại làm thành một đoàn để chống với nước khác, nước khác kia không dám làm gì nước mình. Như thế gọi là độc lập. Độc lập là do hợp quần mới có. Còn nếu như mỗi người một lòng, mỗi người tự làm riêng một đảng, khuynh loát lẫn nhau, tàn hại lẫn nhau, đó là cái điếm ly tán tuyệt diệt, thì làm gì còn có độc lập? Thương thay! Đó là sự ngu muội biết lợi mình mà không biết hợp quần đấy” (33).

2) Khuynh hướng bạo động: trước hết, ta cần nhớ rằng Phan sang Nhật ban đầu với mục đích xin viện trợ quân sự; nhưng sau khi đến Nhật, qua lời khuyên của Lương Khải Siêu, Phan bắt đầu ý thức về nhu cầu gởi thanh niên Việt Nam sang Nhật du học. Khi nghe Phan nói về dự định xin viện trợ quân sự của Nhật, Lương bàn: “quân Nhật Bản đã một lần vào nước, quyết không lý gì đuổi ra được. Thế là muốn phục quốc, mà thực là làm cho chóng mất”. Lương lại khuyên Phan: “Quý quốc không lo không có ngày độc lập, mà chỉ lo quốc dân không có đủ tư cách độc lập..., [thực lực của quý quốc là dân trí, dân khí, và nhân tài]” (34).

Ngay trong thời kỳ phong trào Đông Du, thời gian “đắc ý” nhất trong cuộc đời hoạt động của Phan và cũng là lúc Phan có vẻ lạc quan nhất về tiền đồ của Việt Nam, Phan cũng không hết lòng tin tưởng vào vai trò của giáo dục. Phan nói: “tôi rất sùng bái Mă Chí Nê [Mazzini], mà trong truyện Mă có một câu: “giáo dục dữ bạo động đồng thời tiến hành” [giáo dục và bạo động cùng tiến hành song song], tôi càng lấy làm thích thú lắm” (35). Phan đã biết

đến sự nghiệp của Giuseppe Mazzini (1805-72), nhà cách mạng người Ý này qua bản thảo của sách *Ý Đại Lợi kiến quốc tam kiệt truyện* do Lương Khải Siêu trước tác và cho Phan xem khi Phan mới gặp Lương lần đầu tiên ở Nhật.

Bởi vậy, chúng ta không nên ngạc nhiên nếu thấy sau đó khi sáng lập Quang Phục Hội vào năm 1912, Phan đã chủ trương “bạo động kịch liệt” nhằm “tìm cái sống trong vạn cái chết” và những mong bạo động sẽ là “môi giới để cải lương giáo dục” (36). Chủ trương bạo động của Phan dĩ nhiên khác hẳn với quan niệm xem việc giáo dục tinh thần khoa học và tự lập cho dân chúng là phương sách hữu hiệu nhất để bảo tồn độc lập quốc gia của Fukuzawa.

Vì sao Phan đã chủ trương bạo động? Trong *Ngục trung thư*, Phan có đề cập đến ba lý do. Trước hết, Phan xem bản tính của sinh thiên về bạo động (“sinh bình tôi vốn ôm chủ nghĩa cấp kích” (37)). Nguyên do thứ hai là do áp lực của “bọn anh em trong phái cấp kích ở Nghệ Tĩnh, ... phần nhiều viết thư hối thúc tôi [Phan] về việc quân giới” Phan tâm sự là chính do vấn đề quân giới Phan đã “hao tổn không biết bao nhiêu tâm huyết mà gây ra lắm nỗi thất bại thê thảm, thật khổ não...”. Tuy nhiên, đối với “yêu cầu trong phe cấp kích”, Phan đã “không thể nào ngoảnh mặt làm lơ cho được” (38). Lý do thứ ba là sau khi bị nhà đương cuộc Nhật trục xuất ra khỏi Nhật, Phan không còn cách nào hơn ngoài bạo động. Phan viết:

“Đến nông nổi này tôi không thể nào không chạy qua con đường bạo động. Vẫn biết bạo động với tự sát đều là việc làm của những kẻ kiến thức hẹp hòi, không biết lo xa, nhưng nếu sự thế buộc tự sát, thà rằng xoay ra bạo động mà chết còn hơn. Vì cứ bạo động may ra còn trông được, có chỗ thành công trong muôn một. Hướng hồ tôi đã suy đi tính lại, lúc này bỏ sự bạo động ra không còn việc gì đáng làm hơn nữa” (39). Mấy dòng trên đây nói lên tình cảnh thất vọng và bế tắc của Phan lúc bấy giờ. Tuy

nhien, việc Phan đã không hoàn toàn tin tưởng vào vai trò giáo dục, nghĩ cho cùng, một phần cũng vì mặc dầu đặt kỳ vọng vào những thanh niên sang Nhật lúc bấy giờ, nhưng bản thân Phan đã không có một khái niệm cụ thể về nền giáo dục mà thanh niên Việt Nam cần được hấp thụ, hoặc giả một viễn tưởng cụ thể của nước Việt Nam trong tương lai. Ví dụ, trong *Tân Việt Nam*, vì mong mỗi nước “Nhật Bản bây giờ cũng như nước Việt Nam ngày sau”, Phan không đánh giá những khó khăn trong việc tiếp thu văn hóa và kỹ thuật nước ngoài đúng mức, nên đã đâm ra quá lạc quan: “Việc học tập tinh thông nghề nghiệp ở các nước Anh, Nhật, Đức, Mỹ nhanh cũng đến hai năm, noi theo đó chớ nên lấy khó; việc học tập thành thạo các ngành binh, công, nông, thương có nhanh cũng đến năm năm, ta chớ lấy làm lâu! Muốn học được nghề nghiệp của các nước, trước hết phải học tiếng nói, chữ viết, một năm, hai năm cho quen tiếng nhuần lười, người có chí không lấy làm khó, mà cốt là muốn lên vũ đài văn minh mà thôi” (40).

3) Khuynh hướng muốn đảo ngược thời cuộc lúc bấy giờ: Trên đây chúng ta đã thấy mặc dầu Fukuzawa và hầu hết các trí thức Nhật Bản thời Minh Trị rất ý thức về thái độ hiếu chiến của các nước Tây phương, họ tạm thời chấp nhận trật tự trên thế giới lúc bấy giờ để từng bước tạo lợi thế cho Nhật và cuối cùng đưa Nhật tiến lên hàng cường quốc.

Ở Việt Nam, trong số những trí thức cùng thời với Phan, Phan Châu Trinh là người muốn tạm thời chấp nhận chính quyền thuộc địa nhằm mở mang dân trí và cải cách chế độ cai trị của người Pháp, rồi từng bước phục hồi nền độc lập quốc gia. Tuy suốt đời là “trí kỷ” của Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu có lập trường khác hẳn. Phan Bội Châu tin rằng muốn phục hồi nền độc lập của đất nước cần phải lật đổ chính quyền của người Pháp với bất cứ giá nào. Trong một thế giới mà các cường quốc Tây phương đang mặc sức thao túng như lúc bấy giờ, Phan có hoài bão lớn lao là

đảo ngược trật tự trên thế giới, “đập toang hai cánh càn khôn” để “đem xuân về lại trong non nước nhà” (41).

Khi chính bản thân Phan cảm thấy những bế tắc của thái độ quá cứng rắn này, Phan không khỏi thở than hối tiếc: “Nghĩ xem thế lực người Pháp lớn lao thế kia, tài sức tôi nhỏ nhoi thế này, tôi ý vào quốc dân, mà quốc dân ở vào trình độ còn thấp thối ra sao, tôi dựa vào thời thế mà thời thế nhằm lúc khó khăn ra sao, không nói cũng rõ. Vậy mà tôi chẳng nhòm trước ngó sau, chỉ cậy mình có bầu nóng trơ trơ, toan ra tay làm việc vá trời lấp biển, chẳng phải là tôi điên khùng lắm sao? Dầu sao mặc lòng, tôi cứ việc hăng hái đi tới, không nhòm ngó trước sau gì hết. Trong trời đất có ai ngu dại hơn tôi nữa không? (42).

Trên thực tế, để lật đảo thời cuộc Phan đặt kỳ vọng vào những kẻ anh hùng hào kiệt có sức phi phạm cái thế. Đến khi cảm thấy rằng hoài bão “xoay trời chuyển đất” hoặc “vá trời lấp biển” để cứu nước vượt quá xa tầm tay của mình, Phan lại trách là những anh hùng hào kiệt và chính mình đã sinh không gặp thời gặp đất. Chẳng hạn, trong *Chân tướng quân* (1917) Phan nói rằng nếu Hoàng Hoa Thám sinh ở Hoa Kỳ hay ở Nhật Bản thì sự nghiệp của vị anh hùng này nào có thua gì Hoa Thịnh Đốn hay Tôgô Heihachirô (Đông -hương Bình-bát-lang)! (43) Trong *Truyện Phạm Hồng Thái* (1924), Phan than tiếc là phải chi nhà liệt sĩ họ Phạm đã được sinh ra ở Âu Châu, Hoa Kỳ, hay Nhật Bản! Và trong tự truyện *Ngục trung thư* (1914), nói về những khó khăn để tìm người ủng hộ tài chánh để mua quân giới khi Duy Tân Hội mới thành lập, Phan lại than trách cho chính mình: “Phải chi mình ở vào những đời Đinh Lý Lê Trịnh thuở xưa, thì chỉ vung cánh tay mà kêu lên một tiếng, tức thời sóng dậy sấm vang chỉ là việc thành trong khoảng giây lát mà thôi. Nhưng đời này thì khác hẳn” (44).

4) - Khuynh hướng Liên Á: Chủ nghĩa Liên Á (còn gọi là chủ nghĩa Á Tế Á *pan-Asianism*) manh nha từ cuối thế kỷ XIX, là chủ trương kêu gọi các nước Đông Á - thường được xem là “đồng văn đồng chủng” (cùng văn hóa - chữ Hán và Nho

giáo và cùng chủng tộc) - liên kết với nhau để chống lại Tây xâm. Đối với những người theo chủ trương này, danh từ “Á Châu” hay “Đông Á” hàm nghĩa đối kháng với Tây phương. Theo nghĩa rộng, chủ nghĩa Liên Á không chỉ tồn tại ở các nước Đông Á mà còn có ở các nước Á Châu khác như Ấn Độ và Phi Luật Tân. Ngoài ra, chủ nghĩa Liên Á mang nhiều nội dung và sắc thái khác nhau: lý tưởng, tiến bộ, cực đoan, bành trướng, chiến đấu, v.v...

Phan Bội Châu là một người suốt đời có tư tưởng Liên Á. Đối với Phan, nền độc lập của Việt Nam không thể phục hồi được nếu không có sự giúp đỡ của các nước Á Châu khác, đặc biệt là Trung Hoa và Nhật Bản.

Tư tưởng Liên Á của Phan có thể chia thành hai giai đoạn. Trước khi bị trục xuất khỏi Nhật năm 1909, Phan xem việc các cường quốc Tây phương xâm chiếm Á Châu là sự thống trị dân da vàng bởi dân các nước da trắng, và coi Nhật Bản là “người anh cả da vàng” trong cuộc đấu tranh chống lại dân da trắng.

Phan sở dĩ xem Nhật có vị trí lãnh đạo trong các nước Á Châu vì Nhật vừa chiến thắng Nga, một nước “da trắng”, trong chiến tranh Nga-Nhật (1904-05). Tuy nhiên, khi trông nhờ vào “cường lân” (nước láng giềng mạnh) mới lên này, không phải Phan không có tính toán. Trước khi Phan sang Nhật để xin viện trợ quân giới, Phan và các đồng chí trong Duy Tân Hội đã bàn với nhau: “Chúng tôi bàn định với nhau chỉ có cầu viện Nhật Bản. Lúc ấy Nhật vừa mới phát lên hùng cường mà họ cũng là dân tộc da vàng ở châu Á như ta, lại vừa mới đánh thắng Nga xong, không chừng họ có ý muốn làm bá chủ cả châu Á, vậy thì họ giúp ta để tước bớt khí lực của châu Âu đi, cũng có điều lợi cho họ vậy. Nếu ta sang kêu ca thống thiết với họ, tưởng gì chớ món quân giới, hoặc cho ta mượn, hoặc giúp ta mua, không khó khiếm chi!” (45).

Sau khi Phan phải đối đầu với “hiện thực chính trị” (*real politics*) và bị cưỡng bách rời Nhật vào năm 1909, Phan không khỏi thất vọng vì Nhật Bản, nay đã trở thành là một hội viên chính thức của các nước đế quốc, bắt tay với Pháp để bước

Phan và các đồng chí rời Nhật. Tuy vậy, Phan vẫn hy vọng là Nhật Bản, tuy không còn đóng vai trò lãnh đạo, sẽ là “người bạn” của liên minh các nước Á Châu mà Phan nghĩ là cần phải có để chống lại Tây phương. (46) Phan từ đó đặt nhiều hy vọng vào Trung Hoa, người “đồng bệnh” với Việt Nam, và chủ trương rằng đồng minh giữa Trung Hoa và Nhật Bản là then chốt cho sự thành công của phong trào vận động độc lập ở các nước Á Châu. Lập trường Liên Á của Phan sau khi rời Nhật còn được biểu lộ trong tập *Liên Á sơ ngôn* (Vài lời thô thiển về chủ trương Liên Á) viết ở Thái Lan vào năm 1911, hoặc trong *Á Châu chi phúc âm* (Tin lành cho các nước Á Châu) viết vào năm 1921 ở Trung Hoa (47).

Sơ với chủ trương Liên Á của Phan đặt cơ sở trên văn hóa và chủng tộc (đồng văn đồng chủng), nhận thức của Fukuzawa về Á Châu tuy thay đổi tùy theo tình hình quốc tế nhưng trước sau như một, hoàn toàn dựa trên những tính toán thực dụng không tách rời thực tế chính trị và lý tính quốc gia. Trong giai đoạn đầu, từ 1876 đến 1883, Fukuzawa chủ trương liên minh các nước Đông Á (gồm có Nhật Bản, Trung Hoa, và Triều Tiên) là cần thiết cho sự sống còn của Nhật Bản. Thoạt nhìn, ta có cảm tưởng chủ trương của Fukuzawa giống chủ trương của Phan và các người theo thuyết Liên Á, nhưng sự thực, giữa hai chủ trương có một điểm khác biệt rất quan trọng: Phan và các người theo chủ nghĩa Liên Á vin vào thuyết “đồng văn đồng chủng”, trong khi đó Fukuzawa bất chấp yếu tố văn hóa (chữ Hán) và ý thức hệ (Nho giáo) mà chỉ dựa vào điều kiện địa lý gần gũi (thực tế chính trị) của các nước Đông Á.

Sau năm 1883, vì kế hoạch giúp đỡ phái cải cách (mà Fukuzawa có tham gia) để chống lại phái bảo thủ thân Trung Hoa ở Triều Tiên bị thất bại, và vì chiến tranh giữa Pháp và nhà Thanh về vấn đề Việt Nam ngày càng lan rộng (và Fukuzawa dự đoán là Pháp sẽ thắng cuộc), Fukuzawa

thay đổi chủ trương, khẳng định rằng Nhật Bản không thể nào trông đợi vào công cuộc cải cách của Trung Hoa và Triều Tiên để thành lập liên minh Đông Á với hai nước này, mà nên rút khỏi hàng ngũ các nước Á Châu càng sớm càng tốt để kết hàng với các nước Tây phương. Lý do Fukuzawa nêu ra là trong chiến tranh Trung-Pháp, vì báo chí và dư luận ở các nước Tây phương thường có khuynh hướng nhằm lẫn xem Trung Hoa là nước đại biểu ở Đông Á, và nay Trung Hoa đã thua Pháp, liệt cường sẽ nghĩ rằng nếu Trung Hoa mà còn thua Pháp thì việc thôn tính các nước kế cận của Trung Hoa cũng chẳng khó gì, như vậy sớm muộn gì họ cũng nhòm ngó đến Nhật. Trước tình hình khẩn trương như vậy, phương sách hay nhất để bảo vệ sự sống còn cho Nhật Bản, theo Fukuzawa, là giả từ hàng ngũ các nước Đông Á nhằm khỏi “mang tiếng xấu” là bất lực và đã không đương đầu nổi với làn sóng Tây xâm, để tham gia hàng ngũ của các nước Tây phương “văn minh tiến bộ” và nên có thái độ đối với các nước lân bang Đông Á giống hệt như các nước Tây phương. Những nước “mang tiếng xấu” ở đây dĩ nhiên chính là các nước “đồng bệnh” mà sau này Phan muốn liên kết.

Nói nôm na là đối với Fukuzawa, một người yêu nước và thường lo lắng cho số phận của Nhật Bản, trong một thế giới “cá lớn nuốt cá bé” (*might is right*) của cuối thế kỷ XIX, ông muốn Nhật nhập vào hàng ngũ của những con “cá lớn” còn hơn phải chịu số phận hẩm hiu cùng những con “cá bé”. Và để chứng minh Nhật không còn là “cá bé”, Fukuzawa chủ trương rằng cần có một trận thư hùng giữa Nhật Bản và Trung Hoa để thế giới biết là Nhật bản nay đã “văn minh” và không giống như Trung Hoa. Fukuzawa đã đúc kết những chủ trương này trong bài “*Datsua-ron*” (Thoát Á Luận: Chủ trương [Nhật Bản] nên giả từ hàng ngũ các nước Á Châu) công bố vào năm 1885, mười năm trước khi chiến tranh Trung - Nhật xảy ra thật sự.

## KẾT LUẬN

Như chúng ta đã thấy ở phần trên, có nhiều khác biệt quan trọng trong quan niệm của Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi về vấn đề độc lập quốc gia.

Do ảnh hưởng của lối học khoa cử, Phan suốt đời không tách rời khỏi những nguyên tắc cùng tiên lệ văn hóa và chính trị của Nho giáo. Đôi lúc Phan cũng tỏ ra quan tâm đến văn hóa Tây phương, nhưng vì bức tường ngôn ngữ và lối nhìn hoài cựu, Phan không nhận chân được tình hình chính trị phức tạp và đa dạng của thế giới cận đại cùng những nguyên nhân đã đưa các nước Tây phương và Nhật Bản lên địa vị phú cường. Phan muốn Việt Nam canh tân theo gương của Nhật Bản, một nước mà Phan tin tưởng một cách chủ quan là “đồng văn đồng chủng” với Việt Nam và do đó sẽ giúp Việt Nam chống lại Pháp. Sự thực, như ta đã thấy, Nhật Bản đã canh tân để bắt kịp các nước Tây phương chính vì Nhật Bản không muốn phải cùng chung số phận với các nước láng giềng, đặc biệt là Trung Hoa. Những kiến thức của Phan về Nhật Bản nói chung rất sơ sài, chủ quan và nông cạn. Sau khi bị trục xuất khỏi Nhật, mặc dầu thất vọng với một nước Nhật đế quốc, Phan vẫn tin tưởng rằng công cuộc đấu tranh giành độc lập cho Việt Nam và các nước Á Châu khác sẽ không có kết quả nếu Trung Hoa và Nhật Bản không bắt tay nhau để chống lại Tây phương, một dự tưởng rất chủ quan và xa vời thực tế. Có thể nói Phan vừa là một người yêu nước nồng nhiệt, và cũng là một người suốt đời tin theo thuyết Liên Á dựa trên những khuôn khổ của thế giới quan Nho giáo.

Khác với Phan, Fukuzawa cương quyết phủ nhận truyền thống Nho giáo và khẳng định là cần phải tiếp thu văn minh Tây phương, đặc biệt là tinh thần tự lập và khoa học, để Nhật có thể vươn lên với tư cách là một quốc gia độc lập. Trong khi Phan luôn luôn xem Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của Đông Á và gắn liền số phận của Việt Nam với Trung Hoa và các nước Đông Á khác, Fukuzawa xem Á Châu và Tây phương là hai mặt của một đồng tiền, và ở giữa là Nhật Bản. Nếu Fukuzawa thiết tha nói về những ưu điểm

của văn minh Tây phương hiện đại, chính vì ông đã thấy sự chậm tiến của các nước Á Châu khác và xem đó là nguyên nhân làm cho các nước này bị thôn tính, nên đã không muốn Nhật phải cùng chung số phận. Tương tự, nếu Fukuzawa phê phán thẳng thừng các nước Tây phương, chính vì ông đã biết về thái độ ngang ngược của họ đối với các nước Á Châu khác và muốn ra sức cảnh giác người Nhật.

Mặc dầu không phải là người ái mộ văn hóa Tây phương một cách mù quáng, trên cơ sở những phân xét thực dụng, Fukuzawa chủ trương chấp nhận trật tự thế giới lúc bấy giờ và từng bước canh tân Nhật Bản theo mô hình các nước Tây phương, đặc biệt là nước Anh vào cuối thế kỷ XIX. Có thể nói Fukuzawa là một người Nhật vừa yêu nước nồng nhiệt, vừa có những nhận thức thực dụng sắc bén.

Để thấy rõ hơn sự khác biệt sâu sắc giữa hai quan niệm về độc lập quốc gia của Phan và Fukuzawa, ta cần nhìn vào điều kiện lịch sử của hai nước Việt Nam và Nhật Bản. Mặc dầu Việt Nam và Nhật Bản là hai nước có diện tích tương đương và cùng ở trên ngoại vi của Trung Quốc, trong quan hệ giữa hai nước đối với Trung Quốc có một điểm khác biệt quan trọng. Năm giáp với Trung Quốc về phía Nam, nước Việt Nam có một lịch sử đấu tranh lâu dài chống lại những cuộc chinh phục từ phương Bắc. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, nền độc lập dân tộc của Việt Nam chỉ có thể bảo tồn được bằng cách chiến thắng và đuổi sạch quân xâm lược của “Thiên triều” ra khỏi biên thùy. Chủ trương bạo động và quan niệm “điều quan trọng nhất là chủ quyền; điều quan trọng nhất của chủ quyền là độc lập, chủ quyền hoàn toàn, cả đối nội lẫn đối ngoại” của Phan dĩ nhiên không tách rời truyền thống chống ngoại xâm nói trên. Có điều là tình hình thế giới vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã trở nên phức tạp và đa dạng hóa, đối kháng quân sự không nhất thiết phải là phương tiện bảo vệ độc lập quốc gia hữu hiệu nhất như trước đó, khi Việt Nam bị đe dọa bởi gót giày xâm lược của các triều đình nhà Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Vì Phan đã kế thừa

truyền thống “bạo động” (“thù nước lấy máu đào đem báo”), bởi vậy đối với đại đa số người Việt, cái tên Phan Sào Nam nói chung vẫn có cái gì gắn liền với văn hóa Việt Nam so với Phan Tây Hồ - người có chủ trương ôn hòa, đòi chính phủ thuộc địa cải cách chế độ cai trị, mở mang dân trí, nâng cao dân quyền rồi cuối cùng, phục hồi chủ quyền quốc gia. Sự thực, trong lối suy nghĩ về độc lập quốc gia, khoảng cách giữa Phan Châu Trinh và Fukuzawa trên căn bản không có gì xa lắm; tuy nhiên, đối với truyền thống văn hóa chính trị (*political culture*) của Việt Nam, sự xuất hiện của tư tưởng Phan Châu Trinh có thể nói là một hiện tượng phá vỡ tính, không tìm thấy trong dòng chủ lưu.

Khác với Việt Nam, nước Nhật nằm tách rời đại lục Trung Hoa bởi một eo biển, không gần lắm để đến nỗi có thể bị Trung Hoa xâm lược, và cũng không xa lắm nên có thể tiếp thu nhiều yếu tố của văn minh Trung Hoa từ cổ đại. Vì chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa nhưng không áp dụng chính sách khoa cử và không nằm trong vòng phạm vi các nước triều cống của Trung Hoa, người Nhật nói chung có tư duy độc lập, thế giới quan của họ không bị gò bó bởi những mẫu mực của văn hóa Trung Hoa.

Bởi vậy, trước làn sóng Tây xâm vào giữa thế kỷ XIX, trong khi triều Nguyễn ở Việt Nam tiếp cận Trung Hoa để nương cậy, không phải ngẫu nhiên mà người Nhật đã nhận thức ngay được lỗi lầm của Trung Hoa và sau đó tức thời tìm kiếm phương sách cứu nguy cho đất nước họ. Như ta đã thấy, Fukuzawa chính là người đóng vai trò trọng yếu trong quá trình đó.

Ngày nay, mặc dầu Nhật Bản đã trở thành một “đại cường quốc kinh tế” có nền công nghiệp tiên tiến vào bậc nhất trên thế giới, song đa số người Nhật vẫn tìm được bài học quý giá cho nước Nhật ngày nay qua tư tưởng của Fukuzawa. Dựa trên tinh thần thực dụng, tùy thời tùy lúc mà có những biện pháp hay chủ trương thích ứng; không câu nệ bởi những lý tưởng chính trị hay ý thức hệ xa vời để lỡ mất thời cơ; đây là di sản mà Fukuzawa đã để lại cho nước Nhật trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI. Trên tinh thần đó, có người Nhật đã ví thế

giới ngày nay với xã hội Nhật Bản dưới thời Tokugawa, trong đó Hoa Kỳ và Liên Xô là hai nước thuộc giai cấp vũ sĩ (ngụ ý là hai nước này quá coi trọng nguyên tắc chính trị và có quá nhiều quân bị), và đề nghị hướng đi trong tương lai cho Nhật Bản là cứ tiếp tục phát huy tư thế thương nhân (*chōnin*) của mình, cố gắng không liên lụy với những xung đột chính trị và quân sự trên thế giới, ra sức thu thập kiến thức (*information gathering*) của nhân loại (48) để từng bước hoàn thành những mục tiêu mới trong việc kiến tạo nền văn minh của nước Nhật.

.....

Vào những năm cuối đời, cụ Phan thường than tiếc là cuộc đời hoạt động ba chìm bảy nổi của cụ rốt cuộc cũng đã hoài công như con chim Tinh Vệ ngâm từng viên sỏi để những mong lấp cạn biển Đông. Cụ đã không ngớt khuyên “đàn hậu bối” nên học những thất bại của cụ để tránh lỗi lầm trong tương lai. Trong tinh thần đó, ta phải mạnh dạn tiếp thu kinh nghiệm của nước ngoài để bồi bổ cho chính mình.

“Phương sách giữ gìn độc lập không thể tìm đâu ngoài văn minh... Độc lập quốc gia là mục tiêu, và nền văn minh của quốc dân là phương tiện để đạt mục tiêu đó” là một trong những bài học quý giá mà chúng ta có thể rút được từ Fukuzawa nói riêng cũng như Nhật Bản cận đại nói chung. Nói một cách cụ thể hơn, là bao lớn nỗi liên Đông Á với Đông Nam Á nhìn ra Thái Bình Dương và nằm kề cận nước Trung Quốc lớn rộng, Việt Nam cần phóng mắt nhìn xa, biến thế “bị động” đối với Trung Quốc ở phương Bắc trải qua mấy ngàn năm trong lịch sử của mình thành “địa lợi” bằng cách tích cực chủ động mở rộng giao lưu kinh tế và văn hóa với nước ngoài để từng bước nâng cao đời sống kinh tế và văn hóa của người dân trong nước. Chúng ta không thể tự bó chân mình bởi những nguyên tắc chính trị cao xa, trừu tượng, và mặc cảm tự tôn “ta là trung tâm của một tiểu vũ trụ” do ảnh hưởng lâu đời của thế giới quan Nho giáo, để bị bỏ rơi hẳn trong cuộc cạnh tranh kinh tế và khoa học kỹ thuật một mất một còn trên thế giới ngày nay. Tiếp thu văn minh tiên tiến của nước ngoài với một tinh thần khiêm tốn nhưng tích cực, chủ động, và sáng tạo: bằng cách đó may ra

Việt Nam có thể từng bước rút ngắn khoảng cách giữa mình và thế giới bên ngoài, đất nước có thể thoát cảnh nghèo nàn lạc hậu và “xã tắc” ngày càng tươi sáng và vững bền hơn.

## CHÚ THÍCH

(1) Khi viết tập tự truyện *Phan Bội Châu niên biểu* [PBCNB] vào năm 1928, Cụ Phan đã thẳng thắn đánh giá cuộc đời hoạt động của mình như sau: “Than ôi! Lịch sử tôi mà có gì! Chỉ là một bộ lịch sử hoàn toàn thất bại!” (Huế: Nxb Anh Minh, 1956, tr. xv).

(2) Phan Bội Châu, *Ngục trung thư* [NTT]. Bản dịch của Đào Trinh Nhất (Saigon: Nxb Tân Việt, 1950, tr. 40). Lời khuyên của Lương trịch dẫn trong PBCNB có khác ít nhiều: “Mưu ấy [mưu xin viện trợ quân sự của Nhật] sợ không tốt, quân Nhật Bản đã một lần vào nước, quyết không lý gì đuổi nó ra được. Thế là muốn phục quốc, mà thực là làm cho chóng mất. Quý quốc chớ lo không có cơ hội độc lập, mà chỉ lo không có nhân tài hay chụp lỏ cơ hội” (tr. 53). Trong hai tự truyện, cụ Phan tuyệt nhiên không nói đến tính cách vọng ngoại của kẻ hoạn này.

(3) Ban đầu gọi là Đông Du (vượt bể sang Đông). Xem Nguyễn Khắc Kham, “Discrepancies between *Ngục trung thư* and *Phan Bội Châu niên biểu*” [Những khác biệt giữa *Ngục trung thư* và *Phan Bội Châu niên biểu*], trong *Phan Bội Châu and the Đông Du Movement* [Phan Bội Châu và Phong trào Đông Du], Vĩnh Sinh biên tập (Yale Center for International and Area Studies, 1988), tr. 44.

(4) Phan Bội Châu, *Hải ngoại huyết thư* (1906). Bản dịch của Lê Đại, trong Đặng Thai Mai, *Văn thơ Phan Bội Châu* (Hà Nội: Nxb Văn Hóa, 1960, tr. 154).

(5) PBCNB, tr. 20-21.

(6) Lưu Trần Thiển, *Phan Bội Châu: Tiểu sử và văn thơ* (Sài Gòn: Nxb Ngày Mai, 1940, tr. 10).

(7) PBCNB, tr. 21.

(8) NTT, tr. 13; PBCNB gọi là “Thí Sinh Quân”, tr. 21.

(9) “Bốn con cạp ở Nam Đàn”, ý nói bốn người giỏi văn thơ nhất ở vùng này.

(10) Do Lý Cán đời Đường biên soạn, sách có ba tập, thu thập lại sự tích của người xưa từ các cổ thư và viết theo lối văn mỗi câu bốn chữ theo âm vận để người đọc dễ nhớ.

(11) *Tức Thế-thuyết Tân-thư*, nói về sự tích của những nhân vật ở Trung Hoa thời xưa do Lưu Nghĩa-Khánh biên soạn.

(12) Fukuzawa Yukichi, Fukuô Jiden [Phúc-Ông Tự-truyện; FJ]. (Tokyo: Iwanami Shoten, 1985), tr. 15-16.

(13) PBCNB, tr. 24; NTT, tr. 15

(14) NTT, tr. 11-12.

(15) Như trên, tr. 28-29.

(16) “Khái quát về khoa cử thời xưa”, trong *Văn hóa Việt Nam* (Hà Nội: ban Văn hóa Văn nghệ Trung ương, 1989), tr. 205-208.

(17) Xem Đặng Thai Mai, sách đã dẫn, tr. 29; Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương* (Sài Gòn: Nxb Bốn Phương, 1951), tr. 260.

(18) Chúng tôi có bàn về điểm này trong bài “Giấc mộng chưa thành - Vài suy nghĩ nhân đọc cuốn *Nguyên Trường Tội*: con người và di cảo của linh mục Trương Bá

Cần, Đất Mới tháng 1 - 1991 (Bổ 3, số 1) tr. 35-45.

(19) Những chỗ có ..... là do tòa soạn lược bớt.

(20) Fukuzawa Yukichi, *Gakumon no susume* [Khuyến học; GS], trong *Fukuzawa Yukichi*, Nagai Michio biên soạn (Tokyo: Chuô Kôronsha, 1984), tr. 52.

(21) FJ, tr. 111.

(22) NTT, tr. 31-32.

(23) PBCNB, tr. 51.

(24) GS, tr. 62-63. Fukuzawa viết sách này từ năm 1872 cho đến năm 1876. Khi nhắc đến chiến tranh Pháp - Phổ, Fukuzawa có nói rõ là “hai ba năm trước đây trong chiến tranh Pháp - Phổ...”. FJ, tr. 206.

(25) Fukuzawa Yukichi, *Bummeiron no gairyaku* [Khái lược về văn minh luận; BG] (Tokyo: Iwanami Shoten, 1984, tr. 253-256.

(26) GS, tr. 116.

(27) “Sei-Tai wagii no enzatsu” [Bài diễn thuyết về hội nghị hòa bình sau cuộc viễn chinh Đài Loan], đăng ở *Mei-roku Zasshi*, số 21, sau đó được in lại trong *Fukuzawa Yukichi Zenshu* [Fukuzawa Yukichi toàn tập], tập 19, tr. 539-42.

(28) BG, tr. 158-259.

(29) BG, tr. 34-35.

(30) *Việt Nam quốc sử khảo*. Trong *Những tác phẩm của Phan Bội Châu*, Tập 1 (Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 1982), tr. 233-34.

(31) Như trên, tr. 304.

(32) Phan Bội Châu, *Việt Nam nghĩa liệt sử*. In lại trong *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)* (Hà Nội: Nxb Văn học, 1976), tr. 66-67.

(33) Sách đã dẫn, tr. 233-234.

(34) PBCNB, tr. 53.

(35) Như trên, tr. 73. Nguyên văn của Mazzini là “giáo dục và khởi nghĩa”.

(36) Như trên, tr. 150.

(37) NTT, tr. 69.

(38) Như trên, tr. 51-51.

(39) Như trên, tr. 61.

(40) *Tân Việt Nam*. Trong *Phan Bội Châu toàn tập*, Chương Thâu sưu tầm và biên soạn (Huế: Nxb Thuận Hóa, 1990), tập 2, tr. 272-73.

(41) Hai câu thơ này trích lại từ *Văn thơ Phan Bội Châu*, Nguyễn Đình Chú giới thiệu và tuyển chọn (Hà Nội: Nxb Giáo dục, 1976), tr. 27.

(42) NTT, tr. 16

(43) Người chỉ huy hạm đội liên hiệp của hải quân Nhật Bản chiến thắng hải quân Nga ở eo biển Tsushima (Đối Mã).

(44) Như trên, tr. 26.

(45) Như trên, tr. 30.

(46) Trong tuyên ngôn của Chấn Hoa Hưng Á Hội (Hội chấn hưng Trung Hoa và Á Châu; 1912), Phan viết: “Nhật bản đồng minh với Anh nước mới mạnh lên, hưởng lại là nước đồng chủng đồng văn, chỉ nên kết làm bạn”. PBCNB, tr. 156.

(47) Chủ trương Liên Á của Phan trong giai đoạn này rất giống chủ trương Liên Á kêu gọi thành lập đồng minh Trung-Nhật chống lại Tây phương của Tôn Dật - Tiên (Sun Yat-sen). Phải chăng đây chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên?

(48) Kenneth Pyle, “The Future of Japanese Nationalism” [Tương lai của chủ nghĩa quốc gia Nhật Bản], trích lại từ Edwin Reischauer & Albert Craig, *Japan* [Nhật Bản]. Boston: Houghton Mifflin Company, 1989, tr. 330-331.

# BÀN THÊM VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC VIỆT NAM CÁCH MẠNG ĐỒNG MINH HỘI

PHÙNG ĐỨC THẮNG

Như chúng ta đều biết, *Hội Việt Cách* (VN Cách mạng Đồng minh Hội) là một tổ chức chính trị hợp pháp được thành lập từ năm 1942 ở Liễu Châu (Trung Quốc) và đã tồn tại trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám 1945 và trong cuộc đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài để bảo vệ chính quyền nhân dân còn non trẻ của chúng ta. Cùng với tổ chức *Việt Quốc* (VN Quốc dân Đảng), *Hội Việt Cách* vẫn được mô tả như là một tổ chức phản cách mạng đương thời, dựa vào các thế lực ngoại bang để mưu đồ quyền bính. Trong bài viết này, chúng tôi muốn bàn thêm về việc đánh giá lại *Hội Việt Cách* từ khi ra đời, qua các giai đoạn hoạt động của nó cho đến ngày giải thể một cách thỏa đáng, khách quan, khoa học hơn.

Tháng 9-1940, quân Nhật ở Quảng Tây (Trung Quốc) bắt đầu vượt qua biên giới Trung - Việt đánh vào Lạng Sơn. Thực dân Pháp đã vội vàng gửi gắm Đông Dương cho bọn phát xít Nhật, rồi quay lại đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân ta và cả những thế lực chống đối chúng đang nuôi dưỡng ý đồ thay thế chủ. Do đó các phe nhóm phản động lúc đó đều tan rã. Một số nằm im chờ thời như Trương Tử Anh, thủ lĩnh đảng Đại Việt, còn phần lớn phải bỏ chạy ra nước ngoài. Vì vậy các tỉnh Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc) trở thành nơi hội tụ của các phe nhóm chính trị VN lưu vong. Có người ra đi từ thời theo cụ Phan Bội Châu xuất dương tìm đường cầu viện và cầu học như Nguyễn Hải Thần. Có người chạy sang Trung Quốc sau cuộc bạo động Yên Bái bị thất bại (1930) như Vũ Hồng Khanh. Có người vừa bỏ nước sang Trung Quốc để tránh sự đàn áp của Pháp như Nguyễn Tường Tam, Nông Kinh Du (1).

Để đối phó với âm mưu bành trướng của Nhật, lực lượng Đồng minh (tập đoàn Mỹ-Tướng) thấy cần thiết phải chuẩn bị kế hoạch mở mặt trận phía nam. Trương Phát Khuê, Tư lệnh quân khu Quảng Tây được

giao nhiệm vụ chuẩn bị cho kế hoạch "Hoa quân nhập Việt". Họ Trương dự định thành lập tổ chức "VN phản xâm lược đồng minh" và một chính phủ VN lâm thời lưu vong để đưa về hoạt động ở VN, nhưng không thành.

Tháng 7-1942, được sự hỗ trợ về tiền bạc và người của Trùng Khánh, Trương Phát Khuê lập ra Ban Vận động thành lập một tổ chức chính trị mang tên là VN Cách mạng Đồng minh Hội, gọi tắt là *Hội Việt Cách*. Dựa vào uy tín là "người của Cụ Phan" và danh hiệu "lão thành cách mạng", Nguyễn Hải Thần được cử làm Trưởng ban Vận động. Ngày 1-10-1942, *Hội Việt Cách* chính thức được thành lập tại Liễu Châu (Quảng Tây) bao gồm các phe nhóm chính trị mà phần lớn là phản động như VN Quốc dân Đảng (Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ), VN Phục quốc đồng minh Hội (Nông Kinh Du, Vũ Kim Thành); và cả những tên tướng Tàu gốc Việt như Trương Bội Công, những tên phản cách mạng như Trần Bảo... Ban Chấp hành của *Hội Việt Cách* gồm có 7 người là Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Trần Bảo, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ, Trương Trung Phụng, Nông Kinh Du. Ủy viên Thường vụ của *Hội* là Nguyễn Hải Thần, Trương Bội Công, nhưng chúng bị Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ lung đoạn. Thực ra đây chỉ là một cuộc "hôn nhân gượng ép". Bọn lưu vong từ trước thì được Mỹ - Tưởng cấp cho tiền bạc để sống và hoạt động. Còn bọn mới sang lại ít nhiều cũng còn có cơ sở ở trong nước. Chúng buộc phải dựa vào nhau để hoạt động, nhưng vẫn không ngừng chèn ép, xâu xé lẫn nhau.

Thực hiện chủ trương "thêm bạn bớt thù" và đoàn kết dân tộc, Mặt trận Việt Minh thông qua *Hội Giải phóng ở Vân Nam* (Trung Quốc) đã chủ động gặp những người cầm đầu của *Hội Việt Cách* đề nghị hợp tác để tập hợp lực lượng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Nhưng do bản chất chống Cộng và những tham vọng cá nhân nên phần lớn

những tên này đã lẩn tránh. Chúng còn tuyên truyền xuyên tạc Mặt trận Việt Minh, Hội Giải phóng là cộng sản và hoạt động bất hợp pháp. Cũng do sự hẹp hòi và tính chất cơ hội nên nội bộ của Hội Việt Cách luôn luôn mất đoàn kết. Trương Phát Khuê đã sớm nhận ra sự bất lực của Hội Việt Cách nên Trương thấy phải cải tổ tổ chức này và hướng mọi hoạt động của Hội về VN. Trong lúc đó uy tín của Mặt trận Việt Minh ngày càng lên cao. Và lúc này chính quyền Tưởng Giới Thạch cũng đã biết lãnh tụ Hồ Chí Minh đang bị giam giữ trong các nhà tù của Tưởng ở Quảng Tây chính là Nguyễn Ái Quốc. Vì việc bắt giam Người không có chứng cứ và trước uy tín lớn lao của vị lãnh tụ của Mặt trận Việt Minh ở trong và ngoài nước nên Trương Phát Khuê đã phải trả tự do cho Bác và đề nghị Người tham gia Ban Trù bị Đại hội Hội Việt Cách. Người được giao công việc soạn thảo nội dung, chương trình của Đại hội. Nhưng cũng do sự hẹp hòi và đố kỵ của những người cầm đầu Hội Việt Cách nên Đại hội không tiến hành được.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã bàn với các đồng chí của ta đang hoạt động tại Liễu Châu là nên tổ chức một Hội nghị Hải ngoại gồm đại biểu của các đảng phái chính trị VN tại Trung Quốc. Đề nghị của Bác được chấp nhận. Hội nghị Hải ngoại họp từ ngày 25-3-1944 đến ngày 28-3-1944 tại Hội trường của Bộ Tư lệnh quân khu Quảng Tây ở Liễu Châu. Danh sách các đại biểu dự Hội nghị gồm có 15 người, nhưng đến phút chót chỉ có 12 người tham dự. Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ tẩy chay Hội nghị không đến dự. Đến dự Hội nghị còn có Tư lệnh các quân khu Quảng Tây, Phúc Kiến và một số quan chức của Tưởng Giới Thạch ở Quảng Tây. Bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Ái Quốc về phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta và về tình hình các đảng phái ở VN được hoan nghênh nhiệt liệt. Các đồng chí của ta dự Hội nghị gồm có Nguyễn Ái Quốc, Lê Tùng Sơn, Hồ Đức Thành và Nguyễn Thanh Đồng. Ngoài ra còn có ông Trương Trung Phụng là người yêu nước và có ý thức dân tộc cũng tham dự Hội nghị. Hoạt động của các đồng chí của ta trong Hội nghị đã được đồng chí Nguyễn Ái Quốc chỉ đạo chặt chẽ từ việc soạn thảo tham

luận đến các việc chào cờ, chụp ảnh... Hội nghị Hải ngoại thực chất là Hội nghị đại biểu của Hội Việt Cách mở rộng. Trong Hội nghị, Lê Tùng Sơn được bầu làm Ủy viên chính thức của Ban Chấp hành Hội Việt Cách, Nguyễn Ái Quốc và Hồ Đức Thành là Ủy viên dự khuyết (2). Lê Tùng Sơn, Bô Xuân Luật, Trương Bội Công, Trần Báo được cử vào Ban Thường vụ. Hội nghị không bầu Chủ tịch mà các Ủy viên Thường vụ thay phiên nhau làm Chủ tịch. Nguyễn Thanh Đồng được phân công phụ trách báo Đồng Minh. Hồ Đức Thành và Trương Trung Phụng chuyên trách việc xây dựng cơ sở ở vùng biên giới Việt - Trung. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc được phân công về nước hoạt động cùng với một số anh em do ta lựa chọn với đầy đủ giấy tờ hợp pháp. Đánh giá sự kiện này, đồng chí Nguyễn Ái Quốc nói: "Thế là ta đã thắng lợi. Chú Sơn nắm cái đầu. Chú Đồng nắm cái lưới. Chú Thành nắm cái chân" (3).

Sau Hội nghị Hải ngoại, chúng ta chủ trương tiếp tục thâm nhập vào Hội Việt Cách để hoạt động và tiến hành cải tổ cơ sở Hội Việt Cách ở các địa phương. Đáng kể nhất là chúng ta đã thành lập được Phân hội Việt Cách ở Văn Nam (TQ) trên cơ sở của Hội Giải phóng với lực lượng nòng cốt là các đảng viên cộng sản và những người yêu nước như Lý Đào, Phạm Toàn, Phạm Minh Sinh, Tống Minh Phương, Dương Bảo Sơn. Đồng chí Phạm Toàn, một đảng viên cộng sản được cử làm Chủ tịch. Tờ báo Tiền phong của Hội Giải phóng đổi tên thành báo Đồng Minh của Phân hội Việt Cách ở Văn Nam.

Lúc đó Trung ương Đảng ta và Tổng bộ Việt Minh cũng thấy cần thiết phải tăng cường lực lượng của chúng ta trong Hội Việt Cách. Vì thế cụ Đinh Chương Dương, một lão đồng chí trung kiên và tận tụy, người đã đưa đón nhiều thanh niên VN sang dự lớp huấn luyện chính trị tại Quảng Châu từ những năm hai mươi, được đồng chí Trường Chinh mời đến giao nhiệm vụ: "Anh được cử đi Liễu Châu với nhiệm vụ mà Đảng giao cho là giữ cho được Nguyễn Hải Thần. Anh nằm trong bọn chúng, nhưng không được tiết lộ mình là cộng sản. Biết anh trước đây là bạn học của Nguyễn Hải Thần nên Đảng giao cho anh việc đó" (4). Mặc dù tuổi cao sức yếu, đường xá xa xôi, cụ Đinh Chương Dương vẫn gắng

sức hoàn thành công việc được giao phó. Cụ được thừa nhận như là một đại biểu của phong trào cách mạng ở trong nước tham gia Ban Lãnh đạo Hội Việt Cách. Một số đồng chí của ta trưởng thành trong phong trào đấu tranh của bà con Việt kiều ở Trung Quốc cũng được đưa vào hoạt động trong Hội Việt Cách như chị Hồ Nhược Lan, con gái của cụ Hồ Học Lâm.

Trong thời gian quân Nhật đánh phá Quảng Tây, những kẻ giả danh cách mạng trong Hội Việt Cách như Trương Bội Công, Trần Báo... đã bỏ chạy biệt tích, Vũ Hồng Khanh và Nghiêm Kế Tổ nằm lỳ tại Côn Minh. Điều hành công việc của Hội Việt Cách lúc ấy chủ yếu là các đồng chí của ta và những người có thực tâm yêu nước như đồng chí Lê Tùng Sơn, ông Bồ Xuân Luật. Ngày 24-3-1945, đờ Gôn tuyên bố tại Bradavin là sẽ khôi phục chủ quyền của Pháp ở Đông Dương. Nhưng những kẻ thường mạo nhận là có tư tưởng bài Pháp như Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam vẫn cứ lặng im. Dưới sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, ngày 1-4-1945, đồng chí Dương Bảo Sơn đã lấy danh nghĩa của Hội Việt Cách ở Côn Minh tổ chức họp báo phản đối âm mưu của Pháp.

Tìm hiểu chủ trương thâm nhập vào Hội Việt Cách và những hoạt động của ta trong tổ chức này, chúng tôi cho rằng đó là một chủ trương đúng đắn, thể hiện tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và đã đem lại những kết quả cụ thể:

Một là, lợi dụng danh nghĩa của một tổ chức chính trị hợp pháp lúc đó, chúng ta đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cách mạng có hiệu quả trong bà con Việt kiều ở Trung Quốc. Bà con Việt kiều ở đây đã đóng góp nhiều công sức giúp đỡ cho các cán bộ, chiến sĩ Cứu quốc quân và các đoàn thể cách mạng Việt Nam hoạt động như góp tiền bạc mua sắm thuốc men, giấy mực, vũ khí gửi về Tổ quốc. Báo Đồng Minh của Tổng bộ Hội Việt Cách và báo Đồng Minh của Phân hội của Hội này ở Vân Nam do các đồng chí chúng ta phụ trách được bà con trân trọng, tin tưởng. Số báo Tết âm lịch 1945 có bài viết và thơ chúc Tết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã gây xúc động trong đồng bào.

Hai là, chúng ta đã hạn chế được sự phá

hoại của bọn phản động trong Hội Việt Cách và của lũ quan thầy của chúng đối với phong trào cách mạng nước ta. Nhiều kế hoạch xâm nhập và hoạt động tình báo của chúng đã bị chúng ta sớm phát hiện và vô hiệu hóa. Và cũng thông qua cuộc đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc này, chúng ta đã lôi kéo, thuyết phục được nhiều người có tinh thần yêu nước trở về với chính nghĩa và dân tộc, trong đó có các ông Bồ Xuân Luật, Trương Trung Phụng.

Ba là, chúng ta đã tranh thủ được một phần sự ủng hộ của lực lượng Đồng minh trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít. Một số ít thuốc men, kỹ thuật, điện đài, vũ khí của họ mà chúng ta nhận được đã góp phần nhất định trong cuộc đấu tranh của nhân dân ta vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Về mặt ngoại giao, chúng ta cũng từng bước làm cho uy tín của phong trào cách mạng VN được chú ý trên trường quốc tế. Cuối năm 1944, đầu năm 1945 khi trở lại Côn Minh, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã lấy danh nghĩa của Hội Việt Cách để hoạt động.

Sau khi theo gót quân đội Tưởng Giới Thạch về nước, bọn phản động trong Hội Việt Cách mới phơi bày hết bộ mặt phản dân, hại nước của chúng. Lúc đó Hội Việt Cách đã được củng cố lại do Nguyễn Hải Thần làm Chủ tịch, Vũ Hồng Khanh làm Bí thư trưởng, Chu Bá Phượng làm Bộ trưởng bộ Tổ chức, Nghiêm Kế Tổ làm Bộ trưởng bộ Ngoại giao, Trương Trung Phụng làm Bộ trưởng bộ Quân huấn, Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Tường Bách phụ trách công tác tuyên truyền, báo chí... Nhưng bọn chúng chỉ liên minh với nhau về hình thức mà thôi. Ngay cả sự phân công trách nhiệm của chúng cũng chỉ là tượng trưng, vì mãi đến đầu năm 1946, tên mặt vụ của Trùng Khánh là Nghiêm Kế Tổ mới từ Thượng Hải về Hà Nội. Bọn Vũ Hồng Khanh vẫn lấy danh nghĩa của VN Quốc dân Đảng để hoạt động riêng. Số còn lại như Vũ Kim Thành, Dương Thanh Dân thì tập hợp xung quanh Nguyễn Hải Thần tại số nhà 80, phố Quan Thánh, Hà Nội cùng với danh nghĩa của Hội Việt Cách để hoạt động chống phá cách mạng. Chúng xuất bản trái phép báo Đồng Minh để làm công cụ tuyên truyền, lừa bịp dư luận.

Đứng trước tình hình đó, chúng ta chủ

trương cải tổ Hội Việt Cách để tuyên truyền cho chính nghĩa của nhân dân ta, lôi kéo những người lầm đường lạc lối trở về với cách mạng, dân tộc; và có lập, vạch mặt bọn phản động ngoan cố. Các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Hoàng Hữu Nam đã góp những ý kiến cụ thể để cải tổ Hội Việt Cách.

Hội Việt Cách vốn là một tổ chức chính trị do chính quyền Tưởng Giới Thạch lập ra ở Liễu Châu (TQ), bộ máy của nó vẫn còn có đủ tư cách pháp nhân để điều hành công việc. Vì vậy bọn Tưởng vẫn phải thừa nhận và cấp một phần kinh phí để Hội này hoạt động. Ngày 23-10-1945, một cuộc họp liên tịch giữa Mặt trận Việt Minh và Hội Việt Cách đã được tổ chức tại trụ sở của tướng Tiêu Văn, đại biểu của Bộ Tư lệnh quân đội Tưởng Giới Thạch ở miền Bắc nước ta lúc ấy. Hội nghị đã thông qua "Tuyên ngôn đoàn kết" và cam kết sẽ tích cực hợp tác với nhau trên tinh thần xây dựng để phụng sự cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Sau đó, buổi lễ ra mắt của Hội Việt Cách chân chính được tổ chức trọng thể tại Nhà hát thành phố Hà Nội với Ban Lãnh đạo gồm có 5 người: Lê Tùng Sơn, Hồ Đức Thành, Bò Xuân Luật, Trương Trung Phụng, Đinh Chương Dương. Trụ sở của Hội ở nhà số 52 phố Trần Nhân Tôn, (nay là trường Phổ thông cơ sở Tây Sơn). Báo Đồng Minh, cơ quan ngôn luận của Hội Việt Cách chân chính được bộ Nội vụ của chính phủ ta cấp giấy phép xuất bản với những cây bút chủ lực: Như Phong, Thép Mới, Hồng Hà (5)... đã tích cực góp phần tuyên truyền cho tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và vạch trần bộ mặt phản dân, hại nước của bọn phản động.

Hoạt động của Hội Việt Cách chân chính và của báo Đồng Minh của Hội này làm cho bọn Nguyễn Hải Thần rất căm tức. Trên báo Đồng Minh của nhóm Nguyễn Hải Thần xuất bản tại 80, phố Quan Thánh, Hà Nội, chúng đã dùng những lời lẽ hằn học, vô văn hóa để vu cáo những người trong Hội Việt Cách chân chính. Đã hơn nửa, chúng đã bắn bị thương nặng ông Bò Xuân Luật, bắt cóc và định thủ tiêu các ông Lê Tùng Sơn, Trương Trung Phụng, ám mưu ám sát ông Hồ Đức Thành.

Bất chấp sự đe dọa và khủng bố của kẻ thù, những cán bộ của chúng ta trong Hội

Việt Cách chân chính vẫn kiên trì tranh đấu để xây dựng mặt trận đoàn kết dân tộc, giữ vững và củng cố nền độc lập non trẻ mà chúng ta vừa mới giành được. Lúc mới về Hà Nội, cụ Đinh Chương Dương vẫn kiên nhẫn ở chung với Nguyễn Hải Thần. Cụ luôn luôn tâm niệm: "Thế xác của tôi tuy nằm cạnh Nguyễn Hải Thần, nhưng tâm trí của tôi thì hướng về Bác Hồ" (6). Những đại biểu của Hội Việt Cách chân chính đã được nhân dân ta tín nhiệm bầu làm đại biểu Quốc hội khóa I của nước VN độc lập như ông Lê Tùng Sơn, đại biểu của Thái Bình, ông Hồ Đức Thành, đại biểu của Nam Định, ông Bò Xuân Luật, đại biểu của Hưng Yên, ông Trương Trung Phụng, đại biểu của Hải Phòng. Trong số 70 đại biểu Quốc hội bấy giờ không phải thông qua bầu cử thì có 20 đại biểu của Hội Việt Cách, và trong đó lại có 10 người do Hội Việt Cách chân chính lựa chọn ra, kể cả các đồng chí đảng viên cộng sản như Đinh Chương Dương, Lý Đào. Những đại biểu của Hội Việt Cách chân chính tham gia Chính phủ và Quốc hội lúc đó đã kiên trì đấu tranh để giữ vững những thành quả cách mạng đã giành được, hạn chế sự phá hoại của những phần tử phản quốc, cơ hội lợi dụng chức quyền để chống lại đồng bào và dựa vào các thế lực ngoại bang để mưu đồ quyền lợi cá nhân.

Sau khi Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 được ký kết, quân Pháp vào Bắc Bộ, quân Tưởng rút về nước, thì những phần tử cơ hội và phản động tập hợp xung quanh Nguyễn Hải Thần cũng bỏ chạy theo quân Tưởng. Nhưng những đại biểu của Hội Việt Cách chân chính vẫn ở lại tiếp tục hoạt động trên những cương vị mới. Về danh nghĩa, Hội Việt Cách chân chính vẫn tồn tại đến năm 1951 mới chính thức giải thể để hòa nhập với Mặt trận Việt Minh - Liên Việt trong Mặt trận dân tộc thống nhất.

Tóm lại, qua việc tìm hiểu quá trình ra đời và hoạt động của Hội Việt Cách, chúng tôi thấy có thể nhận định, đánh giá khái quát về Hội này như sau:

- Thời kỳ 1942-1943: Hội Việt Cách chủ yếu là do bọn phản động điều hành. Chúng hợp tác với nhau để mưu đồ lợi ích cá nhân và chống phá phong trào cách mạng của nhân dân ta. Đây cũng là thời kỳ mà bọn chúng luôn luôn tìm cách chèn ép, xâu xé lẫn nhau và sớm tỏ ra bất lực.

- Thời kỳ 1944-1945 (trước Cách mạng tháng Tám): lực lượng cách mạng chân chính đã thâm nhập vào những hoạt động của Hội Việt Cách và lợi dụng danh nghĩa hợp pháp của Hội này để tiến hành cuộc tranh đấu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Trong Hội Việt Cách lúc ấy có cả lực lượng cách mạng và lực lượng phản cách mạng, nhưng lực lượng cách mạng trong Hội này luôn luôn nhận được sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Ái Quốc.

- Thời kỳ 1945-1946 (sau Cách mạng tháng Tám): Hội Việt Cách đã bị phân hóa sâu sắc: bọn phản động thì tập hợp xung

quanh Nguyễn Hải Thần, còn lực lượng cách mạng lại tập hợp trong Hội Việt Cách chân chính.

Những công trình khảo cứu lịch sử VN, thời kỳ 1945-1946 được công bố trong thời gian qua thường dùng kết cấu bọn Việt Quốc - Việt Cách để chỉ chung các thế lực phản động, tay sai của Tưởng Giới Thạch lúc ấy. Theo chúng tôi, có lẽ chúng ta nên thay bằng kết cấu bọn Việt Quốc - Nguyễn Hải Thần mới phản ánh chân thực tình hình biến diễn cực kỳ phức tạp của Hội Việt Cách trong những năm 1945-1946, sau Cách mạng tháng Tám chăng?

## PHỤ LỤC

Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi đồng chí Hồ Đức Thành, một trong những người phụ trách Hội Việt Cách chân chính đương thời có đề cập đến việc cử duy trì tổ chức này. (Bác Hồ gọi là "Đồng minh Hội"). Thư đề tháng 8-1949. (Bản chụp tư liệu ở Viện Hồ Chí Minh).

"Gửi ông Hồ Đức Thành.

Trường Pháp lý

Chú Hồ.

- Cảm ơn thư của chú. Về công tác, thì dịch sách cũng là việc rất cần, vì ta thiếu sách lắm.
- Còn về quốc phòng và Hoa kiều vụ, thì tôi đang hỏi anh em phụ trách những nơi đó.
- Vấn đề Đồng minh hội, tôi tưởng hiện nay cứ để thế, về sau sẽ hay.
- Anh Hoàng Nam Anh, tôi đã nhờ Tổng bộ Việt Minh giao công tác. Nếu anh ấy phụ trách thanh niên, thì cũng là một công việc quan trọng.

Tôi gửi lời thân ái thăm chú, thăm và hôn các cháu".

8/49- Hồ Chí Minh

Đồng chí Hồ Đức Thành

Trường Pháp lý

Chú Hồ.

- Cảm ơn thư của chú. Về công tác, thì dịch sách cũng là việc rất cần, vì ta thiếu sách lắm.
  - Còn về quốc phòng và Hoa kiều vụ, thì tôi đang hỏi anh em phụ trách những nơi đó.
  - Vấn đề Đồng minh hội, tôi tưởng hiện nay cứ để thế, về sau sẽ hay.
  - Anh Hoàng Nam Anh, tôi đã nhờ Tổng bộ V.M. giao công tác. Nếu anh ấy phụ trách thanh niên, thì cũng là một công việc quan trọng.
- Tôi gửi lời thân ái thăm chú, thăm và hôn các cháu.

## CHÚ THÍCH

b/49

- (1) Có tài liệu viết là Nông Kinh Dậu.
- (2) Về sự kiện này, báo "Hà Nội mới" ngày 24-3-1990, trong bài "Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, nhà ngoại giao số 1 của nước VN hiện nay" viết như sau: "Trước khi chính thức cải tổ, Trương yêu cầu Hồ Chí Minh hợp tác với Nguyễn Hải Thần với cương vị là Phó Chủ tịch VN Cách mạng Đồng minh Hội mà Nguyễn Hải Thần làm Chủ tịch. Giữa tháng 11, Hồ Chí Minh nhận lời". Theo chúng tôi, Bác Hồ không nhận sự chỉ định về một cương vị nào trong Hội Việt Cách. Người chủ trương phải thông qua bầu cử, mặc dù người của chúng ta bị thiếu số. Có như vậy Người mới không bị hiểu nhầm là ham muốn địa vị, nhất là trong lúc nội bộ của Hội Việt Cách đang tranh giành quyền lực và chen ép lẫn nhau.
- (3) Theo lời kể của đồng chí Hồ Đức Thành với tác giả ngày 25-1-1992.
- (4) (6) Dinh Chương Dương - "Hồi ký". Bản đánh máy. Tài liệu lưu trữ tại Viện Hồ Chí Minh, ký hiệu HK/218.
- (5) Nay là Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản VN.

# NGHỀ RÈN LÀNG HIỀN LƯƠNG VÀ TỔ CHỨC “HÀNG KÍNH”

BÙI THỊ TÂN

Hiền Lương là một làng rèn sắt khá nổi tiếng trên dải đất miền trung Trung Bộ. Nghề rèn ở đây đã tồn tại và phát triển từ mấy trăm năm nay. Với sự ra đời và phát triển của tổ chức “hàng kính”, nó đã phát huy được ảnh hưởng của nghề rèn trên một địa bàn rộng lớn từ Quảng Trị đến Thừa Thiên - Huế và các tỉnh phía nam Trung Bộ.

Làng Hiền Lương được thành lập khá sớm so với các làng khác ở trong vùng. Một trong số mười lăm vị tiên hiền có công khai phá lập làng này là một viên quan của nhà Lê đã từng cầm quân nam chinh, mở rộng bờ cõi và được phong “Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân” (1). Vào nửa đầu thế kỷ XVI, Hiền Lương là một xã thuộc huyện Đan Điền, phủ Triệu Phong với tên gọi là Hoa Lang (2). Từ sau năm 1558, khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Đàng Trong và quyết tâm thực hiện ý định xây dựng cơ sở riêng thì làn sóng dân di cư tự nguyện hoặc bị cưỡng bức vào Nam ngày càng đông. Đó là lực lượng lao động to lớn bổ sung cho công cuộc khai hoang, lập làng ở Thuận Hóa. Làng Hoa Lang cũng phát triển nhanh chóng về dân cư và lãnh thổ. Tên làng được lấy đặt cho một tổng của huyện Quảng Điền (3) cho đến năm 1835, khi triều Nguyễn cắt phần đất của hai huyện Quảng Điền và Hương Trà để thành lập huyện Phong Điền thì làng Hoa Lang cũng đổi tên thành Hiền Lương và thuộc huyện mới này (4).

Sự ra đời của nghề rèn tại làng này không có văn bản nào ghi chép được. Xưa nay thợ rèn Hiền Lương vẫn lưu truyền cho các thế hệ rằng vị tổ sư của họ có gốc từ Thanh - Nghệ đã theo chúa Nguyễn vào đây lập quê mới và phát huy nghề nghiệp cũ của mình. Nhu cầu về các nông cụ, đồ dùng gia đình và công cụ sản xuất cho một số nghề phụ khác của các làng nông, ngư nghiệp trên địa bàn rộng lớn đang phát triển này đã làm cơ sở cho sự phát triển và tồn tại lâu dài của nghề rèn ở Hiền Lương. Nguồn nguyên, nhiên liệu cho nghề rèn cũng phong phú. Cách làng chừng 7 km-10 km trên các núi Đồng Lâm,

Thanh Tân,ỒỒ... thuộc khu vực làng Phú Ốc có nhiều quặng sắt. Buổi đầu, thợ rèn Hiền Lương lên đây đào lấy quặng đưa về làng luyện thành sắt để chế tạo sản phẩm. Về sau họ thấy làm như vậy tốn quá nhiều công sức, năng suất thấp nên đã lập lò luyện ngay tại chỗ. Nay vẫn còn có nhiều xỉ sắt ở núi Phú Ốc và còn có ngôi miếu gọi là miếu Phường Rèn. Hàng năm, đến ngày tế tổ, dân làng Hiền Lương lại lên cúng tế tại đây. Thợ rèn của làng tự luyện loại sắt từ quặng này để dùng cho các lò rèn trong một thời gian dài. Nhưng vì chất lượng sắt không được tốt nên họ còn mua thêm loại sắt Nghệ (dân gian thường gọi là “sắt đuôi chuột”) để rèn những công cụ có độ sắc và cứng như: dao, rựa, kéo, mác v.v... Từ cuối thế kỷ XIX, khi cuộc xâm lược và thống trị của thực dân Pháp lan rộng, phế liệu sắt nhiều, người thợ rèn ở đây đã khai thác nguồn nguyên liệu này để tạo ra sản phẩm.

Nghề rèn đã mang lại cho dân Hiền Lương nguồn thu nhập khá. Vì thế, từ nhiều thế hệ trước nó đã thu hút phần lớn lao động ở trong làng tham gia. Nhân dân Hiền Lương từ bao đời nay rất gắn bó với nghề rèn và đã lưu truyền câu ca dao:

*“Học hành không giỏi, không hay,*

*Không bằng một chút trong tay có nghề”*

để nhắc nhở các thế hệ con cháu mình và cũng là bài dạy nhập môn trong việc giáo dục hướng nghiệp cho chúng. Thuở trước, ở Hiền Lương chỉ nhà nào giàu có mới cho con theo học chữ “thánh hiền”, mong đạt được chút địa vị, danh vọng; còn phần lớn đều cho con đi học nghề rèn. Con trai chừng 12-13 tuổi đã được bố mẹ gửi đến các lò rèn- thường là bà con trong họ để học nghề. Thời gian học từ 8 năm đến 10 năm. Ra nghề, người thợ có thể đi mở lò rèn ở các làng khác. Những làng trong vùng nếu có nhu cầu muốn mở lò rèn phục vụ cho dân địa phương thì đem trâu cau, chai rượu đến Hiền Lương xin thợ về. Người thợ muốn đi hành nghề xa, khi tới các huyện, tỉnh, họ có thể gia nhập vào tổ chức “hàng kính” của làng đang hoạt động ở đó.

Về mặt quy mô, tổ chức sản xuất, chất lượng sản phẩm của nghề rèn ở Hiền Lương đều chưa đạt đến trình độ như nghề rèn ở

làng Nho Lâm, Diên Châu, Nghệ An (nơi chúng tôi đã có dịp tìm hiểu) ở giai đoạn phát triển nhất. Đơn vị sản xuất ở đây chủ yếu vẫn theo gia đình. Thông thường một lò rèn chỉ cần có 4 người. Lò luyện sắt cũng nhỏ, đơn giản hơn nhiều... Chỉ có những người bị trưng tập làm trong Cục Bách tượng của nhà nước thì số lượng nhân công làm việc trong lò rèn của họ mới lên tới 50 hoặc 60 người. Họ được chia thành các đội chuyên trách: đội rèn, đội khai thác quặng (quặng) và luyện sắt, đội khai thác than. Điều rất đáng lưu ý ở đây là sự ra đời, phát triển của tổ chức “hàng kinh” đã khiến cho nghề rèn của Hiền Lương được duy trì, phát triển liên tục và có ảnh hưởng trên một địa bàn rộng lớn. “Hàng kinh” là tổ chức của những người thợ rèn làng Hiền Lương đi hành nghề ở nơi xa. Các lò rèn hoạt động trên một địa vực nhất định tập hợp nhau lại trong một “hàng kinh”. Ở hầu khắp các tỉnh từ Quảng Trị trở vào đều có tổ chức “hàng kinh”. Hầu hết các “hàng kinh” đều đóng ở thị xã, thị trấn, nơi tập trung dân cư đông và buôn bán tiện lợi như ở Quảng Trị, Đông Hà, Huế, Đà Nẵng, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Bình Định, Nha Trang... Mỗi tỉnh thường có hai hoặc ba “hàng kinh”. Huế và các địa bàn xung quanh là nơi tập trung nhiều “hàng kinh” hơn cả: ở chợ Xếp, An Cựu, Bao Vinh, Phú Bài, Cầu Vực... Thậm chí, trong mỗi tổ chức “hàng kinh” như vậy lại gồm có những “kinh” nhỏ hơn. Ví như hội “hàng kinh” Cầu Vực gồm những thợ rèn cư trú và hành nghề tại các làng gần sông Vực như: Thanh Lam, Thần Phù... (nay thuộc huyện Hương Thủy, Thừa Thiên-Huế). Ở mỗi làng này, các lò rèn lại tập hợp nhau trong một tổ chức “hàng kinh” mang tên làng đó.

Sự ra đời của tổ chức “hàng kinh” ở mỗi nơi sớm muộn khác nhau. Chúng tôi chưa có dịp khảo sát hết thấy những “hàng kinh” của thợ rèn Hiền Lương ở các tỉnh, nhưng qua tìm hiểu tại làng Hiền Lương và những “hàng kinh” ở Thừa Thiên-Huế, chúng tôi cho rằng các “hàng kinh” ở Huế ra đời sớm hơn cả. Từ khi được chọn để xây dựng thành thủ phủ của chúa Nguyễn, rồi trở thành kinh đô của đất nước VN thống nhất, Huế đã trải qua mấy trăm năm phát triển. Đó là thời gian lịch sử để nơi đây qui tụ và phát triển nhiều nghề thủ công phục vụ cho các nhu cầu của một chính quyền cát cứ, rồi của triều đình phong kiến thống nhất. Hiền Lương chỉ cách Huế 20 km, lại là nơi có nghề rèn đang phát triển và phổ biến trong dân làng. Vì thế để rèn công cụ, vũ khí, đóng tàu thuyền

trang bị cho quân đội, nhiều thợ rèn ở Hiền Lương đã bị sung vào công xưởng của nhà nước. Những nhóm cư dân là thân nhân của họ cũng bắt đầu rời làng đến cư trú hành nghề tại Huế. Khi Gia Long và các vua kế vị tăng cường việc xây dựng kinh đô, quân đội thì các công xưởng thủ công của nhà nước càng được mở rộng, và hàng loạt thợ rèn ở Hiền Lương đã được đưa vào làm việc tại đây. Trong cư dân “hàng xã” của làng trong thời kỳ này đã có những người là “quân” của Nha Võ khố, của Bách công tượng cục. Người đứng chủ tế tại tổ đường, nơi thờ tổ sư của nghề rèn ở làng, là vị quan có phẩm hàm đứng đầu trong hàng ngũ này. Chính những thợ rèn ở Hiền Lương phải rời làng đến hành nghề ở đây đã có nhu cầu tập hợp nhau lại trong một tổ chức tự nguyện ban đầu mang tính đồng hương để tương trợ nhau, chia sẻ tình làng nghĩa xóm. Đến đầu thế kỷ XIX, thợ rèn ở Hiền Lương đã có mặt ở nhiều nơi và tổ chức “hàng kinh” cũng đã lan rộng. Khi chúng tôi tiếp xúc với một cụ họ Hoàng là “kinh trưởng” của “kinh” An Cựu, cụ cho biết họ này đã cư trú và hành nghề ở đây được bảy đời. Ở làng Thanh Lam (xã Thủy Phương- Hương Thủy), con cháu họ Hoàng Ngọc cũng rời Hiền Lương đến lập nghiệp ở đây được mười thế hệ. Họ đã cùng với các gia đình thuộc các họ Đào, Phạm, Nguyễn Văn (đến muộn hơn) quy tụ nhau lại thành một xóm rèn ở cuối làng, về phía đông nam của làng gần sông Vực, giáp với làng Thần Phù, cách đường thiên lý Bắc-Nam chừng 100m. Xưa kia thợ rèn thuộc “kinh” Thanh Lam không luyện sắt mà họ mua sắt của Phú Bài. Về mặt sinh hoạt hội, phường, “kinh” này cũng nằm trong tổ chức chung gọi là “kinh” Cầu Vực. Theo lời của những người thợ rèn lâu năm thì bởi lẽ thợ rèn ở Hiền Lương đến lập nghiệp ở Phú Bài, Thần Phù sớm và đông hơn. Từ các thế kỷ trước, Phú Bài đã là trung tâm luyện sắt, hàng năm nộp thuế và “bán” một lượng sắt khá lớn cho chính quyền thống trị ở Phú Xuân (5). Đây chính là môi trường tiện lợi để thợ rèn ở Hiền Lương đến Phú Bài và các làng lân cận mở lò rèn, sử dụng nguồn nguyên liệu sắt của thợ luyện ở đây để chế tạo các loại sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của cư dân ở các làng làm nông, ngư nghiệp trên địa bàn rộng lớn ở phía Nam Huế. Ở Thừa Thiên-Huế, “kinh” Phú Bài, Cầu Vực cũng là một trong số các “kinh” ra đời sớm.

Về mặt tổ chức, các “hàng kinh” đều giống nhau về mục đích là liên kết những người cùng nghề, cùng quê; đặt ra những quy

định chung để bảo vệ nghề nghiệp và giúp đỡ nhau trong sản xuất như việc mua nguyên, nhiên liệu, bán sản phẩm; trong sinh hoạt tín ngưỡng và giữ mối liên hệ thường xuyên với cố hương. Xin đơn cử hoạt động của “kinh” Thanh Lam vào những năm đầu thế kỷ này làm ví dụ. Đứng đầu “kinh” là một vị thợ cả cao tuổi nhất, có uy tín, có nhiều kinh nghiệm trong nghề (ở “kinh” nào cũng vậy, tiêu chuẩn của vị “kinh trưởng” bao giờ cũng trọng tuổi tác làm đầu). Vị “kinh trưởng” này thường đến liên hệ với “kinh” Phú Bài để mua sắt, than cho các lò rèn. Ông ta lại cùng với các thành viên trong “kinh” quy định về giá cả, nơi bán sản phẩm của “kinh” mình. Khi có người buôn đến đặt mua hàng loạt công, nông cụ thường dùng như: dao, rựa, cuốc, liềm, hái... thì “kinh trưởng” đứng ra nhận, rồi chia các mặt hàng này cho mỗi lò rèn làm. Nếu gia đình thợ rèn nào ở quê muốn đến xin vào “kinh”, các thành viên đều có bổn phận giúp đỡ người ấy tận tình: cho vay vốn, mượn công cụ khi cần, nhường cho bán sản phẩm trước để thành viên ấy nhanh chóng ổn định cuộc sống. Các lò rèn trong “kinh” còn quan tâm giúp đỡ nhau duy trì sản xuất bình thường để trong “kinh” không có người bị phá sản, thất nghiệp. Dù đã ở lâu trên đất Thanh Lam, nhưng “kinh” này hầu như không có quan hệ gì đến các sinh hoạt cộng đồng của làng sở tại. Họ là bộ phận tách biệt hẳn. Để giữ bí mật nghề nghiệp, nên cũng giống như ở làng gốc thông thường là trai gái ở trong làng lấy nhau, thì ở đây cũng nghiêm cấm việc hôn nhân với người ngoài, con cháu trong các gia đình làm thợ rèn kết hôn với nhau. Ngay cả con cô con cậu cũng được phép lấy nhau.

Nhìn lại, chúng tôi thấy tổ chức “hàng kinh” cũng chỉ là những tổ chức phường hội phong kiến. “Hàng kinh” giống như phường, hội là nơi tập trung của những người cùng nghề, cùng quê, đặt ra những quy tắc riêng nhằm liên kết nhau lại để giúp đỡ nhau duy trì, bảo vệ sản xuất, giữ bí mật nghề nghiệp. Về mặt xã hội, “hàng kinh” còn mang nặng tính chất đồng hương, tương trợ. Nó chỉ có tác dụng giúp cho những người thợ mới đến lập nghiệp ở nơi xa nhanh chóng ổn định việc làm ăn, sinh sống, củng cố mối quan hệ họ hàng, đồng hương. “Hàng kinh” có quan tâm đến việc sản xuất của các thành viên, tham gia điều hành một phần những công việc trong nội bộ, nhưng về thực chất nó lại không phải là một tổ chức sản xuất. Đơn vị sản xuất ở đây vẫn là từng lò nhỏ, thường là

theo gia đình. So với tổ chức phường rèn (phường thợ), phường ty của thợ rèn ở Nho Lâm (Nghệ An) và hình thức “làm đám” của thợ rèn Văn Chàng (Hà Nam Ninh), thì “hàng kinh” của thợ rèn ở Hiền Lương có phát triển hơn. Ở Nho Lâm, do mức độ, quy mô phát triển và sự phân hóa trong nghề nên đã hình thành nhiều phường hội: phường quánh (quặng), phường thợ, phường ty... Các phường ở đây tuy ra đời sớm, có những quy định chặt chẽ, nhưng những người thợ luyện và thợ rèn ở Nho Lâm vẫn chỉ hoạt động trong làng mình. Không có các nhóm thợ tách ra khỏi làng quê mình đến hành nghề ở nơi khác. Đầu thế kỷ này, nghề rèn ở Nho Lâm lại tàn lụi hẳn. Tổ chức “làm đám” của thợ Văn Chàng cũng chỉ liên kết với nhau theo từng vụ để đi hành nghề. Sau mỗi vụ, các hiệp thợ này tự giải tán, năm sau lại hình thành những nhóm thợ mới. Sự liên kết ấy rất lỏng lẻo và giữa họ với nhau hầu như không có ràng buộc gì. Tổ chức “hàng kinh” của thợ rèn ở Hiền Lương lại được tổ chức ở nhiều nơi, ngoài phạm vi làng. Nó ra đời không phải chỉ là kết quả của sự phân hóa trong nội bộ nghề mà xuất phát từ nhu cầu phát triển, mở rộng của nghề. Những thợ rèn ở Hiền Lương đã tách khỏi quê hương, đồng ruộng của họ đến cư trú, hành nghề ở những nơi tiện lợi hơn như ở các thành phố, thị xã, thị trấn hoặc ở những tụ điểm đông dân cư làm nghề nông và các nghề khác có nhu cầu lớn đến những sản phẩm của nghề rèn. Điều này khiến cho nghề rèn của Hiền Lương tuy quy mô sản xuất còn nhỏ, công cụ sản xuất còn thô sơ, nhưng nó lại phát triển và phát huy tác dụng trên địa bàn của nhiều tỉnh miền trung Trung Bộ. Lẽ ra, đây chính là cơ hội thuận lợi để cho các công xưởng thủ công rèn của người Hiền Lương hình thành ở các thành phố, thị xã, thị trấn. Nhưng tính chất phong kiến của “hàng kinh” đã ngăn cản, kìm hãm nó. Tính chất đồng hương, tương trợ của “hàng kinh” lại quá lớn với những quy định chặt chẽ để nghiêm cấm các lò cạnh tranh mua, bán. Người buôn có thể đặt mua một số hàng lớn, nhưng phải qua “kinh trưởng” để ông ta phân chia cho các lò cùng làm, cùng hưởng. Việc mua nguyên, nhiên liệu cũng phải qua khâu trung gian này. Không có cạnh tranh, không tập trung vốn, ít cải tiến kỹ thuật, nên sản xuất của “hàng kinh” khó phát triển là điều hiển nhiên. Thêm vào đó, tâm lý nông dân vẫn còn in đậm trong người thợ thủ công Hiền Lương. Họ gắn bó chặt chẽ với quê hương, dòng họ

và đặc biệt là với mảnh ruộng khấu phần. Rồi quê đi làm ăn xa, song họ vẫn dành cho mình một điểm tựa, một cơ sở vật chất dù không lớn ở làng quê: Khấu phần công điền nhỏ bé. Phải chăng để phòng khi “thất cơ lỡ vận”, làm nghề không được họ vẫn còn có chỗ bầu vùi? Người Hiền Lương dù ở đâu, xa quê lâu đời cũng luôn nhắc nhau “ly hương không ly tổ”. Dù cách biệt, các “hàng kinh” vẫn giữ mối liên hệ mật thiết với làng, với họ ở quê. Vào các ngày tế lễ, chạp mả, lễ họ, cúng tổ, tế làng hàng năm, dân ở các “hàng kinh” vẫn tìm cách về làng tham dự. Các thành viên của “hàng kinh” vẫn có quyền lợi và nghĩa vụ đối với xóm, làng (6). Ngay cả khi đã qua đời, người ta cũng muốn trở về an nghỉ vĩnh viễn nơi cổ hương.

Tuy nhiên, việc rời quê hương đến hành nghề ở những nơi tiện lợi đã là bước chuyển biến và là điều kiện quan trọng để những người thợ rèn ở Hiền Lương có dịp tiếp xúc với những thành tựu kỹ nghệ mới, những nhu cầu cụ thể của chốn thị thành và của các vùng dân cư khác nhau. Trên cơ sở đó, người thợ Hiền Lương bắt buộc phải học hỏi, cải tiến kỹ thuật cổ truyền của mình nhằm không ngừng nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, bắt nhịp được với sự tiến bộ của xã hội. Cũng vì vậy, người thợ rèn ở Hiền Lương từ mấy thế kỷ nay đã có đóng góp đáng kể vào sự phát triển của kỹ thuật công nghệ nước nhà. Không ít người đã trở thành những người thợ giỏi, lành nghề trong Sở Vũ khố của Triều đình Huế, có những đóng góp vào việc đóng tàu thuyền, chế tạo khí giới, đúc súng... nên họ đã được trọng thưởng, thăng quan tiến chức. Các sách quốc sử của triều Nguyễn (7) đều đề cập đến nhân vật Hoàng Văn Lịch, người làng Hiền Lương, có tiếng là một người thợ rèn và cơ khí tinh xảo, chế tạo được súng đạn, máy móc. Đầu năm 1839, ông được bổ nhiệm chức Giám đốc Sở Vũ khố và Bách công tượng cục trực tiếp đốc xuất việc chế tạo tàu thủy chạy hơi nước. Ông đã cùng với các thuộc viên và lính thợ, trong đó có nhiều người vốn là thợ rèn cùng quê với ông, chế tạo thành công chiếc tàu chạy bằng hơi nước đầu tiên ở nước ta trên cơ sở mô phỏng các tàu thủy mà Triều đình mua của Pháp trước đây. Từ lúc khởi công, (Mùa đông năm 1838) đến Mùa thu năm 1840, dưới sự chỉ huy, chỉ đạo kỹ thuật của Giám đốc Hoàng Văn Lịch, Sở Vũ khố đã đóng thành công 3 chiếc tàu chạy bằng hơi nước với ba cơ

hạng khác nhau được vua Minh Mạng đặt tên là Yên Phi, Văn Phi và Vụ Phi. Nhờ công nghiệp này, Hoàng Văn Lịch được thụ phong tước Lương Sơn Hầu và được ban thưởng nhiều cùng với các phụ tá và các binh tượng (8). Đây là một thành công rực rỡ của ngành công nghiệp đóng tàu thủy của nước ta ở thế kỷ XIX mà những người thợ rèn ở Hiền Lương đã vinh dự được góp phần không nhỏ. Sau này còn có nhiều người thợ rèn ở Hiền Lương đi làm việc ở các nơi xa đã học hỏi, cải tiến kỹ thuật để trở thành những người thợ sửa chữa, chế tạo các loại vũ khí, máy móc hiện đại. Thành viên của “hàng kinh” lúc ấy không chỉ gồm có những người thợ rèn với kỹ thuật cổ truyền và lò rèn thô sơ nữa, mà nhiều người đã vươn lên trở thành những người thợ cơ khí, gò, nguội, tiện, đúc, và thầy dạy nghề có tiếng (9).

Ngày nay những người con của làng rèn Hiền Lương đã có mặt ở khắp mọi miền của đất nước ta với những cương vị công tác và nghề nghiệp khác nhau, song họ vẫn hướng về quê hương, nhớ về truyền thống nghề nghiệp của cha ông với niềm tự hào thể hiện trong các hội “hàng kinh”. Tất nhiên, các hội “hàng kinh” giờ đây không còn mang đặc điểm, tính chất như trước nữa mà hầu như nó chỉ còn lại như là một tổ chức “đồng hương”.

#### CHÚ THÍCH:

- (1) Hoàng Hữu Hiền- “Hiền Lương chí lược”. Huế 1962.
- (2) Dương Văn An - “Ô châu cận lục”. Văn Hóa Á Châu xuất bản - Sài Gòn 1961.
- (3) Lê Quý Đôn - “Toàn tập” - tập I “Phủ biên tạp lục” - Nxb KHXH, Hà Nội, 1978.
- (4) Quốc sử quán triều Nguyễn - “Đại Nam nhất thống chí”. Tập I. Nxb KHXH, Hà Nội, 1969.
- (5) Lê Quý Đôn - “Toàn tập”. Sách đã dẫn.
- (6) Ở Hiền Lương ngày trước, chức “trùm xóm” bao giờ cũng được trao cho người cao niên, đứng đầu xóm. Không phân biệt là khoa bảng, quan lại hoặc dân thường, ở nơi xa hoặc ở sinh quán, hề ai đến lượt đều phải gánh vác chức vụ. Nếu ai ở xa quá, không đảm nhiệm được thì phải có lễ xin xóm miễn, cử người thứ hai thay thế. Vì lẽ này nên chức “trùm xóm” rất được coi trọng và gọi là “quan trùm” hay “ngài trùm”.
- (7) (8) Quốc sử quán triều Nguyễn- “Đại Nam thực lục chính biên”, “Đại Nam liệt truyện”, “Quốc triều chính biên toát yếu”.
- (9) Trương Quang Sừng là nhà kỹ nghệ cơ khí, thầy dạy nghề giỏi của trường Bách công do Triều đình Huế thành lập dưới thời Thành Thái. Ông đã có công đào tạo nhiều lớp thợ: nguội, rèn, tiện, đúc, gò...

# TÌM HIỂU VỀ NGÀNH VÔI THỦY LONG THỌ Ở HUẾ

NGUYỄN THỊ ĐÀM

Trong quá trình xâm lược VN (1858-1884), thực dân Pháp đã phải vận chuyển một khối lượng lớn xi măng sang nước ta để xây dựng cầu cống, đồn bốt, dinh thự. Đến giai đoạn bình định (1885-1896), Pháp càng đẩy mạnh hơn nữa việc xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho sự chiếm đóng lâu dài của chúng. Do đó nhu cầu về vôi, xi măng của Pháp rất lớn. Năm 1892, Pháp phải nhập 2355 tấn xi măng từ Pháp sang và 700 tấn xi măng từ Hồng Kông, Ma Cao tới. Nhưng cước phí vận chuyển từ Pháp sang lại đắt gấp 2 lần từ Ma Cao, Hồng Kông tới, điều này khiến cho xi măng của Pháp có nguy cơ bị cạnh tranh trên thị trường VN.

Trước tình hình ấy, thực dân Pháp phải tính đến việc sản xuất xi măng ngay tại VN. Từ năm 1895, Toàn quyền Đông Dương đờ Lanétxăng (De Lanessan) đã viết: "... Các nhà sản xuất xi măng ở bên Pháp sẽ hoàn toàn có lợi, nếu như họ đặt chi nhánh nhà máy của họ ở Bắc Kỳ; như vậy họ không những có thị trường là chính xứ Đông Dương mà cả một phần Viễn Đông nữa". (1).

Đờ Lanétxăng còn chỉ rõ: "Những khu vực xung quanh Hồng Gai, trên bờ vịnh Hạ Long rõ ràng là những địa điểm thuận lợi để thiết lập những nhà máy xi măng và lò vôi" (2).

Thế là để chiếm lĩnh thị trường Đông Dương và bảo vệ nền công nghiệp của nước Pháp, tư bản Pháp đã đầu tư vốn xây dựng một số cơ sở chế biến ở VN, trong đó có ngành vật liệu xây dựng vôi thủy và xi măng.

Theo điều tra của Sở Mỏ Đông Dương, ở VN chỉ có một mỏ đá vôi có chất đất sét nung lên cho vôi thủy thiên nhiên là mỏ đá vôi ở Long Thọ (3). Mỏ đá này thuộc làng Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, cách Kinh thành Huế chừng 7 km về phía Tây. Mỏ có trữ lượng khoảng 10 triệu tấn, đảm bảo cho nhà máy có công suất 12.000 tấn hoạt động trong vài thế kỷ.

Năm 1896, một thầu khoán Pháp kinh doanh ở Huế - Đà Nẵng là Bogaéc (Bogaert)

đã xây dựng một nhà máy chế biến vôi thủy tại Long Thọ. Địa điểm này nằm trên bờ sông Hương, cách mỏ đá chừng 500m - 800m, cách Huế chừng 7 km về phía Tây. Nhà máy đó chính là cơ sở kỹ nghệ duy nhất sản xuất vôi thủy ở Đông Dương. Sau này khi Công ty Xi măng Poóc-lan (Portland) nhân tạo Đông Dương (1899)\* và Công ty xi măng đen Laphác (Lafarge) (1925) ra đời \*\* thì 3 ngành này sản xuất toàn bộ chất keo nước (déliant hydraulique) gồm vôi thủy cao cấp, xi măng nhân tạo cao cấp và xi măng đen.

Trong gần một trăm năm qua, ngành vôi thủy Long Thọ đã phát triển khá liên tục, nhưng mức độ phát triển của ngành này ở các thời kỳ lịch sử có khác nhau.

Giai đoạn thứ nhất (1896-1915): Đây là thời kỳ sản xuất vôi thủy Long Thọ còn ở quy mô nhỏ. Vào thời kỳ đầu thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, (1897-1918), hãng Bogaéc (Société des établissements Bogaert) mới chỉ lập cơ sở khai thác mỏ đá Long Thọ và sản xuất vôi thủy cùng các vật liệu khác phục vụ cho nhu cầu của hãng.

Cơ sở vật chất đầu tiên của hãng này lúc đó có 4 lò vôi với dung tích nhỏ, một máy xay vôi, máy hơi nước, máy sàng, một số nhà kho, nhà xưởng sản xuất gạch ngói. Năm 1898, được Triều đình Huế cho phép, Bogaert đã sử dụng khu đất công 43 ha để khai thác đá vôi và sản xuất vôi thủy. Năm 1902, Khâm sứ Trung Kỳ ra quyết định nhượng vĩnh viễn cho Bogaert khu đất trên để ông ta có điều kiện phát triển sản xuất vôi thủy (4)

Trong thời kỳ đầu, sản lượng vôi thủy hàng năm của hãng này sản xuất từ 300 đến 400 tấn. Sản xuất còn ít, nhưng chất lượng vôi rất tốt. Năm 1906, vôi thủy Long Thọ đã tham dự triển lãm tại Hội chợ Mác-xây (Marseille-Pháp) và được đánh giá là "thứ vôi chịu nước thiên nhiên thượng hảo hạng". (5)

Khí chất lượng vôi thủy đã được khẳng định trên thị trường Pháp, thì việc sản xuất được đẩy mạnh hơn. Người ta xây dựng thêm

lò nung, đưa số lò lên đến 8 lò, trang bị máy khâu bao, phòng thí nghiệm, mở rộng dung tích lò từ 6,5 m3 lên 8,5 m3, công suất lò từ 3 đến 5 tấn. Lượng đá khai thác để nung vôi ngày càng nhiều hơn. Năm 1912, lượng thuốc nổ dự trữ tăng lên 500 kg, phải xây dựng thêm nhà kho chứa thuốc nổ dự trữ, và lượng thuốc dùng hàng tháng là 250kg. (6). Sản lượng vôi thủy cũng tăng lên 700 tấn - 800 tấn mỗi năm, năm 1913 đạt tới 1.700 tấn (7). Vôi thủy Long Thọ trở thành vật liệu xây dựng quan trọng, chiếm lĩnh thị trường miền Trung.

Trong tình hình ấy, xuất hiện sự cạnh tranh sản xuất vôi thủy ngay tại Long Thọ. Năm 1911, một số nhà tư bản trong Hội đồng Quản trị của Công ty xi măng Poóclan nhân tạo Đông Dương hùn vốn lập Công ty vôi thủy Long Thọ (Société des chaux hydrauliques de Long Thọ), đặt trụ sở tại Paris, cử Rigô (Rigaux) làm Giám đốc Công ty (8). Rigaux đến Long Thọ đã chiếm đất trái phép trên nhượng địa của Bogaert và tranh chấp sản xuất. Cuộc tranh chấp này kéo dài trong 5 năm. Tháng tám năm 1915, với sự dàn xếp của Khâm sứ Trung Kỳ và Công sứ Thừa Thiên, Bogaert phải chuyển giao công nghệ và bán toàn bộ cơ sở sản xuất vôi thủy cho Công ty vôi thủy Long Thọ. Từ đây Công ty này độc quyền khai thác, sản xuất vôi thủy dưới sự kiểm soát tài chính và kỹ thuật của Công ty xi măng Poóclan nhân tạo Đông Dương.

Giai đoạn thứ 2 (1915-1940): Đây là thời kỳ phát triển thịnh vượng của Công ty vôi thủy Long Thọ.

Năm 1911, Công ty này thành lập với số vốn là 600.000frs gồm 1200 cổ phần. Nhưng chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, những người hùn vốn bèn rút bớt cổ phần đi, chỉ còn lại 300.000frs. Sau chiến tranh, tư bản Pháp thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần thứ 2 (1919-1945), ồ ạt đầu tư vốn vào Đông Dương. Vốn của Công ty vôi thủy Long Thọ cũng tăng lên 600.000frs vào năm 1921, gấp 2 lần năm 1915, năm 1927 lên đến 3.000.000frs, gấp 5 lần năm 1921 và đến 1936 còn 2.250.000frs. Số vốn này ổn định cho đến năm 1944 (9)

Sự biến động về vốn nói trên đã phản ánh

rõ chính sách đầu tư, khai thác thuộc địa của Chính phủ Pháp ở VN đối với ngành vôi thủy Long Thọ, đó là số vốn đầu tư cao nhất của Pháp vào ngành này chỉ thực hiện trong những năm ổn định của chủ nghĩa tư bản.

Với số vốn đầu tư lớn nói trên, bọn tư bản chủ Công ty đã đầu tư vào thiết bị kỹ thuật, máy móc, nhà xưởng, hầm lò; đã xây dựng được hệ thống 6 lò cao có dung tích lớn 14,3 m3 thay cho lò cóc; xây thêm 3 nhà kho có sức chứa 250 tấn; làm đường gòong 450m từ hầm đá về nhà máy và hệ thống gòong 0,25m3 vận chuyển đá về nhà máy; trang bị 2 máy phát điện 60 mã lực, xây dựng trạm phát điện; trang bị máy khoan, máy tiện, máy cưa; thêm một máy xay vôi, mỏ tơ sắt và phòng thí nghiệm. Tổng giá trị tài sản của nhà máy vôi thủy vào năm 1932 lên đến 3.034.000 frs (10)

Được trang bị kỹ thuật hiện đại nên tình hình sản xuất của ngành này phát triển mạnh. Trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918), sản xuất vôi thủy tăng lên. Vì chiến tranh đòi hỏi đá, vôi, xi măng rất lớn, không những cho nội địa mà cả cho xuất khẩu nữa. Chỉ riêng đá vôi xuất khẩu sang Hồng Kông qua cảng Hải Phòng từ năm 1914 đến năm 1917 là 392.780 tấn (11)

Tại Long Thọ, thuốc nổ khai thác đá tăng lên 1000kg, gấp 2 lần năm 1912. Sản lượng vôi thủy hàng năm lên 4000 tấn - 5000 tấn, gấp 3 lần năm 1913. (12)

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, với sự đầu tư vốn ồ ạt, Công ty vôi thủy Long Thọ càng phát triển sản xuất phục vụ cho nội địa và xuất khẩu. Theo tài liệu của Ximôni(Simoni), Tiến sĩ Luật học Pháp, thì Công ty xi măng Poóclan nhân tạo Đông Dương và Công ty vôi thủy Long Thọ đã xuất khẩu được:

| Năm  | số lượng   | Thành tiền    | Ghi chú |
|------|------------|---------------|---------|
| 1921 | 63.713 tấn | 10.192.000frs |         |
| 1922 | 65.413 tấn | 10.466.000frs |         |
| 1923 | 55.137 tấn | 11.027.000frs |         |
| 1924 | 39.137 tấn | 9.885.000frs  |         |
| 1925 | 65.221 tấn | 24.781.000frs |         |

Riêng sản lượng vôi thủy sản xuất được tiêu thụ trong nội địa như sau:(13)

| năm      | 1913 | 1923 | 1924 | 1925 | 1926 | 1927 | 1928 | 1929 | 1930 | 1931 | 1932 | ghi chú       |
|----------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|---------------|
| Vôi thủy | 1,7  | 11,6 | 11,5 | 12,3 | 8,3  | 7,2  | 9,2  | 9,0  | 9,4  | 6,9  | 5,9  | ngàn tấn (14) |

Số liệu thống kê trên cho thấy sự phát triển sản xuất vôi thủy không ổn định. Trong những năm 1921-1930 là thời kỳ thịnh vượng của ngành này do vốn đầu tư nhiều nên sản xuất vôi thủy tăng, dao động trong khoảng trên dưới 10 triệu tấn mỗi năm. Năm 1924, lượng thuốc nổ dùng hàng tháng ở đây là 500kg, 3000 cốt mìn và 3500 ngòi nổ (15). Trong những năm 20 của thế kỷ này, sản xuất vôi thủy Long Thọ là bộ mặt kinh tế của miền Trung. Nhiều đoàn đại biểu của Tòa Khâm sứ và Viện Dân biểu Trung Kỳ thường đến thăm cơ sở này. Giám đốc Công ty Vôi thủy Long Thọ trở thành Hội trưởng Hội quyền lợi kinh tế và tài chính của người Pháp ở miền Trung, là đại biểu trong Thượng Hội đồng thuộc địa của miền Trung VN.

Nhưng khi cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra ở Đông Dương, hàng hóa ế ẩm, sản xuất đình trệ thì ngành vôi thủy Long Thọ cũng bị sa sút nghiêm trọng. Năm 1932, sản lượng vôi thủy chỉ còn 5.900 tấn, không bằng sản lượng của năm 1925.

Từ năm 1934, khi nền kinh tế bắt đầu hồi phục thì ngành vôi thủy Long Thọ cũng tăng dần sản lượng lên: năm 1935 sản xuất được 10.600 tấn, năm 1939 là 13.300 tấn. Đây là mức sản lượng cao nhất trong suốt 60 năm sản xuất của thực dân Pháp ở miền Trung (16)

Vôi thủy Long Thọ đã có mặt trên khắp thị trường Đông Dương, đã có bán ở các đại lý như Tổng Thương cục Đông Dương (Comptoirs généraux de l'Indochine), Liên hiệp thương mại Đông Dương và Phi châu (Union Commerciale indochinoise et Africaine); các hãng Đơni Phờre (Denis-Frères) Poăngsa và Vây-rê (Poinsard et Veyret); Descua và Cabô (Descours et Cabaud).

Ngành vôi thủy Long Thọ đã đem lại cho thực dân Pháp một nguồn lãi lớn. Dưới đây là bản thống kê lãi xuất trong 8 năm tài chính của Công ty vôi thủy Long Thọ, bao gồm cả các loại sản phẩm khác: (17)

| Năm       | Lãi xuất     | Ghi chú |
|-----------|--------------|---------|
| 1925      | 125.000frs   |         |
| 1926      | 797.000frs   | 26,5%   |
| 1927      | 421.000frs   | 14%     |
| 1928      | 451.000frs   |         |
| 1929      | 331.000frs   |         |
| 1930      | 341.000frs   |         |
| 1931      | 310.000frs   |         |
| 1932      | 083.000frs   | 2,7%    |
| Tổng cộng | 2.859.000frs |         |

Như vậy là năm lãi suất cao nhất của Công ty đạt 26,5% (1926) và năm thấp nhất chỉ đạt 2,7% (1932). Sau 8 năm tài chính, lãi suất của Công ty xấp xỉ bằng số vốn đầu tư. Riêng về vôi thủy, theo cách tính của Kế toán trưởng thì năm 1939 lãi 28,7%.

Từ năm 1921, cùng với xí măng Hải Phòng, vôi thủy Long Thọ đã xuất khẩu, trở thành mặt hàng có giá trị kinh tế cao, góp phần vào sự phát triển nền công nghiệp ở VN của tư bản Pháp.

Giai đoạn thứ ba (1940-1975): Thời kỳ này kéo dài 35 năm và trong 35 năm ấy ngành vôi thủy đã phải chịu tác động trực tiếp của các biến cố chính trị phức tạp, đã trượt dài trên con đường suy thoái, cuối cùng là ngừng sản xuất.

Trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), sản xuất vôi thủy bị sa sút trầm trọng: năm 1943, chỉ sản xuất được gần 6000 tấn, bằng sản lượng của năm 1932, năm thấp nhất trong thời kỳ khủng hoảng. Tháng 3-1945, Nhật đảo chính Pháp, chúng chiếm nhà máy và trực tiếp điều hành sản xuất. Tháng 5-1945, nhà máy bị đánh bom, 2 lò vôi và 1 máy xay vôi bị phá hủy. Sản lượng vôi thủy sản xuất được trong thời gian Nhật chiếm là 1.500 tấn. (18)

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, sản xuất vôi thủy tiếp tục bị suy giảm. Nhà máy chỉ còn lại 3 lò hoạt động và 1 máy nghiền vôi với sản lượng hàng năm là 2000 tấn- 3000 tấn. Nhưng hàng hóa bị ứ đọng, không tiêu thụ được, nên nhà máy phải ngừng hoạt động vào tháng 10-1956.

Sau khi ngừng sản xuất, Công ty vôi thủy Long Thọ đã bán toàn bộ cơ sở sản xuất vôi thủy cho chính quyền ngụy Sài Gòn.

Từ tháng 10-1957, cơ sở sản xuất vôi thủy Long Thọ trở thành tài sản của chính quyền Sài Gòn với số vốn là 2.000.000 đồng tiền ngụy, chính quyền Sài Gòn mua cơ sở công nghiệp này với ý đồ xây dựng thành một trung tâm công nghiệp của miền Nam và xem đây là một trung tâm kỹ nghệ quan trọng của miền Trung. Ngụy quyền đã đầu tư 8.000.000 đồng tiền ngụy cho nhà máy để phục hồi sản xuất. Đến tháng 5-1959, nhà máy vôi thủy Long Thọ hoạt động trở lại với toàn bộ thiết bị cũ kỹ của Pháp để lại. Toàn bộ nhà máy chỉ có một lò hoạt động với công suất 7 tấn - 9 tấn/ngày và lượng vôi đạt trên dưới 3000 tấn/năm.

Dưới đây là bản thống kê về tình hình sản xuất của nhà máy dưới thời ngụy quyền Sài Gòn (19)

| Năm  | Đá         | Vôi ủ      | Vôi đóng bao | Ghi chú |
|------|------------|------------|--------------|---------|
| 1959 | 1.289,4 m3 | 859,237T   |              |         |
| 1960 | 4.346,0 m3 | 2515,762T  | 2211,200 T   |         |
| 1961 | 4.215,0 m3 | 1574,034 T | 1036,800 T   |         |
| 1962 | 4.110,0 m3 | 2366,400 T | 1050,950 T   |         |
| 1963 | 4.267,0 m3 | 2689,481 T | 2118,850 T   |         |
| 1964 | 1.840,0 m3 | 3385,610 T | 3390,750 T   |         |
| 1965 | 1.767,0 m3 | 2291,625 T | 2212,100 T   |         |

Qua bảng thống kê này cho thấy mức sản xuất vôi thủy từ 1959 đến 1965 rất thấp, chỉ bằng một nửa sản lượng của năm 1932, chất lượng vôi lại kém, giá thành cao tương đương với giá xi măng nhập, nên hàng càng bị ứ đọng không tiêu thụ được. Năm 1966, mức sản xuất của nhà máy tụt xuống bằng 57% của năm 1965. Chiến tranh liên miên, các phương tiện vận chuyển khó khăn, có lúc nhà máy phải chuyển than từ Nông Sơn về bằng đường hàng không, đắt gấp 8 lần cước phí vận chuyển bằng đường sắt, đẩy giá thành sản phẩm lên 680 đồng/1 tấn (1969). Trong khi đó giá xi măng trên thị trường là 750 đồng/1 tấn. Vôi thủy Long Thọ mất dần thị trường. Ngụy quyền Sài Gòn đã có những dự án cải tạo nhà máy, nhưng không thực hiện

được. Từ năm 1970 trở đi, nhà máy lâm vào tình trạng bế tắc và buộc phải ngừng sản xuất từ năm 1972 đến năm 1975. Sau khi giải phóng miền Nam, nhà máy đã hoạt động trở lại và phục hồi sản xuất.

Giải đoạn thứ tư (1975-1992): Đây là thời kỳ phục hồi và phát triển cao của ngành vôi thủy Long Thọ.

Ngày 26-3-1975, thành phố Huế và tỉnh Thừa Thiên được giải phóng. Nhà máy Long Thọ trở thành tài sản của nhân dân, do giải cấp công nhân trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất. Nhưng trước tình hình cơ sở vật chất của nhà máy hầu như bị hư hỏng hết, khu vực sản xuất thì hoang tàn đổ nát, máy móc bị han rỉ, giá trị tài sản chỉ còn lại là 37.000 đồng và 2.000 đồng tiền mặt (tiền ngụy); nên vấn đề khôi phục nhà máy này trở thành cấp bách.

Ngày 2-5-1975, Ban khôi phục nhà máy được thành lập, đặt dưới sự quản lý của Ty Công Thương Thừa Thiên. Nhà nước đã đầu tư thêm 5.000.000 đồng tiền miền Nam cho công cuộc khôi phục này. Ngày 1-7-1975, công việc phục hồi sản xuất của nhà máy bắt đầu. Những bác công nhân già giàu kinh nghiệm sản xuất được mời về làm cố vấn cho các dây chuyền sản xuất. Thiết bị máy móc, hầm lò, nhà xưởng, kho tàng được trang bị lại; từng lò vôi, từng bộ máy được phục hồi. Tháng 8-1975, lò vôi đầu tiên hoạt động trở lại sau 3 năm gián đoạn. Đến tháng 2-1976, cả 5 lò cao hoạt động trở lại, kết thúc thời kỳ khôi phục sản xuất lần thứ hai của ngành vôi thủy (lần đầu vào 1959). Tổng giá trị tài sản đạt 890.000 đồng, và năm đầu tiên sau giải phóng Nhà máy đạt sản lượng 13.000 tấn/năm. Từ năm 1976, nhà máy bước vào thời kỳ phát triển sản xuất. Với sản lượng tăng lên rõ rệt: từ 17.000 tấn năm 1977 tăng lên 19.690 tấn năm 1979. Trong quy trình công nghệ, nhà máy còn lắp đặt thêm máy xay thô trước khi xay mịn.

Nhưng đồng thời những khó khăn mới của nhà máy cũng đã xuất hiện. Việc cung ứng vật tư không kịp thời, thiếu điện sản xuất, thiếu than, thiếu phụ tùng thay thế, sản xuất giảm sút, năm 1982, sản lượng vôi chỉ đạt

6.555 tấn.

Trước tình hình này, nhà máy đã tập trung vốn đầu tư, cải tiến hệ thống kho tàng, mở rộng đường goòng, tự trang bị thêm 3 máy sàng rung, 2 máy đóng bao, cải tiến lò cao số 3, số 5, áp dụng biện pháp kỹ thuật quạt gió cưỡng bức thay kiểu thông gió tự nhiên đã rút thời gian nung vôi từ 24 giờ xuống 8 giờ, đưa năng suất lò lên 30 tấn/ngày. Năm 1983, nhà máy đạt sản lượng vôi là 17.639 tấn, tăng sản lượng gấp 2,4 lần năm 1982, gấp 1,5 lần năm 1939 là năm sản xuất cao nhất ở thời Pháp thuộc.

Từ năm 1985, cả nước ta bắt đầu tiến hành đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, từ quản lý bao cấp chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Nhà máy vôi thủy Long Thọ được chọn làm nơi thử nghiệm của sự đổi mới này. Sau 2 năm thử nghiệm, nhà máy đã đạt được kết quả rõ rệt: sản lượng vôi của năm 1987 đạt 31.825 tấn, gấp 2,4 lần sản lượng của năm 1939, gấp 1,5 lần năm 1979 là năm có sản lượng cao nhất ở thời kỳ bao cấp. Đến nay Nhà máy sản xuất đạt hiệu quả cao trong cơ chế mới, trung bình 20.000 tấn-30.000 tấn/ mỗi năm (20)

Nói tóm lại, ngành vôi thủy Long Thọ đã có bề dày lịch sử vào loại sớm nhất trong nền công nghiệp VN. Bằng sự tồn tại và phát triển liên tục trong gần 100 năm qua, trước mọi biến động của lịch sử, ngành vôi thủy Long Thọ đã khẳng định được vị trí của mình trong nền công nghiệp nói chung và trong nền công nghệ chế tạo vật liệu xây dựng nói riêng của VN. Nhưng vị trí ấy không vững chắc, có lúc thịnh vượng, có lúc suy tàn để đến nay nó đã được phục hồi và đang phát triển.

Nguyên nhân của tình trạng trên có nhiều, song nguyên nhân chính của nó có lẽ là do sự không ổn định về chính trị và vốn đầu tư, về chất lượng sản phẩm và về thị trường tiêu thụ. Những thiếu sót này đã và đang được chúng ta khắc phục dần trong xu thế tất yếu chung của cả nước ta hiện nay.

## CHÚ THÍCH

(1) (2) De Lanessan "La colonisation française en Indochine" ("Công cuộc thực dân của người Pháp ở Đông Dương") Félix Alcan, Editeur, Paris 1895, dẫn theo "Lịch sử phong trào công nhân xi măng Hải Phòng" - Hải Phòng, 1992, trang 8.

(3) Vôi thủy (Chaux hydraulique) là một loại vật liệu xây dựng còn được gọi là chất keo nước, tiếng Pháp gọi là déliant hydraulique, được tìm ra vào cuối thế kỷ XIX và được sản xuất đầu tiên ở Anh, Pháp, Mỹ, Đan Mạch, v.v... có tác dụng dẫn chắc trong nước, càng ngâm nước càng dẫn lại như đá, nên còn gọi là "vôi đá".

(4) Hồ sơ lưu trữ số 276. Phòng Khâm sứ Trung Kỳ RSA/HC. Công văn số 133. 16/9/1902.

(5) Cao Sơn - "Một kỷ nghệ quan trọng ở miền Trung: Hàng vôi đá Long Thọ".

Hồ sơ lưu trữ, UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế, bó 986, Ty Kinh tế, Sổ Thống kê, mục 5.

(6) Hồ sơ lưu trữ, Trung tâm lưu trữ Trung ương, Sài Gòn. Hồ sơ số 719 RSA/HC - Quyết định 163.

(7) (8) (10) (14) (17). Association des mines du Tonkin - "L'industrie minière indochinoise en 1933" - IDEO, Hà Nội 1933, tr.294; 298; 297; 293; 298.

(9) "Répertoire des Sociétés Anonymes indochinoises" IDEO 1944, Hà Nội, tr 116.

(11)- Hồ sơ lưu trữ - Cục Lưu trữ quốc gia, Hồ sơ số 973, Phòng Gougal (Phủ Toàn quyền Đông Dương).

(12) Hồ sơ lưu trữ, Trung tâm Lưu trữ Trung ương II. Sài Gòn, Hồ sơ số 718, Quyết định số 338/ 1918.

(13) Simoni- "Vai trò của tư bản trong cuộc khai thác xứ Đông Dương" - Hélon, Paris, 1929, tr.85.

(15) "Bulletin administratif de l'Annam", 12/1924, tr.1437.

(16) Bửu Cao - "Số tay kế toán", tài liệu viết tay của cá nhân, 1939.

(18) - Bửu Cao - Sdd. 1945.

(19) "Sơ thảo lịch sử Liên hiệp xí nghiệp vật liệu xây dựng Long Thọ", tài liệu đánh máy lưu hành nội bộ, tr. 17-18.

(20) Số liệu do Phòng kỹ thuật nhà máy cung cấp

(+) Ngày 10-7-1899, Công ty Xi măng Poócclen nhân tạo Đông Dương (Société des Ciments Portland Artificiels de l' Indochine) được thành lập, đặt trụ sở tại Paris, có nhà máy ở Hải Phòng, với số vốn ban đầu là 1.500.000 frs, sau tăng lên: 2.000.000 frs (1902) rồi : 2.000.000 frs (1919).

(theo : Dương Kinh Quốc: "VN. Những sự kiện lịch sử: 1858-1945". Tập II: 1897-1918. Nxb KHXH, Hà Nội, 1982, tr.58.

(++) Ngày 8-7-1925, Công ty Xi măng nung bằng lò Laphac ở Đông Dương (Société du Ciment fondu Lafarge de l' Indochine) được thành lập, đặt trụ sở ở Paris và Stockholm (Thụy Điển), với số vốn là 6.000.000 đ Đông Dương, (theo : Dương Trung Quốc: "VN. Những sự kiện lịch sử 1858-1945"- Tập III: 1919-1935. Nxb KHXH, Hà Nội. 1988, tr.142.

# VỀ DÂN SỐ VIỆT NAM TỪ THẬP KỶ 20 ĐẾN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

NGUYỄN THẾ HUỆ

Từ trước đến nay, các số liệu về dân số Việt Nam thời cận đại đã được trích dẫn lẻ tẻ trong các công trình nghiên cứu dựa theo những nguồn tài liệu khác nhau, đôi khi chưa đảm bảo độ tin cậy. Thậm chí có trường hợp chỉ trích dẫn từ một nguồn tư liệu, nhưng các số liệu lại không thống nhất... Để giúp bạn đọc và giới nghiên cứu có những số liệu chính thống, trong bài viết này chúng tôi bước đầu hệ thống và phân tích sự tăng trưởng dân số dựa vào những số liệu thống kê hiện có về dân số Việt Nam qua niên giám thống kê Đông Dương (Annuaire Statistique de l'Indochine) từ năm 1921-1943.

Từ khi thực dân Pháp đặt được ách thống trị trên toàn bộ đất nước ta, xác định dân số vẫn là vấn đề rất nan giải. Từ những năm cuối thế kỷ XIX đến hai thập kỷ đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân Pháp vẫn chưa đưa ra được số liệu chính xác, dựa trên phương pháp điều tra dân số hiện đại. Tuy nhiên, qua các bản báo cáo hàng tháng, hàng

quý, hoặc hàng năm của các viên quan cai trị cấp tỉnh, chúng ta vẫn thấy có những số liệu về tổng số dân trong tỉnh, về tổng số dân đình v.v... Song, chắc chắn đó cũng chỉ là những con số tương đối, bởi vì không ít báo cáo đã nêu lên những khó khăn vấp phải trong quá trình lập bảng thống kê: số đình cũ mất mát; tình trạng “án lậu dân đình” vẫn phổ biến; dân xiêu tán nhiều; số hộ tịch chưa có, hoặc có nhưng ghi chép không đầy đủ, không rõ ràng...

Cho tới năm 1921 thực dân Pháp mới có cuộc tổng điều tra dân số một cách qui mô cho toàn Đông Dương. Như vậy là, đối với Nam Kỳ phải sau 54 năm - (kể từ 1876), đối với Bắc Kỳ và Trung Kỳ phải sau 37 năm (kể từ 1884), mới có cuộc thống kê dân số qui mô đầu tiên. Và từ đó, 5 năm 1 lần, lại tổng điều tra dân số.

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu số liệu thống kê dân số của 3 kỳ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ) trong thời kỳ nghiên cứu.

Bảng 1: Dân số Bắc Kỳ thời kỳ 1921-1943.

| TT | Bắc Kỳ    | Diện tích<br>1.000km <sup>2</sup> | Dân số (1.000 người) |             |             |             |
|----|-----------|-----------------------------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|
|    |           |                                   | 1921<br>(1)          | 1931<br>(2) | 1936<br>(3) | 1943<br>(4) |
| 1  | Bắc Giang | 5,3                               | 212                  | 255         | 273         | 311,8       |
| 2  | Bắc Cạn   | 5,1                               | 36                   | 53          | 54          | 69,5        |
| 3  | Bắc Ninh  | 1,1                               | 381                  | 453         | 486         | 543,5       |
| 4  | Cao Bằng  | 4,7                               | 124                  | 165         | 171         | 230,5       |
| 5  | Hà Đông   | 1,7                               | 755                  | 807         | 904         | 964,4       |
| 6  | Hà Giang  | 10,3                              | 69                   | 60          | 78          | 109,3       |
| 7  | Hải Dương | 2,3                               | 592                  | 813         | 752         | 843,5       |
| 8  | Hải Ninh  | 3,3                               | 65                   | 81          | 92          | 109,2       |
| 9  | Hà Nam    | 1,2                               | 404                  | 438         | 458         | 596,2       |
| 10 | Hòa Bình  | 4,7                               | 49                   | 52          | 54          | 84,4        |
| 11 | Hưng Yên  | 0,9                               | 383                  | 360         | 479         | 533,3       |
| 12 | Kiến An   | 0,9                               | 257                  | 354         | 418         | 428,7       |
| 13 | Lai Châu  | 19,8                              | 53                   | 65          | 67          | 67,3        |
| 14 | Lạng Sơn  | 6,2                               | 99                   | 130         | 150         | 213,1       |
| 15 | Lào Cai   | 5,9                               | 36                   | 51          | 58          | 69,5        |

|           |              |      |       |       |       |         |
|-----------|--------------|------|-------|-------|-------|---------|
| 16        | Nam Định     | 1,5  | 826   | 1.013 | 1.056 | 1.233,4 |
| 17        | Ninh Bình    | 1,5  | 301   | 375   | 387   | 406,2   |
| 18        | Phúc Yên     | 0,7  | 145   | 166   | 167   | 202,1   |
| 19        | Phú Thọ      | 3,7  | 241   | 276   | 296   | 351,7   |
| 20        | Quảng Yên    | 3,5  | 73    | 100   | 147   | 188,5   |
| 21        | Sơn La       | 11,0 | 86    | 96    | 103   | 118,7   |
| 22        | Sơn Tây      | 1,0  | 242   | 272   | 288   | 210,6   |
| 23        | Thái Bình    | 1,6  | 689   | 960   | 1.027 | 1.139,8 |
| 24        | Thái Nguyên  | 3,5  | 70    | 83    | 100   | 153,5   |
| 25        | Tuyên Quang  | 5,8  | 40    | 51    | 65    | 83,6    |
| 26        | Vĩnh Yên     | 1,1  | 194   | 224   | 224   | 296,2   |
| 27        | Yên Bái      | 7,5  | 59    | 76    | 87    | 107,6   |
| 28        | TP Hải Phòng | -    | 75    | 122   | 70    | 65,4    |
| 29        | TP Hà Nội    | -    | 75    | 124   | 149   | 119,7   |
| Tổng cộng |              |      | 6.811 | 8.075 | 8.680 | 9.851,2 |

**Bảng 2: Dân số Trung Kỳ - Thời kỳ 1921 - 1943**

| TT        | Trung Kỳ                  | Diện tích<br>1.000 km <sup>2</sup> | Dân số (1.000 người) |             |             |             |
|-----------|---------------------------|------------------------------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|
|           |                           |                                    | 1921<br>(1)          | 1931<br>(2) | 1936<br>(3) | 1943<br>(4) |
| 1         | Bình Định                 | 6,1                                | 527                  | 557         | 557         | 780,2       |
| 2         | Bình Thuận                | 6,6                                | 86                   | 102         | 111         | 145,9       |
| 3         | Darlac                    | 21,6                               | 98                   | 81          | 106         | 81,4        |
| 4         | Hà Tĩnh                   | 6,0                                | 462                  | 394         | 400         | 582,4       |
| 5         | Đồng Nai                  | 8,6                                | 36                   | 43          | 60          | 37,3        |
| 6         | Khánh Hòa                 | 5,4                                | 100                  | 117         | 121         | 146,6       |
| 7         | Kon Tum                   | 27,3                               | 211                  | 294         | 302         | 157,2       |
| 8         | Nghệ An                   | 17,0                               | 567                  | 656         | 746         | 1.147,9     |
| 9         | Phan Rang<br>(Ninh Thuận) | 3,3                                | 56                   | 56          | 86          | 81,2        |
| 10        | Phú Yên                   | 3,7                                | 184                  | 252         | 251         | 282,8       |
| 11        | Quảng Bình                | 8,3                                | 169                  | 195         | 223         | 255,2       |
| 12        | Quảng Nam                 | 12,4                               | 806                  | 691         | 767         | 1.001,6     |
| 13        | Quảng Ngãi                | 4,1                                | 423                  | 344         | 439         | 549,9       |
| 14        | Quảng Trị                 | 4,7                                | 144                  | 153         | 172         | 192,4       |
| 15        | Thanh Hóa                 | 10,2                               | 757                  | 864         | 844         | 1.127,2     |
| 16        | Thừa Thiên                | 4,7                                | 290                  | 291         | 302         | 407,4       |
| 17        | Pleiku                    |                                    |                      |             | 137         | 151,2       |
| 18        | TP. Tourane               |                                    | 16                   | 27          | 25          | 50,9        |
| 19        | Đà Lạt                    |                                    |                      | 5           |             | 5,2         |
| Tổng cộng |                           |                                    | 4.932                | 5.122       | 5.649       | 7.183,9     |

**Bảng 3: Dân số Nam Kỳ thời kỳ 1921 - 1943**

| TT        | Nam Kỳ         | Diện tích<br>1.000 km <sup>2</sup> | Dân số (1.000 người) |              |              |              |
|-----------|----------------|------------------------------------|----------------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                |                                    | 1921<br>(9)          | 1931<br>(10) | 1936<br>(11) | 1943<br>(12) |
| 1         | Bạc Liêu       | 7,3                                | 179                  | 231          | 244          | 317,2        |
| 2         | Bà Rịa         | 2,1                                | 60                   | 58           | 63           | 65,7         |
| 3         | Bến Tre        | 1,6                                | 261                  | 285          | 302          | 347,2        |
| 4         | Biên Hòa       | 11,3                               | 129                  | 165          | 162          | 202,0        |
| 5         | Cần Thơ        | 2,3                                | 318                  | 356          | 367          | 441,0        |
| 6         | Cap-St-Jacques |                                    |                      |              | 8            |              |
| 7         | Châu Đốc       | 2,9                                | 203                  | 233          | 254          | 272,8        |
| 8         | Chợ Lớn        | 1,2                                | 206                  | 220          | 232          | 279,8        |
| 9         | Gia Định       | 1,8                                | 276                  | 314          | 298          | 364,9        |
| 10        | Gò Công        | 0,7                                | 96                   | 102          | 109          | 119,8        |
| 11        | Hà Tiên        | 1,1                                | 18                   | 26           | 26           | 29,2         |
| 12        | Long Xuyên     | 2,7                                | 194                  | 220          | 253          | 280,2        |
| 13        | Mỹ Tho         | 2,3                                | 327                  | 380          | 389          | 430,8        |
| 14        | Rạch Giá       | 6,8                                | 234                  | 338          | 350          | 380,6        |
| 15        | Sa Đéc         | 1,1                                | 204                  | 217          | 231          | 260,6        |
| 16        | Sóc Trăng      | 2,4                                | 195                  | 206          | 198          | 244,2        |
| 17        | Tân An         | 3,6                                | 105                  | 138          | 135          | 159,0        |
| 18        | Tây Ninh       | 4,2                                | 92                   | 120          | 122          | 146,1        |
| 19        | Thủ Dầu Một    | 5,6                                | 128                  | 177          | 173          | 230,6        |
| 20        | Trà Vinh       | 2,0                                | 227                  | 249          | 251          | 285,6        |
| 21        | Vinh Long      | 1,2                                | 166                  | 183          | 190          | 215,4        |
| 22        | Côn Đảo        |                                    | 02                   | 03           | 03           | 5,2          |
| 23        | TP Chợ Lớn     |                                    | 94                   | 134          | 145          | 492,2        |
| 24        | TP Sài Gòn     |                                    | 83                   | 122          | 111          |              |
| Tổng cộng |                |                                    | 3.797                | 4.477        | 4.611        | 5570,1       |

Dựa vào bảng (1, 2, 3) thống kê trên và số liệu năm 1926 trong Niên giám thống kê ĐD, chúng tôi tổng hợp lại, đồng thời có tính tỷ lệ phần trăm (%) tăng hay giảm giữa hai cuộc điều tra áp sát nhau (13).

| Năm<br>điều<br>tra<br>dân<br>số | Bắc Kỳ    |                                          | Trung Kỳ  |                                          | Nam Kỳ    |                                          | Việt Nam   |                                          |
|---------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|------------|------------------------------------------|
|                                 | Dân số    | Tỷ lệ %<br>tăng<br>giảm<br>giữa<br>2 đợt | Dân số    | Tỷ lệ %<br>tăng<br>giảm<br>giữa<br>2 đợt | Dân số    | Tỷ lệ %<br>tăng<br>giảm<br>giữa<br>2 đợt | Dân số     | Tỷ lệ %<br>tăng<br>giảm<br>giữa<br>2 đợt |
| 1921                            | 6.850.000 |                                          | 4.930.000 |                                          | 3.800.000 |                                          | 15.580.000 |                                          |
| 1926                            | 7.400.000 | 8,03%                                    | 5.600.000 | 13,6%                                    | 4.100.000 | 7,9%                                     | 17.100.000 | 9,76%                                    |
| 1931                            | 8.100.000 | 9,46%                                    | 5.120.000 | - 8,6%                                   | 4.480.000 | 9,27%                                    | 17.700.000 | 3,51%                                    |
| 1936                            | 8.700.000 | 7,41%                                    | 5.660.000 | 10,55%                                   | 4.620.000 | 3,12%                                    | 18.980.000 | 7,23%                                    |
| 1943                            | 9.851.000 | 13,23%                                   | 7.184.000 | 27,0%                                    | 5.570.000 | 20,56%                                   | 22.650.000 | 19,1 %                                   |

Với những số liệu trên, chúng ta có thể lập thành bảng sau:

Bảng 4

| Khoảng<br>cách 5<br>năm một | Bắc Kỳ                                |                                         | Trung Kỳ                                       |                                                   | Nam Kỳ                                   |                                         | Việt Nam                              |                                         |
|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
|                             | Tổng số<br>dân tăng<br>trong 5<br>năm | Trung<br>bình<br>tăng<br>trong<br>1 năm | Tổng số<br>dân tăng<br>/giảm<br>trong 5<br>năm | Trung<br>bình<br>tăng /<br>giảm<br>trong 1<br>năm | Tổng số<br>dân<br>tăng<br>trong<br>5 năm | Trung<br>bình<br>tăng<br>trong<br>1 năm | Tổng số<br>dân tăng<br>trong 5<br>năm | Trung<br>bình<br>tăng<br>trong<br>1 năm |
| 1921-1926                   | 550.000                               | 110.000                                 | + 670.000                                      | + 134.000                                         | 300.000                                  | 60.000                                  | 1.520.000                             | 304.000                                 |
| 1926-1931                   | 700.000                               | 140.000                                 | - 480.000                                      | - 96.000                                          | 380.000                                  | 76.000                                  | 600.000                               | 120.000                                 |
| 1931-1936                   | 600.000                               | 120.000                                 | + 540.000                                      | + 108.000                                         | 140.000                                  | 28.000                                  | 1.280.000                             | 256.000                                 |
| 15 năm                      | 1.850.000                             | 123.333                                 | 730.000                                        | 48.666                                            | 820.000                                  | 54.666                                  | 3.400.000                             | 226.666                                 |

Riêng thời kỳ 1936 - 1943 (trong khoảng thời gian 7 năm) dân số của

Bắc Kỳ tăng 1.151.000, trung bình mỗi năm tăng 165.000 người  
 Trung Kỳ tăng 1.524.000, trung bình mỗi năm tăng 218.000 người  
 Nam Kỳ tăng 950.000, trung bình mỗi năm tăng 135.700 người

Tổng số tăng trong 7 năm 3.625.000, trung bình tăng mỗi năm 518.000 người

Từ Bảng 4, ta thấy có một hiện tượng đáng được chú ý là trong khoảng 5 năm (1926-1931), dân số Trung Kỳ đã giảm 480.000 người, trung bình mỗi năm giảm 96.000 người, tức là giảm 8,6%, trong khi đó, dân số Bắc Kỳ và Nam Kỳ đều tăng trên 9%. Đặc biệt là thời kỳ 1936 - 1943, dân số của Việt Nam tăng 19,1. Đến đây, một câu hỏi đặt ra là tại sao có sự cách biệt rất lớn về tỷ lệ tăng trưởng dân số giữa Bắc Kỳ và Nam Kỳ với Trung Kỳ? Chúng tôi sẽ giải đáp câu hỏi này ở một chuyên đề sau.

Như vậy, trong 22 năm, dân số Việt Nam đã tăng được 7.025.000 người, trung bình mỗi năm tăng 319.318 người. Giai đoạn 1939 - 1943, dân số đã tăng trung bình là 625.000 người (3%) một năm (14). Riêng năm 1945, do nạn đói Ất Dậu, dân số nước ta giảm xuống còn 20 triệu (15).

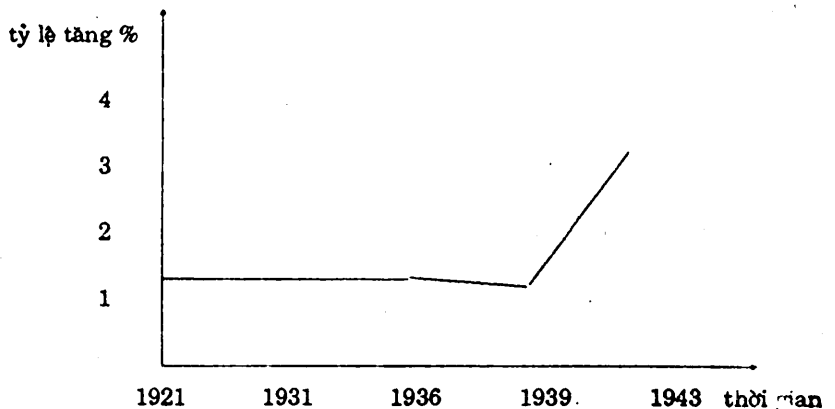
Về cơ cấu, nam so với

nữ trong các thời điểm trên chênh lệch nhau không đến 1%; năm thấp nhất là 0,5% - 1931 và năm cao là 0,9% - 1943. Cơ cấu tỷ lệ dân số giữa thành thị và nông thôn có chiều hướng tăng. Nếu đầu thế kỷ XX, dân số thành thị mới chiếm 2% dân số toàn quốc (12) thì đến năm 1943 đã chiếm 9,2%.

Trong khi đó về sinh: vào thập kỷ 1930 - 1940, gia tăng dân số hàng năm ở Bắc Mỹ và Châu Âu là 0,7%, châu Á là 1,1%, châu Phi là

(Xem tiếp trang 64)

Biểu đồ gia tăng dân số Việt Nam từ 1921 - 1943.



# NGUYỄN DUY HÌNH VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA BA ĐÌNH

NGUYỄN XUÂN DƯƠNG

Sau khi vua Hàm Nghi xuất bôn và hạ chiếu Cần vương (13-7-1885) kêu gọi toàn dân nổi lên diệt giặc cứu nước, tinh thần yêu nước chống giặc xâm lược trong nhân dân ta từ Nam chí Bắc đã dâng lên mạnh mẽ. Trong cao trào chung đó, Thanh Hóa đã có những đóng góp đáng kể, làm rạng rỡ thêm truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm lâu dài và anh dũng của nhân dân ta.

Từ lâu nhận thấy so với các tỉnh khác ở miền Trung, thì Thanh Hóa đất rộng, người đông, tài nguyên phong phú, lại ở vào vị trí xung yếu, án ngữ con đường giao thông chính chạy từ Bắc vào Nam, sau lưng có rừng núi bạt ngàn; Phụ chánh đại thần, Binh bộ Thượng thư Tôn Thất Thuyết - trước đây ông có thời kỳ làm quan ở tỉnh này, có nhiều dịp hiểu biết và liên lạc với nhiều người có tâm huyết trong tỉnh và những người trong phái chủ chiến của triều đình - đã rất quan tâm đến địa phương này. Vì vậy, ngay sau khi phong trào Cần vương bùng nổ, Tôn Thất Thuyết đã cử Tả quân Đô thống Trần Xuân Soạn về Thanh Hóa trực tiếp chỉ đạo phong trào chung trong tỉnh, tập hợp các cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở các địa phương về một mối, thống nhất sự chỉ đạo và phối hợp hoạt động giữa các toán nghĩa quân. Trên cơ sở đó, phong trào Cần vương ở Thanh Hóa có thêm điều kiện để chuyển sang một giai đoạn phát triển mới.

Trần Xuân Soạn, quán làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa), là một người vốn tinh thông chữ nghĩa, lại am hiểu binh thư chiến lược. Lúc trẻ, Trần đã hăng hái tình nguyện gia nhập quân ngũ của Nhuệ vũ quân, Phó quản Bắc Ninh. Trong một trận tiểu phi, Tôn Thất Thuyết trực tiếp chứng kiến cơ mưu và lòng dũng cảm của Trần, đã lưu ý đề bạt Trần giữ những chức vụ quan trọng, và đến năm Tự Đức thứ 35 (1882), Trần được cử làm Ngũ môn Đề đốc ở Kinh thành. Và khi vua Hàm Nghi kéo cờ chống

Pháp, sau nhiều lần thất bại phải xuất bôn, thì Trần được phong làm Đô thống phủ Chương phủ Chương vệ Trung dũng tướng khác định phò giá. Sau giai đoạn bột phát buổi đầu, phong trào yêu nước chống Pháp ở Thanh Hóa đã dần dần đi vào tổ chức, với hệ thống các chức Tán lý phụ trách những khu vực rộng lớn bao gồm nhiều phủ, huyện, Tấn tương quân vụ và Tham tán ở các huyện, Bang biện quân vụ ở các tổng, xã. Các vị chỉ huy có uy tín của phong trào Cần vương ở Thanh Hóa lúc ấy thường được nhắc tới là: Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt (Hậu Lộc), Tống Duy Tân (Vĩnh Lộc), Đỗ Đức Mậu (Quảng Xương), Nguyễn Phương (Tĩnh Gia), Cầm Bá Thước (Thường Xuân), Lê Ngọc Toàn (Nông Cống) v.v... Gần đây, một số nhà nghiên cứu sử học còn nói đến Nguyễn Đôn Tiết, một thủ lĩnh của phong trào Cần vương ở Hoàng Hóa.

Trong bài viết này, chúng tôi xin nêu lên sau đây vài nét về cuộc đời hoạt động của Nguyễn Duy Hình, một trong những người chịu trách nhiệm về phong trào Cần vương ở Hoàng Hóa. Để viết bài này, chúng tôi đã căn cứ vào lời kể của cụ Phó bảng Nguyễn Xuân Đàm (cháu gọi Nguyễn Duy Hình là bác ruột) do nhà giáo lão thành Nguyễn Xuân Nhượng, cháu ruột của cụ Đàm ghi lại, và bản gia phả của họ Nguyễn Xuân ở Nguyệt Viên, mà lúc sinh thời cụ Tú Nguyễn Xuân Lâm (con của cụ Cử nhân Nguyễn Xuân Lập, cháu ruột và đồng thời là người giúp việc gần gũi của Nguyễn Duy Hình) đã dịch từ bản chữ Hán ra chữ Việt.

Nguyễn Duy Hình, tự Viễn Hương, quán làng Nguyệt Viên, tổng Từ Quang (nay là thôn Nguyệt Viên, xã Hoàng Quang), huyện Hoàng hóa, Thanh Hóa. Ông là con đầu của cụ Nguyễn Duy Tân. Cụ Tân, người thông minh, khoáng đạt, lúc còn trẻ theo học cụ Đỗ Xuân Cát, người Yên Vực (Hoàng Hóa), đậu

Cử nhân, nhưng không xuất chính, ở nhà mở trường dạy học. Chịu ảnh hưởng nhiều của thầy học, nên sau khi đậu Tú tài, và sau đó vào kinh thi Tứ thập, đậu ưu hạng thứ ba, cụ được bổ dụng làm Thừa biện bộ Binh, nhưng cụ không hào hứng lắm, thường nói: "Khoa mục đã làm hại con em, nay không nên đi theo lối cũ nữa" và cụ đã cố hướng cho các con đi theo một con đường khác.

Nguyễn Duy Hinh, từ những ngày còn trẻ, đã nổi tiếng hay chữ trong vùng. Ông theo học Ích Hiên tiên sinh là bậc danh sĩ, được tiên sinh rất khen ngợi. Năm thân phụ mất, mới 22 tuổi ông bỏ học ở nhà nằm rơm, ăn cơm hẩm, uống nước trắng, gối đất trong 3 năm, theo đúng như tang lễ thời bấy giờ quy định. Sau này, để đền đáp công ơn của Tổng đốc Ninh-Thái Nguyễn Huy Di - bạn thân của cụ Nguyễn Duy Tân đã chăm lo thuốc thang cho cụ Tân khi cụ bị bệnh ở Kinh đô, ông đã gả con gái của ông cho Nguyễn Huy Du, cháu đích tôn của cụ Nguyễn Huy Di. Hết hạn cư tang, ông đi thi đậu Tú tài khoa Đinh Mão (1867), nhưng ông vẫn nhất định không chịu thi nữa để vươn tới con đường làm quan, mà trở về nhà chuyên nghề dạy học. Ông là gia sư và sau đó trở thành thông gia của Trần Xuân Soạn. Con trai đầu của Trần Xuân Soạn lấy con gái thứ hai của ông, con trai thứ của Trần Xuân Soạn là Trần Xuân Kháng lấy con gái của Nguyễn Duy Thuợu, em ruột ông.

Vốn tôn trọng tài của nhau từ thuở trẻ, lại biết rõ chỉ hướng của nhau lúc còn hàn vi, sau này lại trở thành thông gia, nên khi ở Huế trở về Thanh Hóa phụ trách phong trào Cần vương trong toàn tỉnh, Trần Xuân Soạn đã gửi cho Nguyễn Duy Hinh chiếu chỉ của vua Hàm Nghi và một bức thư riêng của Trần yêu cầu Nguyễn Duy Hinh chịu trách nhiệm về phong trào ở Hoàng Hóa, đặc biệt Trần còn lưu ý Nguyễn về công việc tiếp tế và hỗ trợ cho căn cứ Ba Đình, thuộc địa phận Nga Sơn, Thanh Hóa đã được giao cho Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt, Đinh Công Tráng và một số tướng lĩnh khác chịu trách nhiệm xây dựng và điều hành.

Được sự cộng tác của hai sĩ phu yêu nước cũng ở cùng làng là Ngô Thọ Du (thường gọi

là bang Du) và Ngô Liên Đẩu, Nguyễn Duy Hinh đã kêu gọi nhân dân trong vùng quyền tiền, quyền thóc gạo, cho đón thợ rèn ở các nơi về rèn gươm, đao, mác cho nghĩa quân. Ông chiêu mộ thanh niên không những ở Nguyệt Viên mà còn ở cả Tào Xuyên (nay thuộc xã Hoàng Lý), Hoàng Nghĩa (nay thuộc xã Hoàng Lộc), Hội Triều (nay thuộc xã Hoàng Phong) tham gia đánh giặc. Hầu hết họ đều là nông dân, đã nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của ông nhanh chóng tập hợp dưới cờ nghĩa. Sân đình, sân chùa ở Nguyệt Viên (nay là địa điểm đặt trường PTCS) và chợ Hòm cũ, ngay dưới mấy gốc cây bàng ven sông (nay là trụ sở HTX mua bán) đã trở thành nơi luyện tập của nghĩa quân, dưới sự chỉ dẫn của Nguyễn Duy Hinh, Ngô Thọ Du, Ngô Liên Đẩu. Sau một thời gian luyện tập, nghĩa quân nào nức lên đường tới căn cứ Ba Đình. Họ đã vận chuyển cả lương thực, bổ sung quân số cho căn cứ này. Rất nhiều người ra đi đã ngã xuống trong cuộc đấu tranh quyết liệt với quân thù, nhưng những người còn lại không hề nhụt chí, vẫn tiếp bước trên chặng đường từ Nguyệt Viên tới Bút Sơn, qua Hậu Lộc, rồi theo đường Nga Văn đến tận Ba Đình. Bản thân Nguyễn Duy Hinh cũng từng đến Ba Đình và ở hẳn lại đây để làm nhiệm vụ tham mưu trong chiến lũy. Bà Nguyễn Thị Quý, con gái của Phó bảng Nguyễn Đôn Tiết - một thủ lĩnh khác của phong trào Cần vương ở Hoàng Hóa và là bạn thân của Nguyễn Duy Hinh về sau gặp con cháu của Nguyễn Duy Hinh về dạy học tại Hoàng Hóa, đã kể lại mối giao tình thâm thiết giữa cụ Phó bảng, thân sinh bà với Nguyễn Duy Hinh, và cho biết thêm, mặc dầu lúc ấy còn bé, bà vẫn còn nhớ nhiều lần "cụ Tú Ngoạt" (tức Nguyễn Duy Hinh) ra nhà bà từ chập tối, ở lại đàm đạo với cụ Phó bảng rất khuya. Chính hôm cụ Tú ra chiến lũy, bà đã dậy từ lúc gà mới gáy lần thứ nhất để kịp nấu cơm tiễn cụ lên đường.

\*

Từ đầu năm 1887, giặc Pháp bắt đầu dợt tiến công quyết liệt vào Ba Đình. Cuộc tấn công lần này vẫn do tên Đại tá Brit-xô, một sĩ quan đã có kinh nghiệm công phá thành Puy-ê-bla ở Méc-xích năm 1863, chỉ huy.

Địch đã chiếm ưu thế tuyệt đối về cả vũ khí và quân số so với nghĩa quân, ít nhất chúng cũng gấp mười lần. Chúng lại có hỏa lực mạnh. Trong lần tấn công này, chúng còn dùng cả vòi rồng phun dầu hỏa đốt cháy các bụi tre trong chiến lũy. Đặc biệt là chúng bắn đại bác tới tấp vào tàn phá và đốt cháy những công sự ở bên trong Ba Đình một cách ác liệt. Mặt khác, xác giặc chết không chôn được tồn lại nhiều, lâu ngày rửa nát, uế khí xông lên nồng nặc, khiến nghĩa quân không chịu nổi. Hơn nữa, nước ở các hồ ao đều bị nhiễm bẩn, còn các giếng nước mới đào lại không đủ cung cấp nước dùng cho nghĩa quân, các loại bệnh dịch bắt đầu chớm nở ở Ba Đình.

Trước tình hình đó, các vị chỉ huy chủ chốt của Ba Đình như Phạm Bành, Đinh Công Tráng đã cùng với Nguyễn Duy Hình họp hội nghị cấp tốc, bàn kế hoạch rút lui. Kế hoạch chung của nghĩa quân như sau: Trước hết, cho người vượt vòng vây ra gặp Trần Xuân Soạn, yêu cầu ông tìm cách bí mật đưa quân về đóng ở Nga Thôn, chờ khi nghĩa quân rút lui thì tấn công vào vị trí địch để vừa đánh lạc hướng địch, vừa chia xẻ lực lượng của chúng. Đồng thời nghĩa quân ở ngoài còn phối hợp chặn đánh các đồn địch ở quanh Ba Đình để chúng không còn khả năng truy kích nghĩa quân trên đường rút khỏi căn cứ.

Số nghĩa quân còn lại trong chiến lũy sẽ chia làm hai đội. Đội thứ nhất gồm những người còn sức lực dồi dào, do Đinh Công Tráng và Nguyễn Khế chỉ huy sẽ mở một con đường máu theo hướng tây- bắc, vượt sông lên mạn Hà Trung, rồi kéo về Mã Cao (thuộc xã Yên Giang, huyện Yên Định) tiếp tục kháng chiến. Đội thứ hai do Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt chỉ huy, gồm những người không còn đủ sức khỏe để chiến đấu hoặc bị thương, đợi khi quân ta ở phía tây bắc đã bước vào cuộc chiến đấu quyết liệt, thì bí mật bò qua cánh đồng bùn lầy phía nam, rút về Hậu Lộc.

Do có kế hoạch rút quân chu đáo, lại có sự phối hợp chặt chẽ trong ngoài (Trần Xuân Soạn đã kịp thời cho nghĩa quân ở bên ngoài

tấn công các đồn ngoại vi của địch nhằm chia xẻ lực lượng của chúng), nên cuộc rút lui của nghĩa quân ra khỏi căn cứ được thực hiện tốt đẹp. Đội thứ nhất do Đinh Công Tráng chỉ huy đã vượt qua sông và rút lên cứ điểm Mã Cao đúng như kế hoạch đã dự kiến. Đội thứ hai do Phạm Bành chỉ huy thừa dịp bọn địch trong đêm tối đang phải ứng phó với sự tấn công của nghĩa quân ở mặt tây bắc đã rút khỏi căn cứ Ba Đình một cách an toàn. Nguyễn Duy Hình cùng rút với đội quân này. Nhưng sau đó cụ đã chia tay với nghĩa quân và động viên họ hãy khôn khéo tránh sự theo dõi của địch, đợi thời cơ thuận lợi để lại tiếp tục chiến đấu. Khi Phạm Bành và Hoàng Bật Đạt trở về quê nhà (Hậu Lộc), thì Nguyễn Duy Hình cũng tìm đến nhà ông Hoàn ở thôn Nga Hải. Ông Hoàn trước đây đã tham gia phong trào Cần vương. Gia đình ông và gia đình Trần Xuân Soạn ước đoán trước sự khủng bố của địch nên đã lánh ra đây từ trước. Phạm Bành, vì còn mẹ già và con nhỏ, sau đó đã phải ra đầu thú, rồi tự tử. Hoàng Bật Đạt cũng bị giặc truy lùng, và sau khi bị giặc bắt ông cũng bị chúng đem chém. Ở Nguyệt Viên, những người cộng sự gần gũi của Nguyễn Duy Hình là Ngô Thọ Du và Ngô Liên Đẩu sau một thời gian lẩn tránh ở các vùng chung quanh đều bị sa vào tay giặc và bị xử trảm. Riêng Nguyễn Duy Hình lẩn tránh ở Nga Hải, không trở về làng, nên không bị giặc bắt. Mãi đến năm 1896, khi có lệnh ân xá của Triều đình Huế, gia đình Nguyễn Duy Hình và gia đình Trần Xuân Soạn mới từ Nga Hải trở về sinh sống ở quê nhà. Nhưng về đến nhà, chỉ mấy tháng sau, ngày mùng 7 tháng 3 năm Đinh Dậu (1897), Nguyễn Duy Hình đã trút hơi thở cuối cùng.

Với sắt thép, giặc Pháp đã phá tan được căn cứ Ba Đình, nhưng chúng vẫn hoàn toàn thất bại trong âm mưu dập tắt ý chí chiến đấu của nhân dân Thanh Hóa. Được trực tiếp tôi luyện trong lửa đạn, trong cuộc đấu tranh trực diện với kẻ thù xâm lược, người dân Thanh Hóa, ngay sau đó vẫn tiếp tục cuộc chiến đấu trong một thời gian dài, khiến cho giặc Pháp và bọn tay sai của chúng phải kinh sợ, gây cho chúng nhiều tổn thất.

# CHỮ TRUNG Ở NGUYỄN BÌNH KHIÊM TRONG QUAN HỆ VỚI NHÀ MẠC

ĐỖ THỊ MINH THÚY

Trong phạm trù nhà nước phong kiến trung cổ, ở Việt Nam đã xuất hiện hai mô hình thể chế nhà nước: mô hình Phật giáo (Nhà Lý - Trần) và mô hình Nho giáo (từ nhà Lê đến nhà Nguyễn). Sự phân biệt hai mô hình này dựa trên cơ sở tư tưởng triết học làm nền tảng và sự tồn tại của từng thể chế gắn liền với vai trò của đội ngũ trí thức trong xã hội (hoặc nhà sư hoặc nhà nho). Trong bài viết, chúng tôi đi sâu tìm hiểu quan niệm về chữ trung - một khía cạnh quan trọng có ý nghĩa quyết định đối với sự tồn tại bền vững của thể chế nhà nước theo mô hình Nho giáo vốn thường được tóm tắt bằng quan hệ quân - thần, phụ - tử, qua một nhân vật kiệt xuất có ảnh hưởng lớn ở thế kỷ XVI là Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585).

Nguyễn Bình Khiêm là một nhà nho có nhân cách đặc biệt, sống vào thời kỳ khủng hoảng của thể chế Nho giáo, ông chọn nhà Mạc để phụng sự, giữ đạo trung thần, nhưng ông vẫn giữ cho mình một thái độ khách quan trước thời cuộc. Chữ trung ở Nguyễn Bình Khiêm trong quan hệ với nhà Mạc có mặt phức tạp dẫn đến tình trạng tùy từng góc nhìn, người ta đánh giá ông là trung thần của nhà Mạc hay ngược lại cho rằng ông làm tồi nhà Mạc, nhưng chưa hết lòng vì nhà Mạc. Để tìm hiểu chữ trung của Nguyễn Bình Khiêm với nhà Mạc, bên cạnh các tài liệu thư tịch có viết về ông như cuốn *Bạch Vân am cư sĩ Nguyễn công Văn Đạt phả ký* của tiến sĩ Vũ Khâm Lân viết vào thế kỷ XVIII, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn viết ở thế kỷ XIX... chúng tôi chủ yếu dựa trên những tư tưởng về lý tưởng chính trị và đạo lý nho gia mà ông gửi gắm qua các tác phẩm thơ văn được tập hợp trong cuốn *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm* (1) và coi đây là những tài liệu có độ tin cậy cao vì tính trực tiếp của tư tưởng trong thơ văn ông, một đặc điểm đã được giới nghiên cứu thừa

nhận.

1. *Lý tưởng chính trị của Nguyễn Bình Khiêm được coi là nguyên nhân quyết định hành vi xuất xử của ông và là nội dung cơ bản của chữ trung ở ông.*

Xã hội Việt Nam ở thế kỷ XVI là thời kỳ khủng hoảng của thể chế Nho giáo sau khi đạt tới đỉnh cao của sự thịnh trị vào đời Lê Thánh Tông. Sự trăn trở của những trí thức ưu thời mẫn thế ở thời kỳ này là mâu thuẫn giữa ước vọng một xã hội tốt đẹp theo lý tưởng nho gia về vua sáng, tôi hiền, dân thái bình với thực trạng đất nước bị cai trị bởi những ông “vua lợn”, “vua quỷ”. Một bên là lý tưởng chính trị và một bên là đòi hỏi của thể chế nhà nước dựa trên sự trung thành tuyệt đối trong quan hệ vua - tôi, đã tạo nên sự phân cực trong tầng lớp trí thức: những người làm quan đương triều và những người ở ẩn. Trong lớp người ở ẩn lại gồm hai loại: những người cáo quan về và những người giữ thái độ bất hợp tác hoàn toàn. Nguyễn Bình Khiêm là một trí thức tiêu biểu có thái độ bất hợp tác với triều Lê. Sự xuất hiện trong xã hội lớp người như Nguyễn Bình Khiêm tài cao, học rộng, nhưng sống mai danh ẩn tích không ra thi, đã phản ánh sự khủng hoảng của thể chế Nho giáo. Chính thể đương thời đã không đáp ứng được yêu cầu của sĩ phu. Đặc điểm này sẽ rõ hơn khi so sánh tâm trạng ở ẩn của Nguyễn Bình Khiêm với tâm trạng ở ẩn của Nguyễn Trãi, đại diện của trí thức thế kỷ XV, cả hai ông đều là những con người ưu thời mẫn thế, nhưng xét trên tư cách nho sĩ, Nguyễn Trãi là người sinh ra hợp thời, tâm trạng ở ẩn của ông là tâm trạng người trung thần bị ruồng bỏ, vì vậy có tính chất cá biệt. Trong khi Nguyễn Bình Khiêm mang tâm trạng tìm chúa, ông đã mai danh ẩn tích đến năm 45 tuổi mới ra thi, làm quan với nhà Mạc, trường hợp của Nguyễn Bình Khiêm là một hiện tượng có tính xã hội.

Lý tưởng chính trị của Nguyễn Bình

Khiêm qua thái độ bất hợp tác của ông với nhà Lê, được thể hiện ở khuynh hướng đề cao thái độ tích cực với đời trong trước tác của ông, và được ông khẳng định bằng hành động ra làm quan dưới triều Mạc. Ông quan niệm sự học của người quân tử nhằm giúp vua gìn giữ kỷ cương theo đạo thánh hiền:

*Miễn theo phu tử phò thiên tử*

*Thì lộn nhân gian ở thế gian* (thơ năm - 135).

Hơn nữa ông khẳng định người quân tử ra giúp đời lập công và lập danh chỉ trên con đường hành xuất: *"Người nhân danh vọng ngày buông cá; Bậc thánh công cao lúc bỏ cày"* (Nhân nhân vọng thuộc đầu can nhật, nguyên thánh công cao thích lỗi thì - Ký hữu nhân); ở ẩn chỉ là điều bất đắc chí của người chờ thời *"Rồng thiêng đành sức chờ xuân noãn, nháy nhót chi ech thấy rào"* (thơ năm 63), *"Gươm trời nở để tay phàm tuốt, búa nguyệt chỉ cho đứa độc mài"* (thơ năm - 79).

Thái độ xử của Nguyễn Bình Khiêm dưới triều Lê là thuận chiều với đạo lý nho gia như Khổng Tử dạy "quân quân thân thân phụ phụ tử tử". Nhà Lê lúc này không giữ đạo của bậc quân vương nên không tập hợp được nhân tài trong thiên hạ, khiến ruộng mồi, chế độ ngày càng mục nát. Tuy nhiên từ nhận định này để có cảm nhận về sự không nhất quán trong tư tưởng trung quân của Nguyễn Bình Khiêm trước thái độ của ông với hai triều Lê, Mạc, vì phải thấy rằng nhà Mạc đã thay thế nhà Lê một cách không chính đáng theo quan niệm nho gia. Vua Mạc là tôi nhà Lê nhưng lại tiếm ngôi, do đó đã không giữ trọn đạo của kẻ làm tôi. Vậy lý do nào khiến Nguyễn Bình Khiêm ra làm quan với nhà Mạc và quan niệm về chữ trung của ông là gì?

Hành trạng của Nguyễn Bình Khiêm cho biết bảy năm sau khi nhà Mạc lên cầm quyền, ông mới ra thi, có thể coi đó là sự thận trọng của ông; nhưng chủ yếu bảy năm là thời gian đủ để những cái cách của triều đại mới phát huy tác dụng và là thước đo nhân cách bậc đế vương. Về thời kỳ đầu Mạc, sử nhà Lê trung hưng đã phải thừa nhận: "... Trong khoảng vài năm, đường sá không nhật của rơi, cổng ngoài không đóng, thường

xuyên được mùa to, trong cõi loạn lạc" (2). Sự phồn thịnh trong buổi đầu nhà Mạc là động lực thúc đẩy Nguyễn Bình Khiêm ra làm quan với nhà Mạc. Nhà Mạc phần nào đã đáp ứng được lý tưởng chính trị của Nguyễn Bình Khiêm, nhưng diễn biến tư tưởng của ông để đi đến quyết định trọng đại như vậy rất phức tạp và sâu sắc. Trong đó theo chúng tôi, chìa khóa cho vấn đề là ở quan niệm về mệnh trời của ông. Khổng Tử dạy "không biết mệnh, không phải là người quân tử" (Bất tri mệnh, vô dĩ quân tử dã). Mệnh trời trong đạo Khổng, mặt được quan niệm như một sức mạnh tuyệt đối chi phối đời sống xã hội con người, tư tưởng này in dấu ấn trong thơ triết lý của Nguyễn Bình Khiêm *"Đời xưa qua rồi, đời nay lại đến, năm này rồi lại sang năm khác. Sự chết, sự sống có số mệnh do trời định"* (Cổ vãng kim lai niên hựu niên. Tử sinh hữu mệnh khởi vi thiên - Tự thán). Mặt khác, nó mang một ý nghĩa phát sinh có tính tích cực giúp cho nhà nho thức thời như Nguyễn Bình Khiêm vượt ra khỏi tư tưởng chính thống của một triều đại để phò trợ cho một chính thể mới tiến bộ hơn. Có thể phác họa mặt tích cực của quan niệm về mệnh trời trong tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm như sau: *"Mệnh trời trao nước cho một dòng họ"* (Mệnh quyền thành chu phục cự bang") (Quá hữu giang - Nhất); Nhưng người xứng đáng được trao mệnh trời phải biết lấy quyền lợi nhân dân làm mục đích hành động *"Quân vương phải lấy nhân trừ bạo"* (Thánh chúa chỉ kim nhân thắng bạo - Quá hữu giang - Nhất), và *"Quan trọng nhất là bậc đế vương phải nêu cao nhân nghĩa"*. (Tối thị đế vương nhân nghĩa cử - Kẻ Liệt trú doanh). Tư tưởng nhân nghĩa có nội dung lấy dân làm gốc được Nguyễn Trãi đúc kết, tiếp tục được Nguyễn Bình Khiêm đề cao, và là hạt nhân trong lý tưởng chính trị của ông, ông viết:

*"Từ xưa đến nay, nước lấy dân làm gốc*

*Được nước nên biết là ở chỗ được dân"*

(Cổ lai quốc dĩ dân vi bản, đắc quốc ưng tri tại đắc dân - Cảm hứng).

Tư tưởng nhân nghĩa ở Nguyễn Bình Khiêm được diễn đạt dưới hình thức hành động thuận theo mệnh trời của bậc quân vương đã mang lại cho quan niệm mệnh trời

một ý nghĩa tích cực: rốt cuộc sự hưng vong của một triều đại, sự xoay chuyển của thời cuộc lại do chính con người quyết định “*Bền nước nhờ kỹ phải tu dưỡng phẩm đức của mình... Biết thoát sợ cái ghềnh hiểm của dân thì không có kẻ hở để gieo vào*” (Cố quốc thâm hoài tu ngã đức... Cố úy dân vô khích khả đầu - Quy Hóa trú doanh). Ở đây trong tư tưởng của mình, Nguyễn Bình Khiêm không vượt khỏi giới hạn thời đại, ông tìm thấy nguyên nhân suy vi của xã hội do sự suy vi của lễ. Ông quan niệm xã hội sẽ bình ổn khi xuất hiện một ông vua anh minh, tư tưởng này trở đi trở lại trong thơ ông “*Nghe nói cung chấn lại xuất hiện quẻ chấn; Bậc vua thánh biết sửa mình dự đoán đó là điềm lành*” (Văn đạo chấn cung trùng xuất chấn; Thánh vương khắc kỷ bốc hưu tường - Cảm hứng thi - 2) hay “*dự đoán cảnh tượng thái bình phải đợi người tuổi hợi*” (Khai minh cấp tường thuộc trư niên - Cảm hứng thi - 4).

Quan niệm về mệnh trời của Nguyễn Bình Khiêm đã lí giải hai thái cực trong con người ông: Sự thụ động chờ thời dưới triều Lê và hoạt động tích cực của ông dưới triều Mạc.

Tóm lại, mệnh trời là tư tưởng triết học làm cơ sở cho việc thực hiện lí tưởng chính trị của Nguyễn Bình Khiêm. Lí tưởng chính trị ấy do hạn chế của thời đại được thể hiện dưới một chính thể vua sáng, tôi hiền, dân thái bình. Trong đó tư tưởng nhân nghĩa là hạt nhân quan trọng trong quan niệm trung quân của Nguyễn Bình Khiêm, nó là cái chính danh để ông trên con đường hành xuất đem hết sức mình phò chúa.

Sau tám năm làm quan với nhà Mạc, Nguyễn Bình Khiêm cáo quan về ở ẩn, lí do trong hành động của ông khá phức tạp. Nhưng trước hết đứng từ góc độ lí tưởng chính trị, trong giai đoạn ở ẩn này của Nguyễn Bình Khiêm có điều đáng chú ý là thái độ chính trị của ông được thể hiện qua tư tưởng trung dung. Tư tưởng trung dung trong đạo lí nho gia thuộc về nhân cách nhà nho như Nguyễn Bình Khiêm viết:

“*Đạo ở mình ta lấy đạo trung*

“*Chớ cho đục, chớ cho trong*” (thơ năm-104)

là phù hợp với tư tưởng Khổng Tử “Đức

trung dung rất cao chẳng” (Trung dung chỉ vi đức dã, kỳ chí hi hồ?). Nhưng khi Nguyễn Bình Khiêm về ở ẩn, dựng quán Trung tân, trong bài bi ký ông giải thích “trung nghĩa là ở chính giữa, giữ trọn được tính thiện là trung, không giữ trọn được tính thiện thì không phải là trung vậy; tân có nghĩa là bến, biết chỗ đáng đậu là đúng bến, không biết chỗ đáng đậu là lầm bến vậy”. Đặt trong lí tưởng chính trị của ông, khi đề cao trung dung thực chất ông đã phủ nhận tư tưởng trung quân. Sự phát triển trong tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm từ đạo trung quân đến đạo trung dung có tính tất yếu xuất phát từ tư tưởng nhân nghĩa của ông. Tư tưởng trung dung phản ánh tâm trạng Nguyễn Bình Khiêm trước thời cuộc và sự bất lực của chính ông đối với vận mệnh đất nước, nhân dân. Tìm đến tư tưởng trung dung, Nguyễn Bình Khiêm đã luôn luôn nhất quán trong lí tưởng chính trị của mình, vì chỉ trên quan điểm lấy dân làm gốc, ông mới có thể viết:

“*Chẳng nên để ắt chẳng nên dùng  
Lấn thấn ngày qua hưởng nhọc công  
Thiên hạ chẳng tư của ấy chung*” (thơ năm - 34)

“*Nước non nào phải của ai đâu  
Nhiều ít công tư cũng mặc dầu  
Có chẳng giữ gìn, không chẳng lụy  
Được chẳng háo hức mất chẳng âu*” (thơ năm 28)

“*Chuyện cũ xuôi hoa đào đến nay còn đó.  
Cuộc hưng vong của nhà Tần, nhà Tấn là phải mà cũng là trái*”.

(Đào nguyên cố sự y nhiên tại; Tần, Tấn hưng vong thị khước phi - Văn ngư giả).

Trong thế thiên hạ bị xâu xé bởi các tập đoàn phong kiến, Nguyễn Bình Khiêm làm tôi nhà Mạc, nhưng lại đặt vấn đề đứng giữa, giữ đạo trung dung; đặt lợi ích của nhân dân cao hơn lợi ích của một dòng họ, ông đã bằng con đường xuất xử của mình mang lại cho chữ trung trong giáo lí nho gia một nội dung tích cực.

2 - Đạo lí nho gia - mặt thứ hai trong nội dung phức tạp của chữ trung ở Nguyễn Bình Khiêm.

Dừng lại ở lí tưởng chính trị của Nguyễn

Bính Khiêm để tìm hiểu quan niệm của ông về chữ trung sẽ dẫn đến những kết luận phiến diện, không thuyết phục, khi đối chiếu với mảng thơ khác của ông. Tính phức tạp trong quan niệm của Nguyễn Bính Khiêm về chữ trung có thể thấy rõ ngay trong một tác phẩm của ông là bài bi ký (đã dẫn) khi ông giải thích chữ trung: một mặt, đứng về lí tưởng chính trị, ông chủ trương trung dung “trung là ở chính giữa...”, một mặt, đứng về phía đạo lí, ông giải thích chữ trung “như trung với vua, hiếu với cha, thuận giữa anh em, hòa giữa vợ chồng, tín giữa bạn bè, thì là trung vậy...”. Chữ trung ở Nguyễn Bính Khiêm trong quan hệ với nhà Mạc dưới góc độ đạo lí nho gia được khẳng định bằng thái độ “tôi trung không thờ hai vua” (trung thần bất sự nhị quân) cho thấy ông trọn đời là tôi trung của nhà Mạc. Đạo làm tôi của Nguyễn Bính Khiêm đối với nhà Mạc trong thời gian ông đương chức đã được ông xử hết lễ của một trung thần gìn giữ chính sự nhà Mạc: bên ngoài ông theo quân đi dẹp loạn, bên trong ông dâng số chém 18 nghịch thần. Trong quãng đời ở ẩn còn lại, tấm lòng trung với nhà Mạc của ông tạo thành mâu thuẫn trong tư tưởng ông. Khi đề cao đạo lí vua tôi: “Vua và tôi phải có nghĩa với nhau.... Ngồi vua đã lập nên thì không thể đổ” (Quân thần nghĩa sở tại, Hoàng cực kiến vô bí - Cảm hứng tam bách cú). Nguyễn Bính Khiêm vô tình đã đối lập với chính mình trong tư tưởng về mệnh trời. Tựu trung Nguyễn Bính Khiêm về mặt đạo lí lại ép mình vào quan niệm chật hẹp của chữ Lễ trong đạo làm tôi - đã ăn lộc chúa thì không thể phụ “Lộc nặng, há quên ơn chúa nặng?” (thơ năm - 36). Những sự bó buộc của chữ trung ở Nguyễn Bính Khiêm với nhà Mạc có giá trị ở nhân cách ông, ông đã không ngừng phấn đấu trong thời gian hành xuất, không ngừng trăn trở trong thời gian tàng xứ cho ước vọng về một xã hội theo mẫu mực Nghiêu Thuấn như ông viết về tâm sự trung quân của mình trong một bài thơ làm lúc ông tám mươi tuổi:

“Muốn cho nhà Chúa bằng Nghiêu Thuấn

Phải đạo làm tôi kéo hổ người” (thơ năm - 130)

Mặt phức tạp của chữ trung ở Nguyễn

Bính Khiêm với nhà Mạc đứng ở góc độ đạo lí nho gia còn cần phải được lí giải từ sự xử sự của người quân tử cho trọn lễ trong “đạo thờ ba”, tức đạo thờ vua, đạo thờ thầy, đạo thờ cha, như ông viết “*Dấu lấy thánh kinh nơi thừa học, thề chung xuất xứ đạo thờ ba*” (thơ năm - 17). Đạo thờ thầy là điểm không cần bàn cãi trong tư tưởng Nguyễn Bính Khiêm, vì thầy của ông chính là đạo thánh hiền. Trong đạo thờ vua, người quân tử xử mình hết lễ phải dám “sát thân thành nhân”, nhưng để trọn đạo thờ cha lại đòi hỏi người quân tử “minh triết bảo thân”, do đó chữ trung ở Nguyễn Bính Khiêm trong đạo làm tôi còn bị chi phối bởi đạo làm con. Điều này được phản ánh trong thơ Nguyễn Bính Khiêm qua một mảng thơ lớn ông bàn về lễ xuất xứ gắn niềm băn khoăn giữa đạo trung và hiếu, giữa con đường danh lợi và thú ẩn dật vô sự, giữa thái độ nhập thế giúp đời và thái độ lánh đời: “*Xuất xứ cầu chưa được đạo hai*” (thơ năm-12), “*Thừa nơi xuất xứ đâu là phải, ở ẩn nên, về cũng ẩn nên*” (thơ năm - 7), “*Quân tử gồm hay nơi xuất xứ, ẩn là khôn hết cả hòa hai*” (thơ năm -39). Tuy nhiên để hiểu chữ trung của ông trong giai đoạn ở ẩn sau khi từ quan nhà Mạc cho tường tận, cần trở lại tư tưởng mệnh trời của ông. Nhận thức của Nguyễn Bính Khiêm về sự biến đổi của tạo hóa, của đạo trời thường thể hiện qua lẽ tương sinh tương khắc: Họa phúc, giàu nghèo, sinh tử... do đó trên con đường hoạn lộ của mình, càng được nhà Mạc tin cậy, càng nhiều bổng lộc, ông càng không an tâm, và sự lo âu về hai chữ “mãn doanh”:

“*Thuở nơi doanh mãn là nơi tồn*

*Hãy gồm cho hay mới kéo tu*” (thơ năm-9)

“*Thấy cơ doanh mãn lệ cho thay*” (thơ năm -32)

“*Hai chữ mãn doanh này khá gồm*

*Mấy người trọn được chữ thân danh*” (thơ năm - 13)

“*Cố ngã cư nguy cụ mãn doanh*” (Đoái nhìn ta ở vại, thế gian nguy mà sợ lòng tự mãn trong cảnh giàu sang - Tạ cao xá hữu nhân tính bệnh thuật hoài). Từ nhận thức trên, ta thấy hành động từ quan nhà Mạc khi ông đang được trọng dụng, xét trên tư cách cá nhân Nguyễn Bính Khiêm là sự rút lui

đúng lúc. Rút về ở ẩn để trọn thân danh cũng tức trọn đạo thờ cha là ý tưởng sâu xa của Nguyễn Bình Khiêm. Ý tưởng về những sự hệ lụy bởi công danh qua thơ ông không chỉ là những suy tư trực tiếp về hai chữ “mãn doanh” mà còn được thể hiện dưới góc độ triết lí, về đạo đức qua những tấm gương công thần xưa như Hàn Tín đời Hán và chắc chắn phần nào có cả tấm gương Nguyễn Trãi ở thế kỷ trước: “*Chung trong họa phúc ít người hay, suy thịnh hằng lẽ sắp đổi thay, Hàn Tín nên công thì cả phúc, Tái ông thất mã há chầu mây, Kiến thác vì ang bùi ngọt, ruidi qua vì bát đắng cay*” (thơ nôm - 57); “*Một ngọt ruidi vào ruidi đắng đuối; mồi thơm cá đến cá phân nân; Hán gia tam kiệt trong ba ấy, ai chẳng hay toan ai khéo toan*” (thơ nôm 62).

Tìm nguyên nhân trong hành động cáo quan về ở ẩn của Nguyễn Bình Khiêm từ sự đối lập giữa danh lợi với thú ẩn dật “*Ta đã thanh nhàn người phú quý, Để đâu hầu được lợn hai đàng*” (thơ Nôm - 90), đã giải thích vì sao thơ ông trong giai đoạn cuối đời, bên cạnh những bài thơ đề cao thái độ vô sự với đời:

*“Khởi ảng công danh lại đắp tai*

*Ba bảy mươi nào lòng lẫn được*

*Làm người chớ có sự chầu mây”* (thơ nôm-32) là những bài thơ tràn đầy tâm sự lo đời:

*“Đạp gót mong theo người ẩn dật*

*Bận lòng lại tưởng ảng công danh*

*Cho nên nấn ná trong lầu tiện*

*Nhàn mát ngồi xem thuở thái bình”*

(thơ Nôm - 85)

Rút về ở ẩn để bảo toàn thân danh trọn đạo thờ cha, nhưng Nguyễn Bình Khiêm vẫn không thôi niềm ưu ái cũ, khi có dịp ông lại ra thi thố với đời. Thơ ông ghi nhận đã đời ba lần nhà Mạc với ông theo quân đi dẹp loạn, mượn danh tiếng ông cho thêm phần thanh thế; hay như truyền tụng dân gian khi các thế lực phong kiến Đảng Trong đến hỏi ông về thời cuộc, ông đã có những mách nước

đáng giá, nói như giả thuyết của giáo sư Đinh Gia Khánh (3), có lẽ khi chỉ bảo cho các thế lực phong kiến Lê-Trịnh-Nguyễn đối địch với nhà Mạc, ông những mong tách các tập đoàn phong kiến ra xa nhau, giảm bớt giao tranh để dân có đất sống... Hành trạng của ông khi ở ẩn đã khẳng định dù ở ẩn ông vẫn thực hiện lí tưởng chính trị của mình, nếu như ông có tự so sánh với Nghiêm Tử Lăng xưa dẫu mình mà phò chín vạc nhà Hán cũng không phải là quạ:

*“Anh hùng người lấy tài làm trọng*

*Ẩn dật ta hay thú có màu*

*Gấm ỷ ai phò vạc Hán*

*Đồng giang xưa rủ một cần câu”* (thơ nôm - 28)

Nhân cách đặc biệt của Nguyễn Bình Khiêm qua cách xử thế uyển chuyển mối quan hệ giữa chữ trung trong đạo lí nho gia với mâu thuẫn không thể dung hòa giữa lí tưởng chính trị Nho gia và thực trạng xã hội thế kỷ ông sống, đã tạo nên nhân cách bậc đại trí, đại nhân, bậc thầy của ông. Về chữ trung ở Nguyễn Bình Khiêm, cuối cùng chỉ có thể tóm tắt bằng mấy câu thơ của ông và đó là nội dung xuyên suốt của chữ trung trong trước tác của ông:

*“Đã ngoài mọi sự chẳng còn ước*

*Ước một tôi hiền chúa thánh minh”*

(thơ nôm - 26)

và: *Tấm lòng lo trước thiên hạ đến già không thôi*

*Cùng thông đắc táng ta có lo chi riêng mình.*

(Lão lai vị ngại tiên ưu chí

Đắc táng cùng thông khởi ngã ưu -

Tự thuật)

## CHÚ THÍCH

(1) *Thơ văn NBK* - Nxb Văn học - Hà Nội 1983.

(2) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập IV, trang 126 - Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội 1973.

(3) “Lời nói đầu” - *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm* (Sdd)

# ĐÌNH LÀNG CHÀI VẠN VI

LÊ NGỌC CANH

Hình bóng rất đời yêu thương, triu mến của mọi người dân Việt Nam là cây đa, giếng nước, mái đình, dòng sông, tiếng hát ru, tiếng chuông chiều buồn, tiếng trống đình rộn rã làng thôn. Nó là bức tranh quê hương mà mỗi người Việt Nam là một tác giả, trong đó đình làng mang ấn tượng sâu đậm hơn cả. Nơi ấy hội tụ tài năng, thi tài, thi sắc, thường thức và sáng tạo văn hóa của nhân dân, là tình làng nghĩa xóm, ứng xử của người Việt ở làng quê. Đình làng có ý nghĩa văn hóa xã hội rất quan trọng với cộng đồng người Việt.

Bởi vậy, hầu hết làng thôn người Việt đều có đình làng. Trước nó là quán, chùa làng, từ tiếng chuông chùa đến tiếng trống đình là một tiến trình phát triển lịch sử văn hóa của người Việt. Đình được xây dựng trên khu đất rộng để tụ tập dân làng, mở hội làng.

Dân làng chài với bao thế hệ nối tiếp nhau sinh sống, vật lộn trên sông nước để lao động, chiến đấu và tồn tại. Trong điều kiện thực tế ấy, dân chài đã sáng tạo, xây dựng cho mình những sản phẩm văn hóa mang đặc tính của văn hóa sông nước.

Chúng ta đã từng quen với loại hình sinh hoạt văn hóa trên sông như: đua thuyền rồng, múa rối nước, các loại hò, hát sông nước. Đó là hát quan họ trên thuyền, trên sông, hò Huế trên sông, hò mái nhì, mái đẩy, v.v... còn đình trên sông, rước trên sông, hội trên sông thật là hiếm và lạ, đó là di sản văn hóa độc đáo của cư dân chài mà chúng tôi đề cập trong bài viết này.

Đình trên sông của làng chài không nhiều, chưa được phổ biến rộng khắp ở cư dân sông nước, mới chỉ tồn tại ở một số làng chài trên sông Hồng, sông Đáy mà chúng tôi được biết. Như đình trên sông vùng Việt Trì, Hát Môn, Vạn Dâu, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng. Nhưng tiêu biểu hơn cả là đình trên sông làng chài Vạn VI, xã Trung Châu, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây.

Vạn VI (Vạn Chài) đã từng quen thuộc với dân chài trên sông Hồng vùng Đan Phượng. Có lẽ do phải vật lộn với sóng gió, sông nước

mà dân chài xưa đã đặt tên làng chài của mình là Vạn VI.

Vạn VI là "sống lâu", "sống mạnh". Vạn VI xưa có một vùng khá rộng trên vùng sông Hồng thuộc Đan Phượng, gồm các xóm chài Yên Đăng, (gần cầu Phùng), Vạn Chài; nay là Đại Thần, Vạn VI.

Làng chài thường tụ cư trên một vùng sông nhất định với những thuyền nhà tương đối ổn định, còn các thuyền nhỏ thường lưu động trên sông để đánh cá theo mùa, theo luồng cá, và hướng nước. Những thuyền nhỏ, nhờ là những thuyền đi đánh bắt cá và thông thường có điều mà dân chài nào cũng thường nghĩ là "sống không có chỗ ở, chết không có chỗ chôn", đó là nỗi niềm khôn nguôi của dân chài. Bởi vậy làng chài nào cũng phải có kết nghĩa với những làng trên đất để khi chết có chỗ chôn. Xem đó là làng, là quê thứ hai của mình, hàng năm lên vùng đất ấy để lễ cúng và tạ ơn.

Làng chài Vạn VI, từ lâu đã kết nghĩa với làng Lại Tỵ Châu là làng thứ hai của mình. Nhân dân Lại Tỵ Châu với nhân dân làng Vạn VI (Vạn Chài) trở nên gần gũi thân thương, đầm ấm tình cộng đồng, tình làng xóm. Những ngày lễ, tết, hội của làng Lại Tỵ Châu là dân Vạn VI (Vạn Chài) đem hương hoa đến cúng lễ. Đặc biệt ở ngày hội làng thì dân Vạn VI khiêng kiệu đến làng Lại Tỵ Châu để tham gia rước hội.

Tục thờ thần Hà Bá

Hầu hết các làng chài trên sông Hồng cũng như làng chài Vạn VI đều có tục thờ Hà Bá linh thần, Lạc Long Quân (Lạc Long Vương), thần Linh Thông, thần Linh Ứng, thần Ngự Phụ Tiên Sư...

Hội làng chài Vạn VI tổ chức vào ngày 9 tháng ba âm lịch hàng năm.

Kể từ ngày 20 đến ngày 22 tháng 2 âm lịch tiến hành lễ xuống lưới, từ 23 đến 25 tháng 2 âm lịch dong thuyền đi đánh cá. Trong thời gian này, mọi ngư dân đều phải để lại con cá lớn nhất trong ngày để chôn cúng Hà Bá linh thần.

Có khi gần tới ngày hội cũng chưa được

con cá to nào. Nhưng cứ đến một ngày trước hội, thường đánh bắt được cá to để cúng thần. Gia đình nào có cá to nhất làng được chọn làm vật cúng thần, thì gia đình đó, dân chài năm đó được mùa ấm no, hạnh phúc. Gia đình đó được vinh dự, hạnh phúc nhất làng chài.

Ngoài tục tế lễ các Hà Bá linh thần, Lạc Long Vương (thủy quan), Linh Thông thần, Linh Ứng thần, Ngư Phụ Tiên Sư thần, thì mỗi làng còn thờ cúng thần có công đức với dân, với nước được thần hóa. Như làng Vạn VI, Đại Thần đều thờ Võ Duệ (Trung Ngải Đại Vương).

Nhân dân kể rằng: Võ Duệ là người làng Trinh Xá, huyện Sơn Vi, tỉnh Sơn Tây, là người tài giỏi, có công phù vua dẹp giặc. Năm 23 tuổi đã đỗ trạng nguyên, niên hiệu Hồng Đức (1484) và giữ chức Thượng thư, tước Trinh Khê hầu.

Võ Duệ còn có tên gọi là Võ Ngải và được phong là Trung Ngải Đại vương.

Sắc Khải Định có đoạn ghi:

(Sắc Hà Đông tỉnh, Đan Phượng huyện, dịch VI Vạn)

Tòng tiền phụng sự

Bảo an chính trực

Hữu thiện đôn ngưng

Dực bảo trung hưng

Tôn thân hộ quốc

Kí dân niệm

Chư linh ứng

Sắc phong chuân hưng phụng sự

Sắc phong long thánh vị

Dực bảo trung hưng

Tôn thân Trung Ngải Đại vương

Hà Bá linh thần

v.v...

### **Đình trên sông**

Đình làng trên sông là một biểu hiện của nền văn minh sông nước của người Việt cổ, nó hàm chứa ý nghĩa văn hóa xã hội, phong tục tập quán, uống nước nhớ nguồn của ngư dân làng chài trong lịch sử phát triển văn hóa văn minh của dân tộc. Với tinh thần sông nước là quê hương, thuyền là nhà, là hàng xóm, do vậy phải có đình làng để thờ thành hoàng làng. Đình trên sông làng chài Vạn VI là một tồn tại tiêu biểu.

Đình làng chài Vạn VI:

Đình được xây dựng trên chiếc thuyền rồng rộng lớn nhất vùng. Thuyền đình được cấu tạo theo hình rồng bay, rồng phục. Thuyền dài 12 mét, rộng 5 mét, cao 3 mét 50. Thuyền chia thành 3 khoang: Khoang 1 (phía đầu rồng) là đình, khoang 2 để đại bái, khoang 3 để hương án.

Đình gồm 4 cột gỗ, 4 xà lớn, 4 xà nhỏ tạo thành 8 mái đình uốn cong, tầng mái đình trên nhỏ hơn mái dưới. 8 mái đình đan phen ép lá cọ hoặc nửa khô và mái uốn cong, cũng có trường hợp mái đình phen ép lá ở giữa uốn thành một mái. 4 phía là những tấm ván gỗ liên kết lại với nhau tạo thành 3 mặt cửa đình (mặt tiền, hữu, tả). Đình được cắm cột, buộc neo giữa dòng sông. Sân đình gồm từ 3 đến 5 thuyền hoặc nhiều hơn liên kết lại với nhau thành sân đình. Sân đình muốn rộng thì ghép nhiều thuyền, tạo thành sân lớn.

Khi mở hội làng chài thường có 21 đến 23 loại thuyền lớn tạo thành không gian hội. Thường cứ 3 thuyền ghép lại thành một can. Hội rước thường có khoảng 7 đến 8 can thuyền chính.

4 can đồ kiệu và tế lễ, cứ 3 thuyền ghép thành một can. Can thuyền đình xếp theo hàng dọc:

Can I (3 thuyền): - Thuyền 1: thuyền đình; - Thuyền 2: thuyền giá hương; - Thuyền 3: thuyền hương án.

Can II (3 thuyền): can thuyền II theo hàng ngang: Thuyền 1: đồ kiệu bát cống rước, giá văn, cờ, quạt, trống chiêng. Thuyền 2: đồ kiệu bát cống (kiệu rước Hà Bá linh thần) kiệu rước 5 bát hương (5 vị thần); Thuyền 3: đồ kiệu bát cống, cờ quạt, trống chiêng.

Các kiệu đều sơn son thiếp vàng lộng lẫy.

Can III (3 thuyền): Can thuyền III theo hàng ngang: Thuyền 1: Đông xướng và phường bát âm; thuyền 2: Hương án, chủ tế, trống tế; thuyền 3: Tây xướng.

Can IV (3 thuyền): Can thuyền IV theo hàng dọc: Thuyền 1: chấp kích, bát bửu, trùy đồng, cờ, phướn; thuyền 2: thuyền đuốc, cờ thần và bình nước; thuyền 3: chấp kích, bát bửu, trùy đồng, cờ, phướn.

Can V (3 thuyền): Can thuyền V theo hàng ngang: Thuyền 1: cờ, đuốc; thuyền 2; hát á đào; thuyền 3: cờ đuốc.

Can VI (3 thuyền): Can thuyền VI theo

hàng ngang: Thuyền 1: trống nhạc, chức sắc; thuyền 2: múa sư tử, múa rồng; thuyền 3: trống nhạc, chức sắc.

Can VII (3 thuyền): Can thuyền VII theo hàng ngang: Thuyền 1: Quan viên; thuyền 2: quan khách; thuyền 3: quan viên.

Các thuyền đến dự hội đều xếp thành vòng tròn giữa sông Hồng, hướng vào các can thuyền mà thuyền đình làm trung tâm.

Đình trên sông cử 10 năm làm lại thuyền đình mới. Trước và sau khi làm lại đều phải tiến hành các thủ tục nghi lễ theo phong tục cổ truyền.

### Chấp kích

Trong hội rước cổ truyền của dân chài Vạn Phúc đều do nam giới đảm nhiệm, nữ giới không được tham gia vào các vị trí chấp kích. Quân kiệu phải đạt tiêu chí là những trai làng tuấn tú, người khỏe, nét ngoan, sáng trai, chưa có vợ, gia đình không có tang.

Hiệu cờ, hiệu trống, hiệu chiêng cũng vậy, phải là những người tốt của dân làng, không có tai tiếng.

Đình được trang trí đẹp và có hoành phi, câu đối treo ở trước đình, trong đình và các cột đình. Hoành phi, câu đối đình sông làng chài Vạn Phúc có đề:

Hoành phi: Phụ quốc nguyên Juan

Câu đối: Hồng ân đại đức; Vạn cổ anh linh

Trong đình còn ghi các sắc phong các triều đại.

### Lễ

Trên các thuyền đều cắm cờ, phướn, đèn, hoa, đuốc, đốt sáng rực cả bầu trời, mặt sông. Mỗi thuyền như một "lâu đài" đèn, hoa óng ánh sắc màu nhuộm màu sông Hồng như huyền thoại thủy tiên. Theo luật tục cổ truyền, mỗi giáp có một thuyền riêng, trên thuyền để hương án và các vật tế, một cờ thần (cờ đuôi nheo) và hai cờ vuông, các cờ có đường viền ngũ sắc, đường ngoài theo hình răng cưa và những bó đuốc lớn (đuốc thần).

Cờ thần lớn nhất của hội là cờ đuôi nheo dài 12m80, cờ làm bằng vải tơ tằm màu ngà, màu trắng (có lẽ tượng trưng cho màu nước sông nước), xung quanh có đường viền ngũ sắc, phía ngoài là đường viền hình răng cưa, và có các dải lụa màu dài khoảng 14 mét. Cột cờ làm bằng thân cây gỗ, hoặc tre lớn, trên đầu cột có con cá bằng gỗ - biểu tượng của ngư nghiệp. Đế cột cờ là mũi rùa hoặc

mũi ba ba - biểu hiện của sự vững chắc và của ngư nghiệp. Trên lá cờ có các hình quân, bảy con ngựa, voi, rồng, thuyền rồng, chim, cá. Ngoài cờ thần đuôi nheo còn có một số ít cờ thần (cờ vuông). Tất cả các đầu ngọn cờ đều có hình cá bằng gỗ.

Hội lớn gồm có: 3 kiệu bát cống, 6 quạt đại, 6 tán, 3 bộ bát bửu có 8 hoặc 16 chiếc, 2 phủ việt, 2 trùy đồng; không kể cờ đại thần quy định, còn có các loại cờ: 10 cờ ngũ phương, 10 cờ ngũ hành, 10 cờ đuôi nheo, 10 cờ vuông.

Hai bên bờ sông có cờ, đèn, hoa, đuốc và nhân dân khắp vùng đến xem hội rước.

Hội bắt đầu từ đêm ngày 9 tháng 3 âm lịch đến hết ngày 10 tháng 3 âm lịch. Hội lớn kéo dài tới 7 ngày. Mở đầu hội là pháo nổ âm trời cùng với trống, chiêng, phường bát âm, múa sư tử, rồi tiến hành nghi lễ cổ truyền. Các vật phẩm để cúng tế gồm có hoa, hương, dâng, quả, thực. Ngoài ra nhất thiết phải có con cá to nhất đặt trên tấm vải điều, đặt trên mâm để cúng Hà Bá linh thần (thủy thần) rồi từ đó mới tiến hành lễ hội.

Lễ hội gồm có 2 phần:

Lễ: Chủ tế đứng giữa hương vào bài vị. Phía sau 2 bên là người bồi bái. Tiếp theo phía sau 2 bên là 8 người đứng thành 2 hàng (hành hương, hành tửu). Mỗi bên 3 người đứng dâng dài rượu. Một người đứng Đông xướng, một người đứng Tây xướng.

Lễ tế tiến hành theo trình tự lễ hội của người Việt có đình, miếu trên đất. Như khởi lễ: bắt đầu từ nửa đêm gọi là tế Phụng linh, đến sáng là tế Yên vị: đọc những công đức của thành hoàng làng và cầu mong Hà Bá thần linh phù hộ cho dân chài mọi điều tốt lành, hạnh phúc, ấm no, quanh năm được mùa cá...

### Hội rước

Khởi đầu hội rước là pháo nổ, trống, chiêng rền vang cả một vùng. Thuyền cờ thần (đuôi nheo) đi đầu, trống, chiêng, nhiều đuốc nhỏ và 3 bó đuốc lớn sát chụm vào nhau tạo thành bó đuốc lớn gọi là cây đình liệu.

Tiếp đến là các thuyền 2,3 của can I và theo thứ tự thuyền 1,2,3 của các can II, III, IV, V, VI, VII. Các thuyền của nhân dân trong vùng đến dự hội, xem hội đều đi theo hai bên các thuyền hội. Ba thuyền có kiệu bát cống đều do thanh niên đứng trên thuyền

kiêng kiêu. Những người chèo thuyền đều mặc trang phục như những người chấp kích.

Trên các thuyền hội được mọi người chú ý là cảnh múa sư tử trên thuyền. Tiếp đến là cảnh múa tiên, hát ca trù. Thuyền rước kéo dài như những rừng cờ, rừng hoa, rừng đuốc lấp lánh trên dòng sông Hồng. Đến vùng sông sâu đã được chọn, đoàn thuyền rước nối đuôi nhau đi trên tuyến vòng tròn. Đến giữa vùng nước sâu, người ta tiến hành thủ tục nghi lễ mức nước, rước bình nước về đình trên sông.

Sau nghi lễ mức nước, đoàn thuyền rông tham gia hội lại rước nước về đình sông. Khi đám rước nước trở về đến đình sông cũng là lúc trời sáng, bắt đầu có nắng sớm. Hội rước trên sông tiến hành nghi thức tế lễ Yên vị. Tiếp đến là các trò chơi trên sông như đua thuyền rồng, bơi chải, diễn chèo, múa sư tử, hát ca trù...

Đình, hội rước trên sông là một hiện tượng văn hóa độc đáo của người Việt ghi dấu ấn của nền văn minh lúa nước, văn minh sông Hồng. Đình, hội rước trên sông của cư dân chài Vạn Vi nói riêng, vùng sông Hồng, Đan Phượng nói chung là di sản văn hóa bản địa độc đáo rất hiếm và khác biệt với những vùng văn hóa khác. Nó góp vào nền văn hóa cộng đồng người Việt những bản sắc tinh hoa sáng tạo của mình và hàm chứa ý nghĩa văn hóa, xã hội trong tổng thể văn hóa Việt Nam.

### CHÚ THÍCH

Bài viết này được sự nhiệt tình giúp đỡ của đồng chí Minh Nhượng, Đặng Thị Ty, cán bộ văn hóa huyện Đan Phượng. Đặc biệt là sự nhiệt tình giúp đỡ về tư liệu của các cụ: Nguyễn Văn Quỳnh (làng Vạn Vi), Nguyễn Văn Kiên, Trần Văn Ech, cụ Vui, cụ Tỉnh (làng Đại Thần), cụ Nguyễn Văn Bằng và ông Châu (làng Thọ Vực).

## VỀ DÂN SỐ VIỆT NAM ...

(Tiếp theo trang 52)

1,5% và Mỹ la tinh là 2%.

Ở Việt Nam, theo số liệu thống kê, chúng tôi tính toán được tỷ lệ tăng bình quân hàng năm của 1 số thời kỳ này là:

Từ 1921 - 1931 tăng 1,4% hàng năm.

1931 - 1936 tăng 1,4% hàng năm.

1936 - 1939 tăng 1,2% hàng năm.

1939 - 1943 tăng 3% hàng năm.

So với các khu vực trên, tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm của nước ta đều cao hơn, chỉ thua châu Mỹ la tinh, gấp 2 lần châu Âu. Đặc biệt là giai đoạn 1939 - 1943, tỷ lệ tăng dân số 3% hàng năm đã tạo ra sự bùng nổ dân số.

Nghiên cứu dân số, cần phải tính đến các yếu tố khác như chết, tuổi thọ, sự biến thiên của dân số qua các nhóm tuổi và các yếu tố khác của dân số gắn với phát triển... nhằm làm sáng tỏ dân số Việt Nam trước Cách mạng 8/1945. Về những điểm này, chúng tôi sẽ đề cập trong một dịp khác. Ở đây, chúng tôi mới chỉ đưa ra những số liệu chung nhất về sự phát triển của dân số Việt Nam, có chú ý phân tích sự tăng trưởng của dân số qua

các thời kỳ và tính tỷ lệ sinh chung... Hy vọng việc làm này sẽ cung cấp được những số liệu xác thực về dân số Việt Nam thời cận đại.

### CHÚ THÍCH

1) Annuaire Statistique de l'Indochine, 1923 - 1929, tr. 62

2) " " " , 1931-1932, tr.54.

3) " " " , 1937 - 1938, tr. 16.

4) " " " , 1943 - 1946, tr. 28.

5) Annuaire statistique de l' Indochine, 1913-1922, tr.30

6) Annuaire ... , 1931-1932, tr.53

7) Annuaire ... , 1934, 1935, 1936, tr.23

8) Annuaire ... , 1943-1946, tr.27.

9) Annuaire ... , 1923-1929, tr.61

10) Annuaire ... , 1931-1932, tr.53.

11) Annuaire ... , 1937-1938, tr.15

12) Annuaire ... , 1943-1946, tr.27.

13) Annuaire ... 10ème volume, 1941-1942, Hà Nội, IDEO, 1945, t.277

14) Đặng Thu. Demography situation and problems in Viet Nam in the context of Socio - Economic development. In the seminar on population and regional development. HCM.1989, tr.11.

15) Đặng Thu. Địa lý Việt Nam, NXB KHXH, H.1990, tr.118.

16) Dương Kinh Quốc - Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, NXB KHXH, H, 1988, tr.245.

# VỊ TRÍ, KÍCH THƯỚC THÀNH THĂNG LONG-TỬ CẨM THÀNH VÀ ĐÔNG CUNG

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

## A- Vị trí thành Thăng Long.

Chúng ta đều biết, thành Thăng Long đã được Lý Thái Tổ xây dựng từ năm 1010, khi nhà vua chuyển Kinh đô từ Hoa Lư ra Hà Nội. Từ nhiều thập kỷ nay, một số tác giả VN và nước ngoài đã nghiên cứu về nhiều mặt của tòa thành này. Trong thời Pháp thuộc, các nhà nghiên cứu Pháp như Pelliot, Madrolle và các nhà nghiên cứu VN như Sở Cường, Phạm Nam Huân... đã từng nghiên cứu một vấn đề đặc biệt lý thú là xác định vị trí của thành Thăng Long. Trong khoảng hơn 30 năm nay, nhiều nhà sử học VN cũng nhiều lần đề cập tới vấn đề trên. Qua những ý kiến phát biểu của các nhà nghiên cứu Pháp - VN, chúng tôi thấy có thể chia làm hai phái.

Phái thứ nhất với Trần Huy Bá (*Nghiên cứu lịch sử* số 6 (8-1959), 91 (10-1966); Hoàng Đạo Thúy (*Phổ phường Hà Nội xưa*). Sở VHTT Hà Nội, 1974; *Người và cảnh Hà Nội*, Nxb Hà Nội, 1982) cho rằng thành Thăng Long ở thời Lý-Trần ở phía Tây của vườn Bách Thảo hiện nay. Nhưng hai ông lại có ý kiến khác biệt nhau về vị trí cụ thể của toà thành đó. Đồng thời hai ông cũng có sự khác biệt nữa là: ông Trần Huy Bá cho rằng các triều Lý, Trần, Lê vẫn duy trì thành Thăng Long ở phía Tây của vườn Bách Thảo; đến thời Nguyễn, nhà nước mới chuyển dịch nó sang phía Đông ở khu vực Cột Cờ ngày nay. Còn ông Hoàng Đạo Thúy cho rằng triều Lê đã mở rộng thành Thăng Long sang phía Đông để lập ra Đông cung tại khu vực thành nhà Nguyễn, tức là khu vực xung quanh Cột Cờ ngày nay. Đồng ý với ý kiến cho rằng thành Thăng Long ở phía Tây của vườn Bách Thảo có các ông Nguyễn Lương Bích (*Lịch sử thủ đô*, Nxb Sử học, H, 1960), Hoàng Xuân Chính (*NCLS* số 9, tháng 11-1959), Trần Hải Lượng (*NCLS* số 68, tháng 11-1964), Đặng Thái Hoàng (*Hà Nội nghìn năm xây dựng*). Nxb Hà Nội, 1980)...

Phái thứ hai cho rằng thành Thăng Long với Tử Cẩm thành ở bên trong vẫn ở nguyên vị trí về phía Đông của vườn Bách

Thảo, tại khu vực Đuan Môn, điện Kính Thiên sau Cột Cờ hiện nay trong suốt các triều Lý, Trần, Lê, Lê Trung hưng, Nguyễn. Phái này gồm có các ông Madrolle (*Guides Madrolle. Indochine du nord: Tonkin*); Trần Quốc Vương (*NCLS*: số 17, 8-1960, số 85, 4-1966, *Hà Nội nghìn xưa*, Sở VHTT Hà Nội, 1975, *Hà Nội-Thủ đô nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam* Nxb Sự thật, 1984 (1); Vũ Tuấn Sán (*NCLS* số 85, 4-1966; *Hà Nội nghìn xưa*, Sở VHTT Hà Nội, 1975); Phan Huy Lê (*Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Sự thật, 1984); Nguyễn Khắc Đạm (*NCLS* số 165, 11-12/1975; *Sáng tác Hà Nội*, Xuân Đình Ty, 1977); Phạm Hán (*Khảo cổ học*, 1-1983, *Hà Nội mới* chủ nhật 1985, 1986; *Tìm lại dấu vết thành Thăng Long*, H, 1990); Đỗ Văn Ninh (*Thành cổ Việt Nam*, Nxb KHXH, 1983). Cuộc tranh luận nói trên về vị trí của thành Thăng Long cho đến nay vẫn chưa có tổng kết chính thức. Tuy nhiên ở phái thứ nhất, sau lời phát biểu của ông Hoàng Đạo Thúy trong *Người và cảnh Hà Nội*, H, 1982, chủ trương thành Thăng Long ở về phía Tây của vườn Bách Thảo; chúng tôi không thấy có ý kiến nào khác nữa. Trái lại, từ 1982 đến nay, phái thứ hai chủ trương thành Thăng Long ở phía Đông của vườn Bách Thảo suốt từ triều Lý đến triều Nguyễn vẫn liên tiếp nêu lên những chứng cứ đa dạng, có tính chất thuyết phục. Đặc biệt là ông Phạm Hán, trong cuốn *Tìm lại dấu vết thành Thăng Long*, Nxb KHXH, 1990, với những bằng chứng được ghi trong các tài liệu lịch sử Trung Quốc và Việt Nam, hoặc được thể hiện trên các văn bia còn tồn tại trong các di tích lịch sử, hoặc trên các tấm bản đồ Hà Nội cổ; đã cung cấp cho bạn đọc những bằng chứng xác thực, cụ thể về vị trí của thành Thăng Long xưa.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin nêu lên hai bằng chứng cụ thể và một lập luận để chứng minh rằng thành Thăng Long vẫn ở phía Đông của vườn Bách Thảo, tại khu vực thành nhà Nguyễn mà mọi

người đều biết, suốt từ thời Lý cho đến thời Nguyễn. Trong *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb KHXH, 1971, ở các trang 165 và 166, mục "Thành trì Hà Nội" đã ghi rõ thành Thăng Long dựng từ năm Thuận Thiên thứ 1 (1010) đời Lý: "Trong thành dựng kỳ đài và hành cung với hai điện chính, một tả vu, một hữu vu... lại đằng trước chính điện xây một đường ống bằng đá thẳng đến Đoan Môn, có biển bằng đá khắc hai chữ Đoan Môn... đây là di tích từ đời Lý", và đến trang 170 lại ghi: "Núi Nùng... Lý Thái Tổ đóng kinh đô, dựng chính điện ở trên núi, đời Lê gọi là điện Kính Thiên".

Qua những đoạn ghi chép trên cho chúng ta thấy thành Thăng Long ở thời Lý có vị trí trùng hợp với thành Hà Nội của thời Nguyễn ở khu vực Cột Cờ ngày nay, nghĩa là ở phía Đông của vườn Bách Thảo. Ngày nay chúng ta có thể nhìn thấy "Đoan Môn" từ phố Hoàng Diệu, ở phía Bắc Cột Cờ khoảng trên 300m. Còn nền điện Kính Thiên thì hiện vẫn tồn tại ở phía Bắc Đoan Môn khoảng trên 100m. Những tấm bản đồ Thăng Long thời Lê mà chúng tôi phác họa dưới đây sẽ chứng minh điều đó.

Từ bản phác họa tấm bản đồ Thăng Long về thời Lê Trung hưng (Vị bản đồ có miêu tả Vương phủ, tức phủ Chúa Trịnh), chúng ta thấy thành lũy trên đất Hà Nội ở thời đó có hai vòng thành rõ rệt:

- Vòng thành ngoài hình thước thợ với tường kép ở phía Bắc được ghi chú là Trung Đô, tức là thành Đại La được các biên niên sử thường nhắc tới. Vòng thành này có mặt Đông cách khá xa sông Hồng và cho thấy rõ từ mặt Đông của tòa thành tới sông Hồng có một khoảng cách khá rộng rãi để cho các phố buôn bán dựng lên. Mặt Bắc và mặt Tây, theo thực địa ngày nay, men theo sông Tô Lịch qua các phố Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, tới Bưởi thì quặt xuống qua đê sông Tô Lịch tới Cầu Giấy. Đến đây, tường thành quặt qua các phố La Thành, Giảng Võ, Trần Phú để tới gặp mặt Đông thành.

- Vòng thành trong hình chữ nhật được ghi chú là Thăng Long và có trục trung tâm Nam-Bắc là Đoan Môn, điện Chí Kính tức điện Kính Thiên, nơi vua thiết triều. Sau điện Chí Kính là điện Vạn Thọ, nơi thường trú của vua. Cũng nên lưu ý là Khán Sơn được giới sử học chúng ta nhất

trí là ở khoảng trước cổng Phủ Chủ tịch. nước hiện nay đã được thể hiện ở phía Tây thành Thăng Long. Theo thực địa, vườn Bách Thảo ở phía Tây Khán Sơn nên cũng phải ở phía Tây thành Thăng Long và thành này phải ở phía Đông của vườn Bách Thảo. Còn thành Thăng Long có trục trung tâm là Đoan Môn và điện Kính Thiên thì chắc chắn là ở khu vực Cột Cờ hiện nay.

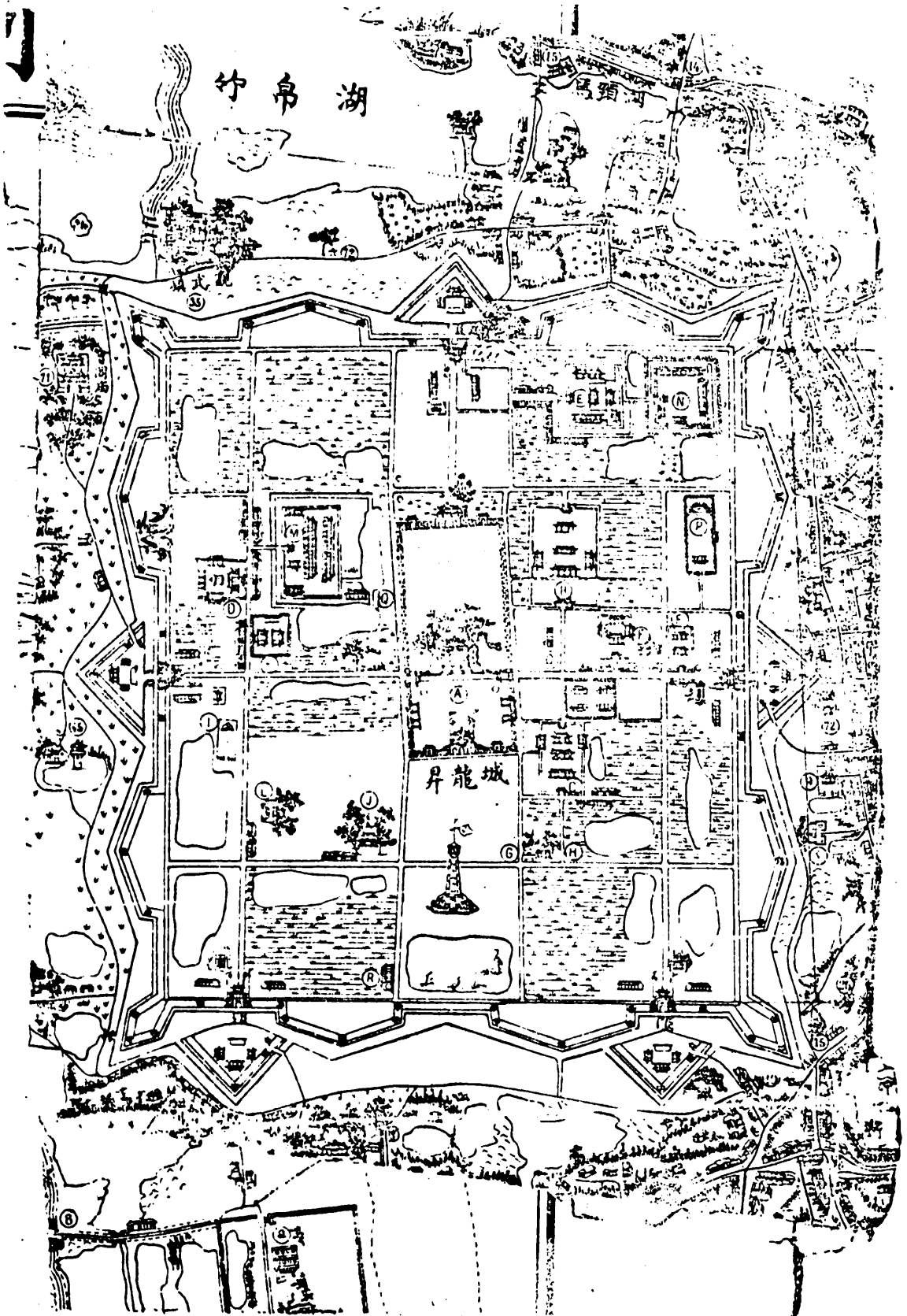
Thành Thăng Long đã được các bản đồ ở thời Lê thể hiện ở phía Đông của vườn Bách Thảo, thì có phải đến thời Lê hoặc thời Nguyễn nó mới có vị trí ấy như các ông Hoàng Đạo Thúy và Trần Huy Bá chủ trương hay không? và nếu thành Thăng Long ở thời Lý-Trần ở phía Tây của vườn Bách Thảo thì từ vườn Bách Thảo ra đến bờ sông Hồng phải có một cái "thị" với những phố buôn bán, những phố làm nghề thủ công, dịch vụ phục vụ cho những người ở trong thành. Nếu đến thời Lê hoặc thời Nguyễn mới có sự chuyển dịch thành Thăng Long từ phía Tây sang phía Đông thì cái "thị" dài rộng khoảng trên 1km ấy phải xóa bỏ đi để xây dựng Cấm thành. Song chúng ta lại chưa hề thấy sử sách nói tới sự việc này. Vậy vị trí của thành Thăng Long từ thời Lý đã ở phía Đông của vườn Bách Thảo, và chưa bao giờ nó ở phía Tây của vườn này.

B- Các mặt tường thành Thăng Long. Từ Cấm thành, Đông cung và kích thước của chúng.

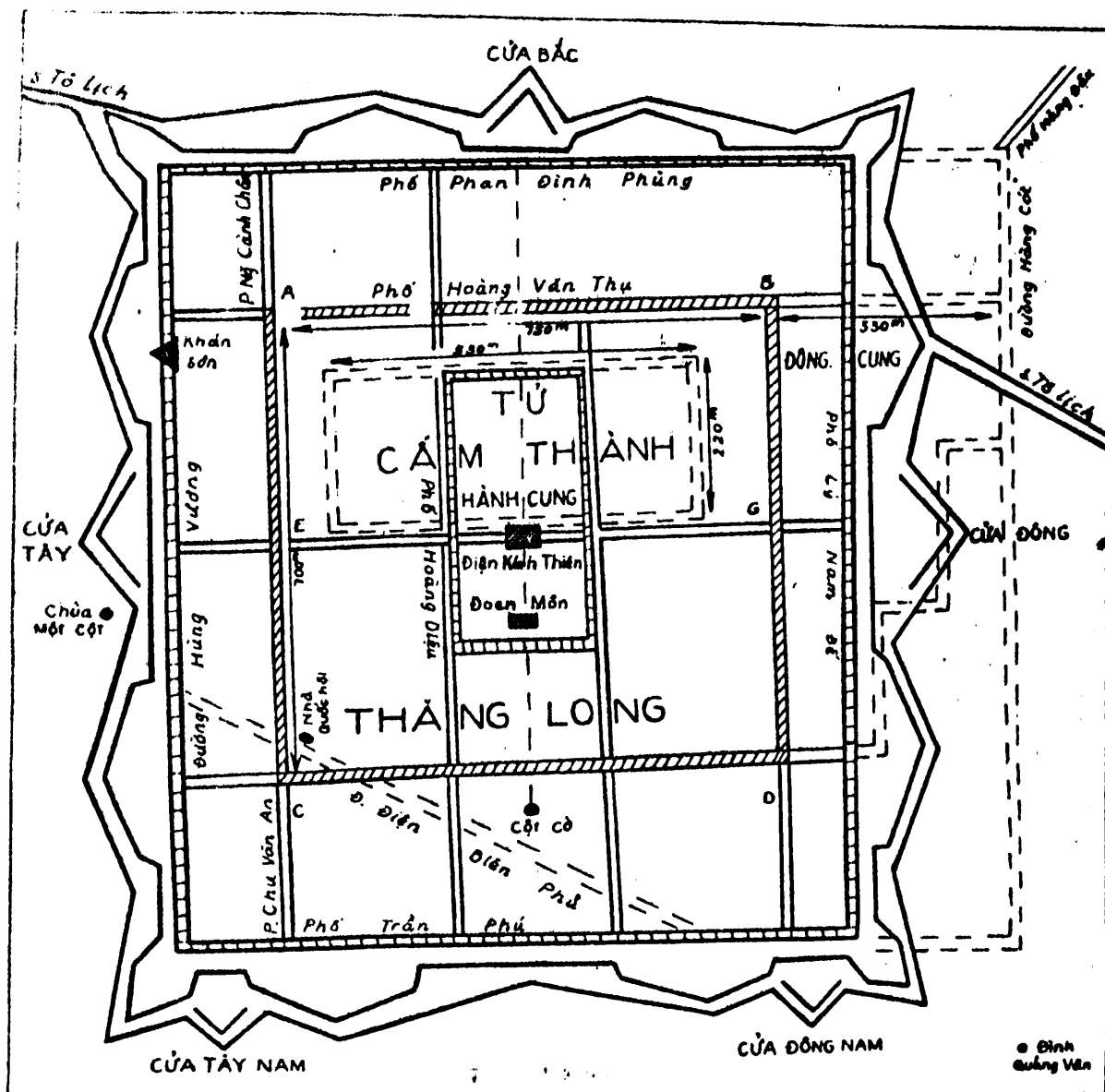
### 1. Thành Thăng Long.

Theo chúng tôi, dù đã xác định được vị trí của thành Thăng Long, tức là vị trí của cả Tử Cấm thành, nơi có điện Vạn Thọ ở trong thành Thăng Long ở phía Đông của vườn Bách Thảo, vẫn chưa cho phép chúng ta biết được vị trí cụ thể của các mặt tường thứ hai của thành và kích thước của chúng. Những bản đồ thành Thăng Long ở thời Lê và những bản đồ Hà Nội ở thời Nguyễn đều chỉ mới cho biết Đoan Môn và điện Kính Thiên là trục trung tâm Nam - Bắc của thành Thăng Long (xem sơ đồ trên), và Cột Cờ, Đoan Môn, điện Kính Thiên, Cửa Bắc là trục trung tâm Nam-Bắc của thành Hà Nội (xem hai sơ đồ thành Hà Nội do Phạm Đình Bách vẽ năm 1873). Như vậy hai trục trung tâm của hai tòa thành này trùng hợp với nhau.

Sơ đồ 1: Thành Hà Nội 1873



Bản đồ Hà Nội 1873 của Phạm Đình Bách



Bản đồ HÀ NỘI năm 1873

Những địa điểm và đường chính trong thành

**CHÚ THÍCH:**

|      |                                                                              |
|------|------------------------------------------------------------------------------|
| ▣▣▣▣ | Tường thành và tường hành cung thời Nguyễn                                   |
| ▤▤▤▤ | Tường thành Thăng Long thời Lý, Trần, Lê                                     |
| ▥▥▥▥ | Tường tử cấm thành, Đông Cung, mặt đông thành Đại La trong thời Lý, Trần, Lê |

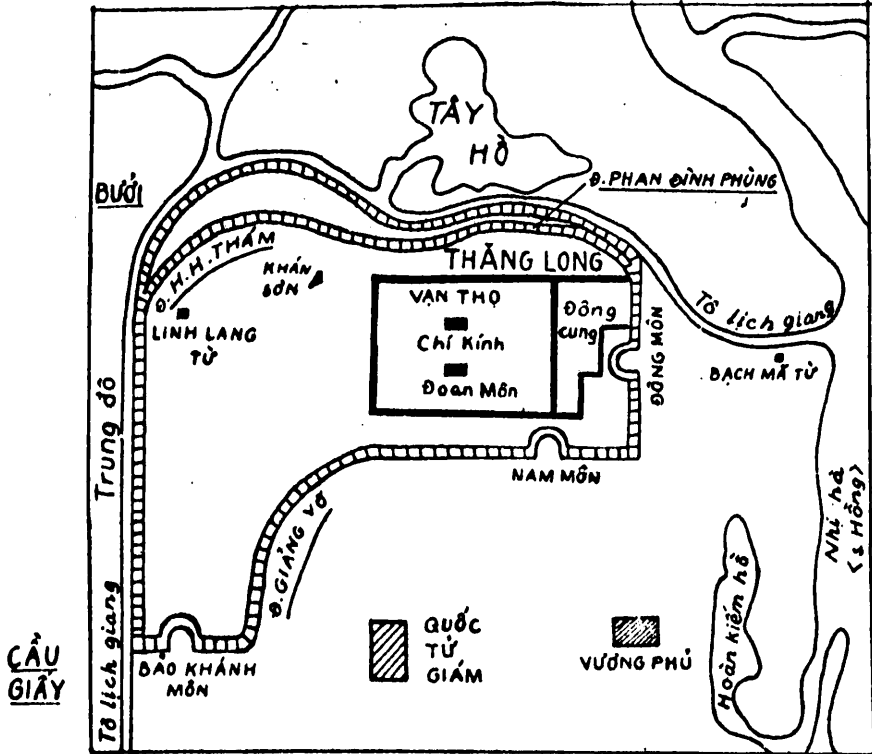
Trong bản sơ đồ II, chúng tôi biểu hiện tường thành Hà Nội ở thời Nguyễn và tường ở khu hành cung bằng những đường có khắc dọc và ngang. Trong thành Hà nội ở thời Nguyễn, rất đáng lưu ý là có những đường thẳng tắp, vuông góc với nhau đã được chúng tôi đánh dấu là AB, CD, AC, BD và được biểu hiện có khắc chéo để tạo thành hình chữ nhật ABCD. Nghiên cứu kỹ sơ đồ trên, chúng ta không thể không để ý tới sự việc đường thẳng qua Cột Cờ, Đuan

đồ Thăng Long ở thời Lê, Hà Nội ở thời Nguyễn và đường phố Hà Nội hiện nay, chúng ta sẽ thấy:

1) Mặt Bắc AB của thành Thăng Long được các bản đồ ở thời Lê và thời

Nguyễn biểu hiện ở phía dưới tường thành ngoài sẽ đại khái trùng hợp với phố Hoàng Văn Thụ hiện nay và đo tỷ lệ của bản đồ Hà Nội 1873 là 1/8800 nên nó sẽ có chiều dài khoảng 750m.

2) Mặt Tây AC được cả hai loại bản đồ



### PHÁC HỌA THÀNH THĂNG LONG ĐỜI LÊ

(Những địa danh có gạch dưới là địa danh được thêm vào làm chuẩn)

Môn và điện Kính Thiên vừa là trục trung tâm Nam - Bắc của thành Hà Nội ở thời Nguyễn vừa là trục trung tâm Nam - Bắc của hình ABCD. Mặt khác, điện Kính Thiên vừa là điểm trung tâm của cả thành Hà Nội ở thời Nguyễn và của cả hình ABCD nữa. Điều này cho phép chúng tôi đoán định rằng những con đường AB, CD, AC, BD tạo ra hình chữ nhật ABCD chính là di tích của các tường thành Thăng Long đã bị phá đi khi nhà Nguyễn xây dựng thành mới với chức năng là một tỉnh thành chứ không phải là Kinh đô nữa. Nếu giả thuyết trên là đúng thì đối chiếu các bản

của thành Thăng Long nói trên biểu hiện ở phía Đông Khánh Sơn, sẽ đại khái trùng hợp với đường đi qua nhà Quốc hội, cách đường Hùng Vương hiện nay khoảng 130m và nó sẽ có chiều dài khoảng 700m.

3) Mặt Nam CD của thành Thăng Long cách đường Hùng Vương hiện nay khoảng 130 m bắt buộc phải đối xứng với mặt AB so với trục trung tâm qua điện Kính Thiên, sẽ qua phía Bắc Cột Cờ khoảng trên 50 m và cũng có chiều dài khoảng 750m.

4) Mặt Đông BD của thành Thăng Long bắt buộc phải đối xứng với mặt AC và sẽ cách phố Lý Nam Đế khoảng 130 m.

Chu vi của thành Thăng Long như vậy sẽ lên tới khoảng.

$$(750m + 700m) \times 2 = 2900m$$

Chu vi đó cũng tương đương với chu vi của Hoàng thành trong Kinh thành Huế. "Đại Nam nhất thống chí", tập I, tr. 17 Nxb KHXH, 1969, cho biết chu vi của Hoàng Thành ở Huế bằng 307 trượng, tức khoảng 2500m. Xin lưu ý thêm là trong cuốn "Tìm lại dấu vết thành Thăng Long (Nxb KHXH, 1990), bằng những cứ liệu khác, ông Phạm Hán đã xác định chu vi của thành Thăng Long là một hình vuông với trục trung tâm là Đoan Môn - điện Kính Thiên, mỗi cạnh dài chừng 700 m với 4 mặt tường; không khác xa lắm so với sự xác định của chúng tôi bằng phương pháp nghiên cứu bản đồ. Tuy nhiên vậy kết quả nói trên của hai chúng tôi chỉ có thể kiểm nghiệm được qua công tác khai quật khảo cổ học trong tương lai mà thôi.

## 2. Tử Cấm thành

Chúng ta đều biết, xưa kia Kinh đô ở Trung Quốc và ở Việt Nam đều có nhiều vòng thành bao quanh Tử Cấm thành là nơi ở của nhà vua và gia đình.

Thành Bắc Kinh có ba vòng thành là Ngoại thành, Nội thành, Hoàng thành bao lấy Tử Cấm thành.

Thành Huế cũng có hai vòng thành là Kinh thành và Hoàng thành bao lấy Tử Cấm thành.

Còn ở Hà Nội thì diện Vạn Thọ được các bản đồ ở thời Lê thể hiện ở phía Bắc của điện Kính Thiên trong thành Thăng Long, chính là Tử Cấm thành của các triều Lý, Trần, Lê. Như vậy so với thành Huế, thì vòng Trung Đô hay Đại La hình thước thợ tương đương với vòng Kinh thành; vòng Thăng Long tương đương với vòng Hoàng thành; vòng Vạn Thọ diện tương đương với vòng Tử Cấm thành. Ở Kinh thành Huế, từ các vòng thành đã nói ở trên cho đến cách bố trí các kiến trúc đều mô phỏng theo thành cổ ở Hà Nội. Trong Hoàng thành ở Huế, liền sau điện Thái Hòa, nơi vua thiết triều là Tử Cấm thành; còn ở Hà Nội, trong thành Thăng Long, liền sau điện Kính Thiên cũng là Tử Cấm thành được các bản đồ ở thời Lê ghi là diện Vạn Thọ.

Nếu chúng ta giả thiết rằng khi nhà Nguyễn xây thành mới, bặt tường thành Thăng Long đi, có thể sẽ triệt để lợi dụng cơ sở cũ bằng cách để lại một đoạn tường

Bắc của Tử Cấm thành cũ làm mặt Bắc của Hành cung và đường EG đi qua điện Kính Thiên là di tích của tường phía Nam của Tử Cấm thành. Như vậy, căn cứ vào tỷ lệ 1/8800 của bản đồ Hà Nội năm 1873 thì mặt Bắc của Tử Cấm thành sẽ cách mặt Nam liền sau điện Kính Thiên khoảng 220m; còn ở phía Bắc của đường EG có một cái hồ khá lớn nằm ngang bên trái điện Kính Thiên. Tường phía Tây của Tử Cấm thành nhất định phải men theo bờ trái của hồ đó và vì tường phía Đông phải đối xứng với tường phía Tây so với trục trung tâm nên chu vi của Tử Cấm thành sẽ là:  $(220m + 530m) \times 2 = 1500m$ , tương đương với chu vi của Tử Cấm thành ở Huế là khoảng trên 306 trượng, tức khoảng 1230 m. Tất nhiên việc xác định vị trí và kích thước của Tử Cấm thành trong thành Thăng Long của chúng tôi nói trên chỉ có tính chất rất tương đối, và hy vọng rằng nó có thể giúp ích cho công tác khai quật khảo cổ học sau này khi chúng ta tìm hiểu về Tử Cấm thành.

## 3. Đông cung

Theo chúng tôi, căn cứ vào bản đồ Hà Nội ở thời Lê Trung hưng để phục hồi lại trên bản đồ Hà Nội năm 1873, thì Đông cung có kích thước như sau.

- Mặt Bắc dài khoảng 330 m
- Mỗi đoạn mặt Đông dài khoảng 230 m
- Mỗi đoạn mặt Nam dài khoảng 110m
- Mặt Tây là mặt Đông của thành Thăng Long dài khoảng 700 m.

Tóm lại, từ trước tới nay, về vị trí chung của thành Thăng Long đã được nhiều người đề cập tới, nhưng vấn đề vị trí cụ thể và kích thước của nó thì chỉ mới có ông Phạm Hán nêu lên. Trong bài viết này, chúng tôi cũng muốn nêu thêm về vị trí cụ thể và kích thước của thành Thăng Long, của Tử Cấm thành và Đông Cung ở phía Đông của thành này để bạn đọc tham khảo.

Mong rằng vấn đề này sẽ được những người hàng quan tâm đến nghiên cứu, thảo luận thêm.

## CHÚ THÍCH

(1) Nên lưu ý là trên NCLS số 15 (6-1960), ông Trần Quốc Vượng chủ trương thành Thăng Long ở phía Tây của vườn Bách Thảo, và đến tháng 8-1960 trên NCLS số 17, ông mới cho rằng đến thời Lê thì thành này được chuyển sang phía Đông.

## **LỚP HUẤN LUYỆN CHÍNH TRỊ THỨ HAI Ở QUẢNG CHÂU (TRUNG QUỐC)**

**THANH ĐẠM (ghi)**

Chúng ta đều biết, trong những năm 1925-1927, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (bí danh là Lý Thụy, Vương) đã mở các lớp huấn luyện chính trị cho những thanh niên VN yêu nước từ khắp mọi miền trong nước đến Quảng Châu (TQ) học tập; sau đó đại đa số những đồng chí này trở về nước hoạt động cách mạng. Tính chung lại, cho đến trước tháng 4 năm 1927, Trường huấn luyện chính trị ở Quảng Châu (TQ) đã mở được 10 lớp với khoảng 250-300 học viên (1).

Trong số những thanh niên VN yêu nước ở thời ấy đã tham gia các lớp huấn luyện chính trị này có đồng chí Phan Trọng Quảng.

Để cung cấp thêm một số tư liệu lịch sử về những lớp huấn luyện chính trị ấy, chúng tôi xin trích đăng một đoạn hồi ức của đồng chí Phan Trọng Quảng đã thuật lại với chúng tôi trong dịp đồng chí nghỉ tại nhà an dưỡng Sầm Sơn -Thanh Hóa vào mùa hè năm 1983- năm cuối cùng trong cuộc đời cách mạng của đồng chí. (2).

“... Chúng tôi hỏi:

- Thưa bác, Bác học lớp thứ mấy ở Quảng Châu?

Cụ Phan Trọng Quảng trả lời: -Về sau này tôi mới rõ, lớp của tôi học là lớp thứ hai. Còn lớp thứ nhất thì theo tài liệu của Viện Bảo tàng cách mạng VN chỉ có các anh đã hoạt động từ trước ở Quảng Châu được Bác Hồ diu dắt, thành lập ra Việt Nam Thanh Niên Cách mạng Đồng chí hội (VNTNCMĐCH) như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Nguyễn Công Viễn, (tức Lâm Đức Thọ) v.v... tham dự; thêm vào đó là hai anh Lê Duy Điểm và Nguyễn Hữu Lập từ

trong nước ra. Hai anh này học xong lớp thứ nhất thì về nước đưa chúng tôi ra học lớp thứ hai đó.

Như muốn thế hệ chúng tôi hiểu thêm những điều uẩn khúc trên con đường cách mạng, cụ Phan Trọng Quảng kể một chi tiết:

-Thời ấy, ở Nghệ Tĩnh có nhiều thanh niên yêu nước rất thiết tha muốn tìm đường xuất dương. Họ thường nhờ mấy anh là con trai và con rể của cụ Phan Bội Châu đưa đường, nhưng không may họ lại bị bọn trung gian đánh lừa. Có anh mất hàng trăm đồng Đông Dương mà vẫn không đi được. Hồi ấy, một đồng bạc có thể mua được nửa tạ gạo, chứ có ít đâu! May mắn thay, tôi được gặp anh Tôn Quang Phiệt. Anh bảo:

- Anh đừng mắc lừa bọn đầu cơ buôn danh cách mạng ấy. Nếu anh thật lòng muốn xuất dương thì tôi sẽ giúp anh mười đồng là anh em chúng ta có thể đi tới biên giới nước Tàu, rồi sang bên ấy có người của chúng ta lo liệu cho mình hết.

Đoàn xuất dương của chúng tôi do Lê Duy Điểm dẫn đường gồm có Tôn Quang Phiệt, Trần Phú, Phan Trọng Bình, Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Ngọc Ba và tôi là người Nghệ Tĩnh, Hoàng Văn Tùng và Lê Mạnh Trinh là người Thanh Hóa. Lê Mạnh Trinh đi được đến ga Văn Trai thì rút lui. Chúng tôi nghĩ là anh Lê Mạnh Trinh chưa quyết tâm nên không vận động anh đi tiếp. (Về sau anh Lê Mạnh Trinh lại sang học lớp thứ ba).

Chúng tôi ra đến Hải Phòng thì gặp anh Lê Hữu Lập đưa thêm hai anh Trần Văn Đắc và Nguyễn Văn Khang cũng là người Thanh Hóa, nhập vào đoàn xuất dương.

Trọng số này chỉ có Lê Duy Điểm và Lê Hữu Lập đã được kết nạp vào VNTNCM ĐCH; Tôn Quang Phiệt và Trần Phú là người sáng lập ra Hội Hưng Nam. Nguyễn Ngọc Ba là học trò của Trần Phú, có lẽ anh cũng ở trong tổ chức Hưng Nam. Còn lại là những người khác, theo tôi hiểu, đều chưa được kết nạp vào một tổ chức yêu nước nào cả.

Ngày 14-7-1926, chúng tôi chia làm hai tốp xuống tàu thủy từ Hải Phòng đi Móng Cái. Đến Bến Ngọc, tàu dừng lại. Cả đoàn chúng tôi lên bộ, theo đường ô tô đi tới Giếng Guốc, cách Móng Cái mấy cây số thì rẽ sang đường tắt, tìm đến bến đò Nà Xảo Tu...

Kể tới đây, cụ Phan Trọng Quảng dừng lại như có ý cân nhắc câu chuyện, rồi nói tiếp:

- Có một điều mà đến nay tôi vẫn còn ngẫm nghĩ: Lê Duy Điểm là người đưa đường, nhưng tại sao anh lại không nhớ đường. Đến chỗ cách đôn Móng Cái khoảng hai cây số, anh bảo cả đoàn chúng tôi dừng lại trong rừng để anh đi dò đường ra bến đò. Anh đi rất lâu, hơn hai giờ đồng hồ không trở lại. Tôn Quang Phiệt sốt ruột, trèo lên cây, lấy ống nhòm xem thì thấy có ba, bốn tên lính đồng đang đi tới. Vừa lúc ấy anh Lê Duy Điểm trở lại với đoàn. Tình hình nguy cấp quá, anh Lê Duy Điểm bảo anh em vứt hết tất cả đồ đạc nặng nề đi để chạy thoát ra bờ sông. Chạy men theo khe núi được một quãng xa, chúng tôi tới bến đò. Nhìn lại, chúng tôi thấy Tôn Quang Phiệt và Hoàng Văn Tùng xách va li thất thủ chạy theo không kịp. Chuyến ấy hai anh này bị bắt.

Chúng tôi sang đò an toàn, đến ở nhà ông Cốc, bố đẻ của anh lái đò, là cơ sở liên lạc của chúng ta đã bố trí từ trước. Ngày hôm sau chúng tôi được đưa tới khách sạn Hồng Sinh trong thị trấn Đông Hưng của Trung Quốc. Nằm chờ hai tuần lễ ở đây, chúng tôi lại xuống thuyền đi Bắc Hải, qua hai ngày lênh đênh trên biển. Nhưng chúng tôi lại phải nằm chờ thêm một tuần lễ nữa ở Bắc Hải, mới có tàu thủy đi Quảng Châu.

Như vậy lớp học của chúng tôi ở Văn Minh lộ phải đến tháng 9 - 1926 mới bắt đầu.

- Thưa bác, trong lớp học này, chúng tôi hỏi, ngoài các bác ở Thanh, Nghệ, Tĩnh ra, còn có ai nữa?

- Còn có một số anh em ở Bắc Kỳ như Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Thọ, Nguyễn Danh Đới, Trần Công Bắc (tức Thiếu tướng Nguyễn Sơn) và mấy anh ở Xiêm sang như Võ Tùng, Đặng Thái Thuyến, v.v... Cả lớp học có khoảng trên dưới hai mươi học viên. À, còn có anh Phạm Văn Đồng cũng dự lớp học này, nhưng bị ốm không học được, phải lưu lại lớp thứ ba.

Chúng tôi hỏi thêm:

- Thưa bác, về nội dung học tập của lớp học này, bác có còn nhớ không?

- Nhiều người tưởng rằng đồng chí Vương,\* sau này là Bác Hồ, lấy cuốn "Đường cách mệnh" để giảng dạy trong lớp học. Thật ra cuốn sách này mãi đến năm 1927 đồng chí Vương mới viết, dựa theo một số bài mà Người đã giảng. Chúng tôi đã được nghe Bác giảng về nhiều vấn đề như lịch sử tiến hóa nhân loại, địa lý thế giới và phong trào cách mạng thế giới; lịch sử mất nước Việt Nam, tội ác của thực dân Pháp ở Việt Nam và tình hình cách mạng nước ta. Bác cũng giảng về các thứ chủ nghĩa, so sánh chủ nghĩa Mác-Lênin với chủ nghĩa Tam bất (bất hợp tác, bất bạo động, bất nạp tô thuế) của Gandhi ở Ấn Độ và với chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn ở Trung Quốc. Bác còn giảng về lịch sử cách mạng Nga và Quốc tế Cộng sản với các tổ chức quốc tế như Công hội, Nông hội, Thanh niên, Phụ nữ, Cứu tế đỏ, v.v... Bác đặc biệt chú ý giảng về tư cách, đạo đức của người cách mạng.

Bây giờ kể lại chuyện xưa thì chúng ta mới nói là Bác Hồ giảng, chứ hồi đó lúc đầu chúng tôi chỉ biết là đồng chí Vương. Tôi và Nguyễn Văn Lợi cho rằng đây là Nguyễn Ái Quốc, nhưng không dám hỏi và bàn tán với ai, vì sợ vi phạm nguyên tắc bí mật.

Để chúng tôi mở rộng thêm sự tiếp xúc

và hiểu biết, đồng chí Vương thường mời các đồng chí lãnh đạo cách mạng Trung Quốc đến giảng bài như Chu Ân Lai, Lưu Thiếu Kỳ, Trần Diên Niên, Bành Bái, Lý Phú Xuân, v.v...; có cả bà Hà Ương Ương, vợ ông Liêu Trọng Khải đến nói chuyện về vận động phụ nữ. Cố vấn Borodin và một bà người Nga cũng đến nói chuyện với lớp học.

Về phương pháp học tập, chúng tôi không chỉ nghe giảng, mà phần lớn thời gian là dành cho việc thảo luận, có khi còn tập diễn thuyết nữa. Hôm nào đồng chí Vương tham gia thảo luận thì anh em rất thích, vì cách dẫn dụ vấn đề của đồng chí rất dễ hiểu, dễ nhớ. Khi nào đồng chí Vương bận việc khác thì Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lâm Đức Thụ làm phụ đạo.

Còn nhớ có một lần chúng tôi thảo luận vấn đề anh hùng và thời thế, người này thì nhấn mạnh đến anh hùng tạo thời thế, người kia lại nhấn mạnh đến thời thế tạo anh hùng. Đồng chí Vương liền vẽ hai vòng tròn dính liền nhau và giải đáp: Nếu không cái tạo được thời thế thì sao gọi được là anh hùng. Nhưng nếu thời thế chưa cho phép thì có anh hùng nào mà thành công được. Anh hùng với thời thế như hai cái vòng tròn dính liền nhau, liên quan mật thiết, tương tác lẫn nhau không thể cắt rời.

Lại một lần anh em mạn đàm về một anh cán bộ có quan hệ nam nữ chưa đúng mức. Chúng tôi hỏi đồng chí Vương:

- Thưa đồng chí, người cách mạng có phải giữ tư cách "nam nữ thụ thụ bất thân" hay không?

Đồng chí Vương giải đáp: Phụ nữ là một lực lượng xã hội quan trọng, đông hơn nam giới. Chúng ta phải vận động phụ nữ làm cách mạng, cho nên không thể nghiêm cấm sự gần gũi thân mật giữa nam nữ. Nhưng nếu người cán bộ cách mạng lợi dụng hoàn cảnh công tác để làm điều bất chính với phụ nữ thì sẽ gây ảnh hưởng xấu trọng quần chúng, làm giảm uy tín của cách mạng, nhất là trong xã hội Á Đông ta. Còn như tình yêu chân chính giữa hai người cán bộ cách mạng nam nữ thì lại là chuyện bình

thường. Chúng ta là người cách mạng, không giống như các ông Nho giáo cổ hủ phong kiến, chúng ta không quá nghiêm khắc với chuyện "lửa gần rơm", nhưng tự mình thì phải luôn luôn giữ quan hệ đúng đắn với phụ nữ.

Cụ Phan Trọng Quảng lại kể tiếp một kỷ niệm cũ về lớp học:

- Trong việc mở rộng tiếp xúc cho anh em, đồng chí Vương còn tổ chức một cuộc Hội nghị liên hoan giữa những người cách mạng Việt Nam mới tới Quảng Châu. Tại Hội trường của Trung Hoa Quốc dân đảng hôm ấy có vài trăm người dự với tư cách là Hội viên của "Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông". Tôi nhớ có một đồng chí người Pháp, mấy đồng chí người Nga, một đại biểu người Ấn Độ ngồi trên Chủ tịch đoàn. Sau khi các diễn giả Trung Quốc phát biểu thì Hồ Tùng Mậu và Lâm Đức Thụ dịch. Còn các bài phát biểu nói bằng tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga thì đồng chí Vương dịch cả. Đến hôm ấy tôi và Nguyễn Văn Lợi mới tin chắc đồng chí Vương chính là Nguyễn Ái Quốc.

Lớp học của chúng tôi kéo dài đến tháng 11/1926 thì kết thúc. Trong quá trình học tập, Bác và các đồng chí phụ trách đã chọn được 5 người để kết nạp vào "VN Thanh niên Cộng sản đoàn". Khi tuyên truyền, giáo dục, vận động anh em để kết nạp, đồng chí Vương và các đồng chí khác chỉ gặp riêng từng người và dặn phải hết sức bí mật. Do đó tôi và Nguyễn Văn Lợi tuy rất thân mà cứ giấu nhau. Đến ngày kết nạp chung cả năm anh : Trần Phú, Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Ngọc Ba, Phan Trọng Bình và tôi; lúc đó Nguyễn Văn Lợi cứ nhìn tôi, tủm tỉm cười, ý nói: Thế mà cứ giấu nhau mãi!

Lớp học kết thúc, tất cả anh em trong lớp huấn luyện này đều được kết nạp vào VN TNCMDCH. Lễ kết nạp được tổ chức trước mộ Phạm Hồng Thái. Đồng chí Vương đưa anh em lên đồi Hoàng Hoa Cương, chiêm ngưỡng mộ của 72 liệt sĩ cách mạng Trung Quốc, rồi đi ra phía sau Hoàng Hoa Cương, đến ngôi mộ Phạm Hồng Thái.

(Thời ấy mộ Phạm Hồng Thái chưa dời hẳn vào phía trong Hoàng Hoa Cương). Mọi người đứng mặc niệm liệt sĩ Phạm Hồng Thái, mà tiếng bom oanh liệt của Anh đã thôi thúc chúng tôi lên đường cứu nước.

Trong không khí trang nghiêm và xúc động, chúng tôi đọc lời thề kết nạp. Đồng chí Vương động viên mọi người là từ nay trở đi chúng tôi đã trở thành người cách mạng thì phải nêu cao tinh thần hy sinh, chiến đấu, giữ lòng chung thủy với cách mạng cho đến hơi thở cuối cùng, giữ vững tư cách của người cách mạng quên mình vì lợi ích của nhân dân.

Lớp học giải tán. Đồng chí Vương gặp riêng từng người hoặc từng nhóm để phân công công tác. Trần Phú về Nghệ An, Nguyễn Ngọc Ba về Hà Tĩnh, tôi về Thanh Hóa. Đồng chí còn căn dặn là ba người chúng tôi hình thành một Kỳ bộ lâm thời. Tôi được đồng chí Vương dặn riêng là về Thanh Hóa cần lưu ý tìm gặp ông Lê Thế Hiếu, một vị Tú tài Hán học, có nghĩa khí, có thể liên hệ được.

Đồng chí Vương và các anh ở Tổng bộ VNTNCMDCH bố trí cho mỗi nhóm đi một tuyến đường riêng. Tôi và Nguyễn Ngọc Ba đi theo Nguyễn Công Thu qua Ngô Châu, Long Châu rồi về nước. Trần Phú đi đường thủy... Đặng Thái Thuyến ở lại Quảng Châu, sẽ về Xiêm sau.

Tình cảm trước khi chia tay giữa chúng tôi với các đồng chí trong Tổng bộ thật là quyến luyến. Anh Đặng Thái Thuyến đọc một bài thơ. Tôi cũng làm thơ họa lại. Bài thơ "Tiễn bạn" của anh Đặng Thái Thuyến như sau:

...

"Trên bến Châu Giang dưới bóng tà,  
Nhìn nhau lã chũ giọt châu sa.  
Hòn quê muôn dặm non sông khách,  
Tiếng cuộc năm canh đất nước nhà.  
Đất Bắc, tôi nào ghé gió bụi,

Trời Nam, anh chớ ngại xông pha.  
Còn trời, còn đất, còn non nước,  
Vận hội sau này ta với ta!"  
Và mấy câu họa của tôi:

"...

Vì nước anh đã rời khỏi nước,  
Thương nhà tôi dám tưởng chi nhà.  
Muốn cho giấc Pháp gông cùm nát,  
Còn ngại chi mình cát bụi pha..."

Cặp mắt đắm chiều rơi về quá khứ, cụ Phan Trọng Quảng chậm rãi nói:

- Bác Hồ đã để lại cho đất nước chúng ta cả một thế hệ.... Đến nay kẻ còn, người mất... Trần Phú, Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Công Thu... đi cả rồi...

Cụ trầm ngâm nói tiếp:

Nhưng anh ạ,... cuốn sách "Đường khách mệnh" mà Bác Hồ viết ở Quảng Châu năm 1927 đến nay vẫn còn tỏa ánh sáng trong tôi.

Cụ thung thảng đọc lên mấy câu đầu tiên trong "Đường khách mệnh" mà Cụ đã thuộc lòng:

"Tư cách một người khách mệnh:

"Tự mình phải:

Cần kiệm.

Hòa mà không tư,

Cả quyết sửa lỗi mình..."

## CHÚ THÍCH

(1) Xem thêm : + "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội". Nxb Thông Tin - Lý luận - Hà Nội 1985, tr 90-109.

+ Đức Vương - "Trần Phú". Nxb Sự thật. Hà Nội, 1987, tr 22-43.

+ Sơn Tùng - "Trần Phú". Nxb Thanh Niên. Hà Nội, 1980, tr 76-94.

(2) Để tôn trọng một đồng chí lão thành cách mạng nay đã khuất, chúng tôi xin dùng cách xưng hô "bác", "cụ" thay cho danh từ "đồng chí" (Thanh Dạm)

\* Theo một số cuốn sách xuất bản cho biết lúc ấy lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc có những bí danh sau đây: Vương, Lý Thụy, Nilôpxky.

# VỀ VIỆC PHÁP NỘP TIỀN CHO NHẬT Ở ĐÔNG DƯƠNG (1940-1944)

TRẦN VĂN LA

Vào mùa thu năm 1940, quân đội Nhật kéo vào Đông Dương và thực dân Pháp đã vội vàng cúi gập đầu hàng Nhật, dâng Đông Dương cho chúng. Sự hiện diện của phát xít Nhật ở Đông Dương đã làm cho tình hình chính trị - xã hội ở xứ này có nhiều biến động. Phát xít Nhật và thực dân Pháp đã hợp tác với nhau trong việc thống trị, vơ vét, bóc lột các dân tộc Đông Dương. Tuy nhiên, sau 5 năm "chung sống" với nhau, ngày 9-3-1945, Nhật đã tiến hành cuộc đảo chính lật đổ quyền cai trị của Pháp ở Đông Dương để độc chiếm xứ này làm thuộc địa riêng của chúng, chống lại quân Đồng minh khi họ tấn công vào đây. Mặc dù mâu thuẫn với nhau về quyền lợi, song Pháp vẫn phải ngoan ngoãn phục tùng Nhật, phục vụ cho những mưu đồ chính trị, quân sự, kinh tế của Nhật ở Đông Dương, thông qua những Hiệp ước đầu hàng mà Pháp đã ký với Nhật trong những năm 1940-1941. Trong đó đáng chú ý là Pháp phải bảo vệ trật tự, trị an ở những nơi quân Nhật chiếm đóng; phải bảo vệ các tuyến đường giao thông và các hải cảng để Nhật tiến hành những cuộc hành quân; phải cung cấp lương thực, thực phẩm cho hàng vạn quân Nhật đóng ở Đông Dương; phải nộp cả tiền bạc cho Nhật chi tiêu nữa.

Gần đây, trong quá trình chuẩn bị tư liệu cho việc biên soạn chuyên đề về quan hệ Nhật - Pháp ở Đông Dương trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ hai, chúng tôi đã sưu tầm được một bản tài liệu có đề cập đến một trong những khía cạnh của nội dung trên. Đó là văn bản về việc Pháp phải nộp tiền cho Nhật ở Đông Dương từ năm 1940 đến năm 1943 và dự tính số lượng tiền mà Nhật yêu cầu Pháp phải nộp cho chúng trong quý I năm 1944. Chúng tôi xin giới thiệu nội dung của tài liệu này để bạn đọc tham khảo.

Tài liệu nói trên viết bằng tiếng Pháp, dài hơn một trang đánh máy với tiêu đề "Trích bản ghi chép của Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền Đông Dương là J.Cousin về việc nộp

tiền cho Nhật"

Bản ghi chép cho biết số tiền mà Pháp phải nộp cho Nhật (tính bằng "piastre", đơn vị tiền của Ngân hàng Đông Dương lúc đó) như sau:

Năm 1940: (từ 10-12/1940) 6.000.000 \$00

- 1941: 58.000.000\$00

- 1942: 85.626.911 \$31

Tổng cộng: 149.626.911\$31 (1)

Như vậy theo số liệu trên đây, chỉ trong 3 tháng cuối năm 1940, chính quyền Pháp ở Đông Dương đã phải nộp cho Nhật 6.000.000\$ (trung bình mỗi tháng Pháp phải nộp 2.000.000). Riêng năm 1942, tổng số tiền mà Pháp phải nộp cho Nhật là 85.626.911\$ 31, nếu so sánh với năm 1941 là 58.000.000 \$, thì năm sau Pháp phải nộp cho Nhật một số tiền tăng hơn 147%.

Sang năm 1943, bản tài liệu này ghi cụ thể như sau:

Năm 1943: Quý 1: 44.852.191\$ 64 (tương đương với 44.000.000 yên)

Quý 2: 31.600.407\$75 (tương đương với 31.000.000 yên)

Nhượng bổ sung:

- Tháng 11: 20.387.359\$84 (tương đương với 20.000.000 yên).

- Tháng 12: 20.387.359\$ 84 (tương đương với 20.000.000 yên).

Tổng cộng: 117.227.319\$ 07 (tương đương với 115.000.000 yên).(2)

Như vậy trong năm 1943, riêng tháng 10 chưa ghi rõ số tiền cụ thể mà Pháp phải nộp cho Nhật là bao nhiêu, nhưng tính chung lại tổng số tiền của năm 1943 mà Nhật nhận được của Pháp là 117.227.319\$07, tương đương với 115.000.000 yên; và nếu so sánh với năm 1942, thì Pháp phải nộp cho Nhật một số tiền tăng gần 136%.

Đoạn cuối của bản tài liệu này ghi như sau:

"Ngày 24 tháng 12, Phái bộ Nhật đã đưa một yêu cầu cho Pháp về việc nhượng

310.000.000 yên, tương đương với 316.000.000\$ cho Nhật vào quý I năm 1944" (3).

Như vậy là chỉ trong 3 tháng đầu năm 1944, Nhật đã đòi Pháp phải nộp cho chúng một số tiền nhiều hơn cả số tiền của 4 năm trước đó cộng lại (266.854.230\$ 38).

Bản tài liệu ghi tiếp:

"Một khoản tiền trị giá 18 000.000 yên đã được Pháp chấp thuận vào ngày 22-1-1944. Số tiền này sẽ chỉ 8.000.000 yên để thanh toán hàng tháng, còn 10.000.000 yên sẽ dùng để dự trữ cho phép các nhà cầm quyền Nhật sử dụng trong các trường hợp cần thiết" (4).

Theo ý của văn bản này thì trong quý I năm 1944, Nhật yêu cầu Pháp phải nộp là 310.000.000 yên (tương đương với 316.000.000\$). Nhưng lúc đầu (22/1/1944), Toàn quyền Đông Dương chỉ duyệt cấp 18 triệu. Số tiền còn lại sẽ tính toán sau. Cho nên khi tính toán Ngân sách, Pháp đã phải thốt lên rằng số tiền mà chính quyền Pháp ở

Đông Dương được chỉ không đến 25.000.000\$, nghĩa là chỉ đáp ứng được gần, bằng "một phần tư yêu cầu cho hoạt động của quân đội Nhật" (5). Vì theo con số mà phía Nhật dự tính đòi Pháp phải nộp, thì trung bình mỗi tháng Ngân hàng Đông Dương của Pháp phải cấp cho Nhật hơn 105.000.000 \$.

Nhân đây, chúng tôi xin nêu thêm một tài liệu nữa do chính viên Toàn quyền Đông Dương lúc đó là Decoux (Decoux) thú nhận là trong 4 năm 6 tháng (10/1940 - 3/1945) chính quyền Pháp ở Đông Dương đã phải nộp cho Nhật số tiền 723.768.000\$; thêm vào đó từ tháng 3/1945, Nhật còn bắt Ngân hàng Đông Dương phải nộp cho chúng 720.000.000 \$ nữa (6).

Để phục vụ cho nhu cầu tài chính nói trên của quân Nhật ở Đông Dương trong thời kỳ này, bọn thực dân Pháp đã ra sức vơ vét, bóc lột nhân dân Đông Dương, trong đó có việc bóc lột về thuế khóa. Điều đó được thể hiện qua:

+ Tổng số thu hoạch của Ngân sách Đông Dương và các Ngân sách Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ trong thời kỳ 1940-1945

| Năm  | Ngân sách<br>Đông Dương | Ngân sách<br>Bắc Kỳ | Ngân sách<br>Trung Kỳ | Ngân sách<br>Nam Kỳ |
|------|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| 1939 | 115.255.000\$           | 15.904.000\$        | 10.933.000\$          | 17.471.000\$        |
| 1940 | 119.139.000\$           | 21.082.000\$        | 12.791.000\$          | 21.067.000\$        |
| 1941 | 150.629.000\$           | 23.329.000\$        | 14.064.000\$          | 26.910.000\$        |
| 1942 | 181.045.000\$           | 29.848.000\$        | 17.008.000\$          | 31.996.000\$        |
| 1943 | 171.647.000\$           | 25.552.000\$        | 15.963.000\$          | 31.135.000\$        |
| 1944 | 219.136.000\$           | 36.415.000\$        | 22.240.000\$          | 39.418.000\$        |
| 1945 | 299.702.000\$ (7)       |                     |                       |                     |

+ Tổng số tiền thuế thu được và dự thu trong thời kỳ 1940-1945:

| TÊN THUẾ                                                    | Ngân sách 1939 | Ngân sách 1945 |
|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                             | Số thu         | Số dự thu      |
| - Thuế tiêu thụ và vận chuyển hàng hóa                      | 20.655.000\$   | 58.265.000\$   |
| - Thuế muối, rượu, thuốc phiện, pháo, diêm, thuốc lá v.v... | 24.694.000\$   | 87.000.000\$   |
| - Thuế điền thổ, trước bạ                                   | 11.821.000\$   | 28.625.000\$   |

(8) (9)

(Xem tiếp trang 93)

# VỀ LĂNG MỘ TRƯƠNG ĐỊNH XÂY NĂM 1875

NGUYỄN PHIAN QUANG

(sưu tầm, giới thiệu)

Cho đến nay có lẽ chưa ai biết đã từng có một lăng mộ Trương Định được xây dựng vào năm 1875, bởi lẽ khi lăng mộ xây gần xong, thì chính quyền thực dân Pháp ra lệnh đục bỏ ngay các chữ Nho được khắc trên bia, các câu đối. Và sau đó toàn bộ khuôn lăng mộ Trương Định bằng đá hoa cương này có thể cũng bị phá hủy hết, ngày nay không còn dấu vết.

Chúng tôi đã may mắn phát hiện thấy hồ sơ tư liệu về quá trình xây dựng lăng mộ này, kể cả bài văn bia, tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II; xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

•

• •

Sau khi Trương Định hy sinh ngày 20-8-1864, thi hài ông được mang về chôn cất sơ sài tại thị xã Gò Công hiện nay. Ngót 10 năm sau (1873), bà Trần Thị Sanh làm đơn xin xây mộ cho chồng và được Chánh Tham biện (Chủ tỉnh) cấp giấy phép như sau:

“Tân Hòa Chánh Tham biện

Trát cho làng Thuận Ngãi, thôn trưởng phải nói với Trần Thị Sanh hay: nay quan trên đã cho phép bà ấy dựng làm mả cho Quán Định; vậy làng phải đưa cái trát này cho Trần Thị Sanh giữ.

Gò Công, ngày 13, tháng Ba, 1873”

Chánh Tham biện ký tên

Có lẽ công việc xây lăng mộ gặp trở ngại chẳng (dù đã có Trát của Chánh Tham biện cho phép), nên một năm sau (ngày 2-3-1874), bà Trần Thị Sanh lại đệ đơn xin xây lại ngôi mộ Trương Định:

“Tân Hòa huyện,

Hòa Lạc Hạ tổng, Thuận Ngãi thôn,

Trần Thị Sanh cúi đầu lạy quan lớn cho phép tôi làm cái mả lại cho ông Quán Định.

Năm Kỷ Dậu, tôi có làm vợ nhỏ của ông trong hai năm, nay vợ lớn của ông đã trốn biệt, các con của ông đã chết hết; mấy năm nay tôi cũng sợ phép Nhà nước, không biết làm sao. Bây giờ tôi liều mình tôi nói với ông xin ông giúp cho tôi.

Trần Thị Sanh điểm chỉ.

Ngày 2, tháng Ba, 1874”.

Viên Chủ tỉnh Gò Công đương thời đã gửi công văn lên Nha Bản xứ vụ (thuộc Phủ Thống đốc Nam Kỳ) để báo cáo về việc bà Trần Thị Sanh xin xây lại ngôi mộ cho chồng và đề nghị cấp trên nên chấp thuận đơn thỉnh nguyện này thì có lợi hơn là bác bỏ:

“Gò Công, ngày 2, tháng Ba, 1874

Thưa Ngài Giám đốc,

Vợ góa của Trương Định trước kia khẩn thiết xin được phép xây một ngôi mộ cho chồng, người đã bị giết trong khi vũ trang chống lại chúng ta năm 1864, như mọi người đều biết. Trước kia, nếu chúng ta cho phép thì có thể dẫn đến những sự rắc rối giữa các phe cánh trong địa phương. Nhưng ngày nay Trương Định đã bị quên lãng, người vợ cả của y không còn trở lại xứ này nữa, con cái của y cũng đã chết hết.

Tôi xin chuyển lên Ngài lá đơn của Trần Thị Sanh với đề nghị Ngài chấp thuận, vì tôi thấy việc xây mộ cho Quán Định không có gì bất tiện, cho dù y đã từng chống lại chúng ta rất dũng cảm. Tôi lại nghĩ nếu cứ để cho dân An Nam tưởng rằng chúng ta vẫn còn lo sợ về những ký ức và ảnh hưởng của tên tướng kiệt hiệt này thì có hại hơn là có lợi(...).”

Ngày 10-3-1874, trong công văn phúc đáp, Giám đốc Nha Bản xứ vụ đã chấp thuận ý kiến của Chủ tỉnh Gò Công, nhưng lưu ý ông ta phải dự phòng việc xây mộ Trương Định có thể tạo ra cái cớ cho một sự phản động:

"Sài Gòn, ngày 10, tháng Ba, 1874

Kính gửi Ngài Chủ tỉnh Gò Công,

Tiếp theo công văn của Ngài ngày 2-3 vừa qua, tôi xin thông báo với Ngài rằng có thể cho phép vợ góa của Quán Định xây ngôi mộ cho chồng. Tuy nhiên, yêu cầu Ngài cần có những biện pháp cần thiết để việc xây mộ này không thể bị lợi dụng như là một cái cớ cho bất kỳ hành vi phiến động nào".

Tuy đã được phép từ tháng 3-1874, nhưng mãi đến đầu tháng 9-1875, ngôi mộ mới "sắp hoàn tất" (bài văn bia đã được khắc trên mộ, cùng các câu đối, hoành phi).

Cùng lúc đó, bọn hương hào ở địa phương đã báo cáo lên viên Chủ tỉnh vừa mới đến thay viên Chủ tỉnh cũ rằng: lăng mộ Trương Định được xây quy mô bằng đá hoa cương (granit), lại còn dám khắc cả bài văn bia và nhiều câu đối ca ngợi sự nghiệp của Trương Định. Viên Chủ tỉnh mới vội sai chép tất cả các chữ Nho khắc trên bia, nộp lên cho Nha Nội chính và xin ý kiến giải quyết (nên ra lệnh phá bỏ lăng hay vẫn cho hoàn tất?):

"Gò Công, ngày 2, tháng Chín, 1875

Kính gửi Ngài Giám đốc,

Tôi xin báo cáo để Ngài rõ: gia đình Quán Định, nguyên là viên chủ tướng của cuộc nổi loạn ở Gò Công đã bị lính của chúng ta giết chết, đang xây một ngôi mộ bằng đá hoa cương ở Thuận Ngãi để tưởng niệm tên tướng nổi loạn này.

Tôi đã cho chép lại tất cả chữ Nho khắc trên mộ (...) Không rõ vị Chủ tỉnh tiền nhiệm của tôi, trước khi cấp giấy phép có nắm được ý đồ của gia đình Quán Định là khắc chữ Nho lên các bộ phận của lăng mộ hay không? Dù sao, tôi vẫn có nhiệm vụ gửi lên Ngài bài văn bia ở mộ này, mà nội dung theo tôi, còn quá quất hơn là một sự phục hồi nhân phẩm cho Quán Định.

Xin ngài cho ý kiến là cần đình chỉ ngay việc xây lăng mộ, hay là cứ để cho xây xong? Ngôi mộ hiện đã gần hoàn tất (...)"

Nhận được báo cáo trên, ngày 8-9-1875 Giám đốc Nha Nội chính phúc đáp như sau:

"Sài Gòn, ngày 8, tháng Chín, 1875

Kính gửi Ngài Chủ tỉnh Gò Công,

Theo công văn của Ngài đề ngày 2-9 về việc xây mộ Quán Định, tôi nghĩ rằng hiện nay không phải là lúc chúng ta dùng biện pháp cưỡng chế đối với gia đình tên phiến loạn này. Ngài Chủ tỉnh tiền nhiệm đã cho phép xây mộ, nếu bây giờ chúng ta lại ra lệnh phá bỏ đi thì lại hóa ra chúng ta đã quan trọng hóa vấn đề. Tuy nhiên, tôi khẩn thiết yêu cầu Ngài cho gọi những người chủ gia đình này, báo trước với họ rằng nếu việc xây mộ Quán Định tạo ra cái cớ cho bất cứ một hình thức phiến động nào đó, thì tôi sẽ ra lệnh phá hủy ngay tức khắc lăng mộ. Dẫu rằng chúng ta không muốn xúc phạm đến tục thờ cúng (ông bà tổ tiên), nhưng không thể để cho họ thoát khỏi lưới trừng phạt của chúng ta, nếu họ định nhân việc này mà tạo ra cái cớ gây rối loạn, phiến động (...)"

Công văn trên đây vừa gửi đi thì Giám đốc Nha Nội chính lại gửi tiếp một công văn khẩn, thông báo cho Chủ tỉnh Gò Công biết ý kiến của Thống đốc Nam Kỳ về việc này:

"Tiếp theo thư của tôi đề ngày 8-9, tôi xin thông báo để Ngài rõ: vì viên Chủ tỉnh tiền nhiệm đã cho phép - tuy đó là một quyết định đáng phiến trách - nên ngài Thống đốc không bắt phá hủy lăng mộ Trương Định vừa xây gần xong.

Tuy nhiên, theo ngài Thống đốc, nếu vẫn cho giữ nguyên các chữ Nho khắc trên đá như vậy thì hệ quả của nó sẽ nghiêm trọng thêm, chẳng khác nào Nhà nước thuộc địa chấp nhận nội dung (bài văn bia), và làm cho dân An Nam tưởng rằng chúng ta đã ghi nhận phẩm hạnh của tên tướng nổi loạn này. Vậy xin Ngài báo ngay cho gia đình Quán Định biết ý kiến của Ngài Thống đốc và ra lệnh phải đục xóa bỏ ngay lập tức tất cả các chữ Nho khắc trên lăng mộ (...)"

✱

✱ ✱

Sau đây là toàn văn bia mộ:

"Than ôi! Ngài Phó Lãnh binh họ Trương, húy Định, tổ tiên là người tỉnh Quảng Ngãi,

合之墓 安陳氏生立碑

王朝初授嘉祐副頭兵將門子靜女謚壯烈

卒於甲子年七月十九日

以部主戰名世  
英雄氣傲新

鳥馬加遐思  
白雲空遠望

哀聲年節雨愁  
樹色含風冷

葬在甲戌仲春穀旦恭瞻

墳謹行以誠

草沙場千秋恩仰慈蒙以師府加厚聽修

新福之林猶望于順義之里謝同世代曾綏獎雄

去而復來方思再舉甲子十七年七月十九日公被

大將軍。朝廷亦不預識于六年癸亥雖公走失

只為忠憤激於人心故當道遠留不容赴職同推

蒙。省公靖禘安江公其心初不忤音然亦不

授嘉祐副頭兵初印在北辰也壬午壬戌奉有

勞義以萬計欲保一絲志在收復舊疆邀蒙

嘉城公從軍次補務甲二年壬辰中大走逆母公散

同出。設嘉順奇當奇嗣德十二年己未新朝

定張公一應事二朝尚理承師誣下張公復

張子副頭兵張公諱史其疏迺居廣義

xã Tư Cung. Thân sinh của Ngài là Trương Cầm, trái thờ ba triều vua, giữ chức Chuông lý thủy sư. Trương công ứng mộ công việc khai khẩn đồn điền, được nhận chức Quản cơ Gia Thuận.

Năm Kỷ Mùi, Tự Đức năm thứ 12 (1859), tân triều chiếm thành Gia Định, ông theo giúp việc nơi quân thủ. Năm Canh Thân, Tự Đức thứ 13 (1860), Đại Đồn thất thủ, ông tự về Gò Công chiêu mộ nghĩa binh, bằng muôn ngàn kế sách, đơn độc giữ vững một huyện, quyết chí thu phục đất cũ. Tiếp đó, ông được nhận chức Phó Lãnh binh Gia Định, ấn sắc cũng nhận ngay hôm nay.

Năm Nhâm Tuất, Tự Đức thứ 15 (1862), do việc hòa nghị ông được điều bổ về An Giang. Lúc đầu ông không có ý cưỡng lại lệnh của Triều đình, nhưng lại cũng không muốn phụ lòng phần khích của mọi người. Họ ngăn ông giữa đường, không muốn cho ông đi nhận chức và đồng lòng suy tôn ông làm Đại tướng quân, mà Triều đình cũng không hay biết.

Năm Quý Hợi, Tự Đức thứ 16 (1863), đồn Gò Công thất thủ, ông lại quay trở về đây và lại khởi binh. Ngày 19 tháng 7 năm Tự Đức thứ 17 (1864), ông tử trận ở rừng Tân Phước, được đem về táng ở làng Thuận Ngãi. Có bài ca ngợi ông rằng: "Dòng dõi trăm anh, hành động anh hùng, quyết sống chết nơi sa trường, ngàn năm ngưỡng mộ" (...).

Được phép tu sửa ngôi mộ cũ của Trương công, nêu rõ hành trạng của ông để ghi nhớ, chọn ngày lành, tháng trọng xuân năm Giáp Tuất (1874) cung kính khắc bia" (2).

Ngoài bài văn bia nói trên, còn có một tấm biển đề trước lăng mộ:

"Đây là lăng mộ của Trương công. Triều đình ban sắc phong chức Phó Lãnh binh. Xuất thân từ nhà tướng, tên chữ là "Tĩnh An", tên thụy là "Tráng liệt nghĩa dũng". Vị

trí của ngôi mộ hướng về sao Bắc đẩu".

Trên các cửa lăng có 3 bức hoành phi:

1. "Vạn cổ phương danh" (tiếng thơm muôn đời)

2. "Đức duy hình" (Chỉ có đức là thơm mãi)

3. "Minh dã viễn" (Vàng sáng tỏa xa).

Trên các cột đá có 6 câu đối:

1. "Viên thanh đới vũ sầu" (Vườn kêu trong mưa gợi nỗi buồn)

"Thụ sắc hàm phong lãnh" (Cây xanh trước gió thấm hơi lạnh).

2. "Ô diều thiết hà tư" (Tiếng qua gợi nỗi nhớ khôn nguôi)

"Bạch vân không viễn vọng" (Mây trắng càng nhìn càng vô tận).

3. Tiết nghĩa thanh danh cựu" (Thanh danh, tiết nghĩa vẫn như xưa).

"Anh hùng khí tượng tân" (Khí tượng anh hùng luôn như mới).

4. "Ngưu miên tam xích thổ" (Trâu ngủ (nơi) hố sâu ba thước).

"Mã liệt nhất phong hương", (Bò ngựa (đặt) trên đài thơm)

5. "Không tư cổ đạo" (Luống nhớ đạo xưa).

"Ý tích phương hình" (Tiếc mãi đáng thơm)

6. "Sương tàn kính ám" (Sương tan, đường mờ).

"Thiên lãnh sơn không" (Trời lạnh, núi trơ).

## CHÚ THÍCH

1) Trung tâm lưu trữ quốc gia II; KH : SL.4421.

2) Bản dịch từ chữ Hán của bà Phạm Thị Hào, có đối chiếu với bản dịch ra Pháp văn năm 1875 của Phủ Thống đốc Nam Kỳ.

## “PARIS - SÀI GÒN - HÀ NỘI” (1)

HỒ SONG

Philippe Devillers, một chuyên gia Pháp về lịch sử Việt Nam (VN) đã được bạn đọc VN biết nhiều với cuốn “Lịch sử VN từ 1940 đến 1952” (2), ấn hành ngay trong lúc cuộc chiến tranh Pháp - Việt đang diễn ra. Lần này, với cuốn “Paris - Sài Gòn - Hà Nội”, ông đã thuyết minh kỹ hơn về một thời điểm đầy kịch tính trong cuộc chiến tranh ấy, từ chỗ tưởng như có thể né tránh được đi đến chỗ bùng lên dữ dội, không có phương cứu vãn: từ 1944 đến 1947. Đáng lưu ý là trong tác phẩm này, phần tư liệu lưu trữ được tác giả trích dẫn đã chiếm vị trí rất quan trọng. Ngay ở nhan đề của cuốn sách, tiếp theo ba chữ “Paris - Sài Gòn - Hà Nội” là dòng chữ. Nhưng tư liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944 - 1947 do Philippe Devillers giới thiệu. Trong tác phẩm này, tư liệu lưu trữ chiếm đến nửa khối lượng và nhiều lúc được tác giả trình bày trên 1,2, thậm chí 3 trang liền, với lối chữ đứng, phân biệt rõ với kiến giải của tác giả in chữ nghiêng. Nội dung của cuốn sách không được chia thành phần hoặc chương; ngoài Lời mở đầu và Lời kết thúc, gồm có 15 mục, được đánh thứ tự theo chữ số La Mã; ở mỗi mục lại có thời điểm mở đầu và kết thúc đặt trong dấu ngoặc.

• •

Lời mở đầu của cuốn sách với tiêu đề “Chút ánh sáng muộn mằn rơi lại một cuộc chiến tranh” cho chúng ta thấy sự trần trụi dai dẳng của tác giả về nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh Pháp - Việt này. Tiếp theo cuốn “Lịch sử VN từ 1940 đến 1952”, ông đã dành 30 năm ròng rã để săn lùng tư liệu ở nhiều nơi lưu trữ thuộc cơ quan nhà nước, hoặc của tư nhân. Kết quả, theo ông là những kho lưu trữ ấy đã phơi bày “một trong những bí mật lớn nhất và nặng nề

nhất trong lịch sử nước Pháp hiện đại”.

Trong mục I: “VN, một nồi hơi không có nắp an toàn” (cho đến 1930) và mục II: “Một quyền lực mong manh, những người thừa kế sốt ruột” (từ tháng 2 - 1930 đến 9-3-1945), tác giả đã tóm lược tình hình VN trong thời Pháp thuộc cho đến khi cuộc đảo chính Nhật - Pháp nổ ra.

Ở đây, với mục nhỏ “Việt Minh (VM) gửi một tín hiệu”, tác giả dẫn lại trên ba trang điện của Royère, Lãnh sự Pháp tại Côn Minh (Vân Nam - TQ) gửi cho tướng Pechkoff, Đại sứ Pháp (phái de Gaulle) ở Trùng Khánh, báo cáo chi tiết về cuộc tiếp xúc vào ngày 29-4-1944 của Royère với hai người VN tự giới thiệu là đại diện của “Đồng Dương Độc lập Đồng minh”. Royère cho biết ông ta đã để “ngỏ cửa” cho những cuộc tiếp xúc tiếp theo bằng cách đề nghị trong lần gặp sau “Đồng Dương Độc lập Đồng minh” sẽ nêu rõ hơn những lĩnh vực và mức độ mà hai bên có thể cộng tác, chương trình và nguyện vọng chính trị, xã hội của “Đồng Dương Độc lập Đồng minh”.

Báo cáo của Royère được chuyển ngay sang Alger. Các giới quan chức cao cấp Pháp tại đây đã chỉ thị cho Royère phải tìm hiểu thêm về VM và những đảng phái chính trị khác ở Đồng Dương. Nhưng ngày 9-3-1945, Nhật đã hất cẳng Pháp rồi.

Mục III có tiêu đề: “VN khẳng định lại quyền độc lập (từ 10-3-1945 đến 2-9-1945)”.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai đi vào giai đoạn cuối, chính phủ lâm thời de Gaulle chuyển về Paris. Theo tác giả, tuy thời cuộc Đồng Dương không thể chiếm vị trí ưu tiên trong chính sự Pháp lúc bấy giờ, nhưng nó cũng không bị xao nhãng. Ngày 24-3-1945, Paris ra tuyên bố khẳng định lại quyền lực

của Pháp ở Đông Dương, đồng thời xúc tiến chuẩn bị về chính trị và quân sự cho việc Pháp trở lại xứ này. Đại diện của Pháp tại Calcutta (Ấn Độ) về vấn đề Đông Dương và đội Đặc nhiệm 5 (Mission 5) ở Côn Minh nhận lập hẳn lên. Tuy nhiên giữa Paris, Calcutta, Côn Minh không tránh khỏi những trục trặc, thiếu cộng hưởng. Trong khi những nhân vật tại Côn Minh như Sainteny, Alessandri... nhìn thấy sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc VN do VM lãnh đạo, nhận thức được sự cần thiết và khả năng thương thuyết với VM về mối quan hệ Việt - Pháp trong tương lai, thì những nhân vật cầm quyền ở nước Pháp mới tại Paris lại chỉ nghĩ đến việc dùng vũ lực tái chiếm Đông Dương. Sainteny, theo chân Phái bộ Mỹ vào Hà Nội từ 22-8-1945, được căn dặn: "Ông không được tiến hành thương lượng, nhưng ông phải thu thập những tin tức cần thiết có thể làm căn cứ cho việc mở ra những cuộc thương lượng trong tương lai".

Giữa lúc ấy, ngày 2-9-1945, một nước VN mới, với một chính phủ có quyền lực trên toàn lãnh thổ VN đã xuất hiện trên chính trường châu Á.

"Đụng đầu và mở lối thăm dò (2/9/1945 - 30/10/1945)", Hà Nội và Sài Gòn bị đẩy đến chỗ phải lựa chọn (8/10/1945 - 13/2/1946)", "Một cuộc vấn hồi thần kỳ: Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 (14/2/1946 - 18/3/1946)", đó là các tiêu đề của những mục IV, V, VI, giới thiệu chủ trương của Pháp và hiệu quả của nó từ nước VNDCCH ra đời đến Hiệp định sơ bộ 6-3-1946.

Lập trường của de Gaulle lúc đó vẫn là dựa vào tuyên bố 24-3-1945 của Pháp được cập nhật hóa trong tình hình mới, cụ thể là:

- Dùng sức mạnh để khôi phục lại toàn bộ quyền lực của Pháp ở VN.

- Không thương thuyết, cam kết gì với chính quyền bản địa chừng nào những chính quyền ấy chưa do Pháp tạo ra.

- Có thể tiếp xúc với chính quyền bản địa, nhưng nhất thiết không được cho bất cứ nước thứ ba nào xen vào, dù là Anh,

Trung Hoa hoặc Mỹ.

Với trợ lực của Anh, Pháp đã trở lại miền Nam VN, rồi Campuchia (Tạm ước 7-1-1946 ký kết giữa Pháp với chính phủ Sihanouk); đến hạ tuần tháng 1-1946 Pháp lại thỏa hiệp được với Tướng Giới Thạch sẽ thay thế quân Trung Hoa ở Lào. Như vậy chỉ còn lại Bắc VN là ở ngoài sự khống chế của Pháp. Đang lúc ấy de Gaulle phải rời khỏi chính phủ (cuối tháng 1-1946). Sự ra đi này của de Gaulle khiến cho D'Argenlieu bàng hoàng, nhưng y vẫn không rời bỏ mục tiêu là vào Bắc VN. Tác giả đã giới thiệu bối cảnh chung bấy giờ (Pháp, Trung Hoa, VN...) và những tính toán của những nhà hữu trách Pháp tại Đông Dương. Những thư từ qua lại giữa D'Argenlieu, Leclerc, Pignon, Salan, Sainteny được tác giả trích dẫn nhiều đã cho thấy sự lo ngại của họ về việc đưa quân đội Pháp vào Bắc VN lúc này có thể biến thành cuộc bùng nổ quân sự giữa quân Pháp với quân VN và cả quân Trung Hoa nữa, thậm chí là một cuộc hỗn chiến, nếu không có sự dàn xếp trước. Tuy nhiên, trong quan niệm của họ thì sự lo ngại chủ yếu vẫn là vấn đề quan hệ với Trung Hoa, còn yếu tố VN chỉ là thứ yếu mà thôi (secondaire); Pháp cứ thương thuyết xong với Trung Hoa, đưa quân đội vào Bắc VN, rồi hãy xem phải nói chuyện với Hồ Chí Minh như thế nào. Nhưng cuối cùng, tới thời điểm quyết định, cả "bộ xâu" này đã thúc đẩy nhau phải đạt cho được sự thỏa thuận của chính phủ Hồ Chí Minh thì mới có thể đưa quân vào Bắc VN, chứ không phải chỉ dựa vào Hiệp ước Pháp - Hoa đã ký trước đó (28-2-1946) là được.

Cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược, phương châm xử sự này của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hiện lên trong từng báo cáo của Pignon, Sainteny...; từng lược thuật về những cuộc tiếp xúc của Người với P.M.Dessinges (nhà báo), Max André (Phong trào Cộng hòa Bình dân), Caput (Đảng Xã hội), và nhất là với tướng Salan ngày 8-2-1946. Trong cuộc gặp gỡ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói với Salan: "... Ngày

dù cho cả thế giới chống lại chúng tôi, chúng tôi cũng không thể chấp nhận trở thành những người nô lệ. Pháp là xứ sở của tự do. Nước Pháp mới hãy để lại cho chúng tôi tự do ấy. (Que la France nouvelle nous laisse donc cette liberté)...” (3).

Quan niệm của D'Argenlieu được phản ánh rõ qua nhiều văn bản, nhất là trong chỉ thị ngày 20 - 2 - 1946 của ông ta cho Sainteny. Có thể xem đây là chỉ thị cuối cùng của D'Argenlieu (được chính phủ Pháp tán thành) cho Sainteny trước ngày ký Hiệp định sơ bộ 6-3-1946. Nó giúp cho chúng ta hình dung được quãng cách khá xa giữa tham vọng của Pháp với những gì được ổn định trên văn bản thỏa hiệp; và có thể mới thấy hết được ý nghĩa thắng lợi đối với chúng ta của việc ký Hiệp định sơ bộ này.

Tiếp theo đó, trong mục VII “Sài Gòn, cái nút của vấn đề (7/3/1946 - 19/6/1946)”, và mục VIII “Fontainebleau hay là một cuộc bàn cãi dài dòng vô bổ (22/6/1946 - 19/9/1946)”, tác giả đã lược thuật lại những diễn biến của quan hệ Việt - Pháp từ khi ký Hiệp định sơ bộ 6/3/1946 cho đến lúc Chủ tịch Hồ Chí Minh ký xong Tạm ước 14-9-1946, rời Toulon về nước.

Về đại thể, nó giống như những ghi chép trong “Những chặng đường lịch sử” của Đại tướng Võ Nguyên Giáp (4). Song ở đây, chúng ta thấy rõ hơn hai nội dung cơ bản mà ngay từ đầu Pháp ra sức ngăn cản thực hiện.

Theo phụ khoản về quân sự kèm theo Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 thì lực lượng Pháp thay thế cho quân đội Trung Hoa sẽ rút khỏi VN, mỗi năm 1/5 và sau 5 năm sẽ hoàn tất công việc này. Khi biết được nội dung của những văn kiện đã ký đó, D'Argenlieu ghi trong nhật ký như sau: Hiệp định sơ bộ, ấn tượng tốt; trái lại, với phụ khoản, phải hết sức dè dặt. D'Argenlieu đã điện trước về Paris nội dung của bản Hiệp định sơ bộ 6/3/1946, còn đối với phụ khoản, ông ta yêu cầu Sainteny phải giải thích thêm. Chỉ sau khi được Sainteny và cả Leclerc trấn an, D'Argenlieu mới điện tiếp về Paris phụ

khoản này. Paris đã phản ứng gay gắt, một phần vì phụ khoản được D'Argenlieu báo cáo chậm, nhưng chủ yếu là về vấn đề rút quân: “Sự triệt thoái quân đội của chúng ta sẽ đặt ra một thời hạn mà từ trước đến nay chưa bao giờ được hình dung đến, cho sự hiện diện của Pháp ở Bắc Kỳ, ở Trung Kỳ và có thể ở cả Nam Kỳ nữa. Cùng một lúc, toàn bộ hệ thống được xây dựng trên nguyên tắc VN là bộ phận cấu thành của Liên bang Đông Dương có nguy cơ bị sụp đổ... Chẳng những vị trí của chúng ta ở Đông Dương do đó sẽ bị tổn thương nghiêm trọng mà ngay cả những Hiệp ước vừa mới ký với Trung Hoa và những hy sinh nặng nề mà Pháp phải chịu với những Hiệp ước ấy cũng có thể sẽ là vô ích” (5). Paris bèn chỉ thị cho D'Argenlieu phải thi hành mọi biện pháp chống lại việc rút quân.

Việc trưng cầu dân ý về tương lai của Nam Bộ là vấn đề thứ hai mà Pháp cũng ra sức ngăn cản. Ngày 13-3-1946, cùng với sự phản nản D'Argenlieu về phụ khoản quân sự, Moutet đã gợi ý cần mở một cuộc tuyên truyền nhằm ngăn chặn việc thống nhất VN với khẩu hiệu: “Nam Kỳ của người Nam Kỳ”. Về phần D'Argenlieu, đi đôi với nhiều hành động, ngày 26-4-1946 ông ta đã gửi về Paris bản bị vong lục “Bước ngoặt chính trị ở Đông Dương” trình bày những quan điểm và những thủ đoạn của ông ta, trong đó có dự tính tới việc thành lập chính phủ bù nhìn ở Nam Kỳ. Đến ngày 1-6-1946, tức là một ngày sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Hà Nội đi Pháp, D'Argenlieu cho công bố thành lập Cộng hòa tự trị Nam Kỳ với một chính phủ lâm thời do Nguyễn Văn Thỉnh làm Thủ tướng.

Như thế là ngay sau Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, vấn đề tương lai của VN và tương lai của Nam Bộ (về thực chất là vấn đề Độc lập và Thống nhất của VN) đã trở thành khó thỏa hiệp trong quan hệ Việt - Pháp. Đến Hội nghị Fontainebleau (khai mạc 6-7-1946), hai vấn đề ấy đã tạo thành những trở lực chính, chi phối toàn bộ tiến trình của Hội nghị.

Trong khi đó D'Argenlieu đã cố tình phá hoại Hội nghị, trắng trợn nhất là việc Pháp họp Hội nghị Đà Lạt lần thứ hai (từ 1-8-1946 đến 13-8-1946) gồm các đại biểu của Campuchia, Lào và Nam Kỳ bù nhìn để thông qua quy chế Đông Dương, trong khi vấn đề này đang được tranh cãi ở Fontainebleau. Trong điện gửi về Pháp ngày 2 - 8 - 1946, D'Argenlieu còn đề nghị: "Nếu chính phủ thấy không có khả năng đảo ngược một cách cương quyết diễn tiến của mọi sự việc thì tốt hơn hết là nên đình chỉ mọi công việc ở Fontainebleau. Tương lai của nước Pháp ở Đông Dương một lần nữa lại bị đưa ra bàn cãi tại đây, chính vào lúc mà các con chủ bài đều ở trong tay chúng ta". Thái độ của chính phủ Pháp có vẻ dè dặt hơn. Hai văn kiện mà Moutet, Bộ trưởng bộ Pháp quốc hải ngoại gửi cho D'Argenlieu ngày 19-8-1946 và 2-9-1946 (được trích dẫn trên 4 trang) phản ánh khá rõ điều này. Theo Moutet, nước Pháp đang đứng trước nhiều khó khăn, tình hình quân Pháp tại Nam Kỳ lại không sáng sủa như D'Argenlieu tưởng. Tiến hành chiến tranh để chiếm lại VN sẽ rất hao tổn và trước mắt Paris không thể giải quyết được vấn đề viện binh. Tìm cách thay thế chính phủ Hồ Chí Minh bằng một chính phủ khác cũng không kém phần nguy hiểm: "Hậu quả của một sự tan vỡ có thể sẽ khủng khiếp trong tình hình hiện nay" (6).

Vì thế, trái với ý đồ của D'Argenlieu, chính phủ Pháp đã ký Tạm ước 14-9-1946. So với chương trình được thông qua lúc đầu của Hội nghị thì những gì đã đạt được quả thật rất khiêm tốn; phải chăng vì thế tác giả đã cho Hội nghị Fontainebleau là một cuộc bàn cãi dài dòng vô bổ (Fontainebleau, ou la grande palabre)? Dù sao thì cánh cửa cho một giải pháp hòa bình vẫn còn để ngỏ: hai bên có thể sẽ gặp lại nhau vào tháng 1-1947 để giải quyết tiếp những công việc của Hội nghị Fontainebleau. "Làm thế nào để vô hiệu hóa Hòa Nội (21/9/1946 - 13/11/1946)", "Hải Phòng. Khúc dạo đầu (8/11/1946-30/11/1946)", "Hồ Chí Minh kéo

dài chờ đợi (30/11/1946 - 12/12/1946)", "Đảo chính bất thành ở Hà Nội (10/12/1946-25/12/1946); đó là các tiêu đề của những mục IX, X, XI và XII, dắt dẫn người đọc nhìn lại tiến trình từ khi VN ký với Pháp Tạm ước 14/9/1946 đến những ngày đầu của cuộc chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ được kèm chế trong một thời gian trên toàn cõi VN.

Chỉ thị của Moutet cho D'Argenlieu ngày 21-9-1946 (tức chỉ một tuần sau khi ký Tạm ước) đã được tác giả dẫn lại khá đầy đủ giúp cho người đọc thấy rằng chính phủ Pháp vẫn chưa muốn dấn thân vào một cuộc chiến tranh mới, khi mà hậu quả của chiến tranh thế giới lần thứ hai vẫn còn đè nặng lên nước Pháp. Moutet khuyến cáo D'Argenlieu: "... Trên thực tế chúng ta không được phép nghĩ đến thắng lợi của một chính sách dựa vào sức mạnh, những phương tiện quân sự của chúng ta hiện nay và sắp tới vẫn còn khá hạn chế... Phải thực hiện càng sớm càng tốt điều 9 của Tạm ước... Chính sách ấy hoàn toàn không có nghĩa là một chính sách từ bỏ (politique d'abandon). Dư luận Pháp và các giới cầm quyền ngày càng cương quyết khẳng định vị trí của Pháp ở Đông Dương...". Nhưng D'Argenlieu, Valluy, Pignon... lại luôn luôn tính toán đến chuyện dùng vũ lực ở VN. Trong khi D'Argenlieu về Pháp vận động dư luận chính giới thì Valluy tạm thay ý xúc tiến công việc chuẩn bị tại chỗ. Vì không tranh thủ được sự hậu thuẫn của chính phủ Pháp nên D'Argenlieu, Valluy, Pignon... muốn lợi dụng sự kiện Hải Phòng - Lạng Sơn để đổ lỗi cho phía VN khiêu khích, mở rộng chiến sự, đặt chính phủ Pháp trước việc đã rồi phải lao tới. Nhưng Paris vẫn dè dặt. Ngày 30/11/1946, tướng Humbert, Giám đốc Vụ quân sự thuộc Phủ Thủ tướng đã trình với Thủ tướng Pháp như sau: "Hội đồng Đông Dương đã quyết định gửi quân tăng viện sang Đông Dương. Không có sự chống đối nào đối với cách xử lý này, nếu nó ở mức hạn chế và chỉ nhằm làm một động tác sau những biến cố ở Hải Phòng. Trái lại,

nếu đó là màn mở đầu của một chính sách dùng sức mạnh ở Đông Dương thì nó có vẻ đặc biệt nguy hiểm. Nước Pháp có nguy cơ tiêu hủy một cách vô ích quân số của nó. Đông Dương có thể sẽ là một cái thùng không đáy (un tonneau des Danaïdes) đối với quân đội Pháp, bởi vì việc sử dụng sức mạnh ở Đông Dương vượt quá khả năng của nó...”

Trước thái độ do dự của chính phủ Pháp, D'Argenlieu, Valluy... trù tính một âm mưu xảo quyệt hơn, vận động Sainteny (đang ở Paris) trở sang Đông Dương, kết hợp hoạt động tình báo, lật đổ với sự đe dọa dùng vũ lực. Chỉ thị ngày 2-12-1946 của Valluy cho Sainteny (8 điểm, được trích dẫn lại gần 3 trang) và những chỉ thị bổ sung sau đấy, báo cáo của Valluy ngày 6-12-1946 cho chính phủ Pháp, cho D'Argenlieu đang ở Paris (6 điểm, được dẫn lại trên 2 trang), báo cáo của Pignon, của Sainteny sau khi ra Hà Nội..., đã minh họa rõ quỹ kế này. Nhưng từ Paris, chính phủ Pháp vẫn phát đi điều mà Tonnesson gọi là “tín hiệu ánh sáng màu da cam”, chứ không phải là màu đỏ, cũng không phải là màu xanh (7). Không cho phép làm bùng lên cuộc chiến tranh Việt - Pháp phá vỡ tình thế hiện tại, nhưng cũng không ngăn cấm dùng vũ lực ở mức hạn chế để củng cố thế lực, chờ đợi: đó là tinh thần cơ bản trong bức điện ngày 12-12-1946 của Bidault, trong chỉ thị 6 điểm ngày 11-12-1946 của Moutet.

Trong lúc ấy, Léon Blum chuẩn bị lập Nội các mới, thay thế Bidault. Đã không còn hy vọng gì thuyết phục được Paris, lại có khả năng chính phủ Léon Blum sẽ cho điều tra về “âm mưu” (complot) của bộ ba D'Argenlieu - Valluy - Pignon, những kẻ đại diện của chính phủ Pháp tại Đông Dương, theo Philippe Devillers “... phải nhanh chóng gây ra sự tan vỡ, nhưng bằng cách khiến cho VM phải chịu trách nhiệm về sự tan vỡ đó. Phải quấy phá VM đến mức họ mất kiên nhẫn, lao vào hành động bạo lực và do đấy cung cấp một duyên cớ cần thiết... Lại cũng phải chuẩn bị về chính trị

bằng cách chứng minh rằng không còn có lối thoát nào khác” (8). Tác giả gọi đấy là âm mưu đảo chính theo tinh thần của chỉ thị ngày 10-4-1946 của Valluy (9). Ngày 25-12-1946, tức là non một tuần sau sự kiện tối 19-12-1946, Sainteny mặc dù bị thương, đã điện cho D'Argenlieu vừa trở lại Sài Gòn rằng sự chống trả của VM quyết liệt hơn nhiều so với dự đoán; thời hạn dự tính cho việc giải tỏa Hà Nội và vùng phụ cận là rất thấp so với thực tế; ngày thứ năm sau khi chiến sự xảy ra có thể tạm xem như là mới đạt được vài mục tiêu mà đáng lẽ phải được giải tỏa trong vài giờ; quân đội chính quy của VM tập trung ở vùng phụ cận chưa dốc toàn lực tham chiến và lực lượng đông đảo tự vệ của họ vẫn cố thủ trong các khu vực của người bản xứ là những mối đe dọa nghiêm trọng; do đó những phần tử chống lại VM chưa dám xuất đầu lộ diện. Theo tác giả, cuộc đảo chính của D'Argenlieu, Valluy đã thất bại.

“Sự tan vỡ và huyền thoại của nó (20/12/1946 - 16/01/1947)” là tiêu đề của mục XIII, nói về những thủ đoạn xuyên tạc sự thật, tiếp tục đầu độc quan hệ Pháp - Việt của D'Argenlieu, Valluy...

Ngay từ sáng sớm ngày 20/12/1946, những thông báo mà các nhà đương cục Pháp ở Đông Dương loan truyền ra nước ngoài chỉ là những bản tố giác mà thôi. Trong nhiều năm chính nó sẽ quyết định quan điểm chính thức của Pháp và định hướng cho tất cả những chính sách của phương Tây đối với Đông Dương trong gần 4 thập kỷ .... Ba chủ đề sau đây sẽ được Pháp đặc biệt khai thác là: hành động có tính toán trước, sự xảo quyệt và sự tàn bạo của người VN, ý muốn quét sạch sự hiện diện của Pháp ở Bắc Đông Dương... Sau những nhận xét như trên, tác giả trích dẫn hàng loạt điện văn từ Cao ủy Pháp ở Sài Gòn gửi về Paris sau sự kiện đêm 19-12-1946.

Với một mục nhỏ “Đồ đốc vớt bỏ mặt nạ”, tác giả thuật lại những ý kiến, những hành động của D'Argenlieu ngay sau khi y

trở lại Sài Gòn (23-12-1946) nhằm ngăn chặn mọi sự tiếp xúc giữa chính phủ VN và chính phủ Pháp. Trước mắt, D'Argenlieu ra sức ngăn chặn cuộc gặp gỡ giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh với Moutet, đặc phái viên của Léon Blum sang Đông Dương. Ngày 25-12-1946, Moutet và đoàn tùy tùng đến Sài Gòn. D'Argenlieu đã bố trí cho Moutet gặp Lê Văn Hoạch (Thủ tướng chính phủ bù nhìn Nam Kỳ), rồi đi Pnom Penh, Vientiane. Ngày 29-12-1946, Moutet mới đến Hà Nội, ông ta được đưa đi xem những nơi đã xảy ra chiến sự. Moutet đã lặp lại những luận điệu của D'Argenlieu, và ông ta từ chối lời mời gặp mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh, rồi trở lại phía Nam để về Pháp (8-1-1947). D'Argenlieu thở phào, nhẹ nhõm: "Nhờ ơn Chúa, ông Moutet đã không có bất cứ sự tiếp xúc riêng nào với ekip Hồ Chí Minh. Thế là đã đạt được một điểm đầu tiên..." (10).

Gần như cùng một lúc với Moutet, Leclerc cũng được Léon Blum phái sang Đông Dương. Leclerc đến Sài Gòn ngày 28-12-1946, ngày hôm sau ông ra Hà Nội. Ông được biết Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi lời kêu gọi cho Léon Blum và Moutet; còn bản thân ông ta cũng nhận được một bức thư riêng của Người. Theo tác giả, Leclerc sẵn sàng đối thoại với Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng Moutet lại đang ở đâu đó. Leclerc sốt ruột: "Phải đi gặp Hồ Chí Minh... Người ta không thể để lỡ cơ hội. Moutet đang làm gì? Tôi không thể làm gì được cả, nếu không có sự đồng ý của Moutet". Tác giả không cho người đọc biết có cuộc tiếp xúc Hồ Chí Minh - Leclerc hay không. Sau khi thăm Hải Phòng và Lạng Sơn, Leclerc vào Nha Trang, và tại đây, ngày 5-1-1947, ông đã gặp Moutet, nhưng không rõ hai bên đã nói với nhau những gì; chỉ biết là trên đường ra sân bay Tân Sơn Nhất trở về Paris, Leclerc đã thổ lộ với sĩ quan hậu cần của mình rằng: "Có quá nhiều người ở đây tưởng tượng rằng bằng cách lấp đầy một cái hố với những xác chết, người ta sẽ lập lại được chiếc cầu giữa VN và Pháp"

(11).

"VN, từ ngữ bị cấm (4/1/1947 - 23/3/1947)", đó là tiêu đề của mục XIV, một mục đã phản ánh rõ nét nhất đặc trưng của tác phẩm, với gần 19 trang sách, có đến non 15 trang tư liệu.

Trước nhất là Ghi chú có tính định hướng số 9 của Pignon, Ủy viên Liên bang về vấn đề chính trị, ngày 4-1-1947. Giới thiệu văn bản này, tác giả viết: "Chiến tranh Đông Dương vẫn sẽ là không thể hiểu được đối với người nào chưa biết đến, chưa cân nhắc những từ ngữ của tư liệu riêng và bí mật trong 7 trang này". Tinh thần cơ bản của tư liệu là không nối lại thương thuyết với chính phủ Hồ Chí Minh, thương thuyết là đầu hàng; phải biến cuộc chiến tranh hiện nay thành cuộc nội chiến giữa VM và các thế lực VN chống đối VM. Tiếp đến là Thông tri ngày 15-1-1947 của D'Argenlieu. Theo tác giả, đây là một Thông tri kỳ quặc (extraordinaire), đáng được dẫn lại gần nguyên vẹn và đi vào lịch sử. Ngoài việc chính thức hóa một số quan điểm của Pignon, ở đây D'Argenlieu tập trung lý luận để phủ nhận thực thể Chính phủ Dân chủ Cộng hòa VN và cả tên gọi VN nữa. D'Argenlieu yêu cầu: "Từ ngữ VN phải bị cấm sử dụng (proscrit) trong tất cả các văn bản của chính phủ, và nếu có thể được, trong cả báo chí và đàm thoại... cần phải dùng lại những từ ngữ cũ là Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ... Mỗi khi cần phải nêu lên không phải từng bộ phận riêng mà cả tổng thể thì cần phải sử dụng những thành ngữ như các xứ An Nam (Pays annamites) hoặc các Xứ nói tiếng An Nam (Pays de Langue annamite)".

Một văn bản khác, theo tác giả cũng đáng được giới thiệu kỷ là Bị vong lục ngày 14/01/1947 mà D'Argenlieu, một lần nữa lại đặt tên là "Bước ngoặt chính trị ở Đông Dương", gửi cho Thủ tướng Léon Blum cùng vài nhân vật khác. Văn bản này (được dẫn lại trên 5 trang) đã nêu lên những quan điểm của D'Argenlieu trước tình hình mới là:

- Không thể chỉ dùng giải pháp đơn thuần về chính trị hoặc đơn thuần về quân sự.

- Mục tiêu đầu tiên là đánh bại lực lượng quân sự VM và nếu có thể được tiêu diệt nó.

- Tiếp đó là giải pháp chính trị. Nhưng không thể nối lại thương thuyết với chính phủ Hồ Chí Minh, thương thuyết với Hồ Chí Minh có nghĩa là đầu hàng. Nên nghĩ đến giải pháp Bảo Đại với việc khôi phục chế độ quân chủ hay thành lập chế độ quân chủ lập hiến.

Đang lúc này thì nền Đệ Tứ Cộng hòa Pháp được thành lập (theo Hiến pháp 27-10-1946). Ngày 16-1-1947, Vincent Auriol được cử làm Tổng thống. Ramadier làm Thủ tướng. Chính phủ mới của Pháp đã thảo luận và rất lúng túng trong việc tìm ra giải pháp cho vấn đề VN. D'Argenlieu được triệu về Paris để trình bày thêm. Cho rằng D'Argenlieu quá tuyệt đối (trop absolu) trong thái độ đối với chính phủ Hồ Chí Minh, nên chính phủ Pháp đã cách chức D'Argenlieu, chỉ định Bollaert thay thế, làm Cao ủy Đông Dương.

Đệ Tứ Cộng hòa Pháp có thể đã không chọn chiến tranh, nhưng chắc chắn là nó cũng không chọn hòa bình và cũng không đi con đường có thể tìm lại hòa bình. Đây là nhận xét của Philippe Devillers khi mở đầu mục cuối cùng, mục XV với tiêu đề "VN hóa chiến tranh (24/3/1947 - 4/1956). Thực ra mục này chỉ có ý nghĩa gia cố cho vấn đề được trồn vẹn. Tuy nhiên nó cũng giúp cho chúng ta nhận thức được một cách tổng quát cách điều hành chiến tranh của Đệ Tứ Cộng hòa Pháp trong tình thế "lực bất tòng tâm". Đó là việc Pháp thực hiện gần như đồng thời hai chiến lược: "VN hóa chiến tranh" và từng bước "Mỹ hóa cuộc chiến tranh".

Mục này còn cung cấp cho người đọc một chi tiết để hiểu rõ hơn chính phủ Mendès France. Thực hiện Hiệp định Genève, ngày 17-8-1954, Sainteny được cử làm Tổng Đại lý (Délégué général) của Cộng hòa Pháp tại Bắc VN. Ngày 21-10-1954, từ Hà Nội

Sainteny gửi về cho Bộ trưởng Guy la Chambre ở Paris một điện văn. Trong bức điện này có đoạn như là "lời sám hối" về hành động của Pháp trong thời gian trước: "Nhiều cố gắng của chúng ta để giải quyết vấn đề VN đầy lo âu đã bị thất bại, vì những ý đồ của chúng ta đã không trong sáng (nos intentions n'étaient pas limpides). Rất thông thường ở xứ này là chúng ta đã cố gắng lấy lại bằng tay này những cái gì mà chúng ta đã trao bằng tay kia...". Có đoạn lại như là sự phản ứng của lương tri Sainteny được thức tỉnh trước một âm mưu mới mà ông ta được giao: "Nhưng một lần nữa, ý đồ của chúng ta lại không có vẻ thật sáng rõ (nos intentions ne paraissent pas très claires) trước mắt những kẻ thù hôm qua của chúng ta. Thành thực mà nói, tôi cũng phải thú nhận là những ý đồ ấy cũng không sáng rõ hơn trước mắt của tôi... Tôi yêu cầu Ngài xin với Thủ tướng Mendès France đừng để tôi phải ở lâu hơn nữa trong tình trạng mập mờ... Tôi cần phải biết là liệu tôi có thể dần bước vào đường lối của Genève, với tất cả những việc cần làm tiếp sau nó... hay là tôi ở đây là để đánh lừa (pour donner le change), và bằng sự hiện diện của tôi, làm yên lòng những kẻ đối thoại với chúng ta, trong khi một chính sách cứng rắn sắc nét có thể lại được thực hiện ở chỗ khác. Đối với một mưu đồ như thế, không thể nào tôi tự đưa mình vào đó..." (12).

"Thật bố công", đây là tiêu đề của mấy trang cuối cùng, kết thúc tác phẩm. Tác giả như muốn làm một cuộc tính sổ chiến tranh về phía Pháp: "... Pháp đã thất bại trong chiến tranh Đông Dương. Đến năm 1954, ở VN, Pháp lại trở về ở cái điểm của tháng Hai năm 1946, thêm vào đó là những người chết, những người bị thương và tàn phế, những đổ nát và hận thù. Cuối cùng nước Pháp đã bị trục xuất khỏi VN bởi ông bạn đồng minh Mỹ của mình. Tóm lại, một thảm họa về người và phương tiện vật chất; và một kết quả đáng thương hại...". Tác giả như nức nức tình thế của tháng Ba năm

1946, một tình thế mà theo tác giả chỉ trong gang tấc (à deux doigts) có thể đạt được một sự thỏa hiệp lâu dài với tinh thần quốc gia (dân tộc) VN. Nhưng chưa đầy 6 tháng, mọi việc đã xô đẩy về phía chiến tranh, "một cuộc chiến tranh nói chung lại là hoàn toàn vô ích".



Tiếp theo "Lịch sử VN từ 1940 đến 1952", "Paris - Sài Gòn - Hà Nội" thật sự là một đóng góp mới của Philippe Devillers vào việc làm sáng rõ những tiền đề trực tiếp dẫn đến cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương sau chiến tranh thế giới thứ hai. Trước hết là bằng tư liệu; và sự tinh ý của tác giả ở phương diện này là không tự lặp lại mình, không lặp lại những gì mà người đọc có thể tìm thấy ở những người nghiên cứu khác. Nhưng không phải chỉ bằng tư liệu, mà cùng với tư liệu là một sự quan sát và lý giải bình thần của tác giả với ý nguyện "có sao, nói vậy". Về phía Pháp, như trên đã lược thuật; còn đối với VN, những cố gắng của Hồ Chí Minh, từ khi VM còn trong bí mật cho đến lúc chiến tranh đã là hiển nhiên, là nhằm thiết lập mối quan hệ theo tinh thần mới, thân hữu và bình đẳng, cùng nhân nhượng lẫn nhau vì lợi ích chung giữa hai dân tộc Việt - Pháp, đều được tác giả trân trọng, phản ánh như nó vốn có.

Tuy nhiên, với "Paris - Sài Gòn - Hà Nội", người đọc thấy tác giả vẫn đang còn dừng lại ở những người chịu trách nhiệm trực tiếp trong bộ máy nhà nước ở Pháp và tại Đông Dương. Người đọc cũng thấy được tác động của tình hình nước Pháp lúc bấy giờ đối với thái độ của chính phủ Pháp về vấn đề VN. Nhưng mối quan hệ giữa đường lối chính trị chi phối toàn bộ nước Pháp với đường lối do những người cầm quyền thực thi ở Đông Dương thì chưa thật sáng rõ. Do đó người đọc dường như đang cùng chung dòng duy nghĩ với Daniel Hémery là "Cho đến nay những công trình của các nhà sử học đều chỉ hướng vào những diễn viên, những ý kiến và những quyết định của họ.

Tất nhiên đó là những dữ kiện chính, nhưng không đủ, bởi vì nó vẫn che giấu những quyết định sâu xa ở ngay trong lòng xã hội Pháp đã dắt dẫn những chính phủ kế tiếp nhau gợi ý hoặc bao che cho những hành động của những người đại diện của Pháp ở Đông Dương" (13).

Lịch sử của cuộc chiến tranh Đông Dương với mọi việc được sáng rõ là một công trình còn cần phải biên soạn (14); qua ý kiến ấy, Philippe Devillers như muốn nói với người đọc về vị trí mà ông đã dành cho "Paris - Sài Gòn - Hà Nội". Do đó khi đòi hỏi những gì nhiều hơn ở "Paris - Sài Gòn - Hà Nội" chính là đồng thời chúng ta khẳng định giá trị của nó, ở mục tiêu "chưa phải là tiếng nói cuối cùng" mà tác giả dành cho nó. Dù mục tiêu có khiêm nhường, "Paris - Sài Gòn - Hà Nội": vẫn đáng được trân trọng như là một nguồn thông tin phong phú, một công trình khoa học chặt chẽ, một sự giả của tinh thần hữu theo tinh thần mới giữa VN và Pháp.

#### CHÚ THÍCH:

- (1) Philippe Devillers - "Paris - Saigon - Hanoi". Editions Gallimard Julliard, 1988.
- (2) Ph.Devillers. "Histoire du VN de 1940 à 1952". Seuil, Paris, 1952.
- (3) (5) (6) (8) (10) (11) (12) Ph.Devillers. "Paris - Saigon - Hanoi". Sdd, tr.131; 166; 214; 293; 324, 368-369.
- (4) Võ Nguyên Giáp - "Những chặng đường lịch sử". Nxb Văn học. Hà Nội, 1977. tr.432-509.
- (7) Tonnesson- "1946: Déclenchement de la guerre d'Indochine" - Xem thêm bài "Đọc sách" giới thiệu cuốn sách này của Tonnesson trong NCLS Số 1 (254), tháng 1+2 năm 1991, tr.87-92.
- (9) Ngày 7-4-1946, trong Chỉ thị gửi cho Valluy, D'Argenlieu đã thông báo cho Valluy biết ý đồ sẽ thành lập chính phủ lâm thời Nam Kỳ (bù nhỉnh) và yêu cầu Valluy chủ động đối phó với phản ứng của VN Dân chủ Cộng hòa. Thực hiện Chỉ thị trên, ngày 10-4-1946 Valluy chỉ thị cho cấp dưới của mình ở Bắc-VN là sau khi đến đồn trú ở một địa phương phải nhanh chóng bổ sung bằng sự nghiên cứu một loạt biện pháp để chuyển hình thức từ một kế hoạch thuần túy quân sự thành một "đàn cảnh của một cuộc đảo chính" (scénario de coup d'Etat).
- (Theo: "Paris - Saigon - Hanoi", tr. 179 và "Những chặng đường lịch sử", tr.554).
- (13) Daniel Hémery- "Ho Chi Minh- De l'Indochine au VN". Gallimard, 1990, tr.148.
- (14) Ph.Devillers - "Paris - Saigon - Hanoi", Sdd tr.375.
- (Nguyễn văn: "L'histoire "définitive" de la guerre d'Indochine reste à écrire").

## GIỚI THIỆU SÁCH

\* **STEIN TONNESSON - "THE VIETNAMESE REVOLUTION OF 1945 - ROOSEVELT, HO CHI MINH AND DE GAULLE IN A WORLD AT WAR** ("Cuộc Cách mạng Việt Nam năm 1945 - Rudoven, Hồ Chí Minh và Đờ Gôn trong một thế giới chiến tranh"). PRIO (International Peace Research Institute, Oslo. Sage Publications - London, New-York, New Delhi, 1991, 458 pp, 22 x 17 cm.

Stein Tonnesson là một nhà sử học, nghiên cứu viên của Viện Nghiên cứu Hòa Bình Thế giới của Na Uy. Năm 1987, ông đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách in bằng chữ Pháp: "1946: Déclenchement de la Guerre d'Indochine" ("Năm 1946: Sự bùng nổ của cuộc chiến tranh Đông Dương") Nxb l'Harmattan). Trong cuốn sách "The Vietnamese...at War" xuất bản lần này viết về Cách mạng tháng Tám 1945, tác giả đã phân tích từ rất nhiều nguồn sử liệu được khai thác từ những xuất bản phẩm, đặc biệt là từ các kho lưu trữ của nhiều nước để phát biểu quan điểm của ông về sự kiện lịch sử vĩ đại đó. Cuốn sách gồm có 12 chương, không kể phần khái luận, trong đó tác giả đã phân tích một cách rất cặn kẽ và sắc sảo về tình hình thời cuộc trên thế giới và ở VN trong bối cảnh khốc liệt của cuộc Thế chiến II. Tác giả cũng phân tích các hoạt động của các tầng lớp xã hội, các tổ chức chính trị ở VN lúc đó để khẳng định rằng trong thời điểm ấy Đảng Cộng sản Đông Dương là lực lượng mạnh hơn cả, đã thực sự giành địa vị chủ động và cuối cùng đã trở thành lực lượng nắm được chính quyền trong cuộc Cách mạng tháng Tám 1945. Tác giả cũng dành nhiều trang để phân tích các yếu tố quốc tế đã tác động mạnh mẽ vào Đông Dương vào thời điểm trước và sau khi kết thúc cuộc Thế chiến II như: Nhật Bản, Trung Hoa, Pháp và Hoa Kỳ. Tác giả còn nhấn mạnh đến vai trò của những nhân vật lịch sử như Rudoven, Hồ Chí Minh, Đờ Gôn; đặc biệt là Tổng thống Rudoven và chính sách của Hoa Kỳ đối với các thuộc địa của Pháp, trong đó có Đông Dương, những mối quan hệ bí mật giữa Hoa Kỳ và các chiến sĩ Việt Minh diễn ra vài tháng trước khi Cách mạng tháng Tám bùng

nổ. Tác giả cũng nhấn mạnh đến tình trạng "bỏ trống chính quyền" (power vacuum) ở VN sau khi phát xít Nhật bị đánh bại trong cuộc Thế chiến II để cho rằng cuộc cách mạng do những người Cộng sản VN lãnh đạo là biểu hiện của một khả năng biết chớp lấy "cơ hội lịch sử" một cách tài tình để lấp "chỗ trống chính quyền" mà không phải là kết quả của một đường lối cách mạng được hoạch định và tiên liệu (was not the result of careful revolutionary planning or correct predictions). Đó là nhận định khác biệt của tác giả về cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 ở VN, và nó cần được thảo luận trên tinh thần thực sự cầu thị, khách quan, khoa học; bởi lẽ nhận định này khác với những quan điểm của giới sử học mác xít khi nghiên cứu, trình bày về cuộc cách mạng này. Tuy vậy cần khẳng định rằng đây là một cuốn sách viết về Cách mạng tháng Tám 1945 ở VN có quy mô lớn, chứa đựng những nguồn sử liệu rất phong phú và đặc biệt là nó bày tỏ một thái độ thiện chí của một nhà sử học nước ngoài đối với lịch sử dân tộc VN.

\* **JEAN VAN MAI - "CENTENAIRE DE LA PRÉSENCE VIETNAMIENNE EN NOUVELLE CALÉDONIE 1891- 1991"** ("Một trăm năm sự hiện diện của người VN ở Tân Đảo") Points d'Histoire - Centre territorial de Recherche et de Développement Pédagogiques. Nouméa 1992, 105 pp, 18 x 27 cm.

Cuốn sách "Centenaire de la ... 1891-1991" này do Trung tâm nghiên cứu và phát triển giáo dục của Tân Đảo xuất bản nhân kỷ niệm 100 năm sự có mặt của cộng đồng người VN ở hòn đảo nói trên vốn là thuộc địa, và nay là lãnh thổ hải ngoại của nước Pháp. Tác giả của cuốn sách, ông Jean Van Mai là một người gốc Việt đã nổi tiếng với tác phẩm được xuất bản trước đây có nhan đề là "Chân Đàng, les Tonkinois de Calédonie au temps colonial" ("Chân Đàng, những người dân Bắc Kỳ ở Tân Đảo thời thuộc địa") được nhận Giải thưởng Á châu năm 1981 của Hội những nhà văn sử dụng Pháp ngữ (ADELF).

Với cuốn sách xuất bản lần này, tác giả viết về lịch sử của sự hình thành các cộng đồng dân cư nói chung, và cộng đồng người VN nói riêng ở đây gắn liền với quá trình phát triển của Tân Đảo. Tân Đảo đã được Thuyền trưởng James Cook nổi tiếng phát hiện và đặt chân lên đầu tiên vào năm 1774; khi đó nơi đây là một hòn đảo hoang vu của những thổ dân mà Châu Âu chưa từng biết tới. Cho đến năm 1853, Napoléon III đã cử Đô đốc Febvrier Despointes đưa hạm thuyền tới đảo vào đến tháng 2-1854 thì Pháp áp đặt quyền thống trị của đế quốc này ở đây. Việc phát hiện ra những mỏ kền ở Tân Đảo vào năm 1873 đã mở đầu cho sự phát triển của hòn đảo này và nó đòi hỏi nhu cầu nhân công rất lớn. Trong khi người dân bản địa ở Tân Đảo có xu hướng ngày càng giảm đi, thì trái lại người Trung Hoa (từ 1884), người Nhật Bản (từ 1892) và người Giava (từ 1895) đã kéo đến đây để bổ xung vào lực lượng khai khẩn Tân Đảo. Ngày 12-3-1891, chuyến tàu đầu tiên xuất phát từ cảng Hải Phòng đã cập bến cảng Chérifon ở Nouméa đưa 791 người VN (trong đó có khoảng 50 phụ nữ) đầu tiên đến Tân Đảo. Phần lớn số người VN đến Tân Đảo lần này vốn là các tù nhân khổ sai ở Côn Đảo, chỉ có 41 người là tình nguyện đến lao động ở đây bằng những hợp đồng lao động giữa họ với giới chủ mà thôi, những người này thường được gọi là "Chân Đẳng". Tiếp theo đó, nguồn nhân lực rất dư thừa của đồng bằng Bắc Bộ VN (chủ yếu là dân cư ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Hà Nam, Hải Dương) đã liên tục cung cấp nhân công cho Tân Đảo, tạo nên một cộng đồng người VN ngày càng đông đúc ở hòn đảo này. Cho tới năm 1929 đã có ngót 6500 người VN ở Tân Đảo.

Cuốn sách cũng trình bày những điều kiện làm việc và sinh hoạt của cộng đồng người VN ở Tân Đảo trong 100 năm qua, cùng với sự ra đời của những tổ chức xã hội và những hoạt động chính trị của cộng đồng người Việt Nam yêu nước luôn luôn hướng về Tổ quốc.

Cuốn sách còn được minh họa bằng nhiều hình ảnh, tư liệu có giá trị giúp cho người đọc hiểu một cách đầy đủ, sâu sắc hơn về đời sống vật chất, văn hóa, văn nghệ và tình cảm

của một bộ phận người VN xa Tổ quốc ở trên hòn đảo này, cũng như những hoạt động kinh tế (chủ yếu là khai khoáng) của các nhà tư bản Pháp ở đây.

**\* LE MONDE INDOCHINOIS ET LA PÉNINSULE MALAISE** (Thế giới Ấn Độ China và bán đảo Mã Lai) Kuala Lumpur 1990, 163pp, 14 x 20cm

Đây là tập kỷ yếu công bố những báo cáo khoa học của đoàn đại biểu Pháp tại Đại hội Quốc tế lần thứ hai về Văn minh Mã Lai do Bộ Văn hóa và Du lịch Malaixia tổ chức từ ngày 15 đến ngày 20-8-1989 tại Thủ đô Kuala Lumpur.

Tập kỷ yếu gồm có 10 báo cáo khoa học đề cập tới nhiều nội dung liên quan đến chủ đề Văn minh Mã Lai nói chung như: "Sự phát triển của ngôn ngữ Mã Lai" (của L.Metzger, tr.151-163); "Thế giới Mã Lai sau cuộc Cách mạng Pháp" (của P.Labrousse, tr.141-150); "Thế giới Mã Lai và thế giới Trung Hoa. Quan hệ nghệ thuật" (của Jacques Hergoualch, tr.115-140); "Akayet Inra Patra: bản dịch tiếng Chăm của Hikayat Mã Lai Indraputera (của G.Moussay, tr.101-114); "Ảnh hưởng của văn học Mã Lai đối với văn học Thái Inao (của G. Delouche, tr.81-100); "Người Mã Lai ở Campuchia đối diện với sự thiết lập sự bảo hộ của nước Pháp" (của P.Lamant, tr.69-80); "Cộng đồng Mã Lai Hồi giáo ở Campuchia (từ cuối thế kỷ 16 cho tới triều vua Hồi giáo Ramadipat đệ nhất" (của Ma.Phoeun, tr.47-68); và ba bản báo cáo khoa học có liên quan đến lịch sử VN là:

- "Đại cương về một vài quan hệ hàng hải và thương mại giữa thế giới Ấn Độ China với bán đảo Mã Lai từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 18" (của P.B.Lafont, tr.1-18); đề cập đến những hoạt động thương mại giữa các quốc gia trong hai khu vực này, chủ yếu là việc họ sử dụng các phương tiện giao thông vận tải trên biển, về sự hình thành các hải cảng và vai trò của các nước phương Tây như Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha v.v... Các hải cảng nằm trên bờ biển của nước VN hiện tại như Hội An, Quy Nhơn cũng đã đóng những vị trí quan trọng trong thời kỳ lịch sử này.

- "Về hai ông Hoàng ở Vương quốc Champa. Vai trò của họ trong đời sống xã

hội, chính trị và tôn giáo ở Vương quốc này” (của Po Dharma, tr.19-27): chứng minh vai trò và những đóng góp quan trọng của các cư dân và của nền văn hóa Mã Lai đối với Vương quốc Champa, trong đó có hai ông Hoàng Mã Lai. Người thứ nhất từ Panduranga, một vùng ở phía Nam của Champa đến, và người thứ hai không rõ tên, chỉ gọi là Lasama từ biển đổ bộ vào Vương quốc Champa.

- “Những mối quan hệ giữa VN với thế giới Mã Lai cho tới giữa thế kỷ 19” (của

Nguyễn Thế Anh, tr.29-45): Tác giả khẳng định rằng do làm chủ được kỹ thuật đi biển từ rất sớm nên các cư dân Mã Lai ở vùng ven biển Đông Nam Á đã có quan hệ với các vùng đất khác trong khu vực từ Ấn Độ tới Trung Hoa; tuy nhiên các nguồn tư liệu về vấn đề này không nhiều lắm. Báo cáo cũng trình bày những bằng chứng về quan hệ giữa VN với thế giới Mã Lai qua các thời kỳ lịch sử: từ đầu cho đến thế kỷ 19.

QUỐC ANH

## VỀ VIỆC PHÁP ...

(Tiếp theo trang 76)

Tất nhiên với việc tăng Ngân sách, tăng thuế lên như vậy, chính quyền thuộc địa Pháp có sử dụng một phần chi tiêu vào các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội; song những số tiền chi tiêu ấy rất nhỏ bé, ví như: về giáo dục: năm 1940: 15.000.000\$ (7,7% Ngân sách Đông Dương và Ngân sách các xứ), năm 1944: 29.000.000\$ (8,3% Ngân sách Đông Dương và Ngân sách các xứ); về y tế: năm 1943: 15.500.000\$ (6% Ngân sách Đông Dương và Ngân sách các xứ) (10).

Do đó, dưới ách thống trị tàn bạo của đế quốc Pháp và phát xít Nhật, nhân dân Đông Dương nói chung, nhân dân VN nói riêng, nhất là các tầng lớp nhân dân lao động, vô cùng cực khổ; ví như ở Hà Nội, giá sinh hoạt vào năm 1945 đắt gấp 25 lần năm 1939; nông dân phải bán thóc cho chính quyền thuộc địa tới 3/4 số sản phẩm mà họ thu hoạch được, còn giá thu mua gạo do chính quyền ấn định cho họ là 53\$/1 tạ, trong khi đó giá bán gạo ở thị trường tự do là 700\$ - 800\$/1 tạ; một người lực điền đi làm thuê trong 2 tháng chỉ được trả 24\$,00 tiền công, nhưng anh ta lại phải mua vải may với giá 10\$,00 1 mét thì làm sao may đủ cho mình một bộ quần áo ngắn hết chừng 3m vải, nên anh ta cứ luôn luôn ăn mặc rách rưới (11).

Nạn thiếu thốn, nạn đất đỏ, nạn thiếu ăn, nạn thiếu mặc... đã hành hạ người dân lao động ở thành thị cũng như ở nông thôn nước ta trong những năm sống dưới ách thống trị của Pháp-Nhật.

Tóm lại, những số liệu mà chúng tôi giới thiệu trong bài viết nhỏ này tuy chưa thật đầy đủ, nhưng cũng là những bằng chứng cụ thể về sự cướp bóc của hai đế quốc Pháp - Nhật đối với nhân dân Đông Dương nói chung, và nhân dân Việt nam nói riêng; nó cũng bộc lộ sự yếu hèn của chính quyền Pháp ở xứ này trước sự lấn át của phát xít Nhật. Hậu quả tất yếu của chính sách tước đoạt đó là nạn chết đói năm Ất Dậu 1945 xảy ra ở nước ta, đồng thời là lòng căm thù cao độ của nhân dân Đông Dương đối với Pháp - Nhật đã dẫn tới cuộc Cách mạng Mùa thu 1945.

## CHÚ THÍCH:

(1) (2) (3) (4) (5) Cục Lưu trữ Nhà nước. Trung tâm lưu trữ quốc gia I. Phòng Toàn quyền Đông Dương. Hồ sơ số 271.

(6) Decoux - “À la barre de l’Indochine”. Libraire Plon, Paris, 1949, tr.446.

(7) (8) (9) “Annuaire statistique de l’Union Française Outre-mer: 1939-1946” Dẫn theo: Trần Huy Liệu - Nguyễn Lương Bích-Nguyễn Khắc Dạm - “Xã Hội VN trong thời Pháp - Nhật”. Quyển I. Nxb Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957, tr.143,144.

(10) (11) Trần Huy Liệu - Nguyễn Khắc Dạm - “Xã hội VN trong thời Pháp - Nhật”. Quyển II. Nxb Văn - Sử - Địa - Hà Nội, 1957, tr 36,45,69,77,74 - 75.

## **HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ PHAN CHÂU TRINH VÀ HUỲNH THỨC KHÁNG**

**T**rong khuôn khổ hoạt động kỷ niệm 120 năm ngày sinh của cụ Phan Châu Trinh (1872-1992) và 45 năm ngày mất của cụ Huỳnh Thúc Kháng (1947-1992), Tỉnh ủy và UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng phối hợp với Viện Sử học và Hội Khoa học lịch sử VN đã tổ chức Hội thảo khoa học về cuộc đời và sự nghiệp của hai nhà chí sĩ nói trên trong hai ngày 8 và 9/9-1992 tại thành phố Đà Nẵng.

Hơn 40 bản tham luận gửi đến tham gia Hội thảo khoa học lần này đã đề cập đến những nội dung sau đây:

- Công bố tư liệu lịch sử mới được phát hiện về Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng.

- Phân tích, nhận định, đánh giá về vai trò lịch sử của Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng.

- Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu về Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng.

- Những vấn đề mới cần được tiếp tục nghiên cứu về Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng.

Trong số các tham luận gửi đến Hội thảo khoa học, chỉ có khoảng 10 bản nghiên cứu riêng về Huỳnh Thúc Kháng. Những vấn đề đặt ra đối với cụ Huỳnh như cá tính, nguồn gốc xuất thân, quan hệ xã hội, quá trình diễn biến tư tưởng... của Cụ cũng tương đối rõ và cũng dễ thống nhất ý kiến với nhau. Những nhận định, đánh giá về nhà chí sĩ này về cơ bản không có gì mới lạ so với những ý kiến mà chúng ta thường gặp. Đó là ý kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá về Cụ Huỳnh: "Cụ Huỳnh là một người học hành rất rộng, chí khí rất bền, đạo đức rất cao... Cụ Huỳnh là người mà giàu sang không làm xiêu lòng, nghèo khổ không làm nản chí, oai vũ không làm sờn gan...

Cả đời Cụ Huỳnh không cầu danh vị, không cầu lợi lộc, không thèm làm giàu, không thèm làm quan. Cả đời Cụ Huỳnh chỉ phấn đấu cho dân được tự do, nước được độc

lập".

Về nhà yêu nước Phan Châu Trinh, thì trong Hội thảo khoa học lần này đã có nhiều tham luận nghiên cứu khá toàn diện, phong phú về Cụ và cũng có nhiều vấn đề mới, nhiều phương pháp tiếp cận đối tượng được đặt ra để bàn bạc. Có tác giả cho rằng tư tưởng "bất bạo động", "ý Pháp cầu tiến bộ" của Cụ là đúng đắn, là "xuất phát từ sự lý giải những tiền đề, những điều kiện lịch sử". Đường lối đó "cũng từng xảy ra ở nhiều quốc gia đương thời đang cùng cảnh ngộ và mục tiêu đấu tranh như J.Rizal của Philippin, Raden A.Kartini của Indônêxia, M. Gandhi của Ấn Độ... đã được lịch sử của các dân tộc đó và lịch sử thế giới đánh giá cao". Nhiều tác giả cũng điếm lại toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của Phan Châu Trinh để khẳng định tầm vóc to lớn của Cụ trong những diễn biến lịch sử của dân tộc VN trong những thập kỷ trước và đầu thế kỷ XX, nhấn mạnh đến những bi kịch lịch sử trước khúc quanh của thời đại. Đồng thời các tác giả cũng phân tích những mối quan hệ giữa Cụ với các xu hướng khác trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc VN đương thời, với xu hướng cách mạng bạo động của Phan Bội Châu và khẳng định rằng trong điều kiện lịch sử VN ở đầu thế kỷ XX thì xu hướng chính trị và những hoạt động của Cụ đã có tác dụng tích cực nhất định đến phong trào cách mạng của nước ta ở thời đó. Tư tưởng dân chủ và dân quyền mà Cụ đề xướng là phù hợp với xu thế của thời đại. Dưới ảnh hưởng của xu hướng chính trị và những hoạt động sôi nổi của Cụ, một cuộc vận động cải cách dân chủ rộng lớn đã được phát động tại miền Trung và nhanh chóng lan rộng ra trong cả nước, tấn công quyết liệt vào hệ tư tưởng phong kiến, đòi phát triển công cuộc cải cách văn hóa, xã hội, kinh tế... Cụ là một trong số những người đầu tiên có tư tưởng dân chủ ở VN. Nhưng chủ trương cải cách ôn hòa, "ý Pháp cầu tiến bộ" của Cụ cũng có lúc gây khó khăn, trở ngại cho xu hướng cách mạng bạo động, và thực dân Pháp đã lợi dụng điều đó để hạn chế sự phát triển của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở VN đang chuyển sang khuynh hướng mới. Mặc dù vậy, Cụ đã xuất

hiện trên vũ đài chính trị ở nước ta vào đầu thế kỷ XX với tư cách là một nhà yêu nước khả ị khái, trung thực, bất khuất trước cường quyền, một sĩ phu tiên bộ, suốt đời hăng hái và kiên trì phấn đấu cho việc phát huy dân chủ, dân quyền ở VN. Cụ có một vị trí cao trong lịch sử phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở nước ta vào đầu thế kỷ XX. Khi còn sống, Cụ xứng đáng là một người khởi xướng, một lãnh tụ cho một xu hướng cứu nước, và khi chết, uy tín lớn lao của Cụ đã tạo nên một cao trào thức tỉnh tinh thần dân tộc của nhân dân ta, đúng như Nguyễn Ái Quốc đã từng nhận định: “Năm 1926 có một sự thức tỉnh trong toàn quốc tiếp theo sau cái chết của nhà quốc gia chủ nghĩa Phan Châu Trinh”.

Trong cuộc Hội thảo khoa học lần này, còn có một số tham luận đề cập đến những đóng góp của Phan Châu Trinh trong lãnh vực văn thơ yêu nước và cách mạng, trong đó

có sự đóng góp đáng kể nhất của Cụ cho văn học VN là văn chương chính luận.

Điều cần nói thêm ở đây là ngay trong Hội thảo khoa học lần này, vấn đề phân tích, nhận định và đánh giá đối với một số biểu hiện tư tưởng, chủ trương, đường lối cứu nước và thái độ ứng xử của Phan Châu Trinh đối với thời cuộc lúc bấy giờ, đối với đường lối cách mạng bạo động của Phan Bội Châu, cũng như mối quan hệ tình cảm giữa Phan Châu Trinh với Phan Bội Châu, với chính quyền thống trị của thực dân phong kiến ở VN, với một số chính khách người Pháp v.v... vẫn còn có nhiều ý kiến phân vân. Đó cũng là điều dễ hiểu ở bất cứ cuộc Hội thảo khoa học nào, và đó cũng chính là những vấn đề tồn tại mà các nhà khoa học sẽ phải tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ thêm trong tương lai.

#### CHƯƠNG THẦU

### HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ “NGUYỄN MẬU KIẾN VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA DÒNG HỌ ÔNG TRONG LỊCH SỬ”.

Ngày 28-10-1992, tại Hà Nội Viện Sử học VN, Hội Khoa học lịch sử VN phối hợp với Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thái Bình đã tổ chức Hội thảo khoa học về “Nguyễn Mậu Kiến và những đóng góp của dòng họ ông trong lịch sử”.

Đã có 17 bản báo cáo khoa học của các nhà nghiên cứu sử học, nghiên cứu lịch sử quân sự, nghiên cứu văn học ở trung ương và địa phương gửi đến tham gia Hội thảo khoa học, giới thiệu một cách toàn diện về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Mậu Kiến (1819-1879), một văn thân-quan lại yêu nước, quê ở làng Động Trung, nay là thôn 7, xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Ông là một trong những nhân vật có tư tưởng chủ chiến đến cùng ở nước ta vào cuối thế kỷ XIX khi thực dân Pháp đến xâm lược. Khi chúng đánh ra Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873), ông cũng là người xướng nghĩa đầu tiên ở Thái Bình và đã tích cực chống ngoại xâm ngay trên quê hương, trong đó có sự đóng góp của hàng nghìn nghĩa quân và hai con trai ông là Nguyễn Hữu Cương và Nguyễn Hữu Bản. Ngoài ra, ông còn góp nhiều công sức vào sự nghiệp văn hóa, xã hội,

giáo dục ở quê hương ngay lúc sinh thời cũng như sau khi ông từ trần.

Đáng chú ý là bên cạnh phần giới thiệu về Nguyễn Mậu Kiến, trong nhiều báo cáo khoa học, các tác giả cũng nêu lên truyền thống yêu nước và những đóng góp của gia đình Nguyễn Mậu Kiến vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta ngay từ cuối thế kỷ XIX cho đến khi Đảng Cộng sản VN ra đời, với những gương mặt tiêu biểu như Nguyễn Hữu Bản, Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Thị Hồng Định, Nguyễn Công Thu, Nguyễn Danh Đối, v.v. đã được nhiều cuốn sách xuất bản từ cuối những năm 1918 cho đến nay giới thiệu.

Gia đình Nguyễn Mậu Kiến thực sự là một gia đình yêu nước, cách mạng rất tiêu biểu ở Thái Bình.

Để góp phần vào Hội thảo khoa học này, trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 3 (262), năm 1992 đã công bố một số bài viết về chủ đề nói trên.

Ngoài ra, một tập kỷ yếu về Hội thảo khoa học này cũng sẽ được xuất bản trong thời gian gần đây.

# TỔNG MỤC LỤC

## TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ (Năm 1992)

### I- VẤN ĐỀ CHUNG

- Tạp chí NCLS - Phương hướng, mục tiêu hoạt động của Tạp chí NCLS năm 1992. I (260).
- Diệp Đình Hoa - Thực tiễn và triết lý sinh thái nhân văn của người Việt trong nông nghiệp. I (260).
- Lê Thành Lan - Tuần lễ và "lịch sao" vĩnh cửu. I. (260).
- Lê Ngọc Canh - Người Chăm và xứ sở Champa. II (261).
- Lưu Hùng - Tìm hiểu thêm về một khía cạnh của xã hội cổ truyền trong các tộc người bản địa ở Trường Sơn - Tây Nguyên. Sự nảy sinh quan hệ bóc lột. II (261).
- Dới Dật - Quá khứ, hiện tại, tương lai của nền sử học mới ở Trung Quốc. II (261).
- Nguyễn Thường - Lịch với lịch sử kinh tế, chính trị và chiến tranh. III (262).
- Phan Phương Thảo - Vài số liệu thống kê 16 năm tạp chí Nghiên cứu lịch sử (1975-1990). III (262).
- Phan Đại Doãn - Vũ Hồng Quân - Thị tứ - Hiện tượng đô thị hoá (qua tư liệu tỉnh Bình Định) IV (263).
- Lê Ngọc Canh - Đình làng chài Vạn Vi. VI (265).

### II - VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI TRONG NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

- Đinh Ngọc Bảo - Về việc xây dựng chương trình môn học lịch sử thế giới theo học phần. I (260).
- Phan Ngọc Liên - Trịnh Tùng - Nguyễn Thị Côi. Giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ qua môn lịch sử. II (261).
- Hoàng Đình Chiến - Về việc sử dụng tài liệu tham khảo trong dạy, học lịch sử ở trường Phổ thông Trung học hiện nay. III (262).

### III - LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VN.

- Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền - Tình hình phân phối ruộng đất trong một số xã ở vùng Quỳnh Côi (Thái Bình) (cuối thế kỷ XVIII- đầu thế kỷ XIX). I - (260).
- Lê Trần Đức - Vài nét về Quân y VN thời xưa. I - (260).
- Lê Hồng Long - Bùi Hồng Nhân - Cẩm Thanh - Về Bùi Tá Hán (?-1568). I. (260).
- Đỗ Văn Ninh - Bia Nghè trường Giám. I (260); II (261); III (262); IV (263).
- Trương Hữu Quỳnh - Vấn đề ruộng đất bỏ hoang ở đồng bằng Bắc Bộ buổi đầu thời Nguyễn. II (261).
- Đỗ Bang - Phố cổ Thanh Hà (Huế). II (261).
- Nguyễn Cảnh Minh - Nguyễn Phú Lợi. Vài nét về công cuộc khai hoang, thành lập ấp Văn Hải (huyện Kim Sơn - Ninh Bình). III (262).
- Nguyễn Đức Toàn - Vài nét về nghề kim hoàn ở VN. III (262).
- Minh Tú - Về trận Tốt Động (11-1426). III (262).
- Nguyễn Văn Thành - Chuông chùa An Xá (huyện Gia Lâm - Hà Nội) đúc năm Canh Ngọ (1690) liên quan đến quê hương Lý Thường Kiệt. III (262).
- Nguyễn Hữu Uân - Những ghi chép sai lầm về danh nhân lịch sử tỉnh Thanh Hóa. III (262).
- Lê Trọng Khánh - Những tín hiệu nhận từ bản lược đồ địa danh - ngôn ngữ Việt cổ, bước đầu góp phần vào việc tiếp cận một số vấn đề lịch sử cổ đại VN. IV (263).
- Nguyễn Phan Quang - Phan Văn Hoàng - Một số nhận định của Philippe Langlet về hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn. IV (263).
- Trương Hữu Quỳnh - Công cuộc cải tổ và xây dựng Nhà nước pháp quyền thời Lê Thánh Tông (1460-1497). VI (265).
- Bùi Thị Tân - Nghề rèn làng Hiền Lương (Huế) và tổ chức "hàng kinh". VI (265).
- Đỗ Thị Minh Thúy - Chữ trung ở Nguyễn Bình Khiêm trong quan hệ với nhà Mạc. VI (265).
- Nguyễn Khắc Đạm - Vị trí, kích thước của thành Thăng Long, Tử Cấm thành và Đông cung. VI (265).

### Chuyên đề về Hồ Quý Ly và nhà Hồ

- Phan Huy Lê - Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ. V (264).
- Văn Tạo - Từ Hồ Quý Ly, nhìn nhận lại một số cải cách trong lịch sử. V (264).
- Trần Bá Chí - Nguồn gốc Hồ Quý Ly và dòng họ Hồ. V (264).
- Trương Hữu Quỳnh - Nhìn lại vấn đề Hồ Quý Ly trong lịch sử. V (264).
- Nguyễn Cảnh Minh - Vài ý kiến xung quanh vấn đề đánh giá Hồ Quý Ly. V (264).

- Phan Đại Doãn - Mấy suy nghĩ về cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Quý Ly V (264)
- Trần Thị Vinh - Nhà nước thời Hồ (1400-1407). V (264).
- Vũ Thị Phụng - Tình hình pháp luật dưới triều Hồ - Một vài nhận xét. V (264).
- Hoàng Khôi - Hồ Quý Ly và vấn đề cải cách giáo dục. V (264)
- Phạm Cúc - Hồ Quý Ly - Nhà cải cách giáo dục tiến bộ. V (264)
- Bùi Duy Tân - Hồ Quý Ly - Một văn nghiệp khiêm tốn. V (264).
- Văn Sơn Nguyễn Duy Sĩ - Hồ Quý Ly và canh tân đất nước. V (264).
- Nguyễn Diên Niên - Một ý kiến nhỏ về nhân cách Hồ Quý Ly. V (264).
- Nguyễn Danh Phiệt - Hồ Quý Ly - Một nhân cách anh hùng. V (264).
- Lưu Đức Hạnh - Hồ Quý Ly, ông là ai? V (264).
- Lâm Bá Nam - Hồ Quý Ly và ý thức dân tộc. V (264).
- Hoàng Phương - Nhìn lại những cải cách quân sự của Hồ Quý Ly. V (264).
- Viết Bình - Tiến Sơn - Vài suy nghĩ về cuộc chiến tranh chống quân Minh thời Hồ. V (264).
- Hà Mạnh Khoa - Tìm hiểu những trận đánh quân Chiêm Thành và quân Minh của Hồ Quý Ly ở Thanh Hóa. V (264).
- Nguyễn Đức Nhuận - Hồ Quý Ly với vấn đề Chiêm Thành. V (264).
- Lưu Trần Tiêu - Thành nhà Hồ, nhìn từ góc độ di sản văn hóa. V (264).
- Phạm Xuân Huyền - Những tên gọi của thành nhà Hồ. V (264).
- Lê Tạo - Mấy ý kiến xung quanh việc xây dựng Tây Đô. V (264).
- Chu Quang Trứ - Mỹ thuật VN buổi giao thời Trần - Hồ. V (264)
- Trịnh Thị Hương - Trịnh Tiến Huỳnh - Một vài địa danh và truyền thống có liên quan đến Hồ Quý Ly và thời Hồ ở quanh vùng Tây Đô. V (264).
- Lê Huy Trâm - Thánh Lưỡng với Hồ Quý Ly. V (264).
- Trần Hữu Đức - Nam Thanh Hóa, Bắc Nghệ An dưới con mắt của Hồ Quý Ly. V (264).
- Đỗ Hữu Thích - Hội thảo khoa học về "Hồ Quý Ly và nhà Hồ" với việc biên soạn "Lịch sử Thanh Hóa", Tập II. V (264).

#### IV - LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VN

- Vũ Huy Phúc - Tiểu thủ công nghiệp VN thời cận đại (Từ góc độ di sản lịch sử). I (260).
- Cao Văn Biên - Tình hình thế chấp ruộng đất ở nông thôn Thái Bình (1930 - 1945). I (260).
- Phạm Quang Trung - Hoạt động của ngành địa chính ở nước ta trong thời Pháp thuộc. I (260).
- Nguyễn Thanh Văn - Nguyễn Tiến Đoàn - Nguyễn Doãn Cử - Người thầy học - Nhà văn thân yêu nước (1821-1890). I (260).
- Nguyễn Thành - Vài sử liệu trong sách "Mặt trận Dân chủ Đông Dương". I (260)
- Lê Mậu Hãn - Hồ Chí Minh hoàn thiện về đường lối chính trị và tổ chức cho sự ra đời của Mặt trận dân tộc thống nhất ở VN. II (261).
- Nguyễn Đình Lễ - Nhìn nhận của Hồ Chí Minh về đế quốc Nhật Bản (những năm đầu thế kỷ XX - Chiến tranh thế giới II kết thúc). II (261).
- Trịnh Vương Hồng - Hồ Khang - Hiểu biết thêm về bộ đội Bình Xuyên. II (261).
- Đinh Xuân Lâm - Vũ Phạm Khải - Nhà sử học yêu nước có quan điểm tiến bộ. II (261).
- Nguyễn Thế Huệ - Vài nét về dân số Hà Nội từ thập kỷ 20 đến trước Chiến tranh thế giới II. II (261).
- Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước - Cuộc nổi dậy của tù nhân Côn Đảo ở Hòn Bảy Cạnh (8-1883). II (261).
- Nguyễn Thành - Tư liệu về bà Andrée Viollis trong cuốn "Lịch sử nhà đầy Buồn Ma Thuật (1930-1945)". II (261).
- Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Mậu Kiến - Người xương nghĩa đầu tiên trên đất Thái Bình. III (262).
- Nguyễn Thanh Văn - Vài suy nghĩ về Nguyễn Mậu Kiến (1819-1879). III (262).
- Văn Tạo - Nguyễn Mậu Kiến - Phẩm chất và hoài bão. III (262).
- Hoàng Minh Thảo - Nguyễn Mậu Kiến - Hiện thân của tư tưởng chủ chiến ở triều Nguyễn. III (262).
- Nguyễn Thanh - Nguyễn Mậu Kiến với sự nghiệp văn hóa - xã hội - giáo dục ở quê hương. III (262).
- Trần Việt Phương - Một số hoạt động yêu nước chống Pháp vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX có liên hệ với Nguyễn Mậu Kiến và gia đình ông. III (262).
- Đức Vương - Về những hoạt động yêu nước, cách mạng của Nguyễn Danh Đới. III (262).
- Nguyễn Văn Nhật - Vài nét về những hoạt động tín dụng nông nghiệp ở miền Nam VN trước ngày giải phóng. III (262).

- Chương Thâu (sưu tầm) - Giới thiệu bài "Chính kiến của cụ Phan Châu Trinh: Hiện trạng vấn đề: "Bất bạo động, bạo động tác tử, bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu!". III (262).
- Nguyễn Bá Linh - Bàn thêm về Hội nghị Trung ương Đảng (10-1930). IV (263).
- Đinh Quang Hải - Vài nét về kinh tế cá thể, tư nhân ở thành thị miền Bắc VN, thời kỳ 1954-1960. IV (263).
- Cao Văn Biên - Thử đánh giá các yếu tố trong sự phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình (1930-1945). IV (263).
- Phương Hạnh - Về Châu Văn Liêm (1902-1930). IV (263).
- Đinh Xuân Lâm - Trương Chính (sưu tầm, giới thiệu, dịch, chú thích) - Về Đốc Tích, thủ lãnh cuộc khởi nghĩa Hai ông (1883-1889). IV (263).
- Văn Tạo - Nguyễn Trường Tộ - Người mở đầu cho một dòng yêu nước có xu hướng canh tân ở thời cận đại. VI (265).
- Vinh Sinh - Quan niệm về độc lập quốc gia của VN và Nhật Bản: Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi- VI (265).
- Phùng Đức Thắng - Bàn thêm về việc đánh giá tổ chức VN Cách mạng Đồng Minh Hội (Hội Việt Cách). VI (265).
- Nguyễn Thị Đàm - Tìm hiểu về ngành vôi thủy Long Thọ ở Huế. VI (265)
- Nguyễn Thế Huệ - Về dân số VN từ thập kỷ 20 đến trước Cách mạng Tháng 8-1945. VI (265).
- Nguyễn Xuân Dương - Nguyễn Duy Hinh và cuộc khởi nghĩa Ba Đình (1886). VI (265).
- Thanh Dạm (ghi) - Lớp huấn luyện chính trị thứ hai ở Quảng Châu (Trung Quốc). VI (265).
- Trần Văn La - Về việc Pháp nộp tiền cho Nhật ở Đông Dương (1940-1944). VI (265).
- Nguyễn Phan Quang (sưu tầm, giới thiệu) - Về lăng mộ Trương Định xây năm 1875. VI (265).

## V - LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- Võ Kim Cương - Vài nét về tình hình Châu Phi trong những năm 80. I (260).
- Trương Hữu Quýnh - Chixtôphô rô Còlômbô và việc phát kiến châu Mỹ (1492). VI (265).

## VI - ĐỌC SÁCH

- Hồ Sĩ Phấn - Đọc: "Thành phố Thanh Hóa" (của Đinh Xuân Lâm - Lê Đức nghị). I (260).
- Vinh Sinh - Đọc: "Lịch sử chính sách dân tộc của những người Cộng sản VN - Vấn đề tính chất dân tộc trong quá trình cách mạng" (của G. S. Nhật Bản Furuta Motoo). II (261)
- Đinh Xuân Lâm - Đọc: "Hồ Chí Minh - Từ Đông Dương đến VN" ( của Daniel Hémery). IV (263).
- Hồ Song - Đọc "Paris - Sài Gòn - Hà Nội" (của Philippe Devillers). VI (265).
- Quốc Anh - \* Đọc: "Cuộc cách mạng VN năm 1945. Rudoven. Hồ Chí Minh và đờ Gôn trong một thế giới chiến tranh" (của Stein Tonnesson). VI (265).
- \* Đọc "Một trăm năm sự hiện diện của người VN ở Tân Đảo (1891-1991)" (của Jean Van Mai). VI (265).
- \* Đọc: "Thế giới Ấn Độ China và bán đảo Mã Lai" (Kỷ yếu của tập thể tác giả). VI (265).

## VII - TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- Nguyễn Khắc Dạm - Nhìn nhận và đánh giá về Nguyễn Trường Tộ. I (260).
- Nguyễn Quốc Hùng - Thử bàn về mốc mở đầu của giai đoạn lịch sử thế giới hiện đại. III (262).

## VIII - THÔNG TIN

- P. V. Lễ tưởng niệm danh nhân Vũ Phạm Khải (1807-1872). I (260).
- Duy Nghĩa - Hội nghị khoa học danh nhân Nguyễn Duy Thì. I (260).
- P. V. Hội thảo khoa học: "Giai đoạn quá độ của Thụy Điển từ một nước nông nghiệp sang một xã hội công nghiệp hiện đại và một số vấn đề lịch sử Thụy Điển". II (261).
- V. T. Hội nghị khoa học về "Phát triển kinh tế - xã hội - Đô thị Đà Nẵng". II (261).
- Hoàng Hải - Sách của Viện châu Á - Thái Bình Dương xuất bản năm 1990-1991. III (262).
- Nguyễn Thế Tăng. Mười năm thành lập "Hội Lịch sử Hoa kiều Trung Quốc" (1981-1991). III (262).
- Phạm Vũ - Tạp chí "Lịch sử Liên Xô" đổi tên thành tạp chí "Lịch sử Tổ quốc". IV (263).
- Chương Thâu - Hội thảo khoa học về Phan Châu Trinh (1872-1926) và Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947). VI (265).
- P. V. Hội thảo khoa học về "Nguyễn Mậu Kiến (1819-1879) và những đóng góp của dòng họ ông trong lịch sử". VI (265).

# HISTORICAL STUDIES

## A BIMONTHLY

Editor in chief  
CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor

NGUYỄN DANH PHIỆT

Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Tel. N° 253200

6 (265)

(XI - XII)

1992

### CONTENTS

|                   |                                                                                                                     |    |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| TRUONG HUU QUYNH  | - The reorganization and the building of a State of Law under the Le Thanh Tong dynasty.                            | 1  |
| VAN TAO           | - Nguyen Truong To, the pioneer of a patriotic trend oriented towards Renovation in the Modern time.                | 9  |
| VINH SINH         | - The national Independence conception of Vietnam and Japan: the Case of Phan Boi Chau and that of Fukuzawa Yukichi | 17 |
| PHUNG DUC THANG   | - To discuss further on the Evaluation of the organization: ALLIANCE ASSOCIATION FOR VIETNAM REVOLUTION             | 35 |
| BUI THI TAN       | - Ironsmith craft in the Commune Hien Luong (Hue) and the organization "Hang Kinh"                                  | 40 |
| NGUYEN THI DAM    | - Research in the hydraulic lime craft "Long Tho" in Hue                                                            | 44 |
| NGUYEN THE HUE    | - Vietnam population from the second decade of the XXth Century to the eve of August Revolution                     | 49 |
| NGUYEN XUAN DUONG | - Nguyen Duy Hinh and BaDinh insurrection                                                                           | 53 |
| ĐO THI MINH THUY  | - The loyalty of Nguyen Binh Khiem in relation with the Mac dynasty                                                 | 56 |
| LE NGOC CANH      | - The Communal House in the casting-net village Van Vi                                                              | 61 |
| NGUYEN KHAC DAM   | - Position, dimension of Thang Long Town, Royal palace and Crown Prince's Palace                                    | 65 |

### DOCUMENTATION - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

|                   |                                                                                                       |    |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| THANH DAM         | - The second political course in Kwang Tcheou (China)                                                 | 71 |
| TRAN VAN LA       | - On the transfer of money by the French imperialism to the Japanese fascism in Indochina (1940-1944) | 75 |
| NGUYEN PHAN QUANG | - On the Truong Dinh Tomb erected in 1875                                                             | 77 |

### BOOK REVIEW

|          |                                                                                                        |    |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| HO SONG: | - Reading: "Paris - Saigon - Hanoi"                                                                    | 81 |
| QUOC ANH | - Reading: "The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at war" | 89 |
|          | - Reading: "The centenary of the Vietnamese presence in New Caledorn (1891 - 1991)"                    |    |
|          | - Reading: "Indochinese Word and Malay peninsula"                                                      |    |

|             |    |
|-------------|----|
| INFORMATION | 92 |
|-------------|----|

|                                            |    |
|--------------------------------------------|----|
| INDEX OF HISTORICAL STUDIES REVIEW IN 1992 | 94 |
|--------------------------------------------|----|

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

**Xuất bản 6 số 1 năm**  
**Tổng biên tập**  
**CAO VĂN LƯỢNG**  
**Phó Tổng biên tập**  
**NGUYỄN DANH PHIỆT**

**6 (265)**  
**(XI - XII)**  
**1992**

*Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội*  
*Điện thoại : No 253200*

## MỤC LỤC

|                   |                                                                                                         |    |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| TRƯƠNG HỮU QUỲNH  | - Công cuộc cải tổ và xây dựng Nhà nước pháp quyền thời Lê Thánh Tông.                                  | 1  |
| VĂN TẠO           | - Nguyễn Trường Tộ - Người mở đầu cho một dòng yêu nước có xu hướng canh tân ở thời Cận đại.            | 9  |
| VĨNH SÍNH         | - Quan niệm về độc lập quốc gia của Việt Nam và Nhật Bản: Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi. | 17 |
| PHÙNG ĐỨC THẮNG   | - Bàn thêm về việc đánh giá tổ chức Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội.                                   | 35 |
| BÙI THỊ TÂN       | - Nghề rèn làng Hiền Lương (Huế) và tổ chức "Hàng Kinh".                                                | 40 |
| NGUYỄN THỊ ĐÀM    | - Tìm hiểu về ngành vôi thủy Long Thọ ở Huế.                                                            | 44 |
| NGUYỄN THẾ HUỆ    | - Về dân số V.N từ thập kỷ 20 đến trước Cách mạng tháng Tám.                                            | 49 |
| NGUYỄN XUÂN DƯƠNG | - Nguyễn Duy Hinh và cuộc khởi nghĩa Ba Đình.                                                           | 53 |
| ĐỖ THỊ MINH THÚY  | - Chữ trung ở Nguyễn Bình Khiêm trong quan hệ với nhà Mạc.                                              | 56 |
| LÊ NGỌC CANH      | - Đình làng chài Vạn Vi.                                                                                | 61 |
| NGUYỄN KHẮC ĐẠM   | - Vị trí, kích thước thành Thăng Long, Tử Cấm thành và Đông cung.                                       | 65 |

### TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

|                   |                                                              |    |
|-------------------|--------------------------------------------------------------|----|
| THANH ĐẠM         | - Lớp huấn luyện chính trị thứ hai ở Quảng Châu (Trung Quốc) | 71 |
| TRẦN VĂN LA       | - Về việc Pháp nộp tiền cho Nhật ở Đông Dương (1940 - 1944)  | 75 |
| NGUYỄN PHAN QUANG | - Về lăng mộ Trương Định xây năm 1875.                       | 77 |

### ĐỌC SÁCH

|          |                                                                                                          |    |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| HỒ SONG  | - Đọc: "Paris - Sài Gòn Hà Nội".                                                                         | 81 |
| QUỐC ANH | - Đọc: "Cuộc cách mạng Việt Nam năm 1945. Rudoven, Hồ Chí Minh và Đờ Gôn trong một thế giới chiến tranh" | 89 |
|          | - Đọc: " Một trăm sự hãnh diện của người VN ở Tân Đảo (1891-1991)"                                       |    |
|          | - Đọc: "Thế giới Ấn Độ China và bán đảo Mã Lai"                                                          |    |

|           |    |
|-----------|----|
| THÔNG TIN | 92 |
|-----------|----|

|                               |    |
|-------------------------------|----|
| MỤC LỤC TẠP CHÍ NCLS NĂM 1992 | 94 |
|-------------------------------|----|

*Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính Quân đội. In tại Xưởng In Liên hiệp TCCG, Bộ Xây dựng.*  
*In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/1992.*